

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Phú Khương	830	660	530	420	340
2	Phường An Hội	830	660	530	420	340
3	Phường Sơn Đông	830	660	530	420	340
4	Phường Bến Tre	830	660	530	420	340
5	Phường Phú Tân	830	660	530	420	340
6	Phường Trà Vinh	650	540	450	380	250
7	Phường Nguyệt Hóa	650	540	450	380	250
8	Phường Long Đức	650	540	450	380	250
9	Phường Hòa Thuận	650	540	450	380	250
10	Phường Duyên Hải	600	490	400	330	200
11	Phường Trường Long Hòa	600	490	400	330	200
12	Phường Long Châu	830	660	530	420	340
13	Phường Phước Hậu	830	660	530	420	340
14	Phường Tân Ngãi	830	660	530	420	340
15	Phường Thanh Đức	830	660	530	420	340
16	Phường Tân Hạnh	830	660	530	420	340
17	Phường Cái Vồn	830	660	530	420	340
18	Phường Bình Minh	830	660	530	420	340
19	Phường Đông Thành	830	660	530	420	340
20	Xã Giao Long	570	460	360	290	230
21	Xã Phú Túc	690	550	440	350	280
22	Xã Tân Phú	570	460	360	290	230
23	Xã Tiên Thủy	690	550	440	350	280
24	Xã Chợ Lách	690	550	440	350	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Xã Phú Phụng	570	460	360	290	230
26	Xã Vĩnh Thành	570	460	360	290	230
27	Xã Hưng Khánh Trung	570	460	360	290	230
28	Xã Mỏ Cày	690	550	440	350	280
29	Xã Phước Mỹ Trung	690	550	440	350	280
30	Xã Tân Thành Bình	570	460	360	290	230
31	Xã Đồng Khởi	570	460	360	290	230
32	Xã Nhuận Phú Tân	570	460	360	290	230
33	Xã An Định	570	460	360	290	230
34	Xã Thành Thới	570	460	360	290	230
35	Xã Hương Mỹ	570	460	360	290	230
36	Xã Giồng Trôm	690	550	440	350	280
37	Xã Lương Hòa	570	460	360	290	230
38	Xã Lương Phú	570	460	360	290	230
39	Xã Châu Hòa	570	460	360	290	230
40	Xã Phước Long	570	460	360	290	230
41	Xã Tân Hào	570	460	360	290	230
42	Xã Hưng Nhượng	570	460	360	290	230
43	Xã Bình Đại	690	550	440	350	280
44	Xã Phú Thuận	570	460	360	290	230
45	Xã Lộc Thuận	570	460	360	290	230
46	Xã Châu Hưng	570	460	360	290	230
47	Xã Thạnh Trị	570	460	360	290	230
48	Xã Thạnh Phước	570	460	360	290	230
49	Xã Thới Thuận	570	460	360	290	230
50	Xã Ba Tri	690	550	440	350	280
51	Xã Mỹ Chánh Hòa	570	460	360	290	230
52	Xã Bảo Thạnh	570	460	360	290	230
53	Xã Tân Xuân	570	460	360	290	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
54	Xã An Ngãi Trung	570	460	360	290	230
55	Xã An Hiệp	570	460	360	290	230
56	Xã Tân Thủy	690	550	440	350	280
57	Xã Thạnh Phú	690	550	440	350	280
58	Xã Quới Điền	570	460	360	290	230
59	Xã Đại Điền	570	460	360	290	230
60	Xã Thạnh Hải	570	460	360	290	230
61	Xã An Qui	570	460	360	290	230
62	Xã Thạnh Phong	570	460	360	290	230
63	Xã Càng Long	500	390	300	230	150
64	Xã An Trường	370	280	210	150	100
65	Xã Tân An	-	280	210	150	100
66	Xã Bình Phú	370	280	210	150	100
67	Xã Nhị Long	370	280	210	150	100
68	Xã Cầu Kè	500	390	300	230	150
69	Xã An Phú Tân	370	280	210	150	100
70	Xã Phong Thạnh	370	280	210	150	100
71	Xã Tam Ngãi	370	280	210	150	100
72	Xã Tiểu Cần	500	390	300	230	150
73	Xã Hùng Hòa	370	280	210	150	100
74	Xã Tập Ngãi	370	280	210	150	100
75	Xã Tân Hòa	370	280	210	150	100
76	Xã Châu Thành	500	390	300	230	150
77	Xã Song Lộc	370	280	210	150	100
78	Xã Hưng Mỹ	360	270	200	140	90
79	Xã Hòa Minh	-	-	195	135	85
80	Xã Long Hòa	-	-	195	135	85
81	Xã Cầu Ngang	500	390	300	230	150
82	Xã Mỹ Long	-	300	230	170	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Xã Vinh Kim	360	270	200	140	90
84	Xã Nhị Trường	-	215	175	100	80
85	Xã Hiệp Mỹ	360	270	200	140	90
86	Xã Trà Cú	500	390	300	230	150
87	Xã Tập Sơn	370	280	210	150	100
88	Xã Lưu Nghiệp Anh	-	270	200	140	90
89	Xã Hàm Giang	360	270	200	140	90
90	Xã Đại An	390	300	230	170	120
91	Xã Đôn Châu	-	270	200	140	90
92	Xã Long Hiệp	-	215	175	100	80
93	Xã Long Thành	355	265	195	135	85
94	Xã Long Hữu	360	270	200	140	90
95	Xã Ngũ Lạc	-	270	200	140	90
96	Xã Long Vĩnh	355	265	195	135	85
97	Xã Đông Hải	355	265	195	135	85
98	Xã An Bình	570	460	360	290	230
99	Xã Long Hồ	690	550	440	350	280
100	Xã Phú Quới	570	460	360	290	230
101	Xã Nhơn Phú	570	460	360	290	230
102	Xã Bình Phước	570	460	360	290	230
103	Xã Cái Nhum	690	550	440	350	280
104	Xã Tân Long Hội	570	460	360	290	230
105	Xã Trung Thành	690	550	440	350	280
106	Xã Quới An	570	460	360	290	230
107	Xã Quới Thiện	570	460	360	290	230
108	Xã Trung Hiệp	570	460	360	290	230
109	Xã Trung Ngãi	570	460	360	290	230
110	Xã Hiếu Phụng	570	460	360	290	230
111	Xã Hiếu Thành	570	460	360	290	230
112	Xã Tam Bình	690	550	440	350	280
113	Xã Cái Ngang	570	460	360	290	230
114	Xã Hòa Hiệp	570	460	360	290	230
115	Xã Song Phú	570	460	360	290	230
116	Xã Ngãi Tứ	570	460	360	290	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
117	Xã Tân Lược	570	460	360	290	230
118	Xã Mỹ Thuận	570	460	360	290	230
119	Xã Tân Quới	690	550	440	350	280
120	Xã Trà Ôn	690	550	440	350	280
121	Xã Hòa Bình	570	460	360	290	230
122	Xã Trà Côn	570	460	360	290	230
123	Xã Vĩnh Xuân	570	460	360	290	230
124	Xã Lục Sĩ Thành	570	460	360	290	230

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Phú Khương	970	780	620	500	400
2	Phường An Hội	970	780	620	500	400
3	Phường Sơn Đông	970	780	620	500	400
4	Phường Bến Tre	970	780	620	500	400
5	Phường Phú Tân	970	780	620	500	400
6	Phường Trà Vinh	735	610	510	460	325
7	Phường Nguyệt Hóa	735	610	510	460	325
8	Phường Long Đức	735	610	510	460	325
9	Phường Hòa Thuận	735	610	510	460	325
10	Phường Duyên Hải	710	580	475	390	254
11	Phường Trường Long Hòa	710	580	475	390	254
12	Phường Long Châu	970	780	620	500	400
13	Phường Phước Hậu	970	780	620	500	400
14	Phường Tân Ngãi	970	780	620	500	400
15	Phường Thanh Đức	970	780	620	500	400
16	Phường Tân Hạnh	970	780	620	500	400
17	Phường Cái Vồn	970	780	620	500	400
18	Phường Bình Minh	970	780	620	500	400
19	Phường Đông Thành	970	780	620	500	400
20	Xã Giao Long	670	540	430	340	270
21	Xã Phú Túc	810	650	520	410	330
22	Xã Tân Phú	670	540	430	340	270
23	Xã Tiên Thủy	810	650	520	410	330
24	Xã Chợ Lách	810	650	520	410	330
25	Xã Phú Phụng	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Xã Vĩnh Thành	670	540	430	340	270
27	Xã Hưng Khánh Trung	670	540	430	340	270
28	Xã Mô Cày	810	650	520	410	330
29	Xã Phước Mỹ Trung	810	650	520	410	330
30	Xã Tân Thành Bình	670	540	430	340	270
31	Xã Đồng Khởi	670	540	430	340	270
32	Xã Nhuận Phú Tân	670	540	430	340	270
33	Xã An Định	670	540	430	340	270
34	Xã Thành Thới	670	540	430	340	270
35	Xã Hương Mỹ	670	540	430	340	270
36	Xã Giồng Trôm	810	650	520	410	330
37	Xã Lương Hòa	670	540	430	340	270
38	Xã Lương Phú	670	540	430	340	270
39	Xã Châu Hòa	670	540	430	340	270
40	Xã Phước Long	670	540	430	340	270
41	Xã Tân Hào	670	540	430	340	270
42	Xã Hưng Nhượng	670	540	430	340	270
43	Xã Bình Đại	810	650	520	410	330
44	Xã Phú Thuận	670	540	430	340	270
45	Xã Lộc Thuận	670	540	430	340	270
46	Xã Châu Hưng	670	540	430	340	270
47	Xã Thạnh Trị	670	540	430	340	270
48	Xã Thạnh Phước	670	540	430	340	270
49	Xã Thới Thuận	670	540	430	340	270
50	Xã Ba Tri	810	650	520	410	330
51	Xã Mỹ Chánh Hòa	670	540	430	340	270
52	Xã Bảo Thạnh	670	540	430	340	270
53	Xã Tân Xuân	670	540	430	340	270
54	Xã An Ngãi Trung	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Xã An Hiệp	670	540	430	340	270
56	Xã Tân Thủy	810	650	520	410	330
57	Xã Thạnh Phú	810	650	520	410	330
58	Xã Quới Điền	670	540	430	340	270
59	Xã Đại Điền	670	540	430	340	270
60	Xã Thạnh Hải	670	540	430	340	270
61	Xã An Qui	670	540	430	340	270
62	Xã Thạnh Phong	670	540	430	340	270
63	Xã Càng Long	560	440	335	250	170
64	Xã An Trường	420	340	250	190	130
65	Xã Tân An	-	340	250	190	130
66	Xã Bình Phú	420	340	250	190	130
67	Xã Nhị Long	420	340	250	190	130
68	Xã Cầu Kè	560	440	335	250	170
69	Xã An Phú Tân	420	340	250	190	130
70	Xã Phong Thạnh	420	340	250	190	130
71	Xã Tam Ngãi	420	340	250	190	130
72	Xã Tiểu Cần	560	440	335	250	170
73	Xã Hùng Hòa	420	340	250	190	130
74	Xã Tập Ngãi	420	340	250	190	130
75	Xã Tân Hòa	420	340	250	190	130
76	Xã Châu Thành	560	440	335	250	170
77	Xã Song Lộc	420	340	250	190	130
78	Xã Hưng Mỹ	400	310	240	180	120
79	Xã Hòa Minh	-	-	235	175	115
80	Xã Long Hòa	-	-	235	175	115
81	Xã Cầu Ngang	560	440	335	250	170
82	Xã Mỹ Long	-	360	270	210	150
83	Xã Vinh Kim	400	310	240	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
84	Xã Nhị Trường	-	255	215	140	110
85	Xã Hiệp Mỹ	400	310	240	180	120
86	Xã Trà Cú	560	440	335	250	170
87	Xã Tập Sơn	420	340	250	190	130
88	Xã Lưu Nghiệp Anh	-	310	240	180	120
89	Xã Hàm Giang	400	310	240	180	120
90	Xã Đại An	440	360	270	210	150
91	Xã Đôn Châu	-	310	240	180	120
92	Xã Long Hiệp	-	255	215	140	110
93	Xã Long Thành	395	305	235	175	115
94	Xã Long Hữu	400	310	240	180	120
95	Xã Ngũ Lạc	-	310	240	180	120
96	Xã Long Vĩnh	395	305	235	175	115
97	Xã Đông Hải	395	305	235	175	115
98	Xã An Bình	670	540	430	340	270
99	Xã Long Hồ	810	650	520	410	330
100	Xã Phú Quới	670	540	430	340	270
101	Xã Nhơn Phú	670	540	430	340	270
102	Xã Bình Phước	670	540	430	340	270
103	Xã Cái Nhum	810	650	520	410	330
104	Xã Tân Long Hội	670	540	430	340	270
105	Xã Trung Thành	810	650	520	410	330
106	Xã Quới An	670	540	430	340	270
107	Xã Quới Thiện	670	540	430	340	270
108	Xã Trung Hiệp	670	540	430	340	270
109	Xã Trung Ngãi	670	540	430	340	270
110	Xã Hiếu Phụng	670	540	430	340	270
111	Xã Hiếu Thành	670	540	430	340	270
112	Xã Tam Bình	810	650	520	410	330
113	Xã Cái Ngang	670	540	430	340	270
114	Xã Hòa Hiệp	670	540	430	340	270
115	Xã Song Phú	670	540	430	340	270
116	Xã Ngãi Tứ	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
117	Xã Tân Lược	670	540	430	340	270
118	Xã Mỹ Thuận	670	540	430	340	270
119	Xã Tân Quới	810	650	520	410	330
120	Xã Trà Ôn	810	650	520	410	330
121	Xã Hòa Bình	670	540	430	340	270
122	Xã Trà Côn	670	540	430	340	270
123	Xã Vĩnh Xuân	670	540	430	340	270
124	Xã Lục Sĩ Thành	670	540	430	340	270

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Duyên Hải	98	83
2	Xã Thạnh Phước	98	83
3	Xã Thới Thuận	98	83
4	Xã Bảo Thạnh	98	83
5	Xã Tân Xuân	98	83
6	Xã Tân Thủy	98	83
7	Xã Đông Hải	98	83

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Duyên Hải	72	59
2	Phường Trường Long Hòa	72	59
3	Xã Bình Đại	72	59
4	Xã Thạnh Trị	72	59
5	Xã Thạnh Phước	72	59
6	Xã Thới Thuận	72	59
7	Xã Tân Thủy	72	59
8	Xã Thạnh Hải	72	59
9	Xã Long Thành	72	59
10	Xã Long Vĩnh	72	59
11	Xã Đông Hải	72	59

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1		Xã Giao Long			
	1	Quốc lộ 57B	Hết ranh Thị trấn Châu Thành	Vòng xoay Giao Long	2.800
			- Thửa 02 từ 01 Phú An Hòa	- Thửa 491 từ 10 Giao Long	
			- Thửa 590 từ 37 Tân Thạch	- Thửa 196 từ 10 Giao Long	
	2	Quốc lộ 57B	Vòng xoay Giao Long	Cầu An Hóa	2.300
			- Thửa 200 từ 10 Giao Long	- Thửa 42 từ 5 An Hóa	
			- Thửa 445 từ 10 Giao Long	- Thửa 3 từ 7 An Hóa	
	3	Đường Huỳnh Tấn Phát (ĐT.DK.03)	Giáp Quốc lộ 57B	Giáp phường Phú Tân	2.400
			- Thửa 197 từ 10 Giao Long	- Thửa 271 từ 23 Hữu Định	
			- Thửa 236 từ 10 Giao Long	- Thửa 433 từ 23 Hữu Định	
	4	Đường vào Cảng Giao Long (ĐT.DK.03)	Giáp Quốc lộ 57B	Hết Cảng Giao Long	1.100
			- Thửa 191 từ 10 Giao Long	- Thửa 3 từ 03 Giao Long	
			- Thửa 190 từ 10 Giao Long	- Thửa 3 từ 03 Giao Long	
			- Thửa 196 từ 17 Tiên Thủy	- Thửa 468, 185 từ 9 Tiên Long	
	5	ĐT.DK.07	xã Giao Long		1.300
			Thửa 697; 698 từ 6	Thửa 171; 220 từ 19	
			- Thửa 6 từ 9 An Khánh	- Thửa 183 từ 18 Tân Thạch	
			- Thửa 93 từ 9 An Khánh	- Thửa 249 từ 18 Tân Thạch	
			Thửa 115; 109 từ 5	Thửa 51 từ 7	
	6	Đường huyện 03	Giáp xã Phú Túc	Giáp lộ chùa xã Quới Sơn	1.100
			- Thửa 502 từ 18 Tân Thạch	- Thửa 179 từ 19 Quới Sơn	
			- Thửa 252 từ 18 Tân Thạch	- Thửa 187 từ 19 Quới Sơn	
	7	Đường huyện 03	Giáp lộ chùa xã Quới Sơn	Kênh Giao Hoà	1.100
			- Thửa 179 từ 19 Quới Sơn	- Thửa 83 từ 20 Giao Long	
			- Thửa 187 từ 19 Quới Sơn	- Thửa 85 từ 20 Giao Long	
	8	Đường huyện 04 (ĐH.04)	Giáp đường Võ Tấn Nhứt	Giáp ĐH.DK.14	1.100
			- Thửa 37 từ 7 Phú An Hòa	- Thửa 239 từ 10 Phú An Hòa	
			- Thửa 70 từ 7 Phú An Hòa	- Thửa 270 từ 10 Phú An Hòa	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường huyện 04 (ĐH.04)	Giáp Lộ ngang (ĐH.DK.14)	Giáp Đường huyện ĐH.DK.13	1.100
			- Thửa 45 tờ 4 An Phước	- Thửa 527 tờ 10 An Hóa	
			- Thửa 65 tờ 4 An Phước	- Thửa 245 tờ 10 An Hóa	
	10	Đường huyện DH.DK.13	Quốc lộ 57B	Bến Đò Phước Thạnh	1.300
	11	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Quốc lộ 57B	Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2	1.300
			- Thửa 07 tờ 6 Phú An Hòa	- Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa	
			- Thửa 48 tờ 2 An Phước	- Thửa 560 tờ 5 An Phước	
	12	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2	Sông Ba Lai	1.100
			- Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa	- Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa	
			- Thửa 172 tờ 04 An Phước	- Thửa 73 tờ 09 An Phước	
	13	Đường huyện 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)	Trộn đường		1.100
			- Thửa 993 tờ 24 Quới Sơn	- Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn	
			- Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn	- Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn	
	14	Đường ĐX.01 Lộ Điệp	Trộn đường		1.100
			- Thửa 632 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa	
			- Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa	
	15	Đường xã (ĐX.01)	Giáp ĐH.DK.14	Giáp ĐX.04	1.100
	16	Đường xã (ĐX.04)	Giáp ĐX.01	Giáp ĐH.04	1.100
	17	Đường ĐX.02	Giáp đường Võ Tấn Nhứt	Giáp ĐH.DK.14	1.100
			- Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa	
			- Thửa 37 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 304 tờ 4 Phú An Hòa	
	18	Các dãy phố Chợ An Hóa			3.000
			Thửa 180 tờ 03 An Hóa	Thửa 341 tờ 10 An Hóa	
			Thửa 177 tờ 03	Thửa 188 tờ 03 An Hóa	
			Thửa 12 tờ 10 An Hóa	Thửa 16 tờ 10 An Hóa	
	19	Các dãy phố Chợ Quới Sơn			2.300
			Thửa 379 tờ 19 Quới Sơn	Thửa 390 tờ 19 Quới Sơn	
			Thửa 144 tờ 19 Quới Sơn	Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn	
	20	Khu nhà ở công nhân và tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Giao Long			5.740

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	21	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
2		Xã Phú Túc			
	1	Quốc lộ 60 mới	Cầu Rạch Miễu	Giáp ranh thị trấn	3.120
	2	Đường Lý Thường Kiệt	QL. 60 mới	Hết ranh TT. Châu Thành	3.000
	3	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)	Ngã tư QL.60 mới	Cầu Kinh Điều	1.500
	4	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)	Cầu Kinh Điều	Ngã ba Phú Long	1.200
	5	Đường Trần Văn Ôn	Bến phà Rạch Miễu	Giáp ranh thị trấn	2.000
	6	Đường Trần Văn Ôn	Giáp ranh thị trấn	Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)	2.400
	7	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp xã An Khánh (cũ)	Cầu Ba Lai mới	4.320
	8	Đường Trần Văn An	Giáp đường Trần Văn Ôn	Đường Võ Tấn Nhứt	1.200
	9	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Giáp đường Trần Văn Ôn	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1.730
	10	Đường Tấn Kế	Giáp đường Trần Văn Ôn	Giáp đường Võ Tấn Nhứt	1.200
	11	Đường 30 Tháng 4	Trộn đường		1.100
	12	Đường Võ Tấn Nhứt	Trộn đường		1.100
	13	Khu quy hoạch Chợ Ba Lai	Toàn khu vực		2.400
	14	Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)	Giáp phường Sơn Đông	Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy	1.500
	15	Đường huyện 01 (ĐH.173)	Giáp phường Sơn Đông	giáp ranh xã Tiên Thủy	960
	16	Đường tỉnh 883 (Đường huyện 173 mới)	An Hiệp	Giáp phường Sơn Đông	1.200
	17	Đường ĐT.DK.07 (Đê ven Sông Tiền)	Quốc lộ 60 mới	Cầu kênh Điều-Vàm kênh Điều (An Khánh)	1.000
	18	Đường ĐX 02 đường vào trung tâm xã Sơn Hòa	Trộn đường		800
	19	Đường ĐT.DK.07	QL60 mới	Giáp ĐH.03	1.200
	20	Đường ĐH.03	Giáp ĐT.DK.07	Giáp Lộ Chùa xã Quới Sơn	960
	21	Đường tỉnh ĐT.DK.09	Ngã ba Thành Triêu	Ngã ba Phú Túc	960
	22	Đường tỉnh ĐT.DK.03	Từ giáp thành phố Bến Tre	cổng Cà Quảng	960
	23	Các dãy phố Chợ Tân Thạch	Toàn tuyến		2.200
	24	Các dãy phố Chợ An Hiệp	Toàn tuyến		1.920
	25	Các dãy phố Chợ Phú Túc	Toàn tuyến		1.920
	26	Chợ Phú Mỹ (Xã Phú Túc)	Toàn khu vực		1.920
	27	Các dãy phố Chợ Tân Huê Đông	Toàn tuyến		2.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	28	Các dãy phố Chợ Sơn Hòa	Thửa 24 tờ 08 Sơn Hòa	Thửa 67 tờ 09 Sơn Hòa	1.920
			Thửa 70 tờ 09 Sơn Hòa	Thửa 71 tờ 09 Sơn Hòa	
			Thửa 92 tờ 09 Sơn Hòa	Thửa 119 tờ 09 Sơn Hòa	
	29	Khu tái định cư Khu Công nghiệp An Hiệp	Trộn khu		2.000
	30	Lộ Tam Dương	Giáp Quốc lộ 57C	Giáp ĐHCT.01	960
	31	Đường Gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Đoạn xã Tường Đa cũ, thửa 23, tờ 161	Cầu Rạch Miễu 2	960
	32	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
3		Xã Tân Phú			
	1	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)	Cầu Kinh Điều	Ngã ba Phú Long	1.600
	2	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)	Ngã Ba Phú Long	Bến phà Tân Phú	800
	3	Quốc lộ 57C (Đường tỉnh 884 cũ)	Cầu Tre Bông	Ngã ba Phú Long	1.500
	4	Các dãy phố chợ Phú Đức	Thửa 69 tờ 9 Phú Đức	Thửa 62 tờ 9 Phú Đức	1.200
	5	Các dãy phố chợ Tân Phú	Thửa 33 tờ 24 Tân Phú	Thửa 91 tờ 24 Tân Phú	3.500
	6	Đường huyện (ĐH.DK.21)	Cầu Cà Lóc (Tiên Long)	Tân Phú	1.300
	7	Đường huyện (ĐH.DK.07)	Ngã 5 Phú Đức	Cầu chợ Phú Đức	1.500
	8	Đường huyện (ĐH.DK.19)	ĐH.DK18	QL.57B (ngã 4 Tân Bắc)	1.200
	9	Đường huyện (ĐH.DK.20)	Trộn đường		800
	10	ĐX 01 Đường phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền	đoạn từ giáp xã Phú Túc	đến hết tuyến (Tân Phú)	12.000
	11	Đường liên xã Phú Đức- Quới Thành	Đoạn từ cầu Kinh sáng	giáp Quốc lộ 57B	1.000
	12	Đường liên xã Phú Đức- Quới Thành	Đoạn từ Quốc lộ 57B	giáp đường đường phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền	1.000
	13	ĐX.02 (địa phận xã Phú Đức cũ)	ĐX.05	Sông Ba Lai	800
	14	ĐX.03 (địa phận xã Phú Đức cũ)	QL.57B	ĐT.DK.07	800
	15	ĐX.04 (địa phận xã Phú Đức cũ)	QL.57B	ĐT.DK.07	800
	16	ĐX.05 (địa phận xã Phú Đức cũ)	QL.57B	ĐC.10	800
	17	ĐX.06 (địa phận xã Phú Đức cũ)	Cầu Phú Long	Ranh xã Phú Túc	800
	18	ĐX.01 (địa bàn xã Tân Phú cũ)	QL.57B	Đường du lịch ven sông tiền	800
	19	ĐX.02 (địa bàn xã Tân Phú cũ)	Nhà ông sáu Em, ấp Tân Qui	Cầu ông Nguyễn Hữu Hiệu	800
	20	ĐX.03 (địa bàn xã Tân Phú cũ)	Đường du lịch ven sông tiền	QL.57B (Nhà ông Lê Văn Tiến)	800
	21	ĐX.04 (địa bàn xã Tân Phú cũ)	QL.57B	ĐH.DK.20	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	22	ĐX.05 (địa bàn xã Tân phú cũ)	ĐH.DK.19	Ranh xã Tiên Long	800
	23	ĐX.01 (địa bàn xã Tiên Long cũ)	ĐX.02	Bến đò Tiên Thanh	800
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
4		Xã Tiên Thủy			
	1	Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)	Giáp ranh xã Phú Túc	Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy	1.540
			- Thửa 603 tờ 08 Tiên Thủy	- Thửa 116 tờ 05 Tiên Thủy	-
			- Thửa 453 tờ 08 Tiên Thủy	- Thửa 142 tờ 05 Tiên Thủy	-
	2	Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)	Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông	2.300
			- Thửa 115 tờ 05 Tiên Thủy	- Thửa 114 tờ 04 Tiên Thủy	-
			- Thửa 198 tờ 05 Tiên Thủy	- Thửa 188 tờ 04 Tiên Thủy	-
	3	Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)	Cầu Tre Bông	Giáp ranh xã Tân Phú	1.540
			- Thửa 125 tờ 04 Tiên Thủy	- Thửa 42 tờ 04 xã Quới Thành nay là tờ 57 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 154 tờ 04 Tiên Thủy	- Thửa 454 tờ 04 xã Quới Thành nay là tờ 57 xã Tiên Thủy	-
	4	Đường huyện ĐH.01	Giáp ranh xã Phú Túc	Cầu Chợ Thành Triệu cũ	1.150
			- Thửa 13 tờ 10 xã Thành Triệu nay là tờ 45 xã Tiên Thủy	- Thửa 191 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 270 tờ 10 xã Thành Triệu nay là tờ 45 xã Tiên Thủy	- Thửa 188 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
	5	Đường huyện ĐH.01	Cầu Chợ Thành Triệu cũ	Giáp Quốc lộ 57C	920
			- Thửa 195 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 342 tờ 05 xã Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 228 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 422 tờ 05 xã Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	-
	6	Đường ĐH.DK.18 (lộ Tiên Thủy)	Trộn đường		3.260
			- Thửa 258 tờ 04 Tiên Thủy	- Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy	-
			- Thửa 826 tờ 11 Tiên Thủy	- Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy	-
	7	Đường ĐH.DK.18 (lộ Tiên Thủy)	Giáp Cầu Khánh Hội	Bến đò Bảy Triệu	920
			- Thửa 356 tờ 24 Tiên Thủy	- Thửa 190 tờ 31 Tiên Thủy	-
			- Thửa 100 tờ 24 Tiên Thủy	- Thửa 84 tờ 31 Tiên Thủy	-
	8	Các dãy phố chợ Tiên Thủy			4.220
			- Thửa 11 tờ 22 Tiên Thủy	- Thửa 176 tờ 22 Tiên Thủy	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 12 tờ 22 Tiên Thủy	- Thửa 190 tờ 22 Tiên Thủy	-
			- Thửa 198 tờ 22 Tiên Thủy	- Thửa 162 tờ 22 Tiên Thủy	-
	9	Các dãy phố chợ Thành Triệu			4.220
			- Thửa 124 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 191 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 188 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 235 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 132 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 187 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 186 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	- Thửa 266 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
	10	Các dãy phố chợ Quới Thành			1.150
			- Thửa 15 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	- Thửa 33 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 434 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	- Thửa 445 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 446 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	- Thửa 450 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy	-
	11	Đường tỉnh ĐT.DK.09 (Lộ Thờ)	Ngã ba Thành Triệu	Giáp sông Ba Lai	1.200
			- Thửa 817 tờ 06 Tiên Thủy	- Thửa 487 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy	-
			- Thửa 71 tờ 07 Tiên Thủy	- Thửa 23 tờ 01 xã Thành Triệu nay là tờ 36 xã Tiên Thủy	-
	12	Đường tỉnh ĐT.DK.09	Giáp Quốc lộ 57C	Giáp đường ĐT.DK. 03	920
	13	ĐT.DK.03	Lộ Ông Bồi	Đường ra cầu Thành Triệu (ĐT.DK.09)	920
			- Thửa 142 tờ 18 Tiên Thủy	- Thửa 209 tờ 17 Tiên Thủy	-
	14	ĐT.DK.03	Đường ra cầu Thành Triệu (ĐT.DK.09)	Ranh xã Tiên Long cũ nay là xã Tân Phú	920
			- Thửa 196 tờ 17 Tiên Thủy	- Thửa 468, 185 tờ 9 Tiên Long nay là tờ 82 xã Tân Phú	-
	15	ĐHDK.19 (ĐX.02)	Giáp ĐH.DK18	QL.57B (ngã 4 Tân Bắc)	920

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 133; 161 tờ 24 Tiên Thủy	Thửa 01; 33 tờ 12 xã Tiên Long nay là tờ 85 xã Tân Phú	-
			- Thửa 294; 451 tờ 41 xã Tân Phú	Thửa 160; 161 tờ 19 xã Tân Phú	-
	16	ĐH.DK 15	- Thửa 12 tờ 2 xã Quới Thành cũ nay là tờ 55 xã Tiên Thủy	- Thửa 31 tờ 2 xã Quới Thành cũ nay là tờ 55 xã Tiên Thủy	920
			- Thửa 13 tờ 2 xã Quới Thành cũ nay là tờ 55 xã Tiên Thủy	- Thửa 32 tờ 2 xã Quới Thành cũ nay là tờ 55 xã Tiên Thủy	-
	17	Đường ĐA.01 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 86 (7)	- Thửa đất số 185 (17)	580
			- Thửa đất số 87 (7)	- Thửa đất số 248 (17)	-
	18	Đường ĐA.02 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 45 (6)	- Thửa đất số 170 (16)	580
			- Thửa đất số 617 (6)	- Thửa đất số 281 (16)	-
	19	Đường ĐA.03 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 143 (5)	- Thửa đất số 267 (15)	580
			- Thửa đất số 142 (5)	- Thửa đất số 323 (15)	-
	20	Đường ĐA.04 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 264 (4)	- Thửa đất số 822 (11)	580
			- Thửa đất số 151 (4)		-
	21	Đường ĐA.05 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 43 (25)	- Thửa đất số 502 (25)	580
			- Thửa đất số 41 (25)	- Thửa đất số 23 (32)	-
	22	Đường ĐA.06 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 568 (24)	- Thửa đất số 113 (25)	580
			- Thửa đất số 301 (24)	- Thửa đất số 94 (25)	-
	23	Đường ĐA.07 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 24 (20)	- Thửa đất số 135 (19), 194 (19)	580
			- Thửa đất số 23 (20)	- Thửa đất số 300 (24), 299 (24)	-
	24	Đường ĐA.08 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 30 (5)	- Thửa đất số 279 (15)	580
			- Thửa đất số 25 (5)	- Thửa đất số 280 (15)	-
	25	Đường ĐA.09 (xã Tiên Thủy cũ)	- Thửa đất số 101 (30)	- Thửa đất số 188 (30)	580
			- Thửa đất số 106 (30)	- Thửa đất số 167 (30)	-
	26	Đường ĐA.01 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	27	Đường ĐA.02 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	28	Đường ĐA.07 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	29	Đường ĐA.08 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	30	Đường ĐA.09 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	31	Đường ĐA.11 (xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		580
	32	Đường ĐA.01 (xã Quới Thành cũ)	Trộn đường		580
	33	Đường ĐA.02 (xã Quới Thành cũ)	Trộn đường		580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	34	ĐX.01 (địa phận xã Quới Thành cũ)	Trộn đường		920
	35	ĐX.01 (địa phận xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		920
	36	ĐX.01 (Lộ Ông Bồi - địa phận xã Tiên Thủy cũ)	Giáp QL.57C	Giáp ĐT.DK.03	920
			- Thửa 230 tờ 8 Tiên Thủy	- Thửa 142 tờ 18 Tiên Thủy	-
			- Thửa 642 tờ 8 Tiên Thủy	- Thửa 143 tờ 18 Tiên Thủy	-
	37	ĐX.02 (địa phận xã Quới Thành cũ)	Trộn đường		920
	38	ĐX.02 (địa phận xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		920
	39	ĐX.03 (địa phận xã Quới Thành cũ)	Trộn đường		920
	40	ĐX.03 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)	Giáp QL.57C	Giáp ĐT.DK.03	920
			- Thửa 229 tờ 3 Tiên Thủy	- Thửa 120 tờ 9 Tiên Thủy	-
			- Thửa 34 tờ 3 Tiên Thủy	- Thửa 121 tờ 9 Tiên Thủy	-
	41	ĐX.04 (địa phận xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		920
	42	ĐX.04 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)	Trộn đường		920
	43	ĐX.05 (địa phận xã Thành Triệu cũ)	Trộn đường		920
	44	ĐX.07 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)	Thửa 822 (11)	Giáp ĐX.03 Tiên Long cũ (thửa 57 tờ 2 Tiên Thủy)	920
	45	Đường huyện DH.DK.13	Trộn đường		1.300
	46	ĐH.DK.13	Trộn đường		1.300
	47	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
5		Xã Chợ Lách			
	1	Quốc lộ 57 B	Vòng xoay ngã 5	Phà Tân Phú	1.200
	2	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	Cầu Chợ Lách mới (giáp Đường Phan Thanh Giản)	Vòng xoay ngã 5	1.500
	3	Quốc lộ 57	Vòng xoay ngã 5	Huyện đội	1.650
	4	Quốc lộ 57	Huyện đội	Lộ Quân An (Hai Sinh)	1.050
	5	Quốc lộ 57	Lộ Quân An (Hai Sinh)	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	1.650
	6	Đường huyện 33	Trộn đường		1.000
	7	Đường huyện 34	Trộn đường		1.000
	8	Đường huyện 36	Quốc lộ 57	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	1.000
	9	Đường huyện 38	Trộn đường		1.000
	10	Đường huyện 41	Trộn đường		1.000
	11	Đường Đồng Khởi	Từ Giáp ranh xã Phú Phụng	Cầu Sông Dọc (Km+63)	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	Đường Đồng Khởi	Cầu Sông Dọc (Km+63)	Đường 30 tháng 4 (mũi tàu)	3.300
	13	Đường Đồng Khởi	Đường 30 tháng 4 (mũi tàu)	Vòng xoay ngã 5	1.800
	14	Đường 30 tháng 4	Giáp Đường Đồng Khởi (Cầu Chợ Lách cũ)	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	6.000
	15	Đường 30 tháng 4	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	Giáp Đường Trần Văn Kiết	5.000
	16	Đường 30 tháng 4	Đường Trần Văn Kiết	Đường Đồng Khởi (mũi tàu)	3.900
	17	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp Đường Đồng Khởi	Vườn hoa (CổngThầy Cai)	3.300
	18	Đường Nguyễn Thị Định	Vườn hoa (CổngThầy Cai)	Đình Thới Định	1.600
	19	Đường Trần Văn An	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	giáp Đường Trương Vĩnh Ký	2.100
	20	Đường Trần Văn Kiết	Giáp Đường 30 tháng 4	Hết quán Hiếu Nhân	2.500
	21	Đường Trương Vĩnh Ký	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba bệnh viện	3.300
	22	Đường Trương Vĩnh Ký	Ngã ba bệnh viện	Ggiáp Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.500
	23	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp nhà Toàn Phát (Bến đò ngang cũ)	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh	2.300
	24	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh	Vàm Lách	1.300
	25	Đường Lê Hồng	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Đường Đồng Khởi (hướng đường Trần Văn Kiết)	1.300
	26	Đường Lê Hồng	Giáp Đường Đồng Khởi	Giáp Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	1.200
	27	Đường Phan Thanh Giản	Giáp Đường Đồng Khởi	Giáp Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	2.500
	28	Đường Phan Thanh Giản	Giáp Quốc lộ 57 (tuyến tránh Chợ Lách)	Hết đường Sơn Qui (hướng Vàm Lách)	1.600
	29	Đường Sơn Qui	Sông Chợ Lách (Vàm Lách)	Cầu Kênh cũ	1.300
	30	Đường Trương Vĩnh Ký	Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành	Giáp đường huyện 41 (hết đường Trương Vĩnh Ký)	2.100
	31	Đường bờ kè khu phố 4	Hết đất Huỳnh Văn Hoàng	Giáp Đường Võ Trường Toản	1.600
	32	Đường Huỳnh Kim Phụng	Bến đò ngang (cũ)	Giáp ranh xã Chợ Lách -xã Phú Phụng	2.500
	33	Đường Võ Trường Toản	Cầu Đình	Cầu Cả Ót	1.600
	34	Đường vào cầu Chợ Lách cũ (Giáp ranh xã Chợ Lách- xã Phú Phụng)	Cầu Cả Ót	Giáp Đường Đồng Khởi	1.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	35	Đường song hành Cầu Chợ Lách mới	Giáp Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp Đường Đường Phan Thanh Giản	1.600
	36	Dãy phố Chợ Khu C (chợ cũ)	Toàn tuyến		7.000
	37	Hai dãy phố Chợ Khu A (chợ nông sản)	Toàn tuyến		6.700
	38	Hai dãy phố Chợ Khu B (chợ vải, quần áo,...)	Toàn tuyến		7.500
	39	Dãy phố Đội thuế thị trấn -Phân phối điện cũ	Toàn tuyến		5.300
	40	Dãy phố Ngân Hàng NN&PTNT	Toàn tuyến		5.300
	41	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			750
	42	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
6		Xã Phú Phụng			
	1	Quốc lộ 57	Cầu Đập Ông Chói (giáp ranh xã An Bình)	Giáp Lộ Cái Xoài	1.400
	2	Quốc lộ 57	Lộ Cái Xoài	Giáp Đường vào trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc	3.200
	3	Quốc lộ 57	Đường vào trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc	Giáp Lộ Mười Nghiệp	1.400
	4	Quốc lộ 57	Lộ Mười Nghiệp	Giáp Lộ Bờ Dừa	1.500
	5	Quốc lộ 57	Lộ Bờ Dừa	Vòng xoay Sơn Định (giáp Lộ Bảy Dững)	1.400
	6	Quốc lộ 57	Vòng xoay Sơn Định (Lộ Bảy Dững)	Cầu Chợ Lách mới	1.600
	7	Đường Huyện lộ 32	Giáp Quốc lộ 57	Bến phà Thới Lộc	800
	8	Đường Đồng Khởi	Từ giáp Công văn hóa	Giáp ranh xã Chợ Lách	2.100
	9	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ Quốc lộ 57 tuyến tránh (lộ ngã tư)	Giáp Công văn hóa	1.800
	10	Đường Võ Trường Toản	Cầu Cả Ốt	Cầu Chợ Lách mới	1.400
	11	Đường Võ Trường Toản	Cầu Chợ Lách Mới	Vàm Lách	1.400
	12	Hai dãy phố chợ Phú Phụng	Toàn tuyến		3.200
	13	Lộ Bờ Gòn	Giáp Quốc lộ 57	Bến phà qua Khu du lịch cồn Phú Bình	900
	14	Lộ Sáu Tài	Giáp Quốc lộ 57	Sông Tiền	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	15	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 57	Bến phà Phú Hiệp	700
	16	Đường nhựa	Bến phà Phú Đa	Bến phà Mỹ An	700
	17	Đường nhựa	Bến phà Thới Lộc	Lộ Bảy Dưng	700
	18	Đường nhựa	Cầu Đình Bình Sơn	Bến phà Phước An	800
	19	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 57 (Cầu Vĩnh Bình)	Cầu Năm Tép	700
	20	Đường nhựa Lộ Cái Xoài	Giáp Quốc lộ 57	Cầu Cái Xoài	700
	21	Đường nhựa	Giáp Đường Võ Trường Toàn	Bến phà Thới Lộc	700
	22	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			600
	23	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
7		Xã Vĩnh Thành			
	1	Quốc lộ 57	Ranh xã Chợ Lách	Cầu Cái Mơn lớn	3.000
	2	Quốc lộ 57	Cầu Cái Mơn lớn	Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành	3.000
	3	Quốc lộ 57	Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành	Cầu Hoà Khánh (giáp ranh xã Hưng Khánh Trung)	2.000
	4	Đường huyện 34	Giáp đường huyện 37	Xã Phước Mỹ Trung	1.500
	5	Đường huyện 35 (Út Na)	Đường huyện 34	Sông Hàm Luông	1.200
	6	Đường huyện 35- Lộ Đông Kinh (Cầu Cái Mơn Nhỏ - Cầu Đông Kinh)	Quốc lộ 57	Xã Hưng Khánh Trung	1.500
	7	Đường huyện 36 (Quán Như Bình)	Đường huyện 41	Sông Cổ Chiên	800
	8	Đường huyện 36 (UB xã Tân Thiềng cũ - Cầu Cây Xanh)	Đường huyện 41	Xã Chợ Lách	1.200
	9	Đường huyện 37	Giáp Quốc lộ 57	Đường huyện 34	1.200
	10	Đường huyện 41 (Chạy ngang Cầu Cái Sơn)	Đường huyện 36	Xã Hưng Khánh Trung	800
	11	Đường huyện 41	Cầu cái Tre	Xã Chợ Lách	900
	12	Đường huyện 41	Cầu cái Tre	Đường huyện 36	1.000
	13	Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành	Cầu kinh Vĩnh Hưng 2	Hết Chợ cá và dãy đối diện	4.500
	14	Dãy Ngân hàng NN&PTNT	Chợ	Buru điện xã Vĩnh Thành	3.700
	15	Dãy Hàng gà	Chợ	Sông Vàm Xả	3.700
	16	Dãy cặp bờ sông Vàm Xả	Ngã ba	Buru điện xã Vĩnh Thành	3.700
	17	Lộ Lò Rèn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành	Cầu Lò Rèn	2.000
	18	Đường vào chợ Vĩnh Thành	Quốc lộ 57 (cầu Cây Da mới)	Cầu Kinh Vĩnh Hưng 2	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	19	Khu tái định cư	Trộn khu		600
	20	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			700
	21	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
8		Xã Hưng Khánh Trung			
	1	Quốc lộ 57	Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)	Cầu Hoà Khánh (thửa 51 tờ bản đồ 50) (giáp ranh xã Vĩnh Thành)	1.800
	2	Quốc lộ 57	Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)	Cầu Hoà Khánh (thửa 52 tờ bản đồ 69) (giáp ranh xã Vĩnh Thành)	1.800
	3	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)	giáp ranh xã Phước Mỹ Trung (thửa 384, 485 tờ bản đồ 15)	2.640
	4	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	Ranh xã Phước Mỹ Trung và xã Hưng Khánh Trung (thửa 66, 350 tờ bản đồ 2)	Ngã 3 lộ Giồng Dâu xã Hưng Khánh Trung (thửa 909, 663 tờ bản đồ 14)	1.800
	5	ĐH DK 26	Quốc lộ 57	Ngã 3 Thanh Điền	950
	6	Đường Huyện 35	Cầu Đông Kinh	ranh xã Vĩnh Thành	950
	7	Lộ Phú Long	Quốc lộ 57	Đến Cổng Cái Hàn	950
	8	Đường xã (ĐH.39)	Từ ngã ba tiếp giáp QL.57 (thửa 707, 879 tờ bản đồ 14)	Cổng Cầu Mai (thửa 28, 17 tờ bản đồ 26)	1.100
	9	Đường liên xã (ĐH.MC 41- Hưng Khánh Trung A)	Ngã ba giáp ĐH 39 (thửa 283;518 tờ bản đồ 22)	ranh xã Vĩnh Thành (thửa 80, 109 tờ bản đồ 53)	950
	10	Đường ĐX 04	Ngã ba đông kinh	ranh xã Phước Mỹ Trung	950
	11	Các đường nhựa, đường dal còn lại			700
	12	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
9		Xã Mỏ Cày			
	1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường dài 290m	8.100
	2	Đường Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh chi điện lực	8.100
	3	Đường Lê Lai	Ngã ba QL60	Trộn đường dài 313m	7.900
	4	Đường Trương Vĩnh Ký	Ngã ba QL60	Hết ranh Ngân hàng cũ	8.100
	5	Đường Bùi Quang Chiêu	Ngã tư QL60	Trộn đường dài 273m	13.400
	6	Đường Phan Thanh Giản	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường dài 242m	7.100
	7	Đường Nguyễn Du	Ngã ba đường Lê Lai	Ngã ba chợ cá	8.400
	8	Đường Nguyễn Du	Ngã ba chợ cá	Cầu 17/1	6.700
	9	Đường Nguyễn Du (nhánh rẽ)	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đến giáp sông Mỏ Cày	6.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Cổng đình Hội Yên	5.000
	11	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)	Cổng đình Hội Yên	Ngã ba đường vào VKSND khu vực 9	3.400
	12	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	Ngã tư QL60	Hết ranh ấp 4 (Thửa 94 và thửa 83 tờ 34)	5.000
	13	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới	Cổng Chùa Bà	Thửa 10 và thửa 12 tờ 116	2.500
	14	Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)	Cầu Mỏ Cày	Hết đường lộ nhựa	2.500
	15	ĐH.22 (cũ)	Ngã ba QL.57	Cầu 17/1	5.700
	16	ĐH.22 (cũ)	Cầu 17/1	Hết địa giới ấp 6 xã Mỏ Cày	3.200
	17	ĐH.22 (cũ)	Ranh ấp 6 và ấp An Thới	Cầu Ông Bông	2.500
	18	ĐH 22 (mở mới)	Ngã ba QL57	Cầu 17 tháng Giêng (mới)	5.700
	19	ĐH 22 (mở mới)	Cầu 17 tháng Giêng (mới)	Giáp ĐH 22 (cũ)	3.400
	20	QL.60	Cầu Mỏ Cày	Cổng Chùa Bà	13.400
	21	QL.60	Cổng Chùa Bà	Trường Che Guevara	9.200
	22	QL.60	Trường Che Guevara	Hết ranh ấp 4 (Thửa 18 và thửa 26 tờ 49 xã Mỏ Cày)	7.100
	23	QL.60	Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai ấp 7 xã Mỏ Cày	6.000
	24	QL.60	Lộ bờ đai ấp 7 xã Mỏ Cày	Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước xã Mỏ Cày	4.000
	25	QL.60	Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước xã Mỏ Cày	Ranh với xã Tân Thành Bình	3.400
	26	QL 60	Thửa 127 và thửa 69 tờ 84	Thửa 25 tờ 105 và thửa 427 tờ 87	2.500
	27	QL 60	Ngã 3 lộ An Hòa	Ngã 3 QL 60 - HL 20	1.500
	28	QL 60	Thửa 25 tờ 105 và thửa 427 tờ 87	Ngã ba lộ An Hòa	1.500
	29	QL.57	Cầu Ông Đình	Cầu Kênh Ngang	4.500
	30	QL.57	Cầu Kênh Ngang	Ranh xã Tân Thành Bình	1.500
	31	QL.57	Ngã ba Thom	Cầu Mương Điều	7.600
	32	Quốc lộ 57	Ngã ba QL.60	Cầu Ông Đình	5.000
	33	Quốc lộ 57	Ngã ba Thom	Cầu Mương Điều	7.600
	34	Đường từ ngã tư Chín Dấu đến QL60 xã Mỏ Cày	QL60 (ngã tư chín Dấu)	Tuyến tránh QL 60 mới	5.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	35	Tuyến tránh thị trấn Mô Cày	Ngã 4 Quốc lộ 60	Cầu Mô Cày (mới) kéo dài thêm 600m	2.700
	36	Tuyến tránh thị trấn Mô Cày	Điểm 600m cầu Mô Cày (mới)	Ranh giới xã Tân Thành Bình	1.700
	37	Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới)	Ngã tư Quốc lộ 60 cũ	Kéo dài thêm 600m hướng vòng xoay Thành Thới	2.500
	38	ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)	Ngã ba QL.60	Cầu Thom	4.200
	39	ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)	Ngã ba đường vào cầu Thom	Cầu Tàu Thom	4.500
	40	Chợ Thom	Miếu Bà Thom	Đường Cầu Góc	3.700
	41	Đường D9 (đường nối tuyến tránh địa phận xã Tân Hội đến QL57)	Tuyến tránh QL60	QL57	2.500
	42	Đường Bùi Quang Chiêu 2	Tuyến tránh QL60	giáp ranh ấp 4 và ấp 5 (Thửa 123 tờ 83 và thửa 203 tờ 84)	5.000
	43	Đường ĐA.01 ấp Hội Thành	Quốc lộ 57	Giáp xã Tân Thành Bình	900
	44	Đường ĐX.05 ấp Phú Quới	QL 60 (mới)	ĐX.04	900
	45	Đường Tổ NDTQ số 15,16 ấp Vĩnh Hòa	Cổng SaKe	ĐX.01	900
	46	Đường Tổ NDTQ số 19 ấp Phú Quới	Ấp Phú Quới	Khu phố 7	900
	47	Đường ĐX.01 (Làng Nghề Vĩnh Khánh)	Đường huyện 20	Hết ranh ấp Hội An	900
	48	Đường ĐA.03 (ấp An Bình)	Quốc lộ 60	ĐX.01 (đường Làng nghề)	900
	49	Khu Tái định cư Tân Phước xã Mô Cày	Trộn khu		2.000
	50	Khu Tái định cư An Thạnh xã Mô Cày	Trộn khu		3.000
	51	ĐX 01 (Tân Hội)	ĐX 02	Giáp ranh xã Nhuận Phú Tân	900
	52	ĐX 02 (An Thạnh)	ĐX 03	Giáp ranh xã Thành Thới	900
	53	ĐX 03 (Đa Phước Hội cũ)	QL 57	Giáp ranh xã Đồng Khởi	900
	54	ĐA 01 (An Thạnh)	Cầu Đình	Lộ Làng nghề	900
	55	ĐA 03 (An Thạnh)	QL 60	Lộ Làng nghề	900
	56	Đường Làng nghề	Ranh ấp 5	Tuyến tránh QL 60	900
	57	Đường Làng nghề	Tuyến tránh QL 60	Cầu Phạm Văn Lơ	900
	58	ĐX 02 (Tân Hội)	QL 57	ĐX 01	900
	59	ĐX 04 (Tân Hội)	QL 57	ĐX 05	900
	60	ĐX 03 (Tân Hội)	QL 57	Giáp ranh xã Tân Thành Bình	900
	61	Các đường nhựa, đường dal còn lại			900
	62	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
10		Xã Phước Mỹ Trung			
	1	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Chợ Xếp	Cổng Chợ Xếp	1.300
	2	Đường tỉnh 882	Cổng Chợ Xếp	Cổng số 03	1.700
	3	Đường tỉnh 882	Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú Tây cũ xã Phước Mỹ Trung)	Ngã 3 Bền	2.700
	4	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Bền	Ngã 3 Cây Trâm	3.960
	5	Đường tỉnh 882	Cổng số 03	Ngã 3 Cây Trâm	3.960
	6	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	Ngã 3 Bền	Ranh xã Hưng Khánh Trung (thửa 105, tờ 7)	1.700
	7	Đường huyện DK.25	Ngã tư Tân Long (QL.60)	Đến ĐH 34 ngã tư xã Thạnh Ngải cũ	840
	8	Đường huyện 34	Ngã tư xã Thanh Ngải cũ	Cầu Kinh Gải (Giáp ranh xã Vĩnh Thành)	840
	9	Đường huyện 34	Thửa 03 tờ 05 Ranh xã Tân Thành Bình	Ngã Tư Năm Táng	840
	10	Đường huyện 34	Ngã Tư Năm Táng	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	840
	11	Đường huyện 04 (lộ 30/4)	Trộn đường		840
	12	Đường huyện MC 05 (ĐX.02 Phước Mỹ Trung)	Từ Đường tỉnh 882	Cầu Đập Lá (Phước Mỹ Trung)	1.000
	13	Đường N4 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		1.000
	14	Đường N5 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		1.000
	15	Đường N7 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		1.000
	16	Đường D8 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		1.000
	17	Đường D11 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		1.000
	18	Đường liên xã (ĐH.MC 32 Phước Mỹ Trung- Phú Mỹ-Thạnh Ngải)	Ngã 3 Bền (Phước Mỹ Trung)	Cầu Bung (giáp xã Phú Mỹ cũ)	1.000
	19	Đường liên xã (ĐH.MC 32 Phước Mỹ Trung- Phú Mỹ-Thạnh Ngải)	Cầu Bung (giáp xã Phú Mỹ cũ)	Ngã Tư Năm Táng	840
	20	Các dây phố Chợ Ba Vát (Đường N9, ĐT.882)	Toàn tuyến		3.700
	21	Các dây phố Chợ Gia Thạnh	Toàn tuyến		1.000
			Thửa 24 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	Thửa 50 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 41 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	Thửa 57 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	
			Thửa 64 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	Thửa 79 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)	
	22	Các dãy phố Chợ Cầu Ông Tạo			1.000
			Thửa 107 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)	Thửa 121 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)	
			Thửa 98 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)	Thửa 105 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)	
	23	Các dãy phố Chợ Trường Thịnh			2.000
			Thửa 127 tờ 24	Sông Cái Cắm	
			Thửa 141 tờ 24	sông Cái Cắm	
			Thửa 6 tờ 24	Thửa 37 tờ 24	
			Thửa 116 tờ 24	Thửa 135 tờ 24	
			Thửa 26 tờ 24	Thửa 136 tờ 24	
	24	Đường ĐX.01	Đường huyện 34	Ranh xã Thạnh Ngải cũ (nhánh 1) - ranh xã Phú Sơn cũ (nhánh 2)	720
	25	Đường ĐX.01	Giáp Đường ĐX.02	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	720
	26	Đường ĐX.01	Giáp Đường ĐX.02	Giáp Đường tỉnh 882	720
	27	Đường ĐX.02	Đường huyện DK.38	Giáp ranh nhánh rẽ ngã 3 Địa Dứa	720
	28	Đường ĐX.02	Cầu Đập lá	Cầu An Phước	720
	29	Đường ĐX.03	Đường huyện DK.38	Giáp ranh đường liên xã Vĩnh Thành -Hưng Khánh Trung	720
	30	Đường ĐX.03	Ranh xã Phước Mỹ Trung	Giáp xã Hưng Khánh Trung	720
	31	Đường ĐX.04	Đường huyện DK 38	Xã Tân Phú Tây cũ	720
	32	Đường ĐX.05 (ĐX.03- xã Hưng Khánh Trung)	Đường huyện 882	Giáp ranh xã Hưng Khánh Trung	720
	33	Đường ĐX.06	Đường huyện DK.34	Giáp ĐX.03	720
	34	Đường ĐX.06	Đường ĐX.01	Giáp Đường huyện DK.41	720
	35	Đường ĐX.01	Ngã tư xã Thạnh Ngải (Cũ) từ thửa 27, 26, tờ 86, xã Phước Mỹ Trung	Đến Cầu 27 tháng 7 (thửa 18, 30, tờ 64)	720

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	36	Đường huyện DK.38	Ngã Tư Năm Táng	Đến cầu Chợ Trường Thịnh (thửa 140, 158, tờ 65)	720
	37	Đường huyện DK.41	Giáp Đường ĐT.882	Đến ngã ba Cây Gòn (thửa 295, 296 tờ 75)	720
	38	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			710
	39	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
11		Xã Tân Thành Bình			
	1	Quốc lộ 57	Ranh xã Mỏ Cày	Ngã 3 đường vào xã Thành An cũ (xã Tân Thành Bình)	1.700
	2	Quốc lộ 57	Ngã 3 đường vào xã Thành An cũ (xã Tân Thành Bình)	Ranh xã Hưng Khánh Trung	1.700
	3	Quốc lộ 60	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	Đường vào tuyến tránh	2.800
	4	Quốc lộ 60	Đoạn còn lại		1.700
	5	Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ)	Đầu tuyến tránh	Ranh xã Mỏ Cày (Giáp xã Tân Hội cũ)	1.700
	6	Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ)	Đầu tuyến tránh	Ranh xã Mỏ Cày	1.700
	7	Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ)	Cổng Chợ Xếp	Đường vào Đình Tân Thiện	1.700
	8	Quốc lộ 60 (Từ cầu Cái Cấm)	Từ cầu Cái Cấm	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	4.200
	9	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Chợ Xếp	Cổng Chợ Xếp (tiếp giáp Quốc lộ 60)	1.400
	10	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Cây Trâm (giáp xã Phước Mỹ Trung)	Cầu Ba vát	3.700
	11	Đường tỉnh 882	Cổng Chợ Xếp (tiếp giáp Quốc lộ 60)	Ranh xã Phước Mỹ Trung	2.500
	12	Các dãy phố Chợ Giồng Keo			2.700
	13	Các dãy phố Chợ Xếp	02 bên đường Quốc lộ 60		2.700
	14	Các dãy phố Chợ Thành An	Toàn tuyến		1.000
	15	ĐX.03 (ĐHMC 05)	Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày cũ)	ĐX 03 (Chợ Thành An)	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	16	ĐX.02 (ĐHMC 06)	Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày cũ)	Chợ Giồng Keo	700
	17	Đường huyện 19 (ĐH MC 38)	Quốc lộ 57	ranh xã Nhuận Phú Tân (cầu kinh số 2)	1.000
	18	Các dãy phố Chợ Thành An			1.000
			Thửa 02 tờ 26	Thửa 90 tờ 27	
			Thửa 03 tờ 26	Thửa 92 tờ 27	
			Thửa 172 tờ 27	Giáp rạch	
			Thửa 50 tờ 27	Giáp rạch	
	19	Các dãy phố Chợ Giồng Keo			2.200
			Thửa 65 tờ 21	Thửa 83 tờ 21	
			Thửa 109 tờ 21	Thửa 88 tờ 21	
			Thửa 33 tờ 21	Thửa 45 tờ 21	
	20	Các dãy phố Chợ Xếp	02 bên đường Quốc lộ 60 cũ		2.700
			Thửa 167 tờ 28	Thửa 121 tờ 28	
			Ngã 3 QL.60 và ĐT.882 thửa 182 tờ 28	Thửa 126 tờ 28	
	21	Đường 8/3 nối dài	Đoạn giáp Đường huyện 19 thửa 76,87 tờ 95	Đến thửa 315, 292 tờ 99 ranh xã Nhuận Phú Tân	700
	22	Đường ĐX .01 xã Tân Bình cũ	Đoạn giáp QL.57 từ thửa 203,244 tờ 88	Đến Thửa 221,222 tờ 88 ranh xã Nhuận Phú Tân	700
	23	Đường ĐX .01	Đoạn giáp QL.57 từ thửa 254,94 tờ 20	Đến ngã 3 Cống chào xã Tân Thành Bình thửa 5, 60 tờ 26 (giáp Đường tỉnh 882)	900
	24	Các đường nhựa, đường dal còn lại >3m			700
	25	Các đường nhựa, đường dal còn lại từ 1,5m - 3m			650
	26	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
12		Xã Đồng Khởi			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	1	ĐH.22	Cầu Ông Bồng	Thửa 37(65) đất UBND xã Đồng Khởi - Ấp Định Nghĩa (phía bên phải); Thửa 36(65) đất bà Lê Thị Chiêu, ông Nguyễn Văn Phước - Ấp Định Nghĩa (phía bên trái)	1.500
	2	ĐH.22	Thửa 96(19) đất Nguyễn Văn Nốp - Ấp Định Nghĩa (phía bên phải); Thửa 552(19) đất ông Phạm Thanh Phong - Ấp Định Nghĩa (phía bên trái)	Bến đò Phước Lý, xã Đồng Khởi	1.200
	3	ĐH.22	Bến đò Phước Lý xã Đồng Khởi	Cầu Phú Đông xã An Định	1.200
	4	Đường ĐX.01 (địa phận ấp Định Nhon - Hòa Phú 2 - Thanh Tân, xã Đồng Khởi)	ĐT.DK.05	Ranh xã Tân Thành Bình	800
	5	Đường ĐX.02 (địa phận ấp Định Nhon, xã Đồng Khởi)	ĐX.01	ĐX.05	800
	6	Đường ĐX.03 (địa phận ấp Thanh Tân-Thanh Thủy)	ĐT.DK.02	ĐX.01	800
	7	Đường ĐX.04 (địa phận ấp An Quới - Hòa Phú 1 - Hòa Phú 2- Định Nhon)	ĐT.DK.05	ĐX.01	800
	8	Đường ĐX.05 (địa phận ấp Định Nhon - Định Nghĩa - Thanh Phước)	ĐT.DK.05	ĐA.05	800
	9	Đường ĐX.06 (địa phận ấp An Quới)	ĐX.04	Giáp ranh xã Mỏ Cày	750
	10	ĐX.01 (địa phận ấp An Khánh - An Hòa 2 - An Thới)	ĐH.22	Cầu chợ Phước Hiệp)	800
	11	ĐX.02 (địa phận ấp An Thới - Tân Phú 1- Tân Phú 2 - Tân Quới 1 - Tân Quới 2 - Hiệp Phước)	Cầu chợ Phước Hiệp	Cầu Phước Đa)	800
	12	ĐX.03 (địa phận ấp Tân Phú 1)	ĐX.02	Cầu Bình Phước	800
	13	ĐX.04 (địa phận ấp Tân Quới 1 - Hiệp Phước)	ĐX.02	Ranh thị trấn Mỏ Cày	800
	14	ĐX.05 (địa phận ấp An Khánh)	ĐH.22	Ranh ấp Phước Tân	800
	15	ĐX.06 (địa phận ấp Tân Quới 1)	ĐH.22	ĐA.01	800
	16	ĐX.07 (địa phận ấp An Khánh)	ĐX.02	ranh ấp Tân Phú 1)	750

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường ĐX.01 (địa phận ấp Phước Hảo - An Hóa - An Thạnh - An Hòa 1)	ĐH.22	Ranh xã An Định	1.000
	18	Đường ĐX.02 (địa phận ấp An Hòa 1)	ĐX.01	Ranh xã An Định	800
	19	Đường ĐX.03 (địa phận ấp An Hóa)	ĐX.01	Sông Cái Quao	750
	20	Đường ĐX.04 (địa phận ấp An Thạnh)	ĐX.01	Cầu Bình Phước	800
	21	Đường ĐX.05 (địa phận ấp Phước Hảo - Phước Lý)	ĐH.22	ĐX.01	800
	22	Đường ĐX.06 (địa phận ấp Phú Tây Hạ - Phú Đông Thượng)	ĐH.22	Ranh xã An Định	800
	23	Đường ĐX.07 (địa phận ấp Phú Tây Hạ - Phú Đông Thượng)	ĐX.06	Đường đê	800
	24	Đường ĐX.08 (địa phận ấp An Thạnh)	ĐX.01	Cầu Chùa	800
	25	Đường ĐX.09 (địa phận ấp Phước Điền - Phước Hảo)	ĐH.22	ĐX.01	800
	26	Chợ Bình Khánh Đông	2 dãy phố chợ		1.000
	27	Chợ Định Thủy	Ngã tư nhà truyền thống	Chân đường vào Chợ Định Thủy	1.000
	28	Các đường nhựa, đường dal còn lại			600
	29	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
13		Xã Nhuận Phú Tân			
	1	Quốc lộ 57	Cầu Giồng Keo	Ranh xã Hưng Khánh Trung	1.700
	2	Đường huyện 18	Cổng Cầu Mai	Cầu Lò Quay	1.000
	3	Đường huyện 18 và Đường huyện 19	Cầu Lò Quay	Cầu Tân Nhuận	1.700
	4	Đường huyện 19 (ĐH MC 38)	Cầu Tân Nhuận (thửa 268, 329 tờ bản đồ 48)	Ranh xã Tân Thành Bình (thửa 209, 247 tờ bản đồ 45)	1.200
	5	Đường huyện 19 (ĐH MC 38)	Chợ Giồng Dầu (thửa 98,74 tờ bản đồ 82)	Ranh xã Tân Thành Bình	1.200
	6	Đường huyện 21	Thửa 54, 75 tờ bản đồ số 19 Nhuận Phú Tân - Cổng Cái Hàn	Cổng Giồng Trôm (thửa 30, 7 tờ bản đồ 42)	1.800
	7	Đường huyện 21	Cổng Giồng Trôm	Cổng Cái Hàn	1.200
	8	Đường huyện 09 xã Tân Thành Tây (đường vào trung tâm xã)	Giáp Quốc lộ 57 (cổng chào xã Tân Thành Tây Cũ)	Ngã 3 giao Đường huyện 19 (thửa 115, 275 tờ bản đồ 82)	1.000
	9	Các dãy phố Chợ Bang Tra			3.700
			Từ thửa 34 tờ bản đồ 62	Thửa 34 tờ bản đồ 62	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Từ thửa 94 tờ bản đồ 60	Thửa 01 tờ bản đồ 62	
			Từ thửa 19 tờ bản đồ 60	Thửa 11 tờ bản đồ 60	
			Từ thửa 239 tờ bản đồ 60	Thửa 63 tờ bản đồ 60	
			Từ thửa 62 tờ bản đồ 60	Thửa đất 11 tờ bản đồ 60	
			Từ thửa 63 tờ bản đồ 60	Thửa đất 239 tờ bản đồ 60	
			Từ thửa 63 tờ bản đồ 60	Thửa 176 tờ bản đồ 60	
	10	Đường vào Làng nghề Khánh Thanh Tân	Từ ngã ba tiếp giáp ĐH20 (nối dài đến bến đò Thom)	Giáp xã Mỏ Cày (xã Tân Hội cũ)	1.200
	11	Chợ Giồng Dầu - xã Tân Thanh Tây (xã Nhuận Phú Tân Mới)			1.000
			Thửa 54, 250 tờ bản đồ 82	Thửa 313 tờ bản đồ 82	
			Thửa 169, 313 tờ bản đồ 82	Thửa 98,74 tờ bản đồ 82	
	12	Đường huyện (ĐH MC 20)	Giao giữa Đường huyện 19 và Đường huyện 20 (thửa 257, 294 tờ bản đồ 48 xã Nhuận Phú Tân)	Cầu Thom và Bến đò Thom	1.300
	13	ĐA.04 Phú Mỹ - Trung Xuân	Giáp Đường huyện 21 (thửa 108, 322 tờ bản đồ 30)	Giáp Đường huyện 21 (thửa 175,170 tờ bản đồ 35)	670
	14	ĐX.01-Phú Mỹ	Giáp Đường huyện 21 (thửa 59, 76 tờ bản đồ 35)	Giáp đường ĐA.04 (thửa 315, 309 tờ bản đồ 35)	670
	15	ĐX.01-Giồng Nâu	Giáp Đường huyện 18 (thửa 159, 143 tờ bản đồ 33)	Đường huyện 18	670
	16	ĐB.01 Giồng Nâu - Giồng Trôm	Giáp Đường huyện 18 (thửa 566, 81 tờ bản đồ 38)	Giáp ĐH 21 (thửa 211, 589 tờ bản đồ 42)	670
	17	ĐX.02 Nhuận Phú Tân - Giồng Nâu - Giồng Chùa (Đ3333)	Giáp Đường huyện 18 (thửa 91, 113 tờ bản đồ 44)	Giáp Đường huyện 19 (thửa 478, 479 tờ bản đồ 44)	670
	18	ĐA.07-Nhuận Phú Tân	Giáp Đường huyện 20 (thửa 283 tờ bản đồ 54)	Giáp cống Rạch Cây Mai	600
	19	ĐX.01-Khánh Thanh Tân	Giáp ranh xã Tân Thành Bình	Giáp đường ĐX.04	600
	20	ĐX.04-Khánh Thanh Tân	Giáp Đường huyện 20 (thửa 535, 398 tờ bản đồ 7)	Thửa 185,193 tờ bản đồ 17	600
	21	ĐX 05-Khánh Thanh Tân	Thửa 299, 325 tờ bản đồ 13	Thửa 19, 200 tờ bản đồ 19	600
	22	ĐA.01-Khánh Thanh Tân	Bến Đò Tân Lợi	Thửa 263, 533 tờ bản đồ 21	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	ĐX.05-Tân Thanh Tây	Giáp QL.57 (thửa 165,168 tờ bản đồ 67)	Cổng Giồng Keo	670
	24	ĐX.02-Tân Thanh Tây	Cổng Giồng Keo	Giáp xã Hưng Khánh Trung	600
	25	ĐX.03-Tân Thanh Tây	Giáp Đường huyện 09	Đình Sùng Tân	600
	26	ĐX.04-Tân Thanh Tây	Giáp Đường huyện 09	Giáp Đường huyện 18	600
	27	ĐC.12-Tân Thanh Tây	Đường huyện 18 (cầu Cổng Cầu Mai)	Giáp ĐX 04 Tân Thanh Tây (thửa 233, 234 tờ bản đồ 72)	600
	28	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			590
	29	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
14		Xã An Định			
	1	ĐH.22	Bến đò Phước Lý xã Đồng Khởi	Cầu Phú Đông xã An Định	1.200
	2	ĐH.22	Cầu Phú Đông xã An Định	Ngã ba Nạn thun xã Thành Thới	2.000
	3	QL.57	Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng xã Mỏ Cày)	Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung)	2.200
	4	QL.57	Trên ngã tư Tân Trung (về hướng xã Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ)	2.200
	5	Chợ An Bình	QL 57	ĐH 14	1.000
	6	Chợ Cái Quao	ĐH 22		2.700
	7	Chợ Cái Quao	2 dãy phố chợ		2.700
	8	Chợ Tân Trung	QL.57		2.000
	9	Chợ Tân Trung	ĐHMC.35		2.000
	10	Chợ Tân Trung	Dãy phố chợ		2.000
	11	Chợ Tân Hương	2 dãy phố chợ		3.000
	12	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			590
	13	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
15		Xã Thành Thới			
	1	QL 60	Trên ngã 4 An Thiện 200m (về hướng An Thạnh)	Ngã 3 phà Cỏ Chiên	1.300
	2	QL.57	Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng Thị Trấn Mỏ Cày)	Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung)	2.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	3	Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới)	Điểm 600m hướng vòng xoay Thành Thới	vòng xoay Thành Thới	2.500
	4	Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới)	Vòng xoay Thành Thới	Chân cầu Cổ Chiên	2.500
	5	ĐH.22	Ngã Tư Cái Quao	Ngã ba Nạn thun	1.700
	6	ĐH.22	Ngã ba Nạn Thun	Giáp đường dẫn cầu Cổ Chien	1.200
	7	ĐH.22	Giáp đường dẫn cầu Cổ Chiên	Ngã tư An Thiện 2	1.200
	8	Đường HL 17	Ngã ba Phà Cổ Chiên	Vòng xoay xã Thành Thới	1.300
	9	Đường HL 17	Vòng xoay xã Thành Thới	Giáp ranh xã Hương Mỹ	900
	10	Đường HL10	Cầu Góc giáp ranh xã Mỏ Cày	Ngã tư An Thiện 2	750
	11	Đường ĐHMC 12	Chân cầu Cả Chát Lớn	Giáp đường dẫn vào cầu Cổ Chiên	750
	12	Lộ Bà Hạt	Ngã 3 lộ Bà Hạt giáp ĐH22	Ngã Lộ Ngang (giáp Đường ĐH.MC 12)	750
	13	Đường tránh Trung tâm xã An Thới cũ	Ngã 3 lộ Cống Môn	Ngã 3 Nạn thun	850
	14	Đường lộ Cống Môn	Ngã 3 đường ĐH22	Giáp ranh xã Hương Mỹ	750
	15	Đường An Lộc	Ngã 3 Nạn Thun	Cầu An Qui	750
	16	Đường ĐX09 (Lộ 7 Đơ)	ĐH 22	ĐX10	750
	17	Chợ Giồng Vần	2 dãy phố chợ		2.700
	18	Các đường nhựa, đường đal còn lại			600
	19	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
16		Xã Hương Mỹ			
	1	ĐH.23	Ngã ba QL.57	Hết ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	2.500
	2	ĐH.23	Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	Ngã ba Vàm Đồn	1.700
	3	Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ	Quốc lộ 57	Cầu Kinh 9 Thước	2.500
	4	QL.57	Ranh xã Thành Thới	Cầu Tân Huê	2.400
	5	QL.57	Cầu Tân Huê	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.800
	6	QL.57	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh xã Đại Điền	1.800
	7	HL 17	Cống Vàm Đồn	Về hướng cống Bình Bát 2000m	1.700
	8	HL 17	Từ điểm 2000m	Mặt hàn Cái Lức	1.100
	9	HL 17	Cống Vàm Đồn	Giáp ranh xã Thành Thới	1.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	Đường huyện 21 vào UB xã Cẩm Sơn cũ	Quốc lộ 57	Đến Cầu Chợ Ngải Đăng	1.000
	11	Đường huyện 19 vào UB Ngải Đăng cũ	Quốc lộ 57	Đến Cầu Chợ Ngải Đăng	1.000
	12	Chợ Cầu Móng	Toàn khu vực		4.000
	13	Chợ Cầu Móng	Toàn khu vực		3.700
	14	Chợ Cầu Móng	Quốc lộ 57	Ngã ba đường vào ấp Thạnh Đông	3.700
	15	Các đường nhựa, đường đal còn lại			600
	16	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
17		Xã Giồng Trôm			
	1	Đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Châu Hòa	Hết ranh cống Cát Lở Bình Hòa - Giồng Trôm	3.000
			Thửa 56 tờ 95	Thửa 37 tờ 112	
			Thửa 2 tờ 82	Thửa 27 tờ 112	
	2	Đường tỉnh 885	Hết ranh cống Cát Lở Bình Hòa - Giồng Trôm	Giáp đường Nguyễn Thị Định	4.700
			Thửa 1 tờ 18	Thửa 34 tờ 27	
			Thửa 2 tờ 14	Thửa 102 tờ 27	
	3	Đường tỉnh 883	Giáp ranh xã Châu Hòa (Đường K20 (vòng xoay))	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	1.400
			Thửa 175 tờ 132	Thửa 24 tờ 149	
			Thửa 13 tờ 132	Thửa 34 tờ 149	
	4	Đường huyện 10	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	Hết ranh ngã tư Bình Đông	2.000
			Thửa 185 tờ 166	Thửa 26 tờ 145	
			Thửa 50 tờ 166	Thửa 115 tờ 143	
	5	Đường huyện 10	Hết ranh ngã tư Bình Đông	Đường Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay)	5.100
			Thửa 112 tờ 143	Thửa 168 tờ 143	
			Thửa 125 tờ 143	Thửa 285 tờ 143	
	6	Đường huyện 10	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Ranh Trạm bơm Bình Thành	6.600
			Thửa 3 tờ 136	Thửa 166 tờ 138	
			Thửa 4 tờ 136	Thửa 112 tờ 138	
	7	Đường huyện 10	Ranh trên Trạm bơm Bình Thành	Ranh trên ngã ba Bình Thành	4.200
			Thửa 5 tờ 152	Thửa 86 tờ 156	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 50 tờ 152	Thửa 107 tờ 156	
	8	Đường huyện 10	Ranh trên ngã ba Bình Thành	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	3.000
			Thửa 114 tờ 156	Thửa 112 tờ 167	
			Thửa 105 tờ 156	Thửa 59 tờ 167	
	9	ĐH.11 (đường huyện 11)	Ngã ba Bình Thành	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	2.000
			Thửa 321 tờ 156	Thửa 63 tờ 156	
			Thửa 233 tờ 156	Thửa 90 tờ 156	
	10	Phố 19/5 (Dãy phố hàng gạo Chợ Giồng Trôm)	Giáp đường nội ô (Đường Nguyễn Thị Định)	Dãy phố ngang cuối đường Chợ Cá	5.100
			Thửa 160 tờ 72	Thửa 167 tờ 72	
			Thửa 177 tờ 72	Thửa 169 tờ 72	
	11	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng gạo chợ Giồng Trôm	Bến Ghe	4.700
			Thửa 147 tờ 72	Thửa 101 tờ 72	
			Thửa 212 tờ 72	Thửa 3 tờ 71	
	12	Đường Tân Kế (Dãy phố chợ Giồng Trôm đối diện Bưu điện cũ)	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Dãy nhà ngang cuối đường	4.700
			Thửa 17 tờ 75	Thửa 43 tờ 75	
			Thửa 163 tờ 75	Thửa 104 tờ 75	
			Thửa 72 tờ 75	Thửa 151 tờ 75	
	13	Đường Tân Kế	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh đường đan	4.000
			Thửa 202 tờ 75	Thửa 37 tờ 73	
			Thửa 55 tờ 75	Thửa 38 tờ 73	
	14	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Giồng Trôm (Đường 30 tháng 4)	Thửa 72 tờ 75	Thửa 151 tờ 75	7.000
			Thửa 223 tờ 72	Thửa 188 tờ 72	
	15	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Giồng Trôm (Đường 2 tháng 9)	Thửa 171 tờ 75	Thửa 43 tờ 75	5.500
			Thửa 42 tờ 75	Thửa 67 tờ 75	
	16	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay)	Chùa Huệ Quang	5.000
			Thửa 48 tờ 27	Thửa 193 tờ 51	
			Thửa 18 tờ 28	Thửa 213 tờ 51	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Chùa Huệ Quang	Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	6.500
			Thửa 39 tờ 51	Thửa 216 tờ 72	
			Thửa 97 tờ 51	Thửa 75 tờ 72	
	18	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	Ngã ba đường vào Huyện uỷ cũ	7.000
			Thửa 217 tờ 72	Thửa 144 tờ 75	
			Thửa 237 tờ 72	Thửa 167 tờ 75	
	19	Đường Đồng Văn Cống	Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay)	Đường Nguyễn Thị Định	5.100
			Thửa 134 tờ 75	Thửa 64 tờ 142	
			Kênh	Thửa 71 tờ 144	
	20	Đường lộ Bình Tiên	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trương Vĩnh Trọng	2.500
			Thửa 94 tờ 68	Thửa 234 tờ 61	
			Thửa 95 tờ 68	Thửa 153 tờ 61	
	21	Đường lộ Bình Tiên	Đường Trương Vĩnh Trọng	Giáp ngã ba Bình Tiên (trong)	1.800
			Thửa 216 tờ 61	Thửa 151 tờ 121	
			Thửa 18 tờ 61	Thửa 35 tờ 121	
	22	Đường 3 tháng 2 (Đường Ấp 3)	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trương Vĩnh Trọng	2.300
			Thửa 50 tờ 52	Thửa 119 tờ 58	
			Thửa 4 tờ 54	Thửa 152 tờ 58	
	23	Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cự)	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Hậu Cự	2.300
			Thửa 81 tờ 51	Thửa 1 tờ 46	
			Thửa 69 tờ 51	Thửa 63 tờ 51	
	24	Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cự)	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Cổng Chùa Huệ Quang	2.300
			Thửa 76 tờ 51	Thửa 6 tờ 51	
			Thửa 70 tờ 51	Thửa 199 tờ 51	
	25	Đường chợ Bến Miếu	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trương Vĩnh Trọng	2.300
			Thửa 44 tờ 42	Thửa 42 tờ 31	
			Thửa 97 tờ 42	Thửa 198 tờ 42	
	26	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trương Vĩnh Trọng	4.200
			Thửa 229 tờ 72	Thửa 204 tờ 78	
			Thửa 178 tờ 72	Thửa 235 tờ 78	
	27	Đường Phan Văn Trị	Đường Đồng Văn Cống	Đường Đồng Khởi	3.600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 10 tờ 140	Thửa 36 tờ 70	
			Thửa 11 tờ 140	Thửa 35 tờ 70	
	28	Đường Hoàng Lam	Đường Trương Vĩnh Trọng	Đường Bình Tiên	1.400
			Thửa 82 tờ 47	Thửa 14 tờ 68	
			Thửa 8 tờ 47	Thửa 23 tờ 68	
	29	Đường Số 1	Đường Đồng Khởi	Đường Số 2	2.100
			Thửa 34 tờ 70	Thửa 56 tờ 70	
	30	Đường Số 2	Đường Số 1	Đường Số 3	2.100
			Thửa 19 tờ 70	Thửa 20 tờ 70	
	31	Đường Số 3	Đường Số 2	Đường Đồng Khởi	2.100
			Thửa 21 tờ 70	Thửa 28 tờ 70	
	32	Đường Trương Vĩnh Trọng	Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Ranh Giồng Trôm - Bình Thành	4.000
			Thửa 103 tờ 27	Thửa 52 tờ 79	
			Thửa 107 tờ 27	Thửa 80 tờ 78	
	33	Đường Trương Vĩnh Trọng	Ranh Giồng Trôm - Bình Thành	Kênh nội đồng cách ĐH. 10 100m về phía Ba Tri	3.700
			Thửa 103 tờ 141	Thửa 301 tờ 159	
			Thửa 523 tờ 142	Thửa 418 tờ 159	
	34	Đường Trương Vĩnh Trọng	Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	1.900
			Thửa 252 tờ 159	Thửa 51 tờ 178	
			Thửa 368 tờ 159	Thửa 6006 tờ 178	
	35	Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện)	Giáp Đường huyện 10	Ngã ba đường Bình Tiên	1.900
			Thửa 13 tờ 141	Thửa 112 tờ 143	
			Thửa 6 tờ 141	Thửa 114 tờ 143	
	36	Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện)	Ngã ba đường Bình Tiên	Giáp ranh xã Châu Hòa	1.900
			Thửa 73 tờ 126	Thửa 3 tờ 132	
	37	Đường lộ Bình Tiên ngang	Giáp lộ K20	Đình Bình Tiên (Nhà văn hóa ấp)	1.000
			Thửa 73 tờ 126	Thửa 7 tờ 121	
			Thửa 69 tờ 126	Thửa 191 tờ 121	
	38	Đường Bình Tiên Ngang (thị trấn cũ)	Giáp Đình Bình Tiên	Đường ĐA.01 Bình Hoà (cũ)	1.000
			Thửa 7 tờ 121	Thửa 191 tờ 121	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 191 tờ 121	Thửa 7 tờ 121	
	39	Đường ấp Bình Đông (Đoạn đường ĐH.DK.28 (Đường xã))	Giáp ĐH.10	Ngã ba Trũng Sinh	1.000
			Thửa 125 tờ 143	Thửa 26 tờ 162	
			Thửa 26 tờ 145	Thửa 32 tờ 163	
	40	Đường ấp Bình Đông (Đoạn đường xã ĐX.01)	Giáp Ngã 3 Trũng Sinh	Cuối đường	1.000
			Thửa 95 tờ 162	Thửa 37 tờ 163	
			Kênh	Thửa 47 tờ 173	
	41	Đường Hồ Sen (đường ấp ĐA.01)	Giáp Đường K20	Giáp Đường huyện 10	1.200
			Kênh	Thửa 38 tờ 166	
			Thửa 14 tờ 132	Kênh	
	42	Đường Hồ Sen (đường ấp ĐA.01)	Giáp Đường Hồ Sen	Giáp Đường tỉnh 883	1.200
			Thửa 40 tờ 149	Thửa 32 tờ 149	
			Thửa 83 tờ 149	Thửa 34 tờ 149	
	43	Đường Trũng Sinh (đường huyện ĐH DK.28) (đường xã)	Giáp ranh Đường huyện 10	Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng	1.500
			Thửa 48 tờ 156	Thửa 285 tờ 159	
			Thửa 314 tờ 156	Thửa 162 tờ 159	
	44	Đường Trũng Sinh (đường huyện ĐH DK.28) (đường xã)	Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng	Đường ĐX.01 (xã Bình Thành cũ)	1.200
			Thửa 157 tờ 159	Thửa 26 tờ 162	
			Thửa 320 tờ 159	Thửa 28 tờ 162	
	45	Đường lộ chính (thị trấn cũ)	Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng		880
			Thửa 18 tờ 31	Thửa 55 tờ 5	
			Thửa 26 tờ 31	Thửa 69 tờ 5	
	46	Đường lộ Giữa (thị trấn cũ)			880
			Thửa 50 tờ 23	Thửa 68 tờ 2	
	47	Đường Tổ 13 xã Giồng Trôm (thị trấn cũ)			880
			Thửa 11 tờ 55	Thửa 191 tờ 8	
	48	Đoạn đường xã ĐX.01 (xã Bình Thành cũ)	Giáp Đường huyện 10	Cuối đường	880

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 125 tờ 143	Thửa 37 tờ 163	
			Thửa 26 tờ 145	Thửa 47 tờ 173	
	49	Đường ĐA.01 (Tuyến chính ấp Bình Tiên 1)			880
			Thửa 212 tờ 109	Thửa 130 tờ 88	
			Thửa 265 tờ 109	Thửa 128 tờ 88	
	50	Đường ĐA.03 (Tuyến chính ấp Tây Kinh)	Thửa 239 tờ 118	Thửa 99 tờ 117	880
	51	Đường ĐA.04 (Tuyến chính ấp Kinh Ngoài)	Thửa 149 tờ 113	Thửa 73 tờ 116	880
	52	Đường ĐA.05 (Tuyến chính ấp Kinh Trong)	Thửa 13 tờ 103	Thửa 50 tờ 100	880
	53	Đường ĐA.06 (Tuyến chính Ấp 4)	Thửa 12 tờ 94	Thửa 89 tờ 85	880
	54	Đường ĐA.07 (Đường xuống Nhà máy Cấp thoát nước Kinh Ngoài)	Thửa 87 tờ 102	Thửa 90 tờ 102	880
	55	Đường chính ấp Bình Phú (ĐA.02 xã Bình Thành cũ)	Trộn đường		880
	56	Đường ĐA.06	Giáp Đường huyện 10	Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng	880
			Thửa 12 tờ 167	Thửa 476 tờ 172	880
			Thửa 137 tờ 167	Thửa 348 tờ 172	880
	57	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			850
	58	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
18		Xã Lương Hòa			
	1	Đường tỉnh 883	Giáp cầu Phong Năm	Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Năm	1.900
			Thửa 10 tờ 5	Thửa 82 tờ 7	
			Thửa 153 tờ 5	Thửa 23 tờ 7	
	2	Đường tỉnh 883	Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Năm	Kênh Ranh Phong Năm - Phong Mỹ	1.600
			Thửa 77 tờ 7	Thửa 174 tờ 12	
			Thửa 27 tờ 7	Thửa 129 tờ 12	
	3	Đường tỉnh 883	Kênh Ranh Phong Năm - Phong Mỹ	Kênh ranh Phong Năm - Châu Hòa	1.300
			Thửa 134 tờ 29	Thửa 226 tờ 41	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 369 Tờ 29	Thửa 227 tờ 41	
	4	Đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Lương Phú	Hết ranh ngã ba Lương Hoà	4.700
			Thửa 139 tờ 45	Thửa 215 tờ 45	
			Thửa 361 tờ 45	Thửa 479 tờ 45	
	5	Đường tỉnh 885	Hết ranh ngã ba Lương Hoà	Đến Đền thờ Bà Nguyễn Thị Định	4.700
			Thửa 222 tờ 45	Thửa 192 tờ 49	
			Thửa 197 tờ 45	Thửa 131 tờ 49	
	6	Đường tỉnh 885	Hết ranh Đền thờ Bà Nguyễn Thị Định	Giáp ranh xã Châu Hoà	3.700
			Thửa 458 tờ 49	Thửa 12 tờ 53	
			Thửa 202 tờ 49		
	7	Đường Mỹ Thạnh - Phong Nẫm (Đoạn đường ĐX.04)	Giáp ranh xã Lương Phú	Giáp Đường Huyện 173 (cũ)	1.600
			Thửa 1 tờ 24	Thửa 33 tờ 14	
				Thửa 46 tờ 14	
	8	Đường ĐX.02 (Đường Huyện 173 cũ)	Giáp Đường tỉnh 883 (Phong Nẫm)	Giáp ranh xã Châu Hòa	1.600
			Thửa 204 tờ 12	Thửa 24 tờ 42	
			Thửa 13 tờ 11		
	9	ĐX.02 (Phong Nẫm) (Đường Huyện 173 cũ)	Sông Chệt Sậy (Đường 173 cũ)	Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Nẫm	1.300
			Thửa 10 tờ 5	Thửa 82 tờ 7	
			Thửa 145 tờ 5	Thửa 76 tờ 7	
	10	Đường vào UBND xã Lương Hòa (đường xã ĐX.01)	Đường tỉnh 885	UBND xã Lương Hoà	1.200
			Thửa 215 tờ 45	Thửa 178 tờ 54	
			Thửa 222 tờ 45	Thửa 268 tờ 54	
	11	Đường vào UBND xã Phong Mỹ cũ (đường xã ĐX.03)	Đường tỉnh 885 (Đường Bãi Pháo)	Giáp Đường Huyện 173	1.300
			Thửa 10 tờ 50	Thửa 408 tờ 34	
				Thửa 240 tờ 34	
	12	Đường ấp 4 Phong Nẫm (đường xã ĐX.05)	Bia Cắm Thủ	Cầu Phong Nẫm	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 89 tờ 18	Thửa 55 tờ 10	
			Thửa 94 tờ 18	Thửa 72 tờ 10	
	13	Đường Lương Hòa giữa (đường xã ĐX.02)	Giáp Đường tỉnh 885	Cầu Ba Đông	1.000
			Thửa 32 tờ 50	Thửa 347 tờ 56	
			Thửa 34 tờ 50	Thửa 348 tờ 56	
	14	Đường Lương Hòa giữa (đường xã ĐX.02)	Cầu Ba Đông	Đường lộ Thủ Ngừ	1.000
			Thửa 5 tờ 59	Thửa 46 tờ 63	
			Thửa 4 tờ 59	Thửa 486 tờ 63	
	15	Đường lộ Thủ Ngừ	Giáp ranh xã Châu Hòa	Cầu Thủ Ngừ	1.500
			Thửa 118 tờ 60	Thửa 335 tờ 63	
			Thửa 74 tờ 60	Thửa 391 tờ 63	
	16	Đường ĐX.01 (xã Phong Mỹ cũ)	Giáp Đường tỉnh 883	Rạch Bà Linh (cầu Thầy Phó)	1.000
			Thửa 366 tờ 29	Thửa 6 tờ 41	
			Thửa 409 tờ 29	Thửa 325 tờ 41	
	17	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	18	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
19		Xã Lương Phú			
	1	Quốc lộ 57C	Cầu Nguyễn Tấn Ngải	Giáp ranh xã Phước Long	1.900
			Thửa 127 tờ 66	Thửa 249 tờ 71	
			Thửa 121 tờ 66	Thửa 119 tờ 72	
	2	Đường tỉnh 885	Cầu Chẹt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	4.500
			Thửa 71 tờ 1	Thửa 240 tờ 6	
			Thửa 1 tờ 1	Thửa 61 tờ 6	
	3	Đường tỉnh 885	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	6.000
			Thửa 11 tờ 11	Thửa 153 tờ 12	
			Thửa 73 tờ 11	Thửa 171 tờ 12	
	4	Đường tỉnh 885	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh	7.000
			Thửa 145 tờ 12	Thửa 64 tờ 16	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 109 tờ 15	Thửa 93 tờ 16	
	5	Đường tỉnh 885	Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Giáp ranh xã Lương Hòa	5.000
			Thửa 113 tờ 16	Thửa 180 tờ 16	
			Thửa 65 tờ 16	Thửa 2 tờ 17	
	6	Đường Mỹ Thạnh - Phong Năm (đoạn thuộc Đường D5 (Đường Đô Thị))	Đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Lương Hòa	3.400
			Thửa 56 tờ 16	Thửa 116 tờ 6	
			Thửa 55 tờ 16	Thửa 121 tờ 9	
	7	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền (đường Tỉnh ĐT.DK.05) (đường xã)	Đường tỉnh 885	Cầu Mỹ Thạnh	4.000
			Thửa 93 tờ 16	Thửa 1 tờ 18	
			Thửa 113 tờ 16	Thửa 6 tờ 18	
	8	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền (đường Tỉnh ĐT.DK.05) (đường xã)	Cầu Mỹ Thạnh	Nghĩa trang Thuận Điền (cũ)	1.500
			Thửa 81 tờ 6	Thửa 293 tờ 54	
			Thửa 83 tờ 6	Thửa 205 tờ 54	
	9	Đường vào Ủy ban nhân dân xã Lương Phú cũ (đường huyện ĐH DK.37) (Đường xã)	Quốc lộ 57C (ĐT.887)	Bến đò Lương Hoà - Lương Phú	1.200
			Thửa 3 tờ 71	Thửa 65 tờ 36	
			Thửa 208 tờ 71	Thửa 2 tờ 41	
	10	Đường vào UBND xã Thuận Điền cũ (đường xã ĐX.01)	Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền (cũ)	Trường Tiểu học Thuận Điền	1.200
			Thửa 14 tờ 59	Thửa 6 tờ 59	
			Thửa 26 tờ 59	Thửa 15 tờ 59	
	11	Đường vào UBND xã Thuận Điền (đường xã ĐX.01)	Giáp Đường vào Ủy ban nhân dân xã Lương Phú cũ	Cầu Cái Sơn	1.500
			Thửa 585 tờ 68	Thửa 1 tờ 50	
			Thửa 76 tờ 67	Thửa 8 tờ 53	
	12	Đường D6 (Mỹ Thạnh)	Quốc lộ 57C (ĐT.887)		3.500
			Thửa 144 tờ 12	Thửa 107 tờ 8	
			Thửa 113 tờ 12	Thửa 134 tờ 9	
	13	Các dãy phố Chợ Mỹ Thạnh	Thửa 61 tờ 16	Thửa 82 tờ 15	3.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 62 tờ 16	Thửa 95 tờ 15	
	14	Các dãy phố Chợ Phú Điền	Thửa 438 tờ 68	Thửa 412 tờ 68	2.000
			Thửa 465 tờ 19	Thửa 439 tờ 68	
	15	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	16	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
20		Xã Châu Hòa			
	1	Đường tỉnh 883	Giáp ranh xã Lương Hòa	Chùa Linh Châu	1.400
			Thửa 228 tờ 8	Thửa 4 tờ 13	
			Thửa 229 tờ 8	Thửa 314 tờ 6	
	2	Đường tỉnh 883	Chùa Linh Châu	Giáp ĐH.173	2.000
			Thửa 457 tờ 13	Thửa 450 tờ 20	
			Thửa 495 tờ 13	Thửa 451 tờ 20	
	3	Đường tỉnh 883	Giáp ĐH.173	Giáp ranh xã Châu Hòa - Châu Bình cũ	1.400
			Thửa 468 tờ 12	Thửa 149 tờ 33	
			Thửa 469 tờ 20	Thửa 150 tờ 33	
	4	Đường tỉnh 883	Giáp ranh xã Châu Hòa - Châu Bình cũ	Giáp ranh xã Giồng Trôm	1.800
			Thửa 231 tờ 41	Thửa 173 tờ 71	
			Thửa 230 tờ 41	Thửa 179 tờ 71	
	5	Đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Lương Hòa	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	4.200
			Thửa 4 tờ 81	Thửa 434 tờ 85	
			Thửa 350 tờ 82	Thửa 414 tờ 85	
	6	Đường tỉnh 885	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Cầu đúc Lương Quới	4.200
			Thửa 153 tờ 28	Thửa 34 tờ 26	
			Thửa 68 tờ 85	Thửa 16 tờ 86	
	7	Đường tỉnh 885	Hết ranh cầu Đúc Lương Quới	Giáp ranh xã Giồng Trôm	4.700
			Thửa 41 tờ 26	Thửa 338 tờ 90	
			Thửa 101 tờ 86	Thửa 12 tờ 96	
	8	Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện)	Giáp ranh xã Giồng Trôm	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	1.800
			Thửa 256 tờ 71	Thửa 10 tờ 57	
			Thửa 77 tờ 72	(Sông)	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường ĐX.01 (xã Châu Hoà) (Đường huyện 173 cũ)	Giáp ranh xã Lương Hòa	Giáp ranh Châu Hòa - Châu Bình	1.400
			Thửa 1 tờ 8	Thửa 176 tờ 33	
				Thửa 64 tờ 41	
	10	Đường Lương Quới - Châu Hoà (đường ĐH.DK.27) (đường xã)	Đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Lương Hòa	2.160
			Thửa 34 tờ 92	Thửa 53 tờ 6	
			Thửa 35 tờ 92	Thửa 144 tờ 6	
	11	Đường lộ Thủ Ngự (đường ĐH.DK.27) (Đường xã)	Đường tỉnh 885	Ranh dưới Trường THCS Lương Quới	2.800
			Thửa 53 tờ 92	Thửa 62 tờ 91	
			Thửa 97 tờ 92	Thửa 137 tờ 92	
	12	Đường lộ Thủ Ngự (đường ĐH.DK.27) (Đường xã)	Ranh dưới trường THCS Lương Quới	Cầu Thủ Ngự	1.500
			Thửa 145 tờ 92	Thửa 335 tờ 98	
			Thửa 42 tờ 91	Thửa 391 tờ 98	
	13	Đường 19/5 (Đường vào UBND xã Châu Bình cũ) (Đường xã ĐX.01)	Giáp Đường tỉnh 883	Ngã ba chợ Châu Bình	1.000
			Thửa 24 tờ 53	Thửa 46 tờ 44	
			Thửa 181 tờ 53	Thửa 44 tờ 44	
	14	Đường Trần Văn Cuộc (Châu Bình)(đường ĐH.DK.35) (đường xã)	Trộn đường		850
			Thửa 169 tờ 56	Thửa 1 tờ 37	
			Thửa 56 tờ 56	Thửa 6 tờ 36	
	15	Đường 3 tháng 2 xã Châu Bình (Đường xã ĐX.02)	Trộn đường		750
			Thửa 53 tờ 44	Thửa 37 tờ 79	
			Thửa 89 tờ 42	Thửa 151 tờ 74	
	16	Đường Lộ kênh Kỹ Lục (đường ĐH.DK.05) (Đường xã)	Giáp Đường K20	Cuối đường	1.800
			Thửa 178 tờ 62	Thửa 9 tờ 62	
			Thửa 179 tờ 62	Thửa 105 tờ 62	
	17	Lộ Trường Gà (đường liên ấp ĐA.01)	Giáp Đường tỉnh 885	Hưng Quới Tự	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 164 tờ 85	Thửa 284 tờ 85	
			Thửa 166 tờ 85	Thửa 425 tờ 85	
	18	Lộ Trại Cua (đường ấp ĐA.02)	Giáp đường 19/5	Giáp xã Châu Hòa	700
			Thửa 84 tờ 38	Thửa 19 tờ 38	
			Thửa 110 tờ 38	Thửa 24 tờ 38	
	19	Các dãy phố Chợ Lương Quới	Thửa 128 tờ 86	Thửa 136 tờ 86	2.700
			Thửa 141 tờ 86	Thửa 125 tờ 86	
			Thửa 137 tờ 86	Thửa 124 tờ 86	
			Thửa 101 tờ 86	Thửa 119 tờ 86	
	20	Các dãy phố Chợ Châu Phú	Thửa 75 tờ 7	Thửa 52 tờ 7	2.000
			Thửa 132 tờ 7	Thửa 36 tờ 7	
			Thửa 78 tờ 7	Thửa 69 tờ 7	
			Thửa 134 tờ 7	Thửa 31 tờ 7	
	21	Các dãy phố Chợ Châu Thới	Thửa 358 tờ 20	Thửa 357 tờ 20	2.000
			Thửa 361 tờ 20	Thửa 363 tờ 20	
	22	Đường ĐA.02	Thửa 309 tờ 92	Thửa 18 tờ 93	700
	23	Đường ĐA.03	Thửa 350 tờ 82	Thửa 381 tờ 84	700
	24	Đường ĐA.04	Thửa 484 tờ 85	Thửa 94 tờ 89	700
	25	Đường ĐA.01	Thửa 49 tờ 7	Thửa 54 tờ 5	700
	26	Đường ĐA.02	Thửa 36 tờ 7	Thửa 49 tờ 1	700
	27	Đường ĐC.03	Thửa 28 tờ 7	Thửa 12 tờ 1	700
	28	Đường ĐC.05	Thửa 446 tờ 20	Thửa 112 tờ 30	700
	29	Đường ĐC.06	Thửa 523 tờ 20	Thửa 334 tờ 31	700
	30	Đường ĐA.01	Thửa 22 tờ 56	Thửa 125 tờ 50	700
	31	Đường ĐA.02	Thửa 110 tờ 38	Thửa 24 tờ 38	700
	32	Đường ĐA.03	Thửa 437 tờ 68	Thửa 78 tờ 75	700
	33	Đường ĐA.04	Thửa 437 tờ 68	Thửa 13 tờ 57	700
	34	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	35	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
21		Xã Phước Long			
	1	Quốc lộ 57C	Giáp ranh Phường An Hội	Giáp ranh xã Tân Hào	1.900
			Thửa 582 tờ 4	Thửa 77 tờ 49	
			Thửa 448 tờ 4	Thửa 55 tờ 49	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	2	Đường bến phà Hưng Phong – Phước Long (Đoạn thuộc đường huyện)	Giáp Quốc lộ 57C (đường 887)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	1.800
			Thửa 52 tờ 5	Thửa 409 tờ 8	
			Thửa 59 tờ 5	Thửa 251 tờ 8	
	3	Đường bến phà Hưng Phong – Phước Long (Đoạn thuộc D2-1 và N3 (đường đô thị xã Phước Long))	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà Hưng Phong - Phước Long	1.500
			Thửa 370 tờ 15	Thửa 101 tờ 12	
			Thửa 141 tờ 15	Thửa 330 tờ 15	
	4	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (Đường xã)	Cầu Kênh ranh	Đường vào bến phà Hưng Phong	1.400
			Thửa 1 tờ 6	Thửa 107 tờ 15	
			Thửa 449 tờ 7	Thửa 370 tờ 15	
	5	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (Đường xã)	Đường vào bến phà Hưng Phong	Giáp ranh xã Tân Hào	1.400
			Thửa 127 tờ 15	Thửa 95 tờ 25	
			Thửa 141 tờ 15		
	6	Đường Hưng Phong (Đường xã ĐX.02)	Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong)	Bến phà cuối đường	1.000
			Thửa 461 tờ 58	Thửa 378 tờ 58	
			Thửa 480 tờ 58	Thửa 300 tờ 58	
	7	Đường Hưng Phong (Đường xã ĐX.01)	Trùng đường đê ngăn mặn	Trùng đường đê ngăn mặn	1.400
			Thửa 349 tờ 64	Thửa 151 tờ 59	
			Thửa 58 tờ 62	Thửa 57 tờ 59	
			Giáp đường đê ngăn mặn	Giáp đường đê ngăn mặn	
			Thửa 350 tờ 64	Thửa 120 tờ 66	
			Thửa 57 tờ 62	Thửa 123 tờ 66	
			Giáp đường đê ngăn mặn	Giáp đường đê ngăn mặn	
			Thửa 57 tờ 59	Thửa 6 tờ 55	
			Thửa 157 tờ 59	Thửa 3 tờ 56	
			Trùng đường đê ngăn mặn	Trùng đường đê ngăn mặn	
			Thửa 279 tờ 54	Thửa 355 tờ 54	
			Thửa 360 tờ 54	Thửa 354 tờ 54	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Giáp đường đê ngăn mặn	Cuối cồn Hưng Phong	
			Thửa 364 tờ 54	Thửa 136 tờ 51	
			Thửa 363 tờ 54	Thửa 137 tờ 51	
	8	Đoạn (đường xã ĐX.01)	Giáp Đường đê ngăn mặn	Cuối cồn Hưng Phong	1.300
			Thửa 2 tờ 67	Thửa 137 tờ 51	
			Thửa 178 tờ 66	Thửa 136 tờ 51	
	9	Đường vào UBND xã Phước Long (đường D2-2) (đường xã)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong	2.000
			Thửa 40 tờ 13	Thửa 8 tờ 13	
			Thửa 41 tờ 14	Thửa 11 tờ 13	
	10	Đường Giồng Mén (đường xã ĐX.02)	Giáp ranh xã Tân Hào	Giáp sông Cù U	1.200
			Thửa 41 tờ 45	Thửa 266 tờ 39	
			Thửa 47 tờ 45	Thửa 255 tờ 39	
	11	Các dãy phố Chợ Bến Tranh	Thửa 66 tờ 13	Thửa 57 tờ 13	2.500
			Thửa 92 tờ 13	Thửa 119 tờ 13	
			Thửa 104 tờ 13	Thửa 111 tờ 13	
	12	Các dãy phố Chợ Linh Phụng	Thửa 415 tờ 15	Thửa 421 tờ 15	2.500
	13	Các dãy phố Chợ Hưng Phong	Thửa 80 tờ 10	Thửa 93 tờ 10	1.500
			Thửa 101 tờ 10	Thửa 115 tờ 10	
			Thửa 94 tờ 10	Thửa 100 tờ 10	
	14	Đường Đê bao ven sông Hàm Luông (Đoạn xã Phước Long)			800
			Thửa 13 tờ 13	Thửa 172 tờ 20	
			Thửa 14 tờ 13	Thửa 180 tờ 21	
	15	Đường ĐX.01 (Long Điền)	Quốc lộ 57C	Giáp ranh xã Lương Phú	700
			Thửa 183 tờ 5	Thửa 22 tờ 5	
	16	Đường ĐX.02 (Mỹ Quới)	Quốc lộ 57C	Giáp Đường huyện cấp sông Hàm Luông	700
			Thửa 106 tờ 11	Thửa 48 tờ 21	
			Thửa 14 tờ 11	Thửa 165 tờ 21	
	17	Đường lộ chính ấp Linh Qui	Cầu U	Trường học Ấp 6	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	18	Đường ĐA.06 (ấp Linh Qui)	Đường liên ấp 5-6 (Trường học Ấp 6)	Đường liên ấp 5-6	720
	19	Đường ĐA.08 (ấp Linh Qui)	Đường lộ chính ấp Linh Qui	Cầu Dây	650
	20	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	21	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
22		Xã Tân Hào			
	1	Quốc lộ 57C	Giáp ranh xã Phước Long	Hết ranh ngã ba Tư Khổi	1.900
			Thửa 309 tờ 7	Thửa 258 tờ 7	
			Thửa 1 tờ 28	Thửa 79 tờ 29	
	2	Quốc lộ 57C	Hết ranh ngã ba Tư Khổi	Cầu Lương Ngang	2.500
			Thửa 307 tờ 7	Thửa 161 tờ 16	
			Thửa 4 tờ 33	Thửa 436 tờ 16	
	3	Quốc lộ 57C	Cầu Lương Ngang	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	1.900
			Thửa 197 tờ 16	Thửa 183 tờ 20	
			Thửa 178 tờ 16	Thửa 144 tờ 23	
	4	ĐH.11 (đường huyện 11)	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	Cầu Lộ Quẹo	2.000
			Rạch	Thửa 63 tờ 13	
			Thửa 191 tờ 13	Thửa 168 tờ 13	
	5	ĐH.11 (đường huyện 11)	Cầu Lộ Quẹo	Giáp Quốc lộ 57C	2.800
			Thửa 108 tờ 10	Thửa 49 tờ 15	
			Thửa 114 tờ 10	Thửa 150 tờ 15	
	6	ĐH.11 (đường huyện 11)	Giáp ranh ngã ba Tư Khổi - QL57C	Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ	1.800
			Thửa 15 tờ 33	Thửa 39 tờ 79	
			Thửa 381 tờ 33	Thửa 57 tờ 79	
	7	Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30)	Giáp ranh xã Phước Long	Cổng Chín Tùng	1.200
			Thửa 74 tờ 64	Thửa 482 tờ 76	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 243 tờ 64	Thửa 45 tờ 76	
	8	Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30)	Cổng Chín Tùng	Cầu 1A	1.400
			Thửa 421 tờ 76	Thửa 93 tờ 78	
			Thửa 62 tờ 76	Thửa 336 tờ 79	
	9	Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30)	Cầu 1A	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	1.260
			Thửa 10 tờ 79	Thửa 332 tờ 85	
			Thửa 285 tờ 79	Thửa 343 tờ 85	
	10	Đường vào Cầu Đình (Thanh Phú Đông) (đường ấp ĐC.03)	Chợ Cái Mít	Cầu Đình	1.300
			Thửa 67 tờ 79	Thửa 114 tờ 79	
			Thửa 71 tờ 79	Thửa 123 tờ 79	
	11	Đường vào Cầu Đình (Thanh Phú Đông) (đường ấp ĐC.03)	Cầu Đình	Sông Hàm Luông	1.000
			Thửa 231 tờ 76	Thửa 65 tờ 83	
			Thửa 250 tờ 76	Thửa 530 tờ 83	
	12	Đường vào UBND xã Tân Hào (Đoạn đường huyện ĐH.DK.33 (đường xã))	Giáp đường huyện 11	Giáp ranh xã Phước Long	1.300
			Thửa 33 tờ 9	Thửa 5 tờ 3	
			Thửa 40 tờ 12	Thửa 199 tờ 3	
	13	Đường Giồng Mén (đường xã ĐX.02)	Giáp đường huyện 11	Giáp ranh xã Phước Long	1.200
			Thửa 136 tờ 10	Thửa 10 tờ 4	
			Thửa 290 tờ 10	Thửa 19 tờ 4	
	14	Đường Giồng Thù (đường xã ĐX.01)	Giáp đường huyện 11	Giáp Quốc lộ 57C	1.000
			Thửa 459 tờ 10	Thửa 370 tờ 16	
			Thửa 167 tờ 10	Thửa 367 tờ 16	
	15	Các dãy phố Chợ Hương Diễm			2.700
			Thửa 130 tờ 9	Thửa 37 tờ 9	
			Thửa 33 tờ 9	Thửa 9 tờ 9	
	16	Các dãy phố Chợ Cái Mít			2.000
			Thửa 38 tờ 19	Thửa 64 tờ 19	
			Thửa 56 tờ 19	Thửa 96 tờ 19	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường ĐX.01 (đường Tân Lợi Thạnh - Phước Long)	Giáp Đường huyện 11	Giáp ranh xã Phước Long	750
			Thửa 60 tờ 42	Thửa 6 tờ 30	
			Thửa 59 tờ 42	Thửa 2 tờ 30	
	18	Đường ĐX.02 (đường Tân Lợi Thạnh - Hưng Lễ)	Giáp Đường huyện 11	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	750
			Thửa 29, tờ 56	Thửa 25 tờ 60	
			Thửa 3, tờ 56	Thửa 30 tờ 60	
	19	Đường ĐX.03 (Giồng Tre Quạ)			750
			Thửa 369, tờ 19	Thửa 197 tờ 24	
			Thửa 91, tờ 19	Thửa 193 tờ 24	
	20	Đường ĐA.02 (Ngã ba Bảy Hồng) Đoạn 1	Thửa 201, tờ 50	Thửa 65, tờ 36	700
			Thửa 201, tờ 50	Thửa 65, tờ 36	
			Thửa 43, tờ 50	Thửa 54, tờ 36	
	21	Đường ĐA.07 (Ngã ba Bảy Hồng) Đoạn 2			700
			Thửa 49, tờ 36	Thửa 18, tờ 34	
			Thửa 40, tờ 36	Thửa 20, tờ 34	
	22	Đường ấp Miếu Diên đi Cầu Tiệm	Giáp Đường ĐA.03	Giáp Đường ĐA.04	700
			Thửa 44, tờ 42	Thửa 236 tờ 52	
			Thửa 55, tờ 42	Thửa 395 tờ 52	
	23	Đường ĐA.08 (đường liên ấp Giồng Chủ - Giồng Lực)			700
			Thửa 19, tờ 50	Thửa 94 tờ 52	
			Thửa 45, tờ 50	Thửa 94 tờ 52	
	24	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	25	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
23		Xã Hưng Nhượng			
	1	Quốc lộ 57C	Giáp ranh xã Tân Hào	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	1.700
			Thửa 162 tờ 58	Thửa 45 tờ 21	
			Thửa 01 tờ 69	Thửa 115 tờ 21	
	2	Quốc lộ 57C	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh xã An Ngãi Trung	1.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 34 tờ 21	Thửa 61 tờ 32	
			Thửa 46 tờ 21	Thửa 76 tờ 32	
	3	Đường huyện 10	Giáp ranh xã Giồng Trôm	Ranh trên ngã tư Giồng Trường	2.600
			Thửa 9 tờ 55	Thửa 12 tờ 66	
			Thửa 46 tờ 55	Thửa 19 tờ 66	
	4	Đường huyện 10	Ranh trên ngã tư Giồng Trường	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	2.100
			Thửa 208 tờ 66	Thửa 108 tờ 21	
			Thửa 30 tờ 66	Thửa 138 tờ 21	
	5	ĐH.11 (đường huyện 11)	Ngã ba Bình Thành	Cầu Lộ Quẹo	1.800
			Thửa 159 tờ 45	Thửa 256 tờ 43	
			Thửa 330 tờ 45	Thửa 258 tờ 43	
	6	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30)	Cầu Việt Sử	Chợ Hưng Lễ	1.100
			Thửa 249 tờ 88	Thửa 168 tờ 98	
			Thửa 7 tờ 88	Thửa 132 tờ 98	
	7	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐX.01)	Chợ Hưng Lễ	Cầu Hiệp Hưng	1.100
			Thửa 66 tờ 98	Thửa 131 tờ 94	
			Thửa 169 tờ 98	Thửa 64 tờ 94	
	8	Đường Trương Vĩnh Trọng	Cầu Cống Cây Da	Quốc lộ 57C	1.600
			Thửa 238 tờ 67	Thửa 61 tờ 32	
			Thửa 382 tờ 67	Thửa 52 tờ 32	
	9	Đường vào UBND xã Hưng Nhượng (đường xã ĐX.02)	Giáp đường Hưng Nhượng – Hưng Lễ	Cầu Bà Trâm	1.500
			Thửa 168 tờ 20	Thửa 14 tờ 18	
			Thửa 219 tờ 20	Thửa 20 tờ 18	
	10	Đường vào UBND xã Hưng Nhượng (đường xã ĐX.02)	Cầu Bà Trâm	Cầu La Mã	900
			Thửa 16 tờ 18	Thửa 4 tờ 16	
			Thửa 236 tờ 18	Thửa 26 tờ 16	
	11	Đường Hưng Nhượng – Hưng Lễ (đường xã ĐX.01)	Quốc lộ 57C	Cầu Hiệp Hưng	1.000
			Thửa 8 tờ 20	Thửa 185 tờ 33	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 26 tờ 20	Thửa 186 tờ 33	
	12	Đường Giồng Trường (đường xã ĐX.01)	Giáp ĐH.10	Giáp ĐH.11	1.000
			Thửa 12 tờ 66	Thửa 307 tờ 52	
			Thửa 11 tờ 66	Thửa 216 tờ 53	
	13	Các dãy phố Chợ Hưng Nhượng	Thửa 94 tờ 20	Thửa 254 tờ 18	1.800
			Thửa 92 tờ 20	Thửa 212 tờ 18	
	14	Các dãy phố Chợ Hưng Lễ	Thửa 85 tờ 98	Thửa 148 tờ 98	900
			Thửa 106 tờ 98	Thửa 125 tờ 98	
	15	Các dãy phố Chợ Tân Thanh	Thửa 165 tờ 53	Thửa 136 tờ 53	900
			Thửa 121 tờ 53	Thửa 108 tờ 53	
			Thửa 109 tờ 53	Thửa 116 tờ 53	
	16	Đường ĐX.02 (Đường Giồng Khuê)	Giáp Đường huyện 11	Quốc lộ 57C	1.000
			Thửa 198 tờ 53	Thửa 66 tờ 72	
			Rạch	Thửa 70 tờ 72	
	17	Đường ĐA 07	Giáp Đường huyện 11	Đường ĐX.02 (Đường Giồng Khuê)	700
			Thửa 182 tờ 53	Thửa 193 tờ 61	
			Thửa 198 tờ 53	Thửa 39 tờ 61	
	18	Đường ĐX.03 (ấp Tân Phước - ấp Tân Bình)	Ấp Tân Phước	Ấp Tân Bình	700
			Thửa 60 tờ 56	Thửa 250 tờ 73	
	19	Đường ĐX.03 (ấp Hưng Lễ - ấp Bàu Lò)	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐX.01)	Cầu Liên xã Hưng Nhượng - Tân Hào	700
			Thửa 39 tờ 94	Thửa 45 tờ 86	
			Thửa 55 tờ 94	Thửa 44 tờ 86	
	20	Đường ĐX.04 (Kênh Mới)	Quốc lộ 57C	Sông Cầu Đập	700
			Thửa 290 tờ 24	Thửa 89 tờ 31	
			Thửa 306 tờ 24	Thửa 111 tờ 31	
	21	Đường ĐX.04	Đường ĐC.05		700
			Thửa 135 tờ 96	Thửa 359 tờ 101	
			Thửa 124 tờ 96	Thửa 171 tờ 101	
	22	Đường ĐX.05		Giáp ranh xã Tân Hào	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 449 tờ 92	Thửa 273 tờ 88	
			Thửa 297 tờ 92	Thửa 68 tờ 88	
	23	Đường ĐX.06		Giáp ranh xã An Hiệp	700
			Thửa 360 tờ 101	Thửa 25 tờ 105	
			Thửa 252 tờ 101	Thửa 21 tờ 105	
	24	Đường Lộ Miếu ấp Tân Phước	Ngã tư Giồng Trường	Giáp đường Trương Vĩnh Trọng	700
			Thửa 30 tờ 66	Thửa 146 tờ 76	
	25	Đường ĐA.01	Giáp đường Hương Lộ 11	Giáp đường Hương Lộ 11	700
			Thửa 234 tờ 53	Thửa 87 tờ 43	
			Thửa 68 tờ 53	Thửa 92 tờ 43	
	26	Đường ĐA.01 (Cầu Miếu)	Đường Hưng Nhượng-Hưng Lễ	Sông Cầu Đập	700
			Thửa 143 tờ 29	Thửa 275 tờ 30	
			Thửa 152 tờ 29	Thửa 274 tờ 30	
	27	Đường ĐA.06 (Liên ấp 2-5-6)	Cầu chợ Sơn Đốc		700
			Thửa 106 tờ 18	Thửa 93 tờ 29	
			Thửa 1121 tờ 18	Thửa 108 tờ 29	
	28	Đường ĐC.01	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30)	Giáp Đường ĐX.03	700
			Thửa 64 tờ 89	Thửa 237 tờ 86	
			Thửa 73 tờ 89	Thửa 326 tờ 86	
	29	Đường ĐC.02	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30)	Giáp Đường ĐX.03	700
			Thửa 11 tờ 92	Thửa 89 tờ 90	
			Thửa 396 tờ 92	Thửa 106 tờ 90	
	30	Đường ĐC.03	Giáp Đường ĐX.03	Sông Miếu Ông	700
			Thửa 69 tờ 90	Thửa 12 tờ 90	
			Thửa 79 tờ 90	Thửa 30 tờ 90	
	31	Đường ĐC.04 (Kênh 9B)	Quốc lộ 57C		700
			Thửa 253 tờ 24	Thửa 3 tờ 13	
	32	Đường ĐC.05	Giáp Đường ĐX.04	Rạch Lòng Ông	700
			Thửa 373 tờ 96	Thửa 23 tờ 97	
	33	Đường ĐC.06	Rạch Tân Hưng	Rạch Lòng Ông	700
			Thửa 98 tờ 94	Thửa 255 tờ 97	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 100 tờ 94	Thửa 20 tờ 97	
	34	Nhánh ĐC.06	Giáp Đường ĐC.06	Giáp ranh xã An Hiệp	700
			Thửa 34 tờ 99	Thửa 203 tờ 99	
			Thửa 290 tờ 99	Thửa 385 tờ 99	
	35	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	36	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
24		Xã Bình Đại			
	1	Đường Bà Nhứt	Quốc lộ 57B	Đường Nguyễn Thị Định	3.700
	2	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài đến giáp ranh xã Đại Hòa Lộc	Quốc lộ 57B	Giáp xã Đại Hoà Lộc	6.630
	3	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 57B	Công ty CP Thủy sản	6.630
	4	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Bà Nhứt	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	4.000
	5	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiểu	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	9.200
	6	Đường Trần Ngọc Giải	Giáp QL 57B - nhà ông Khiết	Giáp đường 30 tháng 4 - nhà may Lê Bôi	6.900
	7	Đường Trần Hoàn Vũ	Giáp QL 57B - quán phở Thuý An	Giáp đường 30 tháng 4 - Đài Truyền thanh huyện	6.900
	8	Đường Cách mạng tháng 8	Giáp QL 57B	Giáp đường 30 tháng 4	11.100
	9	Đường 3 tháng 2	Giáp đường 30 tháng 4	Quốc lộ 57B	11.500
	10	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp QL 57B	Giáp đường Nguyễn Thị Định	2.700
	11	Đường 268	Giáp QL 57B	Giáp cầu chợ Bình Đại	4.900
	12	Khu dân cư chợ thực phẩm	Giáp đường 268	Giáp kênh chợ	3.800
	13	Đường Lê Phát Dân	Giáp QL 57B - Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thắng	6.100
	14	Đường Bà Khoai	Giáp đường 30 tháng 4	Giáp đường Nguyễn Thị Định	3.800
	15	Đường Trịnh Viết Bằng	Giáp đường 30 tháng 4 - Ngân hàng Công thương cũ	Giáp đường Nguyễn Thị Định - quán Hồng Phước 1	3.100
	16	Đường Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp QL 57B (cổng Soài Bọng)	2.300
	17	Đường Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu - cổng văn hoá Bình Hoà	3.000
	18	Đường Lê Hoàng Chiểu	Giáp QL 57B- nhà bảy Thảo	Giáp đường Mậu Thân - chùa Đông Phước	5.000
	19	Đường Lê Hoàng Chiểu nối dài	Chùa Đông Phước	Đường huyện 15	1.260
	20	Đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp QL 57B - ngã ba nhà Ba Sắt	Giáp đường Mậu Thân	2.450

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	21	Đường Bình Thới (QL 57B)	giáp xã Thạnh Trị	Khách sạn Mỹ Tiên	1.120
	22	Đường Bình Thới (QL 57B)	Khách sạn Mỹ Tiên	Vòng xoay Bến Đình	2.900
	23	Đường Bình Thới (QL 57B)	Vòng xoay Bến Đình	Đường Bùi Sĩ Hùng	3.500
	24	Quốc lộ 57B	Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	10.400
	25	Quốc lộ 57B	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.900
	26	Quốc lộ 57B	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	9.400
	27	Quốc lộ 57B	Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	Cổng Soài Bọng	6.200
	28	Quốc lộ 57B	Cổng Soài Bọng	Cầu 30 tháng 4	2.900
	29	Đường ĐT 881	Quốc lộ 57B	giáp xã Thạnh Trị	1.120
	30	Đường ĐH 08	Quốc lộ 57B	giáp đường Mậu Thân	980
	31	Đường ĐH 07	Vòng xoay Bến Đình	giáp xã Thạnh Trị	980
	32	Đường ĐH 06 (lộ Cầu Tàu)	Vòng xoay Bến Đình	Bến phà Bình Tân	1.200
	33	Đường Bình Thắng	Giáp Cầu Chợ	Công ty Thủy sản cũ	3.700
	34	Hai bên đường khu vực cảng cá	Đường Đồng Khởi	Giáp cầu Bà Nhứt	4.200
	35	Đường lộ xã Bình Thắng	Giáp đường Đồng Khởi - Trụ sở UBND xã	Giáp đường Bình Thắng	3.500
	36	Đường Nhà Thờ (ĐX02)	Quốc lộ 57B	giáp xã Thạnh Phước	840
	37	Đường ĐX08	Giáp đường ĐH 08	Giáp đường Mậu Thân	840
	38	Đường Đê Biển (đoạn 1)	Giáp cầu Bà Nhứt	Bến phà Bình Tân	4.200
	39	Đường Đê Biển (đoạn 2)	Bến phà Bình Tân	đến giáp xã Thạnh Trị	4.200
	40	Đường ấp 1	Giáp thị trấn Bình Đại	Bến đò ấp 1	3.700
	41	Chợ Bình Thới	- Thửa 816 tờ 81	- Thửa 71 tờ 81	1.200
	42	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			770
	43	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
25		Xã Phú Thuận			
	1	Quốc lộ 57B	nhà máy nước	chi cục BVTV	930
	2	Đường cảng từ Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	Giao Long	khu công nghiệp Phú Thuận	930
	3	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	QL57B (xã Phú Thuận)	Lộ Đê Tây (xã Châu Hưng)	930
	4	Đường ĐH 07	giáp xã Lộc Thuận	DT.DK 07	810
	5	Đường vào UBND xã Phú Thuận	Quốc lộ 57	ĐH 07	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	6	Đường vào UBND xã Long Định cũ	Quốc lộ 57	UBND xã Long Định cũ	700
	7	Đường trung tâm xã Tam Hiệp	Thửa 26 tờ 61	Thửa 6 tờ 43	700
	8	Đê bao cồn Tam Hiệp	Trộn đê		700
	9	Chợ Long Định	Thửa 40 tờ 24	Thửa 302 tờ 24	1.200
	10	Chợ Tam Hiệp	Thửa 88 tờ 50	Thửa 144 tờ 50	1.200
	11	Chợ Phú Thuận - ĐH.07	Thửa 71 tờ 2	Thửa 73 tờ 2	3.100
	12	Chợ Phú Thuận - Đường vào UBND xã	Thửa 76 tờ 2	Thửa 85 tờ 2	3.100
	13	Chợ Phú Thuận - Hai bên dãy phố chợ	Thửa 116 tờ 2	Thửa 120 tờ 2	3.100
	14	Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N3, N4, N6, N10, N11, N12, Đ2, Đ5	Toàn khu vực		3.600
	15	Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N2, N9, N13	Toàn khu vực		3.600
	16	Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N1, Đ1, Đ9	Toàn khu vực		3.700
	17	Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N14	Toàn khu vực		6.600
	18	Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm có vị trí thuận lợi (gần trường học, công viên, y tế và các nền góc.	Toàn khu vực		3.500
	19	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	20	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
26		Xã Lộc Thuận			
	1	Quốc lộ 57B	Từ xã Châu Hưng, Phú Thuận	Giáp với xã Thạnh trị	930
	2	Đường ĐH 07 xã Lộc Thuận cũ	Từ cầu 7 Sang	Đến giáp với xã Phú Vang Cũ	810
	3	Đường Đê Tây	Từ xã Châu Hưng	Giáp xã Thạnh Trị	700
	4	Đường Đê Sông Tiền	Từ xã Thạnh Trị	Giáp xã Phú Thuận	700
	5	Đường lộ 19 xã Vang Quới Tây cũ	Từ Quốc lộ 57 B	Giáp với ĐH 07	700
	6	Đường lộ 18 cặp bờ kênh Vinh Điền xã Vang Quới Tây cũ	Từ xã Châu Hưng	Giáp với Đê sông Tiền	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Đường vào trung tâm xã Vang Quới Đông cũ	Từ Quốc lộ 57 B	Giáp với lộ ĐH 07	700
	8	Đường vào Trung tâm xã Vang Quới Tây cũ	Từ xã Châu Hưng	Giáp với Đê sông Tiền	700
	9	Đường vào trung tâm xã	Từ Quốc lộ 57 B	Đê Sông Tiền	1.430
	10	Đường Xóm Đùi	Từ Quốc lộ 57 B	Giáp với đường Trung tâm xã	1.430
	11	Đường Cái Muồng	Từ Quốc lộ 57 B	Giáp với Đê Tây	920
	12	Đường Cầu Chùa	Đường trung tâm xã	Giáp đường Trung tâm xã Phú Vang cũ	860
	13	Chợ Vang Quới Đông - ĐH.07	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	1.220
	14	Chợ Vang Quới Đông - Đường Cây Dương	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	1.220
	15	Chợ Vang Quới Tây - Hai bên ĐH- 07	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	2.300
	16	Chợ Vang Quới Tây - Hai bên Đ.Bến Giồng	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	2.300
	17	Chợ Vang Quới Tây - Khu dân cư tiếp giáp với chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	2.300
	18	Chợ Phú Vang - Hai bên ĐH.07	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	1.150
	19	Đường vào UBND xã Phú Vang cũ	Từ Quốc lộ 57 B	Đê Sông Tiền	1.150
	20	Chợ Lộc Sơn - Quốc lộ 57B	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	3.260
	21	Chợ Lộc Sơn - Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	3.260
	22	Chợ Lộc Sơn - Đ. Lộ làng (hướng đi Cái Muồng)	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	3.100
	23	Chợ Lộc Sơn - Khu dân cư tiếp giáp với chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	3.100
	24	Chợ Lộc Thành - Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)	khu vực chợ ven hai bên đường	khu vực chợ ven hai bên đường	2.450
	25	Chợ Lộc Thành - Khu dân cư tiếp giáp với chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	khu vực dân cư giáp trung tâm chợ	2.300
	26	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	27	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
27		Xã Châu Hưng			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	1	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Nẫm (ĐT.DK.08)	giáp ranh xã Phú Thuận	Lộ Đê Tây	930
	2	Chợ Châu Hưng - Cặp chợ	Thửa 26 tờ 37	Thửa 38 tờ 37	3.100
	3	Chợ Châu Hưng - Đ.Hưng Chánh	Thửa 24 tờ 36	Thửa 20 tờ 39	3.100
	4	Chợ Châu Hưng - QL.57B	Thửa 1 tờ 37	Thửa 376 tờ 47	3.270
	5	Chợ Châu Hưng - Đ.Giồng Nhỏ	Thửa 37 tờ 34	Thửa 15 tờ 46	3.100
	6	Chợ Thới Lai - Hướng từ chợ đi Vang Quới Tây	chợ Thới Lai	Vang Quới Tây	3.100
	7	Chợ Thới Lai - Hướng từ chợ đi sông Ba Lai	chợ Thới Lai	sông Ba Lai	3.100
	8	Chợ Thới Lai - QL.57B	Thửa 6 tờ 8	Thửa 122 tờ 6	3.270
	9	Chợ Thới Lai - Khu dân cư tiếp giáp với chợ	khu vực dân cư tiếp giáp chợ	khu vực dân cư tiếp giáp chợ	3.100
	10	Chợ Long Hòa - Đường Đê Tây	giáp kênh Giao Hòa	giáp xã Lộc Thuận	1.200
	11	Chợ Long Hòa - Hai bên đường xã	Hai bên đường xã khu vực chợ	Hai bên đường xã khu vực chợ	1.200
	12	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	13	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
28		Xã Thạnh Trị			
	1	Chợ Định Trung - Quốc lộ 57B	- Thửa 14 tờ 81	- Thửa 70 tờ 81	3.100
	2	Chợ Định Trung - Đường Ao Vuông	- Thửa 74 tờ 109	- Thửa 26 tờ 109	1.920
	3	Chợ Định Trung - Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 65 tờ 109	- Thửa 22 tờ 109	3.100
	4	Chợ Thạnh Trị (đường tỉnh 881)	- Thửa 79 tờ 55	- Thửa 85 tờ 56	1.220
	5	Quốc lộ 57B	giáp xã Lộc Thuận	giáp xã Bình Đại	930
	6	Đường tỉnh 881	QL.57B	Chợ Thạnh Trị	930
	7	Đường tỉnh 881	chợ Thạnh Trị	Cổng Ba Lai	930
	8	Đường ĐH.40	QL.57	cổng Cầu Ván	810
	9	Đường ĐH.07	giáp xã Lộc Thuận	giáp xã Bình Đại	810
	10	Đường Đê Tây	Cổng Cả Muồng	đường tỉnh 881	700
	11	Đường Đê Nông trường	tỉnh lộ 881	đường Đê Tây	700
	12	Đường Giồng Sau	đường ĐH.40	đường tỉnh 881	700
	13	Đường Rạch Gừa	QL.57B	ngã tư Rạch Gừa	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	14	Đường Giồng Kiến	QL.57B	đường Đảng Bộ	700
	15	Đường Ao Vuông	đường Đê Tây	đê sông Tiền	700
	16	Đường Bình Trung	đường ĐX.06	đê sông Tiền	700
	17	Đường liên xã Định Trung - Bình Thới	đường ĐX.06	giáp ranh xã Bình Đại	700
	18	Đường sân Banh	đường Ao Vuông hướng Nam	đường Ao Vuông hướng Bắc	700
	19	Đường ĐX.06 (ĐH.07)	xã Lộc Thuận	xã Bình Đại	700
	20	Đường Đê Quốc phòng	đường tỉnh 881	ngã tư Rạch Gừa	700
	21	Đường Ao Vuông-Giồng Kiến	đường Ao Vuông	giáp xã Lộc Thuận	700
	22	Đường Giồng Tre	QL.57B	Trường THCS	700
	23	Đường cầu Suối	QL.57B	đường Ao Vuông	700
	24	Đường Giồng Giữa	QL.57B	đường Trường THCS	700
	25	Đường Đê Hậu	đường Rạch Gừa	đường Ao Vuông	700
	26	Đường Nhà Thờ	QL.57B	Khu dân cư	700
	27	Đường 3/2	đường Đê Tây	đường Giồng Kiến	700
	28	Đường Liên ấp (Giồng Tre - Ao Vuông)	đường Ao Vuông	đường Giồng Kiến	640
	29	Đường Đê Quai	đường Đê Tây	đường Đê Hậu	640
	30	Đường Giồng Cây Tra	đường ĐX.06	đê sông Tiền	640
	31	Lộ đê kênh Thanh Niên	QL.57B	đê sông Tiền	640
	32	Đường Cả Nhỏ	QL.57B	đê sông Tiền	640
	33	Đường Cả Nhỏ dưới	QL.57B	đê sông Tiền	640
	34	Đường liên tổ 2-9	đường Kênh số 1	tổ NDTQ số 9	640
	35	Đường liên tổ 2-4	đường Kênh số 2	tổ NDTQ số 4	640
	36	Đường Tổ NDTQ số 1 ấp Bình Thạnh 1	đường Giồng Sau	giáp Bình Thới	640
	37	Đường liên ấp 3-4 (Bến Cát- Tân Định)	QL.57B	đường Sân Banh	640
	38	Đường Giồng Dài	đường ĐX.06	giáp xã Lộc Thuận	640
	39	Đường cầu Đúc	đê sông Tiền	giáp Bình Đại	640
	40	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	41	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
29		Xã Thạnh Phước			
	1	Quốc lộ 57B	Cầu 30/4	Chợ đê đông	930
	2	Quốc lộ 57B	Chợ Đê đông	Ngã tư tán dù	930
	3	Quốc lộ 57B	Ngã tư tán dù	Giáp Thới Thuận	930

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	4	Đường tỉnh 886	giáp Quốc lộ 57B	Cầu Thừa Mỹ	930
	5	Đường huyện 15	Giáp ranh thị trấn	qua UBND xã Đại Hòa Lộc cũ	810
	6	Đường huyện 15	qua UBND xã Đại Hòa Lộc cũ	giáp ranh Thanh Trị	810
	7	Đường huyện 40	giáp QL57B	giáp DX01	810
	8	Đường huyện 40	giáp DX01	Cầu Ván	810
	9	Đường ĐH 56	Ngã tư tán dù	Bến đò thủ	810
	10	Đường xã Đại Hoà Lộc (ĐH57)	giáp ranh xã Bình Thới	ngã tư Bình Lộc	1.400
	11	Đường trung tâm xã Thanh Phước (ĐX01)	giáp Quốc lộ 57B	giáp DH 40	700
	12	Chợ Đại Hòa Lộc	Thửa 171 tờ 68	Thửa 253 tờ 68	1.200
	13	Chợ Thanh Phước	Thửa 135 tờ 44	Thửa 208 tờ 44	1.200
	14	Chợ Đê Đông xã Thanh Phước	Thửa 133 tờ 12	Thửa 48 tờ 12	2.300
	15	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	16	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
30		Xã Thới Thuận			
	1	Chợ Thừa Đức - Đường tỉnh 886	- Thửa 370 tờ 32	- Thửa 403 tờ 32	2.300
	2	Chợ Thừa Đức - Đường Giồng Cà	- Thửa 404 tờ 32	- Thửa 406 tờ 32	2.450
	3	Chợ Thừa Đức - Đường ấp Thừa Long	- Thửa 235 tờ 32	- Thửa 306 tờ 32	2.450
	4	Chợ Thừa Đức - Đường ấp Thừa Trung	- Thửa 33 tờ 33	- Thửa 314 tờ 32	2.450
	5	Chợ Thới Thuận - Quốc lộ 57B	- Thửa 269 tờ 13	- Thửa 367 tờ 13	3.260
	6	Chợ Thới Thuận - Trung tâm chợ	- Thửa 595 tờ 13	- Thửa 602 tờ 13	3.100
	7	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			640
	8	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
31		Xã Ba Tri			
	1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Tư Trù	Ngã ba đường 19/5	9.600
			- Thửa 110 tờ 36	- Thửa 5 tờ 32	-
			- Thửa 116 tờ 36	- Thửa 7 tờ 32	-
	2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường 19/5	Ngã 5 An Bình Tây	7.680
			- Thửa 29 tờ 23	- Thửa 166 tờ 132	-
			- Thửa 73 tờ 22	- Thửa 183 tờ 132	-
	3	Đường 19/5	Trần Hưng Đạo (Ngã ba đường 19/5)	Ngã tư Tư Trù	7.680
			- Thửa 23 tờ 23	- Thửa 87 tờ 36	-
			- Thửa 1 tờ 32	- Thửa 111 tờ 36	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	4	Đường Quang Trung	Ngã tư Tư Trù	Hết ranh Thị Trấn (cũ)	7.680
			- Thửa 109 tờ 36	- Thửa 364 tờ 8	-
			- Thửa 144 tờ 36	- Thửa 253 tờ 8	-
	5	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Lê Lương	7.680
			- Thửa 277 tờ 42	- Thửa 445 tờ 42	-
	6	Đường 29 tháng 3	Trần Hưng Đạo	Lê Lương	7.680
			- Thửa 268 tờ 42	- Thửa 446 tờ 42	-
	7	Đường Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	Lê Tăng	6.520
			- Thửa 71 tờ 41	- Thửa 105 tờ 42	-
			- Thửa 194 tờ 42	- Thửa 129 tờ 42	-
	8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	9.210
			- Thửa 207 tờ 42	- Thửa 40 tờ 25	-
			- Thửa 269 tờ 42	- Thửa 12 tờ 34	-
	9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường 19/5	Ngã 3 An Bình Tây	6.140
			- Thửa 79 tờ 25	- Thửa 435 tờ 125	-
			- Thửa 27 tờ 25	- Thửa 438 tờ 125	-
	10	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	8.000
			- Thửa 213 tờ 42	- Thửa 319 tờ 48	-
			- Thửa 268 tờ 42	- Thửa 213 tờ 48	-
	11	Đường Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	Quang Trung	6.520
			- Thửa 344 tờ 42	- Thửa 57 tờ 43	-
			- Thửa 368 tờ 42	- Thửa 90 tờ 43	-
	12	Đường Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	6.520
			- Thửa 176 tờ 42	- Thửa 27 tờ 48	-
			- Thửa 178 tờ 42	- Thửa 75 tờ 48	-
	13	Đường Võ Trường Toàn	Sương Nguyệt Anh	Vĩnh Phú	6.140
			- Thửa 74 tờ 48	- Thửa 227 tờ 6	-
			- Thửa 76 tờ 48	- Thửa 376 tờ 6	-
	14	Đường Thái Hữu Kiêm	Trần Hưng Đạo	Cầu Xây	8.000
			- Thửa 494 tờ 42	- Thửa 265 tờ 48	-
			- Thửa 354 tờ 42	- Thửa 267 tờ 48	-
	15	Đường Vĩnh Phú	Thái Hữu Kiêm	Võ Trường Toàn	8.000
			- Thửa 430 tờ 42	- Thửa 186 tờ 6	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 439 tờ 42	- Thửa 222 tờ 6	-
	16	Đường Phan Ngọc Tòng	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	6.400
			- Thửa 155 tờ 41	- Thửa 54 tờ 40	-
			- Thửa 166 tờ 41	- Thửa 114 tờ 40	-
	17	Đường Phan Ngọc Tòng	Chu Văn An	Huỳnh Văn Anh	1.530
			- Thửa 22 tờ 39	- Thửa 12 tờ 29	-
			- Thửa 52 tờ 39	- Thửa 10 tờ 5	-
	18	Đường Phan Ngọc Tòng (nối dài)	Huỳnh Văn Anh	Đường liên xã An Bình Tây - An Hiệp	1.530
			- Thửa 10 tờ 29	- Thửa 15 tờ 129	-
			- Thửa 3 tờ 5	- Thửa 150 tờ 134	-
	19	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cụm công nghiệp)	4.800
			- Thửa 186 tờ 132	- Thửa 324 tờ 69	-
			- Thửa 184 tờ 132	- Thửa 259 tờ 69	-
	20	Đường Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	2.490
			- Thửa 54 tờ 34	- Thửa 72 tờ 34	-
			- Thửa 95 tờ 34	- Thửa 71 tờ 34	-
	21	Đường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Lê Lai	3.840
			- Thửa 101 tờ 41	- Thửa 94 tờ 41	-
			- Thửa 106 tờ 41	- Thửa 113 tờ 41	-
	22	Đường Chu Văn An	Ngã 4 Lê Lai	Phan Liêm	2.490
			- Thửa 90 tờ 41	- Thửa 4 tờ 39	-
			- Thửa 114 tờ 41	- Thửa 32 tờ 39	-
	23	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Tằng	2.490
			- Thửa 148 tờ 34	- Thửa 209 tờ 35	-
			- Thửa 33 tờ 41	- Thửa 223 tờ 35	-
	24	Đường Lê Tằng	Trần Hưng Đạo	Ranh Chợ Ba Tri	3.200
			- Thửa 182 tờ 42	- Thửa 20 tờ 35	-
			- Thửa 209 tờ 42	- Thửa 241 tờ 35	-
	25	Đường Nguyễn Bích	Thái Hữu Kiêm	Trưng Trắc	2.300
			- Thửa 44 tờ 48	- Thửa 65 tờ 47	-
			- Thửa 327 tờ 48	- Thửa 66 tờ 47	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	26	Đường Trung Trắc	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	2.490
			- Thửa 65 tờ 47	- Thửa 271 tờ 48	-
			- Thửa 63 tờ 47	- Thửa 300 tờ 48	-
	27	Đường Trung Nhị	Vĩnh Phú	Phan Ngọc Tông	2.490
			- Thửa 21 tờ 47	- Thửa 169 tờ 41	-
			- Thửa 18 tờ 47	- Thửa 170 tờ 41	-
	28	Đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Tông	2.880
			- Thửa 4 tờ 41	- Thửa 148 tờ 41	-
			- Thửa 40 tờ 41	- Thửa 149 tờ 41	-
	29	Đường Trương Định	Thủ Khoa Huân	Mạc Đình Chi	2.490
			- Thửa 68 tờ 41	- Thửa 70 tờ 34	-
			- Thửa 70 tờ 41	- Thửa 66 tờ 34	-
	30	Đường Lê Lưom	Sương Nguyệt Anh	Thái Hữu Kiểm	2.680
			- Thửa 401 tờ 42	- Thửa 9 tờ 48	-
			- Thửa 457 tờ 42	- Thửa 43 tờ 48	-
	31	Đường Nguyễn Tri Phương	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	2.490
			- Thửa 87 tờ 47	- Thửa 307 tờ 48	-
			- Thửa 217 tờ 47	- Thửa 1 tờ 50	-
	32	Đường Hoàng Diệu	Phan Ngọc Tông	Vĩnh Phú	2.110
			- Thửa 188 tờ 41	- Thửa 75 tờ 47	-
			- Thửa 175 tờ 41	- Thửa 76 tờ 47	-
	33	Đường Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Quang Trung	1.280
			- Thửa 458 tờ 42	- Thửa 90 tờ 43	-
			- Thửa 26 tờ 48	- Thửa 91 tờ 43	-
	34	ĐH.14	Ngã tư Tư Trù	Cuối đường Nguyễn Thị Định	4.000
			- Thửa 88 tờ 36	- Thửa 5 tờ 28	-
			- Thửa 108 tờ 36	- Thửa 144 tờ 19	-
	35	ĐH 14	Cuối đường Nguyễn Thị Định	Giáp ranh ĐT.881 (tại ngã 3 Giồng Nhàn)	1.600
			- Thửa 155 tờ 19	- Thửa 120 tờ 16	-
			- Thửa 203 tờ 19	- Thửa 128 tờ 16	-
	36	Cầu Xây - (Địa phận thị trấn cũ)	Cầu Xây	Hết ranh Thị Trấn (cũ)	2.680
			- Thửa 115 tờ 7	- Thửa 143 tờ 11	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 139 tờ 11	- Thửa 328 tờ 7	-
	37	Đường Trần Văn An (đường Trại Giam)	ĐH.14	Quang Trung	1.340
			- Thửa 17 tờ 36	- Thửa 57 tờ 44	-
			- Thửa 25 tờ 36	- Thửa 40 tờ 44	-
	38	Đường Tân Kế	Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị Trấn (cũ)	1.150
			- Thửa 152 tờ 17	- Thửa 186 tờ 17	-
			- Thửa 153 tờ 17	- Thửa 185 tờ 17	-
	39	Đường Phan Thanh Giản	Quang Trung	Kênh 2 Niên	1.340
			- Thửa 20 tờ 49	- Thửa 28 tờ 45	-
			- Thửa 30 tờ 7	- Thửa 170 tờ 8	-
	40	Đường Trần Quốc Toản	Chùa Hưng An Tự	Hết ranh Thị Trấn	1.600
			- Thửa 177 tờ 41	- Thửa 105 tờ 6	-
			- Thửa 232 tờ 41	- Thửa 356 tờ 6	-
	41	Đường Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	2.490
			- Thửa 22 tờ 32	- Thửa 8 tờ 39	-
			- Thửa 23 tờ 32	- Thửa 7 tờ 39	-
	42	Đường Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Anh	1.600
			- Thửa 37 tờ 32	- Thửa 3 tờ 30	-
			- Thửa 95 tờ 32	- Thửa 47 tờ 30	-
	43	Đường Phan Văn Trị	Đường 19/5	Kênh Đồng Bé	1.340
			- Thửa 162 tờ 17	- Thửa 5 tờ 14	-
			- Thửa 163 tờ 17	- Thửa 10 tờ 14	-
	44	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 19/5	ĐH.14	3.200
			- Thửa 194 tờ 17	- Thửa 4 tờ 28	-
			- Thửa 1 tờ 26	- Thửa 155 tờ 19	-
	45	Đường Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Văn Bảnh	3.200
			- Thửa 2 tờ 28	- Thửa 19 tờ 28	-
			- Thửa 100 tờ 28	- Thửa 20 tờ 28	-
	46	Đường Phan Tôn	Nguyễn Thị Định	ĐH.14	1.340
			- Thửa 12 tờ 27	- Thửa 61 tờ 36	-
			- Thửa 13 tờ 27	- Thửa 227 tờ 36	-
	47	Đường Bùi Thị Xuân	Trần Văn An	Kênh đứng	960

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 98 tờ 8	- Thửa 136 tờ 8	-
	48	Đường Hoàng Lam	Trần Văn An	Nhà 2 Niên	960
			- Thửa 19 tờ 45	- Thửa 17 tờ 45	-
			- Thửa 64 tờ 44	- Thửa 49 tờ 45	-
	49	Đường Trần Văn Ôn	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	960
			- Thửa 184 tờ 6	- Thửa 238 tờ 7	-
			- Thửa 195 tờ 6	- Thửa 255 tờ 7	-
	50	Khu dân cư Việt Sinh	Đường Đông Tây		10.200
			- Thửa 906 tờ 2	- Thửa 39 tờ 2	-
			- Thửa 1024 tờ 2	- Thửa 239 tờ 2	-
	51	Khu dân cư Việt Sinh	Các tuyến đường còn lại		5.100
	52	Đường Nguyễn Văn Bảnh	ĐH.14	Giáp ranh xã An Bình Tây cũ	960
			- Thửa 51 tờ 18	- Thửa 116 tờ 18	-
			- Thửa 50 tờ 18	- Thửa 153 tờ 18	-
	53	Đường Phan Liêm	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	1.150
			- Thửa 4 tờ 39	- Thửa 94 tờ 32	-
			- Thửa 12 tờ 39	- Thửa 55 tờ 32	-
	54	Đường Gò Dinh	Phan Ngọc Tòng	Hoàng Hoa Thám	1.150
			- Thửa 1 tờ 38	- Thửa 30 tờ 31	-
			- Thửa 2 tờ 38	- Thửa 92 tờ 31	-
	55	Đường Lê Anh Xuân	Gò Dinh	Phan Liêm	800
			- Thửa 88 tờ 31	- Thửa 55 tờ 32	-
			- Thửa 59 tờ 31	- Thửa 3 tờ 39	-
	56	Nhánh rẽ Đường Trần Văn An	Trần Văn An	Cầu Kênh Sặc	960
			- Thửa 26 tờ 37	- Thửa 273 tờ 3	-
			- Thửa 297 tờ 3	- Thửa 289 tờ 3	-
	57	Nhánh rẽ Đường Trần Văn An	Cầu Kênh Sặc	Văn phòng ấp An Hội	800
			- Thửa 227 tờ 3	- Thửa 127 tờ 3	-
	58	Đường nội bộ công viên Thị Trấn	Trần Hưng Đạo	Thủ Khoa Huân	6.400
			- Thửa 276 tờ 42	- Thửa 120 tờ 42	-
	59	Nhánh rẽ Võ Trường Toàn	Võ Trường Toàn	Đường vào Cụm công nghiệp	3.200
			- Thửa 4 tờ 10	- Thửa 248 tờ 6	-
	60	Đường nội bộ Trung Tâm giải trí huyện			6.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 208 tờ 34	- Thửa 191 tờ 34	-
			- Thửa 192 tờ 34	- Thửa 201 tờ 34	-
	61	Đường nội bộ Chợ Ba Tri			6.800
			- Thửa 48 tờ 26	- Thửa 100 tờ 26	-
	62	Cầu Xây - Địa phận xã Vĩnh An (cũ)	Hết ranh Thị trấn (cũ)	Ngã ba Vĩnh An	2.240
	63	Quốc lộ 57C	Bến xe An Bình Tây	giáp ranh xã An Ngãi Trung	1.040
	64	Quốc lộ 57C (Địa phận khu vực An Bình Tây (cũ))	Hết Bến xe An Bình Tây	Ngã 5 An Bình Tây	7.680
			- Thửa 67 tờ 131	- Thửa 160 tờ 132	-
			- Thửa 88 tờ 131	- Thửa 176 tờ 132	-
	65	Quốc lộ 57C (Địa phận khu vực Vĩnh An (cũ))	Hết ranh Thị trấn Ba Tri (cũ)	Đền thờ liệt sĩ xã Vĩnh An (cũ)	4.800
			- Thửa 255 tờ 93	- Thửa 226 tờ 96	-
			- Thửa 245 tờ 93	- Thửa 242 tờ 96	-
	66	Quốc lộ 57C	Đền thờ Liệt sĩ Vĩnh An	Giáp ranh xã Tân Thủy	1.920
	67	Đường tỉnh 881	Ngã 3 Giồng Nhàn	Cầu môn nước (ranh xã)	1.600
			Thửa 1 tờ 13	Thửa 116 tờ 16	-
			Thửa 8 tờ 13	Thửa 126 tờ 16	-
	68	Đường tỉnh 881	Ngã 3 Giồng Nhàn	giáp Sông Hàm Luông	1.040
			Thửa 128 tờ 16	Sông Hàm Luông	-
	69	Đường Vĩnh Phú nối dài	Võ Trường Toàn	Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cùm công nghiệp)	4.800
			- Thửa 113 tờ 73	- Thửa 228 tờ 69	-
	70	Đường ĐX.01 (Địa phận xã An Bình Tây cũ)	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 3 An Bình Tây (cây xăng 9 Bé)	1.920
	71	Các dãy phố Chợ An Bình Tây - Chợ ấp An Hòa			1.150
			Thửa 82 tờ 134	Thửa 50 tờ 134	-
			Thửa 92 tờ 134	Thửa 49 tờ 134	-
	72	Các dãy phố Chợ An Bình Tây - Chợ ấp An Phú (ấp 3)			4.220
			Thửa 269 tờ 125	Thửa 658 tờ 125	-
			Thửa 215 tờ 125	Thửa 641 tờ 125	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	73	Các dãy phố Chợ Vĩnh An	Lộ Cầu Xây		2.300
			Thửa 771 tờ 3	Thửa 836 tờ 3	-
			Thửa 248 tờ 3	Thửa 251 tờ 3	-
	74	Các dãy phố Chợ An Đức - ĐT.881			2.300
			Thửa 528 tờ 76	Thửa 65 tờ 88	-
	75	Các dãy phố Chợ An Đức - Đường đi ấp Giồng Cả			2.300
			Thửa 66 tờ 76	Thửa 149 tờ 76	-
	76	Các dãy phố Chợ An Đức - Hai bên dãy phố			2.300
			Thửa 88 tờ 76	Thửa 148 tờ 76	-
	77	Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - ĐX.02			1.150
			Thửa 549 tờ 63	Thửa 607 tờ 63	-
	78	Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - ĐH.DK.01			1.150
			Thửa 596 tờ 63	Thửa 674 tờ 63	-
	79	Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - Dãy phố chợ			1.150
			Thửa 595 tờ 63	Thửa 608 tờ 63	-
			Thửa 613 tờ 63	Thửa 643 tờ 63	-
	80	Đường Kênh hành chính	Giáp đường Huỳnh Văn Anh	cuối tuyến Kênh hành chính	1.120
	81	Đường ĐH.14	Ngã tư chùa Long Phước	Giáp ĐT.881	1.000
	82	Đường vào Cụm Công nghiệp	Ngã 4 chùa Long Phước	Giáp ĐT.881	1.000
	83	Đường huyện 10	Ngã 3 An Bình Tây cũ (cây xăng 9 Bé)	giáp xã Mỹ Chánh Hòa	1.000
	84	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			770
	85	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
32		Xã Mỹ Chánh Hòa			-
	1	Các dãy phố Chợ Mỹ Chánh			4.220
			Thửa 368 tờ 27	Thửa 47 tờ 27	-
			Thửa 137 tờ 27	Thửa 48 tờ 27	-
			Thửa 140 tờ 27	Thửa 68 tờ 27	-
			Thửa 114 tờ 27	Thửa 27 tờ 27	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 346, 346, 348 tờ 27	Thửa 351 tờ 27	-
			Thửa 271 tờ 27	Thửa 284 tờ 27	-
			Thửa 312 tờ 27	Thửa 305 tờ 27	-
			Thửa 313 tờ 27	Thửa 278 tờ 27	-
			Thửa 156 tờ 27	Thửa 323 tờ 27	-
			Thửa 304 tờ 27	Thửa 298 tờ 27	-
	2	Các dãy phố Chợ Mỹ Nhơn - Đường huyện 10 (ĐHBT.26 cũ)	Thửa 168, tờ 35	Thửa 282, tờ 35	3.070
	3	Dãy phố chợ Mỹ Nhơn			3.070
			Thửa 224 tờ 35	Thửa 232 tờ 35	-
			Thửa 303 tờ 35	Thửa 1139 tờ 35	-
	4	Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Đường huyện 10 (ĐH.173 cũ, ngã tư đèn đỏ)			2.300
			Thửa 372 tờ 70	Thửa 487 tờ 70	-
	5	Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Khu phố chợ (lô trái)			2.300
			Thửa 9 tờ 30, Mỹ Hòa cũ	Thửa 14 tờ 30, Mỹ Hòa cũ	-
	6	Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Khu phố chợ (lô ngang)			2.300
			Thửa 449 tờ 71	Thửa 379 tờ 71	-
			Thửa 406 tờ 71	Thửa 451 tờ 71	-
	7	Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Trước chợ			2.300
			Thửa 379 tờ 71	Thửa 449 tờ 71	-
	8	Các dãy phố Chợ Tân Mỹ - Đường huyện	Thửa 14 tờ 85	Thửa 5 tờ 85	1.150
	9	Dãy phố chợ Tân Mỹ			1.150
			Thửa 14 tờ 85	Sông Ba Lai	-
			Thửa 5 tờ 85	Sông Ba Lai	-
	10	Đường tỉnh 883	Ranh xã Giồng Trôm	Giáp Ranh xã Tân Xuân	920
	11	Đường Huyện 10	Ranh xã Giồng Trôm	Giáp ranh xã Ba Tri	810
	12	Đường Huyện 10 (từ Ngã Tư đèn đỏ đến giáp ĐT 883)	Ngã tư đèn đỏ	giáp ĐT 883	810
	13	Đường huyện 173 (cũ)	Ngã tư đèn đỏ	giáp ĐT 883	810

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	A	Khu vực Mỹ Hòa cũ			-
	14	Đường vào xã Tân Mỹ (cũ)	Giáp xã Tân Xuân	Giáp xã Châu Hòa	810
	15	Đường ĐX.01	Đường tỉnh 883	Đường ĐX.02	690
	16	Đường ĐX.02	Đường HL.173	Đường Mỹ Hòa	690
	17	Đường ĐX.03	Đường ĐT.DK.02	Đường huyện 10	690
	18	Đường ĐX.04	Đường tỉnh 883	Kênh Thầy Hội	690
	19	Đường ĐX.05	Đường ĐC.10	Đường ĐC.07	690
	20	Đường ĐX.06	Đường ĐC.10	Kênh Cống Đá	690
	21	Đường ĐC.01	Đường ĐC.07	Giáp ranh huyện Giồng Trôm cũ	630
	22	Đường ĐC.02	Đường ĐX.01	Khu dân cư	630
	23	Đường ĐC.03	Đường ĐX.01	Đường ĐC.03 nối dài	630
	24	Đường ĐC.03 nối dài	Đường ĐC.03	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	630
	25	Đường ĐC.03 (QH mới)	Đường ĐC.03	Giáp ranh xã Tân Xuân	630
	26	Đường ĐC.04	Đường ĐC.12	Ranh xã Mỹ Chánh Hòa	630
	27	Đường ĐC.05	Đường ĐT.DK.02	Đường huyện 10	630
	28	Đường ĐC.06	Đường ĐT.DK.02	Rạch Bến Than	630
	29	Đường ĐC.07 (đoạn 1)	Đường ĐT.DK.02	Đường ĐC.12	630
	30	Đường ĐC.07 (đoạn 2)	Đường ĐC.07 đoạn 1	Đường ĐX.01	630
	31	Đường ĐC.08	Đường ĐT.DK.02	Đường ĐX.05	630
	32	Đường ĐC.09	Đường ĐT.DK.02	Đường huyện 10	630
	33	Đường ĐC.10	Đường ĐT.DK.02	Đường ĐX.05	630
	34	Đường ĐC.11	Đường huyện 10	Đường ĐC.13	630
	35	Đường ĐC.12	Đường ĐC07 (đoạn 2)	Giáp ranh xã Tân Xuân	630
	36	Đường ĐC.13	Đường ĐX.04	Đường ĐC12	630
	37	Đường ĐC.14	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	Đường ĐX.04	630
	B	Khu vực Mỹ Nhơn cũ			-
	38	ĐH.DK.01	Giáp ranh xã An Ngãi Trung	Giáp ranh xã Tân Xuân	810
	39	ĐX.01 (nối dài)	ĐH.DK.01	Đường ĐX.01 (Đường 6 Chạt)	690
	40	ĐX.01 (QH)	Đường ĐX.01 (Đường 6 Chạt)	Giáp ranh xã An Ngãi Trung	690
	41	Đường ĐX.02 (Đường Mỹ Nhơn - Mỹ Thạnh)	ĐH.10	Giáp ranh xã An Ngãi Trung	690
	42	ĐX.03 (Đường Mỹ Nhơn – Tân Xuân)	ĐH.10	ĐX.09 (Ranh xã Tân Xuân)	690

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	43	ĐX.04 (Đường An Bình Tây – Mỹ Thạnh)	Cầu Sơn Cát	Ranh xã Ba Tri	690
	44	ĐX.05 (Đường Kênh Sườn Bung)	Đường huyện ĐH.DK.01	Đường ĐX.03	690
	45	ĐX.06 (Đường Kênh Sườn Gò)	Đường huyện ĐH.DK.01	Đường ĐX.02	690
	46	ĐX.07	ĐH.10	Giáp ranh xã Tân Xuân	690
	47	ĐX.08 (Đường 10 Chục)	ĐH.10	Đường huyện ĐH.DK.01	690
	48	ĐA.01 (Đường công văn hóa)	ĐH.10	Đường ĐX.06	690
	C	Khu vực Mỹ Chánh cũ			-
	49	Đường huyện 12	Giáp xã An Ngãi Trung	Đường huyện 10	810
	50	Đường ĐX.01	Xã Mỹ Nhơn cũ	Huyện lộ 10	690
	51	Đường ĐX.02	Đường Bờ Bàu - Cầu Vĩ	Huyện lộ 10	690
	52	Đường ĐX.03	Đường huyện 10	Đường huyện 10	690
	53	Đường ĐX.04	Huyện lộ 10	Giáp ranh xã An Ngãi Trung	690
	54	Đường ĐX.06	Đường huyện 10 (dọc theo ranh đô thị phía Bắc)	Giáp ranh xã Tân Xuân	690
	55	Đường ĐA.01	Huyện lộ 10	ĐX.03	630
	56	ĐA.02	Huyện lộ 10	ĐX.03	630
	57	ĐA.03	Huyện lộ 10	ĐX.03	630
	58	ĐA.04	Đường ĐX.03	Kênh 7 Thước	630
	59	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	60	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
33		Xã Bảo Thạnh			-
	1	Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - Dãy phố chợ	- Thửa 279, tờ 26, Bảo Thạnh	- Thửa 801, tờ 26, Bảo Thạnh	3.070
	2	Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - ĐX.02	- Thửa 324, tờ 26, Bảo Thạnh	- Thửa 243, tờ 26, Bảo Thạnh	3.070
	3	Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - ĐH.16	- Thửa 321, tờ 26, Bảo Thạnh	- Thửa 785, tờ 26, Bảo Thạnh	3.070
	4	Các dãy phố Chợ Bảo Thuận	Dãy phố chợ		3.070
			Thửa 610, tờ 50	Thửa 581, tờ 50	-
			Thửa 488, tờ 50	Thửa 518, tờ 50	-
	5	Đường huyện 16 (ĐH.16)	giáp xã Tân Xuân	Giáp ranh xã Tân Thủy	810
	6	Đường Đê Biển	Giáp xã Tân Xuân	Giáp ranh xã Tân Thủy	690
	7	Đường liên xã Phước Ngãi - Bảo Thạnh	Giáp xã Tân Xuân	Giáp ĐH.16	690
	8	Đường ĐA.01 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp ĐX.02	630

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường ĐA.02 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp ĐX.04	630
	10	Đường ĐA.03 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)	ĐX.05	Rạch Nò	630
	11	Đường ĐA.03 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)	ĐX.05	ĐX.04	630
	12	Đường ĐA.06 (Bảo Thạnh cũ)	ĐX.05 (Rạch Nò)	Đê biển	630
	13	Đường ĐC.01 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐX.01	Giáp ĐC.05, ĐX.01	630
	14	Đường ĐC.02 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐA.02	Giáp ĐX.02	630
	15	Đường ĐC.03 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp ĐX.03	630
	16	Đường ĐC.04 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐX.01	Giáp ĐC.05, ĐX.01	630
	17	Đường ĐC.05 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐX.01	Giáp Đê biển	630
	18	Đường ĐX.01 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp ĐX.02 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)	690
	19	Đường ĐX.01 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐX.02 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)	Giáp Đê biển	690
	20	Đường ĐX.02 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)	Giáp chợ Bảo Thạnh	Giáp ĐX.01 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)	690
	21	Đường ĐX.02 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)	Giáp từ ĐX.02	Kho muối miền Nam	690
	22	Đường ĐX.03 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp đường Bê tông ra đồng ấp Thạnh Nghĩa, đường ra đồng ấp Thạnh Bình	690
	23	Đường ĐX.04 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp bến đò Thủ	690
	24	Đường ĐX.05 (Bảo Thạnh cũ)	Giáp ĐH.16 (ngã 3 Đồn)	Giáp Đê Biển	690
	25	Đường bờ kè cồn Ngoài (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.02	Hướng về sông Ba Lai	690
	26	Đường ĐA.01 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐH.16	Giáp xã Bảo Thạnh cũ	630
	27	Đường ĐA.02 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.03	Giáp ĐH.16	630
	28	Đường ĐA.03 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.01	Giáp ĐH.16 ấp Thạnh Lễ	630
	29	Đường ĐA.04 (Bảo Thuận cũ)	Ngã ba ấp Thạnh Thới, giáp ĐH.16	Giáp ĐH.16 (ngã ba Sân vận động cũ)	630
	30	Đường ĐA.06 (đường rừng)	Giáp ĐH.16	Giáp đường ĐX.02	630
	31	Đường ĐA.07 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐA.02	Giáp ĐH.16	630
	32	Đường ĐA.09 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.03	Giáp xã Ba Tri	630
	33	Đường ĐA.10 (Bảo Thuận cũ)	Giáp đường Đê biển	Bờ Kè Cồn Ngoài	630
	34	Đường ĐA.11 (cấp kênh Cầu Ngang)	Đường ĐX.02 (Cầu Ngang)	Giáp xã Tân Thủy	630
	35	Đường ĐN.04 (Rạch Miễu, Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐA.04	Đê Biển	630

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	36	Đường ĐX. 04 (Rừng Cốc, Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐH.16	Ngã Ba ấp Thạnh Phước	690
	37	Đường ĐX.01 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐH.16	ĐX.03 (ngã ba Giồng Nần)	690
	38	Đường ĐX.02 (đoạn 1, Bảo Thuận cũ)	Cầu Ngang giáp xã Tân Thủy	Bờ Kè Cồn Ngoài	690
	39	Đường ĐX.02 (đoạn 2, Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.02 (bờ kè Cồn Ngoài)	Giáp ranh xã Tân Thủy	690
	40	Đường ĐX.03 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐH.16 (Ngã Ba ấp Thạnh Tân)	Giáp ranh xã Tân Thủy	690
	41	Đường ĐX.05 (Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.01	Giáp ĐH.16 ấp Thạnh Bình 1	690
	42	Đường ĐX.06 (bờ kè cồn Ngoài, Bảo Thuận cũ)	Giáp ĐX.02	Giáp ranh xã Tân Thủy	690
	43	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	44	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
34		Xã Tân Xuân			-
	1	Các dãy phố Chợ Tân Xuân - Đường huyện 10 cũ (ĐH.10)	Thửa 23, tờ 98	Thửa 55, tờ 57	4.220
	2	Chợ Tân Xuân - 2 dãy phố chợ			4.220
			Thửa 90 tờ 92	Thửa 68 tờ 92	-
			Thửa 34 tờ 92	Thửa 46 tờ 92	-
	3	Các dãy phố Chợ Phú Lễ - ĐT 881 (ĐH.14 cũ)			3.070
			Thửa 916 tờ 110	Thửa 839 tờ 111	-
	4	Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Dãy A			3.070
			Thửa 791 tờ 111	Thửa 806 tờ 111	-
	5	Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Dãy B			3.070
			Thửa 635 tờ 111	Thửa 807 tờ 111	-
	6	Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Khuôn viên chợ	ĐT.881 (HL 14 cũ)	Kênh	3.070
	7	Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Lộ xã			2.300
			Thửa 124 tờ 32	Thửa 306 tờ 32	-
	8	Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Dãy phố chợ			2.300
			Thửa 105 tờ 32	Thửa 258 tờ 32	-
			Thửa 267 tờ 32	Thửa 274 tờ 32	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Cặp chợ			2.300
			Thửa 279 tờ 32	Thửa 81 tờ 32	-
			Thửa 81 tờ 32	Thửa 306 tờ 32	-
	10	Các dãy phố Chợ Phước Tuy	ĐT.881 (HL 14 cũ)		1.150
			Thửa 324 tờ 10	Thửa 593 tờ 10	-
			Thửa 293 tờ 10	Thửa 271 tờ 10	-
	11	Đường tỉnh 883	Xã Mỹ Chánh Hòa	Đường tỉnh 881 (Tượng đài chiến thắng 516)	920
	12	Đường tỉnh 881 (ĐT.881) (đường huyện 14 cũ)	Sông Ba Lai	xã Ba Tri	920
	13	Đường Huyện lộ 10 cũ (ĐH.10)	Giáp đường huyện 16 (ĐH.16)	Cổng Mười Cửa	810
	14	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Giáp Đường tỉnh 881 (tượng đài chiến thắng 516)	Ranh xã Bảo Thạnh	810
	15	BĐKH (Đường biến đổi khí hậu) (Đường huyện 10 cũ)	Cổng Mười Cửa	Ranh xã Mỹ Chánh Hòa	810
	16	Đường Vành Đai 05	ĐT 883	ĐT 881	630
	17	Đường ĐX.01 (xã Tân Xuân cũ)	ĐT.881	Ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690
	18	Đường ĐX.02 (Đường vào xã Tân Mỹ cũ)	ĐT.883 (Ngã 3 Mỹ Quý)	Ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690
	19	Đường ĐX.03 (xã Tân Xuân cũ)	ĐT.883	ĐX.04	690
	20	Đường ĐX.04 (xã Tân Xuân cũ)	ĐT.883 (Cây Da đôi)	Ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690
	21	Đường ĐX.05 (xã Tân Xuân cũ)	ĐH.16 (Trụ sở Công an)	Đê Biển	690
	22	Đường ĐA.01 (xã Tân Xuân cũ)	ĐT.883 (Nhà Thờ)	ĐX.01 (Tân An)	630
	23	Đường ĐA.02 (xã Tân Xuân cũ)	ĐX.01 (ấp Tân An)	ĐX.02 (ấp Mỹ Quý)	630
	24	Đường ĐA.03 (xã Tân Xuân cũ)	ĐT 883 (Tân Thanh 1)	ĐT 881 (Tân Thanh 3)	630
	25	Đường ĐA.04 (xã Tân Xuân cũ)	ĐX.04 (Cầu An Tâm)	Nội đồng	630
	26	Đường ĐX.01 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐH.DK.04	ĐX.02 (nhà Trường ấp Phú Thuận)	690
	27	Đường ĐX.02 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐT.881	ĐH.DK.04 (Cầu Phước Tuy và nhánh rẽ Đình Phú Ngãi)	690
	28	Đường ĐX.03 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐH.DK.01	ĐA.03 (Nhà Trường ấp Phước)	690
	29	Đường ĐX.05 (Đường Hồ nước ngọt)	ĐH.DK.04	ĐH 16	690
	30	Đường ĐX.06 (Đường Hồ nước ngọt)	ĐH.DK.04	ĐH 16	690

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	31	Đường ĐX.07 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐH.DK.04	Trụ sở ấp Phú Long	690
	32	Đường ĐA.01 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐX.01	ĐT.883	630
	33	Đường ĐA.02 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐT.881	Ra đồng	630
	34	Đường ĐA.03 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐT.881	ĐX.03	630
	35	Đường ĐA.04 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐH.DK.04	ĐH.DK.01	630
	36	Đường ĐA.05 (xã Phước Ngãi cũ)	ĐH.DK.01	xã Ba Tri (Xã Vĩnh Hòa cũ)	630
	37	Đường ĐX.01 (xã Phú Lễ cũ)	ĐT.881 (ấp Phú Lợi)	Ranh xã Ba Tri	690
	38	Đường ĐX.02 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.01	Cầu Quang Đức	690
	39	Đường ĐX.03 (xã Phú Lễ cũ)	ĐT.881 (Trụ sở Đảng ủy)	ĐX.01	690
	40	Đường ĐX.04 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.03 (nhà máy Đào Thanh Lâm)	ĐA.02 (nhà Lê Thị Tiến)	690
	41	Đường ĐA.01 (xã Phú Lễ cũ)	ĐT.881 (Thánh Thất)	ĐX.03 và nhánh rẽ kênh tự chảy (Lộ Bờ Miếu)	630
	42	Đường ĐA.02 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.01 (Đình)	ĐX.03	630
	43	Đường ĐA.03 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.03 (Trường Mầm Non cũ)	Miếu Thổ Thần	630
	44	Đường ĐA.04 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.01 (nhà ông 3 Chờ)	ĐX.03 (nhà ông Nguyễn Văn Lén)	630
	45	Đường ĐA.05 (xã Phú Lễ cũ)	ĐX.01 (SVĐ)	Lạc địa	630
	46	Đường ĐA.06 (xã Phú Lễ cũ)	ĐT.881	ĐX.05	630
	47	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	48	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
35		Xã An Ngãi Trung			-
	1	Quốc lộ 57C	Giáp ranh xã Hưng Nhượng	Giáp ranh xã Ba Tri	1.040
	2	Các dãy phố Chợ Cái Bông - Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Thửa 114, tờ 28, An Ngãi Trung	Thửa 51, tờ 29, An Ngãi Trung	4.220
			Thửa 131, tờ 28, An Ngãi Trung	Thửa 57, tờ 29, An Ngãi Trung	-
	3	Các dãy phố Chợ Cái Bông - ĐH.12			4.220
			Thửa 119 tờ 28	Thửa 1 tờ 29	-
			Thửa 118 tờ 28	Thửa 7 tờ 28	-
	4	Các dãy phố Chợ Cái Bông - Dãy phố chợ còn lại			4.220
			Thửa 51 tờ 29	Thửa 74 tờ 29	-
			Thửa 120 tờ 18	Thửa 972 tờ 18	-
			Thửa 65 tờ 18	Thửa 778 tờ 18	-
			Thửa 88 tờ 18	Thửa 784 tờ 18	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 33 tờ 18	Thửa 761 tờ 18	-
			Thửa 52 tờ 18	Thửa 754 tờ 18	-
			Thửa 74 tờ 18	Thửa 785 tờ 18	-
			Thửa 847 tờ 18	Thửa 753 tờ 18	-
	5	Các dãy phố Chợ An Phú Trung			1.150
			Thửa 531 tờ 40	Thửa 517 tờ 40	-
			Thửa 515 tờ 40	Thửa 554 tờ 40	-
			Thửa 554 tờ 40	Thửa 331 tờ 40	-
	A	Khu Vực An Ngãi Trung Cũ			-
	6	Đường ĐH.ĐK.02 (từ Đường huyện 12 cầu Kênh Tự Chảy đến ranh huyện Giồng Trôm cũ)	từ Đường huyện 12 (cầu Kênh Tự Chảy)	đến ranh xã Hưng Nhượng (huyện Giồng Trôm cũ)	810
	7	Đường ĐX.01 (từ QL57C đến giáp ranh xã Tân Hưng)	Giáp QL57C	đến giáp ranh xã Tân Hưng (cũ)	690
	8	Đường ĐX.02 (Từ QL57C đến ranh xã An Phú Trung)	Giáp QL57C	đến ranh xã An Phú Trung (cũ)	690
	9	Đường ĐX.03 (Từ QL57C đến ranh xã An Phú Trung)	Giáp QL57C	đến ranh xã An Phú Trung (cũ)	690
	10	Đường ĐX.04 (Từ HL12 đến ĐA.01)	Giáp HL12	đến giáp ĐA.01	690
	11	Đường ĐX.05 (Từ QL57C đến xã Mỹ Thạnh)	Giáp QL57C	đến xã Mỹ Thạnh (cũ)	690
	12	Đường Xóm Rẫy - An Qui từ QL57C đến ĐX.01 (ĐA.01)	Giáp QL57C	đến ĐX.01 (ĐA.01)	630
	13	Đường Rạch Cái Bông A từ QL57C đến ĐA.07 (ĐA.02)	Giáp QL57C	đến ĐA.07 (ĐA.02)	630
	14	Đường vào chợ Cái Bông từ QL57C đến xã An Phú Trung (ĐA.03)	Giáp QL57C	đến xã An Phú Trung (cũ) (ĐA.03)	630
	15	Đường Kênh N2 từ ĐT.885 đến xã An Phú Trung (ĐA.05)	Giáp ĐT.885	đến xã An Phú Trung (cũ) (ĐA.05)	630
	16	Đường vào khu trung tâm giáo dục từ QL57C đến ĐA.07 (ĐA.06)	Giáp QL57C	đến ĐA.07 (ĐA.06)	630
	17	Đường An Điền Bé từ ĐH.12 đến xã An Hiệp (ĐA.07)	Giáp ĐH.12	đến xã An Hiệp (ĐA.07)	630

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	18	Đường ĐC.01 (Từ QL57C đến ĐX,01)	Giáp QL57C	đến ĐX,01	630
	19	Đường ĐC.02 A (Từ QL57C đến ĐA.07)	Giáp QL57C	đến ĐA,07	630
	20	Đường ĐC.02 B (Từ QL57C đến ĐA.07)	Giáp QL57C	đến ĐA,07	630
	21	Đường ĐC.03 (Từ ĐX.03 đến ĐX.03)	Giáp ĐX.03	đến ĐX.03	630
	22	Đường ĐC.04 (Từ HL12 đến HL12)	Giáp HL12	đến HL12	630
	23	Đường ĐC.05 (Từ HL12 đến ĐA.01)	Giáp HL12	đến ĐA.01	630
	24	Đường ĐC.06 (Từ ĐX.05 đến giáp Mỹ Thạnh)	Giáp ĐX.05	đến giáp Mỹ Thạnh	630
	25	Đường ĐC.07 (Từ ĐX.05 đến khu dân cư)	Giáp ĐX.05	đến khu dân cư	630
	26	Đường ĐC.09 (Từ ĐA.07 đến ranh An Hiệp)	Giáp ĐA.07	đến ranh An Hiệp	630
	27	Đường ĐC.10 (Từ ĐC.32 đi ĐC,04)	Giáp ĐC.32	Giáp ĐC.04	630
	28	Đường ĐC.14 (Từ QL57C đi HL12)	Giáp QL57C	giáp HL12	630
	29	Đường ĐC.15 (Từ HL12 đến Khu dân cư)	Giáp HL12	đến Khu dân cư	630
	30	Đường ĐC.18 (Từ HL12 đến khu dân cư)	Giáp HL12	đến Khu dân cư	630
	31	Đường ĐC.19 (Từ HL12 đến khu dân cư)	Giáp HL12	đến Khu dân cư	630
	32	Đường ĐC.20 (Từ HL12 đi ĐA,03)	Giáp HL12	Giáp ĐA.03	630
	33	Đường ĐC.21 (Từ HL12 đi ĐC.20)	Giáp HL12	Giáp ĐC.20	630
	34	Đường ĐC.25 (Từ QL57C đến kênh Láng Sen)	Giáp QL57C	đến kênh Láng Sen	630
	35	Đường ĐC.30 (QL75C đi An Phú Trung)	Giáp QL57C	đi An Phú Trung	630
	36	Đường ĐC.31 (QL57C đi QL57C)	Giáp QL57C	đi QL57C	630
	37	Đường ĐC.32 (HL12 đi QL57C)	Giáp HL12	đi QL57C	630
	B	Khu vực An Phú Trung (cũ)			-
	38	Đường ĐX.01	Giáp Đường huyện 12	Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ	690
	39	Đường ĐX.02	ĐX.05	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	40	Đường ĐX.04	Giáp ĐHDK.02	Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ	690
	41	Đường ĐX.05	Giáp ĐH.02	Giáp Đường huyện 12	690
	42	Đường ĐA.01	Giáp Đường huyện 12	Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ	630
	43	Đường ĐA.02	Giáp ĐHDK.02	Giáp xã Hưng Nhượng	630
	44	Đường ĐA.03	Giáp ĐX.05	Giáp ĐA.02	630
	45	Đường ĐA.04	Giáp Đường huyện 12	Giáp xã An Ngãi Trung cũ	630
	46	Đường ĐA.07	Giáp ĐX.05	Giáp ĐA.01	630
	C	Khu vực Mỹ Thạnh (cũ)			-
	47	Đường ĐX.01	Giáp Đường huyện 12	ĐX.03	690
	48	Đường ĐX.02	Giáp Đường huyện 12	Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ	690
	49	Đường ĐX.03	Giáp Đường huyện 12	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690
	50	Đường ĐX.04	Giáp Đường huyện 12	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	690
	51	Đường ĐX.05	Giáp ĐX.03	Giáp ĐX.02	690
	52	Đường ĐA.01	Giáp Đường huyện 12	giáp ĐC.02	630
	53	Đường ĐA.02	Giáp Đường huyện 12	Giáp Đường huyện 12 (Trường Mẫu Giáo Mỹ Thạnh)	630
	54	Đường ĐA.03	Giáp Đường huyện 12	ĐX.04	630
	55	Đường ĐA.04	Giáp Đường huyện 12	ĐX.02 (Kinh Tự Cháy)	630
	56	Đường ĐA.06	ĐX.04	Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa	630
	57	Đường huyện 12	Giáp xã An Hiệp	Giáp xã Mỹ Chánh Hòa	810
	58	Đường ĐX.01 nối dài	Giáp đường huyện 12	Giáp đường ĐX.05	690
	59	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	60	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
36		Xã An Hiệp			
	1	Các dãy phố Chợ An Ngãi Tây			2.700
	2	Các dãy phố Chợ An Hiệp (ĐH.04)			2.100
	3	Các dãy phố Chợ An Hiệp (Chợ mới)			2.100
	4	Các dãy phố Chợ Giồng Chi (ĐH.05)			2.100
	5	Các dãy phố Chợ Tân Hưng			2.100
	6	Đường ĐH.ĐK02 (Đường huyện 12 cũ)	Giáp xã An Ngãi Trung	Giáp xã Hưng Nhượng	700
			Thửa 2 tờ 7	Thửa 22 tờ 71	
				Thửa 14 tờ 71	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Đường ĐH.ĐK04 (Đường huyện 04 cũ)	Giáp xã Ba Tri (Đền thờ Phạm Ngọc Tòng)	Giáp sông Hàm Luông (Bến phà Cù Lao Đất)	700
			Thửa 6 tờ 37	Thửa 250 tờ 49	
				Thửa 265 tờ 49	
	8	Đường ĐH. ĐK 04 (Đường huyện 05 cũ)	Giáp Đường ĐH. ĐK 02 (Đường huyện 12 cũ)	Giáp Đường ĐH.ĐK.04	700
			Thửa 592 tờ 11	Thửa 687 tờ 41	
			Thửa 658 tờ 11	Thửa 424 tờ 41	
	9	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	10	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
37		Xã Tân Thủy			-
	1	Các dãy phố Chợ Tiệm Tôm	Thửa 25 tờ 84	Thửa 256 tờ 85	4.220
			Thửa 171 tờ 85	Thửa 12 tờ 84	-
			Thửa 278 tờ 85	Thửa 255 tờ 85	-
	2	Các dãy phố Chợ Tân Bình - Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Thửa 29, tờ 29	Thửa 63, tờ 29	4.220
	3	Các dãy phố Chợ Tân Bình - Hẻm trong chợ			4.220
			Thửa 29, tờ 29	Thửa 38, tờ 29	-
	4	Các dãy phố Chợ Tân Bình - Dãy phố chợ			4.220
			Thửa 39, tờ 29	Thửa 54, tờ 29	-
			Thửa 17, tờ 29	Thửa 62, tờ 29	-
			Thửa 64, tờ 29	Thửa 70, tờ 29	-
	5	Các dãy phố Chợ Bảy Ngao	Thửa 406 tờ 72	Thửa 415 tờ 72	3.070
	6	Các dãy phố Chợ Tân An			3.070
			Thửa 738 tờ 10	Thửa 746 tờ 10	-
			Thửa 747 tờ 10	Thửa 754 tờ 10	-
			Thửa 757 tờ 10	Thửa 765 tờ 10	-
			Thửa 766 tờ 10	Thửa 756 tờ 10	-
	7	Các dãy phố Chợ An Hòa Tây - ĐH.DK.01 (ĐHBT.10)			1.150
			Thửa 420 tờ 12, An Hòa Tây cũ	Thửa 420 tờ 12, An Hòa Tây cũ	-

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 351 tờ 12, An Hòa Tây cũ	Thửa 83 tờ 45	-
			Thửa 1184 tờ 45	Thửa 194 tờ 45	-
	8	Các dãy phố Chợ An Hòa Tây - 2 dãy phố chợ			1.150
			Thửa 1027 tờ 45	Thửa 1039 tờ 45	-
			Thửa 171 tờ 45	Thửa 1025 tờ 45	-
	9	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Giáp ranh xã Ba Tri	UBND xã Tân Thủy	2.400
	10	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	UBND xã Tân Thủy	Cổng Cầu Vĩ	2.880
	11	Quốc lộ 57C	Cổng Cầu Vĩ	Cảng cá Ba Tri	2.400
			Thửa 22 tờ 64	Thửa 2000 tờ 59	-
			Thửa 147 tờ 64	Thửa 2000 tờ 59	-
	12	Đường tỉnh 885 cũ			-
		Địa bàn thị trấn Tiệm Tôm (cũ)	Giáp Quốc lộ 57C	Cảng cá Ba Tri cũ	2.400
			Thửa 489 tờ 71	Thửa 48 tờ 87	-
			Thửa 548 tờ 71	Thửa 30 tờ 87	-
	13	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Giáp ranh xã Bảo Thạnh	980
	14	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Giáp Miếu Bà (Cầu An Phú)	980
	15	Đường ĐHBT.10 (ĐH.DK01)	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Đường huyện 16 (ĐH.16)	980
	16	Đường huyện 9	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Giáp ranh xã Ba Tri	980
	17	Đường xã ĐX.03	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Giáp ranh xã Bảo Thạnh	840
	18	Đường Bãi Ngao (ĐX.01)	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Cảng cá Ba Tri mới	840
	19	Đường từ Đường huyện 16 (ĐH.16) đến Đường huyện 13	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Đường huyện 13	770
	20	Đường ĐA.06	Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)	Đường huyện 16 (ĐH.16)	770
	21	Đường từ Đường huyện 16 (ĐH.16) đến Kênh Cầu Ngang	Đường huyện 16 (ĐH.16)	Kênh Cầu Ngang (ranh xã Bảo Thạnh)	770
	22	Khu tái định cư xã An Thủy	Toàn khu vực		3.520
	23	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			720
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
38		Xã Thạnh Phú			
	1	QL 57	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hết TT bồi dưỡng chính trị huyện (cũ)	2.400
			Thửa 03 tờ 65	Thửa 114 tờ 73	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 28 tờ 66	Thửa 292 tờ 72	
	2	QL 57	Từ hết TT bồi dưỡng chính trị huyện (cũ)	Giáp ranh xã An Qui (An Thuận cũ)	1.400
	3	Đường Dương Văn Dương (QL 57)	Ngã ba Bà Cầu	Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn	3.500
			- Thửa 101 tờ 29	- Thửa 513 tờ 6	
			- Thửa 63 tờ 25	- Thửa 689 tờ 6	
	4	Đường Dương Văn Dương (QL 57)	Nhà ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh xã Mỹ Hưng (cũ)	3.100
			- Thửa 547 tờ 6	- Thửa 55 tờ 6	
			- Thửa 493 tờ 6	- Thửa 57 tờ 6	
	5	Đường Dương Văn Dương	Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh (cũ)	3.500
	6	Đường Dương Văn Dương	Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh (cũ)	Xí nghiệp nước đá	3.100
	7	Đường tỉnh 881	Giáp ranh xã An Thạnh (cũ)	Sông Cổ Chiên	1.200
	8	Đường tỉnh 881	Sông Băng Cung	Đường huyện 92	1.000
	9	Đường tỉnh 881	Giáp Đường huyện 27	Sông Băng Cung	1.000
	10	Đường Trần Thị Triết	Dãy 1: Bưu điện cũ	Chợ cá cũ	5.500
			- Thửa 79 tờ 31	- Thửa 129 tờ 32	
	11	Đường Trần Thị Triết	Chợ cá cũ	Nhà ông Tư Thới (Ranh khu dân cư TTTP)	4.000
			- Thửa 130 tờ 31	- Thửa 589 tờ 37	
	12	Đường nội ô chợ Giồng Miếu	Dãy 2: Thư viện	Nhà ông Bảy Nguyên	5.400
			- Thửa 73 tờ 31	- Thửa 152 tờ 28	
	13	Lộ thủy sản (HL 13)	Nhà Bà Võ Thị Gái	Phòng TN & MT cũ	3.200
			- Thửa 117 tờ 28	- Thửa 45 tờ 10	
	14	Lộ thủy sản (HL 13)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu (giáp ranh phòng TN & MT)	Bến đò thủy sản	1.800
			- Thửa 23 tờ 10	- Thửa 3 tờ 11	
				- Thửa 37 tờ 11	
	15	Lộ thủy sản (HL 13)	Trạm biến thế (Ngã 3 VLXD út Bực	Cổng cổ Rạng	1.000
			- Thửa 38 tờ 10	- Thửa 36 tờ 11	
			- Thửa 6 tờ 10	(Sông Rạch Miếu)	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	16	Đường Đồng Văn Dân	Đoạn ngã tư Nhà Thờ	Nhà ông mười Rong	3.500
			- Thửa 68 tờ 27	- Thửa 131 tờ 28	
			- Thửa 114 tờ 27	- Thửa 117 tờ 28	
	17	Đường Đồng Văn Dân	Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư Nhà Thờ	3.100
			- Thửa 05 tờ 29	- Thửa 72 tờ 27	
			- Thửa 15 tờ 29	- Thửa 56 tờ 27	
	18	Đường Nguyễn Thị Định	Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ	Ngã tư Cây Da	4.400
			- Thửa 72 tờ 27	- Thửa 62 tờ 36	
			- Thửa 114 tờ 27	- Thửa 61 tờ 35	
	19	Đường Nguyễn Thị Định	Đoạn từ ngã tư Cây Da	BHXXH Thanh Phú	1.800
			- Thửa 72 tờ 36	- Thửa 34 tờ 54	
			- Thửa 79 tờ 35	- Thửa 54 tờ 34	
	20	Đường Trần Văn Tư	Đoạn từ ngã tư Cây Da	Ngã tư Bến Xe	2.600
			- Thửa 77 tờ 35	- Thửa 103 tờ 34	
			- Thửa 59 tờ 35	- Thửa 67 tờ 34	
	21	Đường Trần Văn Tư	Đoạn từ ngã tư Cây Da	Trại giam cũ	1.800
			- Thửa 41 tờ 36	- Thửa 245 tờ 37	
			- Thửa 64 tờ 36	- Thửa 608 tờ 37	
	22	Đường Trần Văn Tư	Nhà ông Phạm Văn Tằng	Nhà ông Trương Văn Thắng	1.400
			- Thửa 210 tờ 37	Thửa 1013 tờ 37	
			- Thửa 612 tờ 37	Thửa 379 tờ 37	
	23	Đường Trần Thị Tiết	Đoạn từ ngã ba Tam quan	UBND Thị trấn (cũ)	2.900
			- Thửa 15 tờ 34	- Thửa 75 tờ 31	
			- Thửa 22 tờ 34	- Thửa 78 tờ 31	
	24	Đường nội ô chợ Giồng Miếu	Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan	Đầu lộ Thủy sản (Chi cục Thuế)	1.200
			- Thửa 101 tờ 32	- Thửa 95 tờ 28	
			- Thửa 102 tờ 32	- Thửa 86 tờ 28	
	25	Đường từ chợ đến đường Trần Văn Tư (Hẻm Nghĩa Hưng)	Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng	Cổng chùa Bình Bát	1.200
			- Thửa 139 tờ 32	- Thửa 152 tờ 36	
			- Thửa 140 tờ 32	- Thửa 44 tờ 36	
	26	Đường Giồng Dầu	Đoạn từ ngã tư Bến Xe	Nhà ông Nguyễn Văn Ớt	800
			- Thửa 69 tờ 34	- Thửa 72 tờ 52	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 16 tờ 48	Xã Bình Thạnh (cũ)	
	27	Đường Lê Văn Vàng	Nhà ông Lê Xuân Trường	Nhà ông Phạm Văn Đẹp	900
			- Thửa 50 tờ 53	- Thửa 4 tờ 56	
			Giáp xã Bình Thạnh (cũ)	- Thửa 75 tờ 52	
	28	Đường Nguyễn Thanh Tân	Đoạn từ nhà Ông Đệ	QL.57 (Nhà nghỉ 68)	1.000
			- Thửa 46 tờ 26	- Thửa 261 tờ 6	
			- Thửa 68 tờ 26	- Thửa 730 tờ 6	
	29	Đường 30/10	Phạm Thị Vẹn	Nhà ông Nguyễn Tấn Văn	1.200
			- Thửa 118 tờ 27	- Thửa 9 tờ 23	
			- Thửa 65 tờ 27	- Thửa 98 tờ 23	
	30	Đường 30/10	Nhà ông Nguyễn Văn Tấn	Giáp xã Quới Điền (xã Mỹ Hưng cũ)	1.300
			- Thửa 60 tờ 20	Ranh xã Mỹ Hưng (cũ)	
			- Thửa 111 tờ 20	Ranh xã Mỹ Hưng (cũ)	
	31	Hẻm XN nước mắm	Từ cửa hàng Nông sản cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	800
			- Thửa 90 tờ 32	- Thửa 8 tờ 36	
			- Thửa 91 tờ 32	- Thửa 1 tờ 42	
	32	Đường Huỳnh Ngọc Trí	Nhà ông Lê Văn Chiến	Thánh thất cao đài Tây Ninh	1.000
			- Thửa 99 tờ 35	- Thửa 73 tờ 53	
			- Thửa 159 tờ 35	- Thửa 54 tờ 53	
	33	ĐH 25	Xí nghiệp nước đá	Ngã tư Bến Sung	1.800
	34	ĐH 25	Ngã tư bến Sung	Cuối đất ông Nguyễn Hữu Phước	1.200
			Thửa 157 tờ 66	Thửa 253 tờ 78	
			Thửa 130 tờ 66	Thửa 14 tờ 78	
	35	Đường Xã ĐX01(ĐH - 15)	Nhà ông Nghe	Đến ngã ba Bến Vong	900
			Thửa 9 tờ 65	Thửa 260 tờ 83	
			Thửa 7 tờ 65	Thửa 474 tờ 83	
	36	ĐH 92	Cầu Bông Cung	Rạch Cù (giáp An Điền)	900
	37	ĐH 19 cũ	Nhà ông Huỳnh Văn Phục	Trường Trung học cơ sở An Thạnh	1.200
			Thửa 59 tờ 148	Thửa 71 tờ 148	
			Thửa 56 tờ 148	Thửa 120 tờ 143	
	38	ĐH 27	Đầu huyện lộ 27	Cổng chào xã An Thạnh (cũ)	900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 34 tờ 12	- Thửa 205 tờ 20	
			- Thửa 40 tờ 12	- Thửa 204 tờ 20	
	39	ĐHTP - 13	Cổng Cổ Rạng	Nhà ông Đoàn Văn Em	850
			Thửa 59 tờ 139	Thửa 59 tờ 140	
			Thửa 71 tờ 139	Thửa 94 tờ 140	
	40	ĐHTP - 13	Nhà ông Nguyễn Ngọc Trước	Mặt đập Rạch Giồng	850
			Thửa 54 tờ 140	Thửa 12 tờ 137	
			Thửa 39 tờ 140	Thửa 19 tờ 137	
	41	ĐH 13	Cầu Mỹ An	Phà Mỹ An - An Đức	850
	42	Đường giao thông nông thôn	Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh (cũ)	Đầu chợ An Thạnh ĐH.19	1.400
	43	Đường Giao thông nông thôn	Đầu huyện lộ 27	Giáp ranh xã An Qui	850
	44	ĐH 17	Thửa đất số 1, tờ số 74 giáp ranh xã Quới Điền (xã Hoà Lợi cũ)	Thửa đất số 19, tờ số 90 giáp ranh xã An Qui (xã An Thuận cũ)	1.100
	45	Các tuyến đường khu dân cư xã Thạnh Phú			850
	46	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			750
	47	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
39		Xã Quới Điền			
	1	QL.57	Nhà nghỉ Thái Kiều	Hết cây xăng Thiên Phúc	1.300
	2	QL.57	Giáp cây xăng Thiên Phúc	Giáp xã Thạnh Phú	1.300
			Thửa 552 tờ 47	Thửa 162 tờ 60	
	3	QL.57	Giáp nhà nghỉ Thái Kiều	Nhà ông Nguyễn Văn Thật (giáp xã Quới Điền)	1.300
			Thửa 318 tờ 47	Thửa 57 tờ 46	
	4	QL.57	Giáp xã Quới Điền (cũ)	Giáp xã Mỹ Hưng (cũ)	1.300
			Thửa 11 tờ 65	Thửa 58 tờ 66	
	5	QL.57	Nhà ông Nguyễn Văn Thật	Nhà thờ Cầu Đức	1.300
			- Thửa 9 tờ 30	- Thửa 5 tờ 29	
			Xã Hòa Lợi (cũ)	Xã Hòa Lợi (cũ)	
	6	QL.57	Lộ kho bạc	Trường mẫu giáo Quới Điền	1.800
	7	QL.57	Nhà ông Hồ Văn Nhứt	Nhà ông Phạm Văn Hải	1.600
			- Thửa 137 tờ 20	- Thửa 574 tờ 19	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			- Thửa 36 tờ 20	- Thửa 202 tờ 19	
	8	QL.57	Nhà ông Phạm Văn Hải	Nhà bà Trương Thị Dung	1.400
			- Thửa 189 tờ 19	- Thửa 429 tờ 19	
			- Thửa 204 tờ 19	- Thửa 602 tờ 19	
	9	QL.57	Nhà bà Trương Thị Dung	Nhà ông Huỳnh Văn Mười	1.200
			- Thửa 380 tờ 14	Xã Đại Điền (xã Tân Phong cũ)	
			- Thửa 379 tờ 19	- Thửa 2 tờ 13	
	10	Đê sông Băng Cung (ĐHDK47)	Từ ngã ba đường về xã Mỹ An (cũ) - nhà ông Nguyễn Văn Tính (Thửa 131 tờ 40)	Đến giáp xã Thạnh Phú (Thửa 31 tờ 56)	800
	11	Đường giao thông nông thôn	Từ Quốc lộ 57	Giáp cầu bà Nguyễn Thị Tại	800
	12	ĐH 92	Nhà ông Liêu Hữu Tài	Kênh Chín Thước	1.000
			- Thửa 192 tờ 19	- Thửa 119 tờ 19	
			- Thửa 165 tờ 19	- Thửa 121 tờ 19	
	13	ĐH 92	Nhà ông Nguyễn Hoàng Gắng	Nhà ông Lê Văn Hồng	1.000
			- Thửa 445 tờ 19	- Thửa 29 tờ 9	
			- Thửa 84 tờ 19	- Thửa 17 tờ 9	
	14	ĐH 25	Ngã ba đường về Mỹ An (nhà ông Nguyễn Văn Tính)	Đến cầu Mỹ Hưng (giáp xã Thạnh Phú)	800
	15	ĐH 25	Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh đê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)	1.000
	16	ĐH 25	Ngã Tư Băng Cung (đất ông Cao Văn vện)	Giáp xã Mỹ Hưng (cũ) (đất bà Huỳnh Thị Thâm)	800
			- Thửa 82 tờ 9	- Thửa 72 tờ 9	
			- Thửa 36 tờ 9	- Thửa 71 tờ 9	
	17	ĐH 25	Ranh UBND xã Mỹ Hưng (cũ)	Cổng Hai Tấn	1.000
			Thửa 9 tờ 43	Thửa 92 tờ 41	
			Thửa 5 tờ 43	Thửa 5 tờ 41	
	18	ĐH 25	Từ cổng Hai Tấn	Đến giáp xã Quới Điền	800
			Thửa 14 tờ 40	Thửa 164 tờ 34	
			Thửa 12 tờ 40	Thửa 3 tờ 34	
	19	ĐH 25	Nhà văn hóa xã Mỹ Hưng (cũ)	Nhà ông Lê Văn Thái	1.000
			Thửa 5 tờ 43	Thửa 23 tờ 43	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
			Thửa 9 tờ 43	Thửa 25 tờ 43	
	20	ĐH 11	Cổng UBND xã Mỹ Hưng (cũ)	Hết trường cấp 2	900
	21	ĐH 11	Từ trường học cấp 2 Mỹ Hưng	Đến ngã ba Sân Trâu	800
	22	ĐH 26	Đất bà Đào Thị Tuôi	Nhà ông Phan Duy Tranh	1.200
			- Thửa 86 tờ 20	- Thửa 13 tờ 27	
	23	ĐH 26	Giáp xã Quới Điền (cũ)	Cầu Hòa Lợi	900
			Thửa 9 tờ 65	Thửa 185 tờ 73	
			Thửa 10 tờ 65	Thửa 363 tờ 73	
	24	ĐH 26	Cầu Hòa Lợi	Hết huyện lộ 26	1.200
	25	ĐH 26	Khu vực chợ	Giáp huyện lộ 26	1.000
	26	ĐH 17	Điểm đầu tại thửa đất số 3, tờ số 76 giáp ranh xã Đại Điền (cũ xã Thới Thạnh)	Điểm cuối tại thửa đất số 15, tờ số 93 giáp ranh xã Thạnh Phú (cũ xã Bình Thạnh)	900
	27	Các dãy phố chợ Quới Điền	Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ 27)	Rạch Cầu Đúc (thửa 28 tờ 27)	1.800
	28	Các dãy phố chợ Hòa Lợi	UBND xã quản lý (thửa 387 tờ 79)	UBND xã quản lý (thửa 392 tờ 79)	1.100
	29	Chợ Giồng Chùa	Nhà ông Nguyễn Văn Cắt (thửa 144 tờ 11)	Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ 11)	1.100
	30	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	31	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
40		Xã Đại Điền			
	1	ĐH.24	Thửa 2 tờ 46 ông Hồ Văn An; thửa 90 tờ 46 ông Hồ Phước Thạnh - Ấp Thới	Hết trạm y tế xã Đại Điền (Thửa 300 tờ 47 - Ấp Khu phố)	1.400
	2	Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Đại Điền			1.100
	3	QL.57	Nhà ông Phan Văn Ân	Đầu huyện lộ 24	2.400
	4	QL.57	Nhà ông Nguyễn Công Hà	Đầu lộ Cái Lức	2.100
	5	QL.57	Đầu Huyện lộ 24	Nhà ông Nguyễn Công Hà	2.900
	6	QL.57	Nhà ông Phan Văn Ân	Lộ đan nhà Sáu Quí	1.800
	7	QL.57	Nhà ông Lê Văn Quí	Nhà ông Nguyễn Sa Liêm	1.300
	8	QL. 57	Đầu lộ Cái Lức	Lộ đan kinh Cầu Tàu	1.600
	9	QL. 57	Lộ đal kinh Cầu Tàu	Cổng chào ấp Phú	1.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	ĐH.24	Đầu cầu Tân Phong	Lộ mới (Đường Bảy Phong)	1.600
	11	ĐH.24	Lộ mới (Đường Bảy Phong)	Đình Đại Điền	1.300
	12	ĐH.24	Trạm y tế	Cổng Sáu Anh	1.800
	13	ĐH 24 (HL 24)	Cổng Sáu Anh	Cổng chào Thới Thạnh (Thửa 51 tờ 29; thửa 91 tờ 29 - Ấp Thạnh A)	1.500
	14	ĐH.24	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	Hết Trường Mẫu giáo Trung tâm	1.000
	15	Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Đại Điền	Giáp ranh Trường mẫu giáo Trung tâm Thửa 104 tờ 82; thửa 229 tờ 82 - Ấp Phú Hòa	Thửa 7 tờ 76 ông Nguyễn Thanh Nhàn; thửa 477 tờ 76 Ấp Phú Hòa	700
	16	ĐH24	Thửa 1 tờ 97; thửa 2 tờ 97 - Ấp Xương Thới I	Hết Đường huyện 24 (Thửa 144 tờ 114; Thửa 288 tờ 114 - Ấp Xương Hòa II)	800
	17	ĐX 02 (Từ đền thờ liệt sĩ UBND xã) HL - 11	Từ đền thờ liệt sĩ (Thửa 18 tờ 102; thửa 19 tờ 102 - Ấp Xương Thới I)	UBND xã Thới Thạnh (cũ) - Hợp tác xã dừa Thới Thạnh (Thửa 421 tờ 96 Ấp Xương Thạnh A)	700
	18	Đường HL 17	Thửa 411(105) bà Đoàn Thanh Hương - Ấp Xương Long	Thửa 125(121) ông Lê Văn Lắm - Ấp Xương Thới 3	800
	19	Các dãy phố chợ Phú Khánh			2.000
			Nhà bà Nguyễn Thi Sa (thửa 27 tờ 17)	Nhà bà Lê Thị Loan (thửa 19 tờ 17)	
			Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ 17)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ 17)	
			Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ 17)	Nhà ông Phạm Văn Ráp (thửa 75 tờ 17)	
	20	Các dãy phố chợ Tân Phong	Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (Hết thửa 46 tờ 15)	2.700
	21	Chợ Thới Thạnh	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)	1.000
	22	Các dãy phố Chợ Giồng Luôn	UBND xã (thửa 25 tờ 15)	Nhà Ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ 15)	2.000
	23	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			600
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
41		Xã Thạnh Hải			
	1	Quốc lộ 57	Nhà ông Lâm Văn Huệ	Nhà Hà Bảo Trân	1.000
			- Thửa 7 tờ 26	- Thửa 11 tờ 29	
			- Thửa 8 tờ 26	- Thửa 4 tờ 29	
	2	ĐH 92	Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh	Nhà ông Trần Văn Đạt	1.200
			- Thửa 76 tờ 26	Thửa 198 tờ 28	
			- Thửa 58 tờ 26	Thửa 171 tờ 28	
	3	ĐH 92	Từ ngã ba cây Keo	Đến đầu cầu Vàm Rỗng	1.200
	4	ĐH 92	Cầu Trạm y tế cũ	Nhà ông Phạm Văn Đoàn	900
			Thửa 50 tờ 70	Thửa 181 tờ 78	
			Kênh tờ 70	Thửa 179 tờ 78	
	5	ĐH 92	Trạm y tế	Giáp cầu Rạch Cù	800
			Thửa 80 tờ 71	Thửa 174 tờ 51	
			Thửa 84 tờ 71	Thửa 180 tờ 51	
	6	ĐH 92	Nhà bà Nguyễn Thị Hằng	Nhà ông Phạm Văn Đoàn (hướng xuống Dự án 146,98 ha)	800
			Thửa 89 tờ 78	Thửa 179 tờ 78	
			Thửa 93 tờ 78	Thửa 184 tờ 78	
	7	ĐH 92	Nhà ông Phạm Văn Đoàn	Cầu Vàm Rỗng	800
			Thửa 179 tờ 78	Thửa 3 tờ số 65	
			Thửa 184 tờ 78	Thửa 01 tờ số 81	
	8	ĐH 29	Ngã ba An Điền	Đất ông Trần Văn Huy (Phương Linh)	850
			Thửa 205 tờ 78	Thửa 188 tờ 77	
			Thửa 94 tờ 78	Thửa 196 tờ 77	
	9	ĐH 29	Giáp đất ông Trần Văn Huy(Phương Linh)	Cầu Dây Văng	800
			Thửa 105 tờ 77	Thửa 110 tờ 83	
			Thửa 124 tờ 77	Thửa 44 tờ 83	
	10	Đường đi Cồn Búng	Từ nhà ông Phạm Văn Vạn	Đến nhà ông Hồ Văn Được	1.200
			- Thửa 252 tờ 41	- Thửa 741 tờ 37	
			- Thửa 219 tờ 41	- Thửa 180 tờ 37	

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	11	Đường đi Cồn Bưng	Từ ngã ba cây Keo (nối ĐH 92)	Đến nhà nghỉ Vạn Phúc	1.000
	12	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	13	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
42		Xã An Qui			
	1	Quốc lộ 57	Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Đa)	Ngã 3 An Điền	1.700
	2	Quốc lộ 57	Đất ông Trịnh Văn Vui	Cầu sắt An Qui (Đất ông Bùi Văn Quyền)	2.100
			Thửa 481 tờ 94	Thửa 77 tờ 101	
			Thửa 321 tờ 94	Thửa 87 tờ 101	
	3	Quốc lộ 57	Đất ông Nguyễn Văn Tác	Giáp ranh xã Thạnh Phú	1.500
			Thửa 366 tờ 94	Thửa 36 tờ 93	
			Thửa 480 tờ 94	Thửa 274 tờ 93	
	4	Quốc lộ 57	Nhà ông Lê Văn Đồng	Nhà ông Lê Văn Trạng	1.700
			- Thửa 28 tờ 7	- Thửa 15 tờ 13	
			- Thửa 43 tờ 7	- Thửa 5 tờ 13	
	5	Quốc lộ 57	Nhà ông Đoàn Gia Mô	Nhà bà Nguyễn Thị Truyền	2.000
			- Thửa 24 tờ 13	- Thửa 87 tờ 16	
			- Thửa 9 tờ 13	- Thửa 99 tờ 16	
	6	Quốc lộ 57	Nhà ông Huỳnh Văn Vui	Nhà ông Đặng Văn Na	1.500
			- Thửa 89 tờ 16	- Thửa 37 tờ 23	
			- Thửa 93 số tờ 16	- Thửa 15 tờ 23	
	7	ĐH 27	Cổng chùa An Phú	Mé sông Cổ Chiên	1.300
	8	ĐH 27	Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại)	Cổng chùa An Phú	1.700
	9	ĐH 27	Nhà ông Bùi Văn Sậm hướng An Thạnh	Miếu bà ấp An Hội A	1.500
			Thửa 69 tờ 99	Thửa 217 tờ 94	
			Thửa 71 tờ 99	Thửa 218 tờ 94	
	10	ĐH 27	Nhà ông Phan Văn Thi	Giáp ranh xã Thạnh Phú (xã An Thạnh cũ)	1.300
			Thửa 209 tờ 94	xã Thạnh Phú (xã An Thạnh cũ)	
			Thửa 67 tờ 95		
	11	ĐH 28	Ấp An Ninh	Ấp An Thủy	1.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	HL 29	Ngã 3 vào xã An Điền (cũ)	Giáp cầu An Điền	1.300
	13	ĐH 93	Đường huyện 93 (Giáp QL.57)	Nhà bà Võ Thị Bé	1.500
			- Thửa 7 số tờ 17	- Thửa 45 tờ 22	
			- Thửa 8 số tờ 17	- Thửa 493 tờ 22	
	14	ĐH 93	Nhà bà Võ Thị Bé	Nhà ông Lê Văn Vũ	1.300
			- Thửa 49 tờ 22	- Thửa 81 tờ 31	
			- Thửa 46 tờ 22	- Thửa 82 tờ 31	
	15	ĐH 93	Nhà ông Lê Văn Vũ	Nguyễn Văn Lục Cao (hết tuyến ĐH 93)	1.300
			- Thửa 81 tờ 31	- Thửa 4 tờ 40	
			- Thửa 82 tờ 31	- Thửa 6 tờ 40	
	16	Tuyến đường ĐX02	Áp An Hòa	Áp An Bình	800
	17	Đường Giồng Sầm Xẻo Miếu áp An Bình	Áp An Bình	Áp An Bình	800
			- Thửa 9 tờ 7	- Thửa 48 tờ 3	
			- Thửa 12 tờ 7	- Thửa 38 tờ 3	
	18	Đường Giồng Sầm, Sân muối	Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ	Nhà ông Cao Văn Tùng	800
			- Thửa 88 tờ 7	- Thửa 4 tờ 7	
			- Thửa 41 tờ 7	- Giáp với An Qui	
	19	Đường lộ Giồng Ngang áp An Định	Ngã ba chợ	Nhà ông Phạm Văn Bé	800
			- Thửa 311 tờ 27	- Thửa 6 tờ 30	
			- Thửa 330 tờ 27	- Thửa 5 tờ 30	
	20	Đường GTNT lớn hơn 3,0m (cấp sông Cổ Chiên)	ĐH 27	Xã Thạnh Phú	800
	21	Đường GTNT lớn hơn 3,0m (cấp sông Băng Cung)	ĐH 29	Xã Thạnh Phú	800
	22	Đường ĐX01 (An Thuận cũ)	QL 57	ĐTDK 06	800
	23	Chợ An Thuận	Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 129 tờ 99)	Nhà ông Đặng Thành Phiến (thửa 10 tờ 100)	2.000
	24	Chợ An Nhơn	Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ 17)	Nhà bà Trần Thị Tằng (Thửa 153 tờ 13)	2.000
	25	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	26	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
43		Xã Thạnh Phong			
	1	Quốc lộ 57	Nhà ông Đặng Tấn Đạt	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy	2.700
			- Thửa 36, tờ 19	- Thửa 03, tờ 20	
			- Thửa 35, tờ 19	- Thửa 39, tờ 20	
	2	Quốc lộ 57	Quốc lộ 57 giao đường huyện 30	Nửa mặt đập Khém Thuyền	2.200
	3	Quốc lộ 57	Nhà ông Đỗ Văn Mẫn (Cổng trường cấp 3)	Nhà ông Đặng Tấn Đạt	2.000
			- Thửa 306 tờ 11	- Thửa 36 tờ 19	
			- Thửa 432 tờ 11	- Thửa 30 tờ 19	
	4	Quốc lộ 57	Nhà ông Đỗ Văn Chăng	Nhà ông Hồ Văn Bình	1.400
			- Thửa 305 tờ 11	- Thửa 10 tờ 11	
			- Thửa 432 tờ 11	- Thửa 32 tờ 11	
	5	Quốc lộ 57	Từ nhà ông Trần Văn Tỏi	Mặt đập Khém Thuyền	1.300
			Thửa 135 tờ 62	Thửa 04 tờ 49	
			Thửa 18 tờ 62	Thửa 32 tờ 49	
	6	Quốc lộ 57	Nhà trực điều hành điện lực Thạnh Phú	Đến Đồn Biên phòng Cổ Chiên	1.000
	7	Quốc lộ 57	Nhà điều hành điện lực	Giáp ranh xã Thạnh Hải	1.000
	8	ĐH 30 (HL.07)	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy	Cuối trường Mẫu Giáo	1.600
			- Thửa 39 tờ 20	- Thửa 81 tờ 20	
			- Thửa 94 tờ 19	- Thửa 78 tờ 20	
	9	ĐH 30 (HL.07)	Cuối trường Mẫu Giáo	Sông Cổ Chiên	1.000
	10	ĐH 30 (HL.07)	Tiệm vàng Ngọc Thành	Lộ Bờ Lớn	2.000
	11	ĐH 30 (HL.07)	Lộ Bờ Lớn	Lộ Tạo Giác	1.500
	12	ĐH 30 (HL.07)	Lộ Tạo Giác	Giáp ranh xã Thạnh Hải (sông Băng Cung)	1.000
	13	Lộ liên xã	Cầu Bồn Bồn	Ngã 3 Bàn Mít	1.000
	14	Lộ liên xã	Ngã 3 Cù Nèo	Đến nhà ông Bùi Văn He	600
	15	Các đường nhựa, đường bê tông còn lại			620
	16	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			580
44		Xã Càng Long			
	1	Hai dãy phố chợ Càng Long			4.200
	2	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	3	Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	3.800
	4	Đường Nguyễn Đăng	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	4.200
	5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	4.000
	6	Đường vào Bệnh viện	Đường tỉnh 913B	Cổng bệnh viện	2.400
	7	Đường Bạch Đằng	Đường 2/9	Cầu Mỹ Huê	1.800
	8	Đường 19/5	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)	1.680
	9	Đường Huỳnh Văn Ngò	Đường tỉnh 913 (ấp Mỹ Trường)	Giáp khu nhà ở ấp Mỹ Huê (thửa số 328, tờ bản đồ số 19)	1.800
	10	Đường đal (Ba Thuần)	Quốc lộ 53	Cầu Công Si Heo	1.000
	11	Đường đal	Cầu Công Si Heo	Bến đò ấp Số 9	500
	12	Đường nội bộ khu nhà ở ấp Mỹ Huê	Toàn khu vực		2.000
	13	Đường nhựa ấp Mỹ Trường	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện cũ)	Đường Huỳnh Văn Ngò	2.000
	14	Đường nội bộ khu nhà ở ấp Mỹ Trường	Toàn khu vực		2.000
	15	Đường đal (cấp Bưu điện)	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò	600
	16	Đường 3/2	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò	1.800
	17	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Hết tuyến	1.800
	18	Đường đal (Chín Nở)	Quốc lộ 53 (Chín Nở)	Đường Huỳnh Văn Ngò	600
	19	Đường nhựa	Cầu 2/9 (ấp Mỹ Long)	Bến đò cũ (ấp số 9)	600
	20	Đường nhựa	Cầu 2/9 (ấp Mỹ Long)	Cầu ấp Đùng Đình, ấp Mỹ Long	600
	21	Hẻm Lương thực	Đường 2 dãy phố chợ	Đường 2/9	3.500
	22	Đường Hồ Thị Nhâm	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	4.200
	23	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tứ	Đường tỉnh 913	3.200
	24	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	4.000
	25	Quốc lộ 53	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	Hết ranh Bưu điện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm	4.500
	26	Quốc lộ 53	Hết ranh Bưu điện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm	Cầu Mỹ Huê	4.000
	27	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Cầu Mỹ Huê	Đường huyện 7	3.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	28	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Đường huyện 7	Hết ranh xã Càng Long	2.500
	29	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chung	3.000
	30	Đường tỉnh 913B	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chung	Cầu Suối	2.640
	31	Đường tỉnh 913	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)	1.800
	32	Đường huyện 37	Giáp xã Nhị Long	Thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phụng, ấp Hiệp Phú)	700
	33	Đường nhựa (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913B	Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)	700
	34	Đường nhựa ấp Mỹ Trường	Đường huỳnh Văn Ngò	Kênh khai Luông	1.000
	35	Đường nhựa ấp Mỹ Trường	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò	840
	36	Các đường nhựa ấp Thái Bình	Quốc lộ 53	Đường giữa ấp Thái Bình	840
	37	Đường nhựa ấp Mỹ Huê	Đường tỉnh 913B	Chợ Mỹ Huê	700
	38	Đường đal ấp Mỹ Huê	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa ấp Mỹ Huê	600
	39	Đường nhựa ấp Mỹ Long	Trộn đường		700
	40	Đường nhựa ấp Số 9	Từ bến đò	Đường huyện 37	700
	41	Đường nhựa ấp Đùng Đình	Quốc lộ 53	Cầu ấp Mỹ Long	700
	42	Đường huyện 37	Từ thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phụng, ấp Hiệp Phú)	Thửa đất số 586, tờ bản đồ số 1 (Nguyễn Thành Bàn, ấp Thạnh Hiệp)	700
	43	Đường 3/2 nối dài	Đường Huỳnh Văn Ngò	Hết ranh Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	1.200
	44	Đường nhựa ấp Mây Túc (cấp chùa Quan Âm)	Quốc lộ 53	Kênh Tắc	700
	45	Đường nhựa ấp Mây Túc (Xí nghiệp thủy nông)	Quốc lộ 53	Sông Mây Túc	960
	46	Đường nhựa ấp Đùng Đình (cấp kênh Đùng Đình)	Cầu ấp Đùng Đình	Cầu Long An	700
	47	Đường tỉnh 913	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Mỹ Trường	1.400
	48	Đường nhựa nội bộ ấp Mây Túc	Trộn đường		840
	49	Đường nhựa ấp Số 10	Sông Càng Long	Đường tỉnh 907	840

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	50	Đường huyện 4	Từ thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phượng, ấp Hiệp Phú)	Cầu Kinh Chữ Thập	500
	51	Đường huyện 4	Cầu Kinh Chữ Thập	Thửa đất số 1668, tờ bản đồ số 4 (ông Lê Văn Nang, ấp Dừa Đỏ 2)	500
	52	Đường tỉnh 913	Hết ranh ấp Mỹ Trường	Cầu Kinh Lá	900
	53	Đường tỉnh 913	Cầu Kinh Lá	Đường đal đi ấp số 2; đối diện đến Cống	900
	54	Đường tỉnh 913	Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cống	Cầu Lo Co	700
	55	Đường nhựa ấp số 6	Ranh thị trấn cũ (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913	500
	56	Đường nhựa đập nhà lâu	Đường tỉnh 913	Cầu Mười Xiêm	500
	57	Đường nhựa liên ấp 2-6-5			840
	58	Đường nhựa Bờ Dầu	Đường tỉnh 913 (Thửa 61, tờ bản đồ số 18)	Hết ranh thửa 720, tờ bản đồ số 22 (nhà ông Nguyễn Văn Lôi, ấp số 3)	600
	59	Đường nội bộ chợ xã Nhị Long Phú (Cũ)			1.200
	60	Đường nhựa bờ còng	Thửa 215A, tờ bản đồ số 2 (Nguyễn Văn Cần)	Thửa 116, tờ bản đồ số 2 (Trần Văn Búp)	400
	61	Đường nhựa kênh Cà 6	Thửa 538, tờ bản đồ số 12 (Nguyễn Văn Phước)	Thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo)	400
	62	Đường nhựa ấp Dừa Đỏ 2	Thửa 99, tờ bản đồ số 4 (Bùi Tấn Kịch), ấp Dừa Đỏ 2	Hết thửa 945, tờ bản đồ số 7a (Nguyễn Văn Út) ấp Dừa Đỏ	400
	63	Đường nhựa Bờ Tây ấp Hiệp Phú	Thửa 261A, tờ bản đồ số 2 (Lê Thị Đường), ấp Hiệp Phú	Hết thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo), ấp Gò Tiến	400
	64	Đường nhựa liên ấp Thạnh Hiệp – Sơn Trắng	Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 2 (ấp Thạnh Hiệp)	Đường huyện 4	500
	65	Đường nhựa liên ấp Dừa Đỏ	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 5 (ông Phùng Văn Rạng)	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (ông Lê Văn Diễn)	500
	66	Đường nhựa ấp Hiệp Phú	Thửa đất số 517, tờ bản đồ số 3 (ông Nguyễn Văn Đầu)	Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 3 (bà Nguyễn Thị Tiểu)	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	67	Đường nhựa ấp Số 7: Nhánh 1	Thửa đất số 1827, tờ bản đồ số 26 (ông Võ Văn Hùng)	Thửa đất số 1608, tờ bản đồ số 26 (nhà Truyền Thống)	500
	68	Đường nhựa ấp Số 7: Nhánh 2	Thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 26 (ông Võ Hữu Từu)	Thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 25 (bà Đồng Thị Mười)	500
	69	Đường nhựa bờ bao vùng 91 (ấp số 2)	Thửa đất số 623, tờ bản đồ số 22 (bà Nguyễn Thị Cúc, ấp số 2)	Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 25 (ông Phùng Khắc Giang, ấp số 2)	500
	70	Các đường nhựa, đường đaml còn lại của xã Càng Long			400
	71	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
45		Xã An Trường			
	1	Đường tỉnh 913B	Cầu Suối	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12	800
	2	Đường tỉnh 913B	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13	1.100
	3	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13	Cầu An Bình	800
	4	Đường tỉnh 913	Cầu Lo Co	Ngã 3 Đường đal, đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 57	1.000
	5	Đường tỉnh 913	Ngã 3 Đường đal, đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 57	Đường tỉnh 913B (giáp ranh thửa đất số 95, tờ bản đồ số 74, bà Nguyễn Thị Ánh)	600
	6	Đường nhựa	Ngã ba (cua Đường tỉnh 913); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 77	Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Tam Ngãi)	500
	7	Đường huyện 39	Đường tỉnh 913B	Đường tỉnh 913	600
	8	Đường huyện 7 (Đường liên xã An Trường- Tân An) (áp dụng chung cho xã Tân An)	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913C	600
	9	Đường vào chợ xã An Trường	Đường tỉnh 913B	Sông An Trường	2.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	Đường lộ giữa An Trường	Đường tỉnh 913B	Cầu 3/2	600
	11	Đường lộ giữa An Trường	Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A	600
	12	Đường cầu 3/2	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	2.000
	13	Đường cầu 3/2	Đường lộ giữa An Trường	Đường huyện 7	700
	14	Đường nội bộ chợ An Trường	Toàn khu vực		2.500
	15	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	500
	16	Đường nhựa ấp 7A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	500
	17	Đường nhựa ấp 6A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	500
	18	Đường nhựa ấp 5A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	500
	19	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường	500
	20	Đường nhựa bờ lộ quẹo	Đường tỉnh 913B	Giáp xã An Trường A	500
	21	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tỉnh	500
	22	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tỉnh	500
	23	Đường nhựa kinh Truyền Mẫu	Toàn tuyến		500
	24	Đường nhựa Kênh Tỉnh	ấp 8A	ấp 4A	500
	25	Đường nhựa vào Sân Vận Động	Quốc lộ 53	Hết sân Vận động	600
	26	Khu vực chợ An Trường A	Toàn khu vực		800
	27	Đường nhựa (lộ quẹo)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	450
	28	Đường nhựa (Lo Co)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	450
	29	Đường bờ bao ấp 9	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	450
	30	Đường nhựa (ấp Ninh Bình)	Đường tỉnh 913	Sông Trà Ngao (Thạnh Phú, Cầu Kè)	400
	31	Đường nhựa (ấp Thanh Bình)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	400
	32	Đường nhựa (ấp An Định Cầu)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	400
	33	Đường nhựa Tân Bình	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh	500
	34	Đường nhựa kênh Khương Hòa	Đường huyện 7	Ranh ấp Cầu Xây, xã Tân An	400
	35	Đường nhựa Đông kênh tỉnh	Đường huyện 39	Đường nhựa ấp 4A	500
	36	Đường nhựa Tây kênh tỉnh	Đường huyện 40	Đê bao ấp 9	500
	37	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Trường			350
	38	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
46		Xã Tân An			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	1	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Tam Ngãi	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21	1.000
	2	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21	Đường vào Trạm y tế xã Tân An	2.900
	3	Đường tỉnh 911	Đường vào Trạm y tế xã Tân An	Cầu Tân An	3.500
	4	Đường tỉnh 911	Cầu Tân An	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang	2.000
	5	Đường tỉnh 911	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 38, hộ bà Võ Thị Thùy Trang	Cầu Chợ Huyện Hội	1.300
	6	Đường tỉnh 911	Cầu Chợ Huyện Hội	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 47)	1.700
	7	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 47)	Cổng Kênh Tây	1.000
	8	Đường tỉnh 911	Cổng Kênh Tây	Cầu Đập Sen	800
	9	Đường tỉnh 913B	Cầu Ván	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Tân An)	600
	10	Đường huyện 2	Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An)	Kênh 7 Thượng	600
	11	Đường huyện 2	Kênh 7 Thượng	Giáp ranh xã Tiểu Cần	500
	12	Đường tỉnh 913C	Giáp ranh xã Bình Phú	Kênh Khương Hòa	700
	13	Đường tỉnh 913C	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Éch	1.300
	14	Đường tỉnh 913C	Cầu Ất Éch	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Bình Phú)	2.000
	15	Đường tỉnh 913C	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Bình Phú)	Đường về Trà On	1.000
	16	Đường tỉnh 913C	Đường về Trà On	Hết ranh xã Tân An	800
	17	Đường huyện 7	Ranh giữa xã Huyện Hội cũ và xã Phương Thạnh cũ)	Đường tỉnh 913C - Cầu Ất Éch (xã Tân An)	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	18	Đường nội bộ chợ Huyện Hội	Toàn khu vực		1.700
	19	Đường vào chợ	Đường tỉnh 911	Sông Huyện Hội	1.700
	20	Đường Trà On	Đường tỉnh 913C	Trà On	500
	21	Đường nhựa Trà On	Đường tỉnh 911	Cổng Trà On	500
	22	Hai dãy phố chợ Tân An	Đường tỉnh 911	Sông Trà Ngoa	3.500
	23	Đường nội bộ chợ Tân An	Toàn khu vực		2.000
	24	Đường đal Cầu Tân An	Đường tỉnh 911(dưới Cầu Tân An phía chợ)	Kênh Tuổi Trẻ	400
	25	Đường tỉnh 913B	Đường Tỉnh 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)	Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23	500
	26	Đường nhựa Tân An Chợ - Cả Chương	Đường tỉnh 911	Kênh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ	600
	27	Đường nhựa Tân An Chợ - Cả Chương	Kênh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ	Ranh xã Tiểu Cần	500
	28	Đường nhựa kênh Chín Tân An	Đường tỉnh 911	Hết tuyến	600
	29	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân An			350
	30	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
47		Xã Bình Phú			
	1	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Càng Long	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)	2.000
	2	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh chợ Bình Phú	3.200
	3	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913C; đối diện từ chợ Bình Phú	Cầu Láng Thê	2.800
	4	Quốc lộ 53	Cầu Láng Thê	Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven	2.000
	5	Quốc lộ 53	Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven	Sông Ba Si	2.500
	6	Quốc lộ 60	Quốc lộ 53	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	4.000
	7	Quốc lộ 60	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Đường tỉnh 913	2.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Nhị Long)	Đường tỉnh 913	Cầu Cỏ Chiên	2.500
	9	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 53	Cổng kênh 3 xã	1.500
	10	Đường tỉnh 913C	Cổng kênh 3 xã	Giáp ranh xã Tân An (Cổng kênh Khương Hòa)	700
	11	Đường huyện 7	Quốc lộ 53 (Phương Thạnh)	Hết ranh thửa đất số 39, tờ bản số 78 (đất trụ sở UBND xã Phương Thạnh cũ); đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh A	2.000
	12	Đường huyện 7	Hết ranh thửa đất số 39, tờ bản số 78 (đất trụ sở UBND xã Phương Thạnh cũ); đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh A	Ranh giới xã Bình Phú - Tân An	1.000
	13	Đường huyện 7	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913	1.200
	14	Đường huyện 7	Đường tỉnh 913	Cầu Rạch Cát	1.000
	15	Đường huyện 7	Cầu Rạch Cát	Đường tỉnh 913	1.000
	16	Đường huyện 7 (đường Bờ Keo)	Đường tỉnh 913	Quốc lộ 53	1.000
	17	Đường tỉnh 913	Giáp ranh phường Nguyệt Hóa	Cầu bắt qua sông giáp ranh xã Bình Phú-xã Nhị Long	2.000
	18	Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ	Toàn tuyến		2.300
	19	Đường nhựa	Giáp đường sau dãy phố Chợ	Đường huyện 7	1.600
	20	Đường vào Đầu Giồng	Quốc lộ 53 (Bưu điện)	Máy chà (ba Nhựt)	800
	21	Đường nhựa ấp Hưng Nhượng A, B	Quốc lộ 53	Đường nhựa Rạch Ranh	600
	22	Đường nhựa ấp Hưng Nhượng A, B	Đường nhựa Rạch Ranh	Ngã 3 giáp đường huyện 7	700
	23	Đường nhựa Đầu Giồng (Đường nhựa vào bãi rác)	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã	500
	24	Đường nhựa kênh Tư Thuận	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã	500
	25	Đường nhựa Bờ bao 8	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)	1.000
	26	Đường kênh N 22	Đường nhựa Bờ bao 8, ấp Phú Hưng 1	Đường nhựa Bờ bao 8, ấp Phú Phong	700
	27	Đường Đình Tân Hạnh	Đường tỉnh 913	Đình Tân Hạnh	800
	28	Đường nhựa Hồ nước ngọt	Ngã tư đường nhựa vào Hồ nước ngọt (ấp Giồng Chùa)	Đường tỉnh 913	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	29	Đường nhựa (Kênh Thiện Chánh 1-2)	Kênh 3 xã	Đường huyện 7	500
	30	Đường nhựa (Kênh Khương Hòa)	Đường huyện 7	Giáp ranh giới xã Tân An	500
	31	Đường nhựa (Kênh 3 xã)	Đường huyện 7 (cầu Đầu Giồng)	Giáp ranh giới xã An Trường	500
	32	Đường nhựa Nguyệt Trường	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã	500
	33	Đường nhựa (Ấp Phú Hòa - Nguyệt Trường)	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã	500
	34	Đường nhựa (Kênh Rạch ỏi - Rạch Chùa)	Đường huyện 7	Đường nhựa Hưng Nhượng A-B	500
	35	Đường nhựa (Kênh 8 Tha)	Đường huyện 7	Đường nhựa Hưng Nhượng A-B	500
	36	Đường nhựa (Kênh Rạch Ranh)	Đường huyện 7	Đường nhựa Hưng Nhượng A-B	500
	37	Đường nhựa (Sóc Vinh)	Đường huyện 7 (Bờ Keo)	Đường huyện 7 (nhà Ông Lâm)	500
	38	Đường nhựa (đường Bờ bao Rạch Cát-kinh Ngay)	Đường huyện 7 (gần cầu Rạch Cát)	Đường nhựa (Sóc Vinh)	1.000
	39	Đường nhựa (đường ấp Tân Định - Rạch Cát)	Đường huyện 7	Đường nhựa (Sóc Vinh)	1.000
	40	Đường nhựa (nối liền Đường huyện 7 với đường nhựa Hồ nước ngọt)	Đường huyện 7	Đường nhựa Hồ nước ngọt	2.000
	41	Đường nhựa liên ấp Tân Hạnh - Sóc Vinh	Đường huyện 7	Đường Tỉnh 913	1.000
	42	Đường nhựa (liên ấp Tân Hạnh - Tân Định)	Đình Tân Hạnh	Đường huyện 7	700
	43	Đường nhựa Tắt Dinh - Tân Hạnh	Đường huyện 7	Đường nhựa Tân Hạnh - Tân Định	500
	44	Đường Kênh N21	Quốc lộ 53	Ấp Phú Hưng 1	500
	45	Đường đat Phú Thạnh	Quốc lộ 53	Cầu giáp Ấp Phú Hưng 1	500
	46	Đường đat Phú Hưng 1	Quốc lộ 60	Đường Kênh N21	500
	47	Đường nhựa Giồng Giữa	Quốc lộ 53	Quốc lộ 60	800
	48	Đường Giồng Bia	Quốc lộ 53	Đường nhựa kênh N19	600
	49	Đường nhựa kênh N19	Giáp đường Kênh Giồng Giữa	Đường đat Phú Đức	600
	50	Đường nhựa Trường Nguyễn Văn Hai	Quốc lộ 53	Đường nhựa kênh N19	700
	51	Đường nhựa (kênh Tư Hón)	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã	700
	52	Đường đat Phú Đức	Quốc lộ 53	Quốc lộ 60	700
	53	Đường vào kho lạnh	Quốc lộ 53	Kho lạnh	1.200
	54	Đường nhựa kênh Cây Cách	Quốc lộ 53	Đường nhựa kênh 3 xã	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	55	Đường nhựa Long Trị	Quốc lộ 60	Đường đál Phú Đức	700
	56	Đường nhựa Rạch Chùa	Đường Huyện 7 (Đường Bờ Keo)	Đường Huyện 7 (ấp Giồng Chùa)	500
	57	Các đường bờ bao			350
	58	Các đường nhựa, đường đál (mặt đál, mặt nhựa từ 3m trở lên)			700
	59	Các đường nhựa, đường đál còn lại thuộc khu vực xã Bình Phú cũ			500
	60	Các đường nhựa, đường đál còn lại thuộc xã			350
	61	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
48		Xã Nhị Long			
	1	Đường tỉnh 915B	Đường dẫn cầu Cỏ Chiên	Cầu Ba Trường	1.800
	2	Đường huyện 1	Đường tỉnh 915B	Đường vào bến phà Cỏ Chiên	800
	3	Đường huyện 1	Đường vào bến phà Cỏ Chiên cũ	Ngã 4 đường vào chợ Rạch Bàng	800
	4	Đường huyện 3 (áp dụng chung cho xã Càng Long, xã Nhị Long và xã Bình Phú)	Quốc lộ 60 (ấp Phú Phong, Bình Phú)	Đường huyện 1 (ngã ba cua 11, gần bến phà Cỏ Chiên)	800
	5	Đường huyện 4	Cầu Kinh Chữ Thập	Ngã ba về Rạch Đập	500
	6	Đường huyện 4	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)	Giáp ranh xã Càng Long	700
	7	Đường huyện 4 (Đường vào chợ Nhị Long)	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)	Đường huyện 3	3.200
	8	Đường huyện 4	Đường huyện 3 (gần cầu đập Hàn 2)	Đường dẫn Cầu Cỏ Chiên (ngã tư Rạch Dừa)	500
	9	Đường huyện 37	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Càng Long	800
	10	Đường nội bộ chợ Nhị Long	Toàn khu vực		2.700
	11	Đường nhựa	Đường huyện 4, Trường Mẫu giáo	Đường tỉnh 913	400
	12	Đường nhựa	Đường tỉnh 913	Đường huyện 37	400
	13	Đường đál	Từ đường nội bộ chợ Nhị Long	Trạm y tế xã	2.200
	14	Đường nhựa Kinh Chữ Thập	Ranh ấp Long An	Rạch Rô 2	350
	15	Các đường nhựa, đường đál (mặt nhựa, mặt đál từ 3m trở lên)			400
	16	Đường tránh chợ nhị Long	Đường huyện 4	Đường huyện 3	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường tỉnh 913 (áp dụng Bình Phú, Nhị Long)	Giáp ranh xã Càng Long	Quốc lộ 60	2.000
	18	Khu vực chợ (Đức Mỹ)	Đổi diện đầu ranh đất thửa số 43, tờ bản đồ số 10, hộ bà Nguyễn Thị Nhân	Sông Rạch Bàng	1.500
	19	Khu vực bến phà Cỏ Chiên	Đường huyện 3	Bến Phà	700
	20	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp A)	Sông Rạch Bàng	Sông Cỏ Chiên	700
	21	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp)	Sông Rạch Bàng	UBND xã Đức Mỹ cũ (ngã tư)	600
	22	Đường nhựa	Ngã 3 vào chợ Rạch Bàng, giáp ranh thửa đất số 335, tờ bản đồ số 31	Ngã ba ấp Đại Đức	600
	23	Đường nhựa (Đường đê bao Cống Cái Hóp)	Cống Cái Hóp	Đường huyện 3	500
	24	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Cầu Rạch Rừng	600
	25	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Giáp ranh xã Trung Ngãi	550
	26	Các đường nhựa ấp Thạnh Hiệp			500
	27	Đường nhựa ấp Đức Mỹ	Công ty Trà Bắc	Đường huyện 1 (Hợp tác xã Quyết tâm)	500
	28	Đường nhựa ngã 4 vào chợ Rạch Bàng	Ngã tư đường nhựa	Chợ Rạch Bàng	1.500
	29	Đường nhựa ấp Hiệp Mỹ A	Ngã tư đường nhựa (thửa 141 tờ 8)	hết ranh Nhà Thờ Cá Hô	1.200
	30	Đường nhựa (Đường đê bao ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn)	Công ty Rượu Dừa	Cầu Long Sơn	500
	31	Khu vực Chợ Bãi Xan			600
	32	Đường nhựa	Đường tỉnh 915B	UBND xã cũ	400
	33	Đường Bờ bao 5	Đường tỉnh 915B	Đường đal ấp Trung	400
	34	Đường nhựa ấp Hạ	Đường huyện 1 (ngã ba)	Đường nhựa ấp Trung	500
	35	Đường nhựa Long Hòa	Cống 10 cửa ấp Long Hòa	Giáp ranh phường Long Đức	500
	36	Đường nhựa Trà Gút	Đường huyện 4	Đường huyện 1 (Đường huyện 1)	400
	37	Đường nhựa Rạch Sen	Đường huyện 4	Đường Bào Năng	400
	38	Đường Bào Năng	Quốc lộ 60	Đường nhựa khu vực Chợ Bãi Xan	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	39	Đường nhựa	Đường tỉnh 915B	Đường huyện 1	500
	40	Đường huyện 37	Giáp ranh xã Càng Long	Đường nhựa đê bao Cống Cái Hóp	500
	41	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Long			350
	42	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
49		Xã Cầu Kè			
	1	Đường 30 /4	Cống Năm Minh	Hết Chùa Tà Thiêu; đối diện đến Đường tránh Quốc lộ 54	3.600
	2	Đường 30 /4	Chùa Tà Thiêu; đối diện từ Đường tránh Quốc lộ 54	Đường Lê Lai; đối diện hết ranh nhà ông Trần Minh Long	4.800
	3	Đường 30 /4	Đường Lê Lai; đối diện từ nhà ông Trần Minh Long	Đường Võ Thị Sáu; đối diện hết ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp	6.000
	4	Đường 30 /4	Đường Trần Hưng Đạo; đối diện từ Ngân hàng Nông nghiệp	Cầu Bang Chang	4.800
	5	Đường 30 /4	Cầu Bang Chang	Công viên áp 6 (Ranh đất nhà anh Thi)	3.600
	6	Đường 30 /4	Công viên áp 6 (Ranh đất nhà anh Thi)	Giáp ranh Cây xăng Trường Long; đối diện giáp ranh thửa 02 tờ bản đồ số 93 xã An Phú Tân	2.400
	7	Đường Nguyễn Hòa Luông	Quốc lộ 54	Giáp ranh áp Bà My xã Cầu Kè	1.800
	8	Đường Nguyễn Văn Kế	Quốc lộ 54	Giáp ranh áp Giồng Lớn xã Cầu Kè	1.800
	9	Đường tránh Quốc lộ 54	Đường 30/4 (ấp 1)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	4.200
	10	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (ấp 6)	3.600
	11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	2.400
	12	Đường Lê Lai	Đường 30/4	Đường Lê lợi	2.400
	13	Đường Nguyễn Thị Út	Đường 30/4 (dốc cầu Cầu Kè)	Cống Lương thực cũ	3.000
	14	Đường Nguyễn Thị Út	Cống Lương thực cũ	Đường Nguyễn Hòa Luông	2.400
	15	Đường Lê Lợi	Cầu Cầu Kè	Chùa Phước Thiện	2.400
	16	Đường Lê Lợi	Hưng Ân Tự	Đường Nguyễn Hòa Luông	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Phú	Hết ranh Đảng ủy xã Cầu Kè	6.600
	18	Đường Lý Tự Trọng	Hết ranh Đảng ủy xã Cầu Kè	Đường Võ Thị Sáu	3.600
	19	Đường Trần Phú	Đường 30/4	Giáp đầu cổng UBND xã Cầu Kè	6.600
	20	Đường Trần Phú	Giáp đầu cổng UBND xã Cầu Kè	Công an xã Cầu Kè	6.000
	21	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30/4	Bến đò	3.600
	22	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	Giáp ranh xã An Phú Tân	3.600
	23	Đường Hai Bà Trưng	Đường 30/4	Giáp ranh xã An Phú Tân	1.200
	24	Trung tâm chợ Cầu Kè	Toàn khu vực		6.600
	25	Đường vào Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hòa Luông	1.800
	26	Tuyến đường D7	Đường 30/4	Giáp ranh ấp Chông Nô 1 xã An Phú Tân	1.800
	27	Tuyến đường D8	Đường Lê Văn Tám	Đường Nguyễn Văn Kế	1.800
	28	Tuyến đường D3	Đường Nguyễn Thị Út	Đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.200
	29	Tuyến đường D17	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường 30/4	1.200
	30	Tuyến đường N3	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường 30/4	1.200
	31	Đường nhựa Ô Tung B	Giáp ranh Cây xăng Trường Long	Nhà Châu Chí Úi	600
	32	Chợ Trà Kháo xã Cầu Kè	Toàn khu vực		1.200
	33	Quốc lộ 54	Cổng Năm Minh	Đường đal (Cua Chủ Xuân); đổi diện hết ranh đất Phạm Hoàng Nhữ	1.800
	34	Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi)	Đường đal (Cua Chủ Xuân); đổi diện từ ranh đất ông Phạm Hoàng Nhữ	Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)	1.200
	35	Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã An Phú Tân)	Cây xăng Trường Long xã Cầu Kè; đổi diện thửa 02 tờ bản đồ số 93 xã An Phú Tân	Đường vào chùa Ô Mịch; đổi diện hết ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược)	1.800
	36	Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Phong Thạnh)	Đường vào Chùa Ô Mịch; đổi diện từ ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược)	Cầu Phong Phú	1.200
	37	Đường tỉnh 911C (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi, xã Phong Thạnh)	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Chợ Trà Ôt	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	38	Đường liên xã Cầu Kè- An Phú Tân (áp dụng chung cho xã An Phú Tân)	Đường tỉnh 915	Hết ranh đất Chùa Rùm Sóc; đối diện hết ranh đất Trường Tiểu học Châu Điền B	600
	39	Đường Ô Tung - Ô Rôm	Quốc lộ 54	Cầu Ô Rôm	600
	40	Đường huyện 29	Đường Nguyễn Văn Khế	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt	960
	41	Đường huyện 29	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt	Quốc lộ 54	600
	42	Đường vào khối dân vận	Đường 30/4	Đường tránh Quốc lộ 54	2.160
	43	Đường vào quán Cẩm Hưng	Quốc lộ 54	Cuối đường nhựa hết ranh Trại giống Cầu Kè	1.680
	44	Đường nhựa liên ấp Ô Tung-ô Mịch	Quốc lộ 54	Cầu Ô Mịch	600
	45	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng-Trà Bôn xã Cầu Kè	Đường tỉnh 911C	Giáp ranh xã Tân An	400
	46	Đường nhựa ấp Ô Tung xã Cầu Kè	Quốc lộ 54	Chùa Ô Tung	400
	47	Đường nhựa ấp Ô Rôm xã Cầu Kè phía đông	Đường Ô Tung - Ô Rôm	Ranh ấp Kinh Xáng xã Phong Thạnh	400
	48	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Cầu Kè			400
	49	Đường nhựa kết nối đường nhựa ấp 5 và bờ kè	Cầu Cầu Kè	Đường vào Khối vận	1.500
	50	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
50		Xã An Phú Tân			
	1	Tuyến đường nhựa liên ấp Tân Qui I, Tân Qui II	Nhà bà Nguyễn Thị Bạch Lê (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Phan Hoàng Tâm (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 41)	1.000
	2	Đường đê bao Tân Qui	Hộ ông Lê Văn Tư (thửa đất số 159 tờ bản đồ số 19)	Hộ ông Trương Văn Kết (thửa đất số 394, tờ bản đồ số 41)	1.000
	3	Chợ Bến Đình An Phú Tân	Toàn khu vực		1.000
	4	Chợ Bến Cát An Phú Tân	Toàn khu vực		1.000
	5	Đường tỉnh 915 (áp dụng chung cho xã Phong Thạnh)	Giáp ranh xã Trà Ôn	Giáp ranh xã Tân Hòa	900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	6	Đường huyện 50	Giáp xã Cầu Kè	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc	1.500
	7	Đường huyện 50	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình	900
	8	Đường huyện 50	Ngã ba; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình	Cầu kênh đào	600
	9	Đường nhựa	Đường vào Cụm Công nghiệp	Bến đò Bến Cát	500
	10	Đường huyện 32	Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều	Chợ Bến Cát xã An Phú Tân	500
	11	Đường Bến Đình (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi)	Đường tỉnh 915	Chợ Bến Đình	800
	12	Đường T10	Đường huyện 32	Đường tỉnh 915	500
	13	Đường vào UB MTTQ VN xã và Công an xã An Phú Tân	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ Cây Xăng Hữu Bình	Đường tỉnh 915 (Cổng Út Sụ)	500
	14	Đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (xã An Phú Tân)	Giáp Đường tỉnh 915	Doanh nghiệp Vạn Phước II	500
	15	Đường xuống Bến Phà ấp An Bình	Đường tỉnh 915	Bến phà	500
	16	Đường đê bao Sông Hậu	Bến đò Bến Cát	Giáp ranh xã Phong Thạnh	350
	17	Đường cặp sông Bến Cát	Đường vào cụm công nghiệp Vàm Bến Cát	Ấp 4 xã Cầu Kè	350
	18	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Phú Tân			350
	19	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
51		Xã Phong Thạnh			
	1	Chợ Phong Thạnh	Toàn khu vực		1.500
	2	Chợ Phong Phú	Toàn khu vực		1.000
	3	Chợ Phố ấp 1 Phong Phú	Toàn khu vực		1.000
	4	Chợ Đường Đức Ninh Thới	Toàn khu vực		1.000
	5	Chợ Mỹ Văn Ninh Thới	Toàn khu vực		1.500
	6	Quốc lộ 54	Cầu Phong Phú	Cổng Phong Phú	1.700
	7	Quốc lộ 54	Cổng Phong Phú	Cầu Phong Thạnh	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Quốc lộ 54	Cầu Phong Thạnh	Hết ranh đất Bưu điện Phong Thạnh; đối diện hết ranh UBND xã Phong Thạnh	1.700
	9	Quốc lộ 54	Bưu điện Phong Thạnh; đối diện từ UBND xã Phong Thạnh	Hết ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện giáp đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)	1.200
	10	Quốc lộ 54	Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện từ đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)	Ranh Hát	1.200
	11	Đường huyện 51	Cầu Kinh Xáng	Chợ Đường Đức	900
	12	Đường huyện 34	Cổng Bến Lộ	Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú	600
	13	Đường tỉnh 913B	Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên	600
	14	Đường tỉnh 913B	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên	Đường tỉnh 915	1.000
	15	Đường huyện 34	Đường tỉnh 915	Sông Mỹ Văn	1.000
	16	Đường huyện 34	Ấp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan	600
	17	Đường huyện 8	Quốc lộ 54	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	600
	18	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 54	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 102); đối diện hết thửa 79, tờ bản đồ số 102)	1.100
	19	Đường tỉnh 913B	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 102); đối diện thửa 79, tờ bản đồ số 102)	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh	600
	20	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Nhà máy ông Bích	Đường huyện 51	500
	21	Đường nhựa Ranh Hát -Cây Gòn	Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn (đến hết thửa 208 tờ 35)	500
	22	Đường nhựa ấp III, IV xã Phong Phú cũ	Cầu ông Hàm	Cầu Cây Trôm	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	Đường nhựa liên xã Ninh Thới, Phong Phú	Đường tỉnh 915 ấp Mỹ Văn	Đường nhựa ấp III, IV xã Phong Phú	400
	24	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Phong Thạnh			350
	25	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
52		Xã Tam Ngãi			
	1	Chợ Bà My	Toàn khu vực		1.000
	2	Chợ Cây Xanh	Toàn khu vực		1.000
	3	Chợ Trà Ôt	Toàn khu vực		1.000
	4	Chợ Thạnh Phú	Toàn khu vực		1.000
	5	Quốc lộ 54	Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)	Giáp xã Vĩnh Xuân	1.000
	6	Đường tỉnh 906	Cầu Trà Mệt	Giáp xã Vĩnh Xuân	1.000
	7	Đường tỉnh 911	Ấp 1 xã Tam Ngãi (giáp xã Vĩnh Xuân)	Hết ranh đất Đài nước; đổi diện ranh đất bà Đặng Thị Múc	900
	8	Đường tỉnh 911	Hết ranh đất Đài nước; đổi diện ranh đất bà Đặng Thị Múc	Cầu Thạnh Phú	900
	9	Đường tỉnh 911	,	Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Thạnh Phú; đổi diện hết ranh đất Trần Thị Bích	1.100
	10	Đường tỉnh 911	Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Thạnh Phú; đổi diện hết ranh đất Trần Thị Bích	Hết ranh Ban chỉ huy Quân sự xã Tam Ngãi; đổi diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba	900
	11	Đường tỉnh 911	Hết ranh Ban chỉ huy Quân sự xã Tam Ngãi; đổi diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba	Giáp xã Tân An	900
	12	Đường huyện 32 (áp dụng chung cho xã Cầu Kè)	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đổi diện)	600
	13	Đường huyện 32	Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đổi diện)	Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đổi diện hết ranh đất Cao Thị Kiều	600
	14	Đường tỉnh 913 (áp dụng chung cho xã Cầu Kè)	Cầu Kinh 15	Đường tỉnh 911	600
	15	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi	Đường huyện 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	16	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ -Giồng Nổi	Đường tỉnh 915	500
	17	Đường vào Chợ Bà My xã Tam Ngãi	Đường huyện 32	Chợ Bà My	500
	18	Đường tránh Cầu Trà Mệt	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 906	800
	19	Đường nhựa Tam Ngãi I xã Tam Ngãi	Cầu Tam Ngãi II	Giáp nhà 2 Dũng	350
	20	Đường nhựa ấp Bưng Lớn xã Tam Ngãi	Đường huyện 32	Giáp nhà 6 Kiện	350
	21	Đường nhựa liên ấp Trà Ôt-Kinh Xuôi xã Tam Ngãi	Đường tỉnh 913	Giáp kênh Kinh Xuôi	350
	22	Đường nhựa ấp Kinh Xuôi xã Tam Ngãi	Ngã ba miếu	Cầu Phan Văn Em	350
	23	Đường nhựa vào nhà mẹ VNAH (Nguyễn Thị Xua) xã Tam Ngãi	Quốc lộ 54	Giáp nhà Nguyễn Văn Hiền	350
	24	Đường nhựa liên ấp Trà Mệt-Rạch Nghệ xã Tam Ngãi	Giáp ranh Đỗ Thành Nhân	Giáp ranh Nguyễn Thị Ngọc Thanh	350
	25	Đường nhựa ấp Rạch Nghệ xã Tam Ngãi giai đoạn I, II	Giáp ranh Nguyễn Văn Khởi	Ngã tư Ô Chích	350
	26	Đường nhựa xã Tam Ngãi giai đoạn I	Quốc lộ 54	Ngã ba miếu	350
	27	Đường nhựa Trà Mệt xã Tam Ngãi	Quốc lộ 54	Giáp Nguyễn Văn Đức Nhỏ	350
	28	Đường nam Tổng Tồn	Đường tỉnh 911C	Giáp xã Cầu Kè	350
	29	Đường nhựa đê bao lò gạch ấp Rạch Nghệ	Đường nhựa ấp Rạch Nghệ	Cầu Già Vách	350
	30	Đường liên ấp 1 - Trà Mệt - Kinh Xuôi xã Tam Ngãi	Đường tỉnh 911	Quốc lộ 54 (Nghĩa trang xã Tam Ngãi)	350
	31	Đường đal Tư Thuận đến sông Tổng Tồn	Tư Thuận (Kênh 15)	Sông Tổng Tồn	350
	32	Tuyến CSAT Bà My	Kênh Bảy Tài Thiên	Cầu Chín Đại	350
	33	Tuyến CSAT Ngọc Hồ	Nhà văn hóa ấp Ngọc Hồ	Cổng Lục Rây	350
	34	Tuyến nhựa đường huyện 32	Cầu ngã tư Ô Chích	Đường Bà My	350
	35	Tuyến nhựa Đường huyện 32	Sáu Dũng	Bưng Lớn A	350
	36	Tuyến nhựa Đường huyện 32	Đập Minh Út	Ngọc Hồ - Ngãi Nhất	350
	37	Tuyến nhựa Đường huyện 32	Đập Minh Út	Gần nhà Ra Đa	350
	38	Đường nhựa	Đường huyện 32	Cầu Bưng Lớn (Giáp xã Vĩnh Xuân)	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	39	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tam Ngãi			350
	40	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
53		Xã Tiểu Cần			
	1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	5.000
	2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	5.000
	3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
	4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ cá	5.000
	5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 62 (hộ Dương Thị Phước)	3.800
	6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 62 (hộ Dương Thị Phước)	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần (cũ); đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 58 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	3.200
	7	Đường Võ Thị Sáu	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần (cũ); đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 58 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	Quốc lộ 60	3.200
	8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Võ Thị Sáu (Chợ gà)	Đường Hai Bà Trưng	2.500
	9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Văn Tám	1.500
	10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bưu Điện	Đường Võ Thị Sáu	2.500
	11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	3.800
	12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cổng Tài Phú	3.800
	13	Đường Bà Liếp (Cung Thiếu Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	1.800
	14	Đường Sân Bóng	Quốc lộ 60	Kho Lương thực	750
	15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	1.500
	16	Đường Chùa Cây Hẹ	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	1.000
	17	02 hẻm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Hết hẻm	500
	18	02 hẻm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cặp sông	500
	19	Hẻm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.500
	20	Hẻm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	600
	21	Hẻm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	22	Hẻm đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường Chợ gà (nhà bà Thiệt)	5.000
	23	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hẻm đường 30/4	1.500
	24	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẻm	500
	25	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẻm	500
	26	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà bà Trang Thị Láng)	Hết hẻm	500
	27	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Ba Diệp)	Hết hẻm	500
	28	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông La Đây)	Hết hẻm	500
	29	Đường tránh Quốc lộ 60	Đường Bà Liếp	Quốc lộ 60 (UBND thị trấn cũ)	5.600
	30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60	Toàn tuyến		3.100
	31	Hẻm phía sau UBND xã Tiểu Cần	Đường Bà Liếp	Hết hẻm	500
	32	Hẻm ấp 1	Quốc lộ 60	Hết hẻm	1.200
	33	Đường nhựa ấp 5	Quốc lộ 54	Cầu ấp 5 và cầu Bà Liếp	1.500
	34	Đường nhựa ấp 5	Cầu ấp 5	Đường tỉnh 912 (Cầu Ba Sét)	1.500
	35	Hẻm Bà Liếp	Đường Bà Liếp (nhà ông Chín Quang)	Hết hẻm	1.200
	36	Đường đal ấp 3 (cấp Bệnh viện mới)	Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	600
	37	Đường đal ấp 3	Quốc lộ 60 (Cổng khóm văn hóa)	Sông Cần Chông	500
	38	Đường nhựa ấp 6	Quốc lộ 54	Hết tuyến	1.500
	39	Các tuyến đường phụ nhánh tránh Quốc lộ 60			2.500
	40	Đường vào cầu ấp 2	Đường Võ Thị Sáu	Cầu ấp 2	850
	41	Đường nhựa ấp 4	Quốc lộ 54	Hết tuyến	1.000
	42	Đường nội ô xã Tiểu Cần (Đường tỉnh 912)	Kênh Bà Liếp (nhánh số 1)	Ngã ba Rạch Lợp	5.000
	43	Đường cấp Trung tâm Văn hóa thể thao	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	1.500
	44	Đường nhựa cấp kênh bà Liếp (phía ấp 5)	Quốc lộ 54	Đường nội ô xã Tiểu Cần (thị trấn Tiểu Cần cũ) (Đường tỉnh 912)	850
	45	Đường nhựa ấp 5	Đường nhựa cấp kênh Bà Liếp (thửa 463, tờ bản đồ số 64)	Đường đal ấp 5 (thửa 41, tờ bản đồ số 64)	850
	46	Đường nhựa Cấp Đình Thần	Đường Võ Thị Sáu	Sông Tiểu Cần	1.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	47	Đường số 5	Cầu Ba Sét, xã Tiểu Cần (thửa 164, tờ bản đồ số 66)	Quốc lộ 54 (xã Phú Cần cũ)	1.800
	48	Đường Vành Đai ấp 6	Cầu Rạch Lọp	Cầu Đại Sur	1.800
	49	Đường nhựa ấp 5 (Trạm bơm cũ)	Quốc lộ 54 thửa 46, tờ bản đồ số 37)	Hết tuyến (thửa 340, tờ bản đồ số 30)	1.500
	50	Đường cấp Kè sông Tiểu Cần	Cầu ấp 2	Thửa 252 tờ 17 (xã Phú Cần cũ)	1.870
	51	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Phong Thạnh	Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)	1.000
	52	Quốc lộ 54	Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)	Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ	1.200
	53	Quốc lộ 54 (đoạn mới) (áp dụng chung cho xã Tân Hòa)	Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ	Sông Cần Chông	1.500
	54	Quốc lộ 54	Cổng Tài Phú	Cầu Rạch Lọp	2.000
	55	Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)	Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)	Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Từ	1.500
	56	Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)	Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Từ	Cổng Cây Hẹ	2.000
	57	Quốc lộ 60	Cổng Cây Hẹ	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 56 Cây xăng Thanh Long	3.200
	58	Quốc lộ 60	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 56 Cây xăng Thanh Long	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ	3.500
	59	Quốc lộ 60	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ	Cầu Tiểu Cần	4.500
	60	Quốc lộ 60	Cầu Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó (xã Phú Cần cũ); đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa	4.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	61	Quốc lộ 60	Đường đal Xóm Vó (xã Phú Cần cũ); đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)	3.000
	62	Quốc lộ 60	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)	Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang	1.500
	63	Quốc lộ 60	Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang	Cầu Cầu Tre	1.000
	64	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 54 (Ngã ba Rạch Lợp)	Cầu Đại Sur	1.500
	65	Đường huyện 2 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)	Quốc lộ 60 (Ngã ba Bến Cát)	Cầu vàm Bến Cát	850
	66	Đường huyện 2	Cầu vàm Bến Cát	Giáp ranh ấp Tân Trung xã Tân An	750
	67	Đường tỉnh 912B	Đường tránh Quốc lộ 60	Đường Vành đai phía đông	1.800
	68	Đường Ô Trao (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)	Quốc lộ 60	Chùa Ô Trao	500
	69	Đường liên xã Tiểu Cần (Phú Cần cũ - Hiếu Trung cũ)	Đường đal 3,5m (Ô Ét)	Giáp ranh xã Hiếu Trung (cũ)	450
	70	Trung tâm chợ Hiếu Trung			2.500
	71	Đường nhựa Tân Trung Giồng	Đường huyện 2	Hết đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B	650
	72	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ I	750
	73	Đường nhựa Phú Thọ I	Cầu Phú Thọ I	Hết thửa 22, tờ bản đồ số 118	500
	74	Đường tỉnh 911C	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Phong Thạnh	1.000
	75	Đường nhựa liên ấp	Đường huyện 2	Giáp ranh xã Tập Ngãi	400
	76	Đường nhựa Cây Gòn Liên xã	Trụ sở BND ấp Cây Gòn	Cầu 2 Truyền (Ranh xã Phú Cần cũ)	650
	77	Đường nhựa ấp Phú Thọ 1 liên ấp	Nhà Bà 2 Phụng	Nhà Ông Trước (Cây Gòn)	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	78	Đường nhựa Cây Gòn	Đường tỉnh 911C	Xã Phú Cần (cũ)	650
	79	Đường nhựa Ô Na Liên xã	Ngã 3 (Tà Mẩn)	Đường huyện 6	650
	80	Đường nhựa ấp Cây Gòn	Đường Phú Thọ II - Cây Gòn (thửa 1541 và thửa 1909, tờ bản đồ số 128)	Giáp ranh xã Phong Thạnh	650
	81	Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B	Thửa 297, tờ bản đồ số 123 (Đất ông Thạch Sa Rán)	Thửa 324, tờ bản đồ số 123 (Đất ông Bùi Văn Thủ)	500
	82	Đường nhựa ấp Phú Thọ II	Đường tỉnh 911C (thửa 127, tờ bản đồ số 111)	Thửa 51, tờ bản đồ số 115 (Đất bà Nguyễn Thị Sàng)	650
	83	Đường liên ấp: Ô Ét - Bà Ép - Sóc Tre	Quốc lộ 54 (Ô Ét)	Giáp ranh ấp Phú Thọ I và cầu ấp 2	500
	84	Đường nhựa ấp Đại Trường	Quốc lộ 54	Cầu Cầu Tre	450
	85	Đường liên ấp Đại Mong - Bà ép	QL 60	Giáp đường 3,5 m	400
	86	Đường nhựa ấp Cây Hẹ	Cống Cây Hẹ	Giáp đường ven sông Tiểu Cần	1.000
	87	Đường nhựa Xóm Vó - An Cư	Quốc lộ 60	Đường số 5	700
	88	Đường nhựa Xóm Vó - An Cư	Đường số 5	Cầu Chà Vờ	450
	89	Đường nhựa ven Sông Tiểu Cần	Quốc lộ 60 (thửa đất số 241 tờ bản đồ số 8)	đường ấp Cây Hẹ (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29)	800
	90	Đường Bà Liếp	Cầu Bà Liếp	đường nhựa ấp 5	1.200
	91	Các tuyến đường nhựa, đường đaml còn lại trên địa bàn xã Tiểu Cần			400
	92	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
54		Xã Hùng Hòa			
	1	Quốc lộ 54	Sông Cần Chông	Cầu Te Te	1.500
	2	Quốc lộ 54	Cầu Te Te	Giáp ranh xã Tập Sơn	1.000
	3	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 912	Cầu Sắt Chánh Hội B	700
	4	Đường tỉnh 911C	Cầu Sắt Chánh Hội B	Giáp ranh xã Tập Sơn	500
	5	Đường tỉnh 912	Cầu Rạch Lợp	Quốc lộ 54 (công viên mũi tàu)	1.500
	6	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 54	Cầu Ba Điều	700
	7	Đường tỉnh 912	Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm	600
	8	Đường tỉnh 912	Giáp ranh xã Tập Ngãi	Giáp ranh xã Châu Thành	1.000
	9	Đường tỉnh 913C (Đường Hàng Còng)	Quốc lộ 54	Cầu Ngãi Hùng (cầu số 6)	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	Dãy phố Chợ Ngã Tư	Đường tỉnh 912	Kênh	1.000
	11	Dãy phố Chợ Ngã Tư	Nhà ông Cẩn	Kênh	500
	12	Trung tâm chợ Ngãi Hùng	Toàn khu vực		1.000
	13	Đường huyện 38	Cầu Chánh Hội B	Kênh Út Đánh	600
	14	Đường huyện 38	Kênh Út Đánh	Cầu Ngãi Hùng	900
	15	Đường nhựa liên ấp Ngãi Chánh-Ngãi Thuận- Ngãi Phú	Đường huyện 38 (kênh Út Đánh)	Cầu 2 Hoài	500
	16	Đường nhựa Ngãi Chánh - Ngãi Hưng	Đường huyện 38 (kênh Út Đánh)	Giáp ranh xã Tập Sơn	500
	17	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Đường huyện 38 (nhà thờ Bác Hồ)	Giáp ranh xã Tập Sơn	500
	18	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Đường huyện 38 (cầu sắt Chánh Hội B)	Đường CSAT	500
	19	Đường nhựa liên ấp Ngã Tư - Chánh Hội B	Đường tỉnh 911 (cây xăng Ngãi Hùng)	Đường tỉnh 911C (Trạm bơm kênh 3/2)	400
	20	Đường nhựa Ngãi Phú	Cầu 2 Hoài	Giáp ranh xã Tập Ngãi	400
	21	Đường vào Trung tâm xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54	Cầu Từ Ô	1.000
	22	Trung tâm Chợ Hùng Hòa	Toàn khu vực		1.500
	23	Khu trung tâm chợ Sóc Cầu	Toàn khu vực		1.000
	24	Đường nhựa Ông Rùm	Quốc lộ 54	Nhà ông Sáu Lầu	700
	25	Đường đal 3,5m liên ấp Ông Rùm 1-Từ Ô 1	Quốc lộ 54	Nhà ông Hồ Ngọc Ân	600
	26	Đường đal (Chùa Long Hòa)	Quốc lộ 54	Chợ Hùng Hòa	500
	27	Đường giao thông vào trung tâm chợ Sóc Cầu	Quốc lộ 54	Đầu cầu chợ Sóc Cầu	800
	28	Đường Từ Ô 1	Nhà ông Hồ Ngọc Ân	Trung tâm xã	600
	29	Đường Sóc Cầu - Cây Da - Sóc Tràm (cũ)	Đầu cầu Sóc Cầu (kênh Trẹm)	Giáp ranh xã Tân Hòa	600
	30	Đường nhựa ấp Ông Rùm	Quốc lộ 54 (cầu Từ Ô 2)	Nhà 9 Chòi	600
	31	Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa	Đường tỉnh 912	Nhà ông Nguyễn Văn Vũ	1.200
	32	Đường vào Trung tâm chợ Sóc Cầu	Đường tỉnh 912 (cầu kênh Trẹm)	Chợ Sóc Cầu	600
	33	Đường nhựa ấp Kinh	Đường GT và TT chợ Sóc Cầu	Ấp Ngã Ba (xã Lưu Nghiệp Anh)	500
	34	Đường nhựa ấp Sóc Cầu	Trung tâm chợ Sóc Cầu	ấp Sóc Dừa, xã Tân Hòa	400
	35	Đường nhựa CSAT (ấp Sóc Cầu)	Đường nhựa ấp Sóc Cầu	ấp Cao Một, xã Tân Hòa	400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	36	Đường nhựa ấp Hòa Trinh	Quốc lộ 54	Đường đaml chùa Long Hòa (nhà 8 Tâm)	400
	37	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	Quốc lộ 54	1.500
	38	Hai dãy phố chợ Chợ Rạch Lọt	Toàn tuyến		1.000
	39	Đường nhựa (Lộ tè)	Quốc lộ 54	Ngã ba Quốc lộ 54 (hết đất bà Sa Vane)	1.000
	40	Cấp bờ sông khu vực chợ Rạch Lọt	Toàn tuyến		500
	41	Đường vào Xí nghiệp gỗ	Đường nhựa (Lộ tè)	Sông Rạch Lọt	500
	42	Đường vào TT giống thủy sản	Đường tỉnh 912	Trung tâm giống thủy sản	400
	43	Đường nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 913C	600
	44	Đường nhựa liên ấp: Nhứt-Phụng Sa-Te Te 1	Đường nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm	Đường tỉnh 913C	400
	45	Đường nhựa liên ấp: Nhì - Te Te 2	Cầu ấp Nhì	Đường tỉnh 913C	400
	46	Đường nhựa ấp Trung Tiến	Đường Trung Tiến (nhà Thạch Ban)	Cầu 7 Dậu	400
	47	Đường nhựa ấp Chợ-Phụng Sa	Quốc lộ 54 (quán 2 Lúa)	Cuối tuyến	800
	48	Đường nhựa Te Te 1	Cầu số 1 (Thửa 252, tờ bản đồ số 58)	Đường nhựa Ông Rùm	500
	49	Đường nhựa Te Te 2	Cầu số 2 (Thửa 20, tờ bản đồ số 59)	Thửa 362, tờ bản đồ số 59 (Đất ông Nguyễn Văn Bạc)	500
	50	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hùng Hòa			350
	51	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
55		Xã Tập Ngãi			
	1	Quốc lộ 60	Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 96 (hộ Lưu Văn Chót)	1.200
	2	Đường tỉnh 912	Cầu Đại Sur	Cầu Lê Văn Quới	1.000
	3	Đường tỉnh 912	Cầu Lê Văn Quới	Cầu Nhà Thờ	1.200
	4	Đường tỉnh 912	Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Hùng Hòa	900
	5	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 60	Cổng Ông 10 Cầu	600
	6	Đường tỉnh 913C	Cổng Ông 10 Cầu	Giáp ranh xã Tân An	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Đường huyện 9	Đường tỉnh 912 (UBND xã Tập Ngãi cũ)	Cầu Xây (giáp ranh xã Song Lộc)	800
	8	Đường tỉnh 912B (áp dụng chung cho xã Tiểu Cần)	Đường Vành đai phía đông	Hết tuyến (ngã tư Giồng Tranh)	800
	9	Đường tỉnh 913C	Cầu Ngãi Trung	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 51	400
	10	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19	500
	11	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19	Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)	400
	12	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi	Toàn khu vực		1.100
	13	Trung tâm chợ Cây Ôi	Toàn khu vực		450
	14	Đường nhựa Ngãi Trung - Giồng Tranh	Đường tỉnh 912 (cổng chín Bình)	Đường huyện 9 (Cầu Giồng Tranh)	400
	15	Đường nhựa liên ấp Cây Ôi, Xóm Chòi, Ông Xây, Đại Sur	Đường tỉnh 913C (Đường nhựa chợ Cây Ôi)	Đường tỉnh 912 (Cầu Đại Sur)	400
	16	Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử	Toàn khu vực		1.000
	17	Khu Trung tâm chợ Lò Ngò	Toàn khu vực		1.200
	18	Đường nhựa Ô Trôm	Quốc lộ 60	Cầu Trung ương Đoàn ấp Ô Trôm	400
	19	Đường nhựa liên ấp	Quốc lộ 60 (nhà Lục Sắc)	Giáp ranh xã Tiểu Cần	400
	20	Đường giữa ấp Kinh Xáng	Quốc lộ 60	Đường vào Trung tâm Huyện Hội (nhà Tám Be)	400
	21	Đường Ô Trao	Cầu Ô Trôm đi Ô Trao	Cầu Trung ương đoàn ấp Ông Xây	400
	22	Đường nhựa cặp kinh tế mới	Phòng thuốc Nam Hưng Hiếu Tự	Nhà ông Nguyễn Văn Lào	400
	23	Đường nhựa 3m	Đường nhựa ấp Chợ (Trụ sở ấp Chợ)	Kênh 5 thước	400
	24	Đường nhựa ấp Tân Đại	Trường tiểu học Hiếu Tử C	Quốc lộ 60, cổng Út Vui	500
	25	Các đường nhựa, đường đal còn lại trên địa bàn xã Tập Ngãi			350
	26	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
56		Xã Tân Hòa			
	1	Đường Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (ngã ba Nhà Thờ)	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	3.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	2	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	Sông Cần Chông	4.000
	3	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Cầu Cầu Suối)	Bến Phà	3.500
	4	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Nguyễn Huệ	Cổng khóm III	3.500
	5	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cổng khóm III	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	2.300
	6	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường huyện 34)	Hộ Thái Văn Thượng	Cổng Chín Chìa	900
	7	Đường Hùng Vương	Cổng Chín Chìa	Đường Trần Phú	2.300
	8	Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	Sông Cần Chông	1.700
	9	Đường Ngang	Quốc lộ 60	Đường Trần Phú	1.700
	10	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba nhà thờ Mặc Bắc)	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng)	1.700
	11	Đường Hai Bà Trưng	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng)	Cầu Sắt	1.600
	12	Đường Hai Bà Trưng	Cổng Cầu Sắt	Giáp ranh xã Phong Thạnh	1.600
	13	Đường 30/4 (Định Tấn)	Đường Nguyễn Huệ	Cổng đập Cần Chông	1.600
	14	Trung tâm Chợ Thuận An	Toàn khu vực		3.500
	15	Đường nhựa cặp Chợ Thuận An	Quốc lộ 60	Kênh Định Thuận	2.300
	16	Trung tâm Chợ Cầu Quan	Toàn khu vực		3.100
	17	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Ông Sáu Lớn	Cuối hẻm	600
	18	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Bà Hai Ánh	Đường 30/4	600
	19	Đường đal Xóm Lá	Đường Nguyễn Huệ (Trường THCS thị trấn)	Rạch (nhà bà Ba Heo) (Đường Tỉnh 915)	800
	20	Đường đal vào Cầu Bảy Tiệm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	1.150
	21	Đường Sân Bóng	Đường Hai Bà Trưng	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8	1.150
	22	Đường đal (Ba Chương)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	580
	23	Đường đal (Tư Thế)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Kênh Mặc Sầm	700
	24	Đường đal cặp Nhà thờ Ngọn	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Nhà thờ Ngọn)	Đường Cách Mạng Tháng 8	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	25	Đường nối Quốc lộ 60 - Đường tỉnh 915	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 915	1.730
	26	Đường nhựa gạch Ghe Hàu	Quốc lộ 60	Đường Trần Phú	1.350
	27	Đường kênh Định Thuận	Quốc lộ 60	Đường Rạch Ghe Hàu	1.350
	28	Đường sau nhà thờ	Nguyễn Văn Thông	Lương Văn Mẫn	600
	29	Đường Bàn Cờ 1	Đường Hùng Vương	Đường Sân Bóng	600
	30	Đường Bàn Cờ 2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Sân Bóng	600
	31	Đường Xóm Lá	Rạch nhà ba Heo	Quốc lộ 60	600
	32	Đường nhựa 5 Đường	Đường huyện 34	Kênh Mặc Sầm	600
	33	Đường đald cặp Nhà thờ Mặc Bắc	Hộ ông Trần Minh Hoàng	Hộ ông Trần Văn Dũng	600
	34	Đường Nối Đường huyện 34 - Đường tỉnh 915	Đường huyện 34	Đường tỉnh 915	1.150
	35	Đường Xóm Cua	Đường Hùng Vương	Hộ ông Trần Văn Chiến	600
	36	Đường nhựa xẻo Cá Trê	Đường Sân Bóng	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường huyện 34 hộ Thái Văn Thượng)	900
	37	Đường đald Tám An	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Thửa 5, tờ bản đồ số 5)	Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4)	600
	38	Đường đald Cầu Rẫy	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 36, tờ bản đồ số 4)	Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4)	600
	39	Đường đald Út Dư	Đường Cách mạng tháng tám	Đường nhựa xẻo Cá Trê	600
	40	Đường đald Xóm Chệt	Đường tỉnh 915 (Thửa 3, tờ bản đồ số 25)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 237, tờ bản đồ số 24)	600
	41	Đường đald Chín Duy	Đường Hùng Vương (Thửa 56, tờ bản đồ số 11)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 49, tờ bản đồ số 10)	600
	42	Đường đald Út Bình	Đường Hùng Vương (Thửa 41, tờ bản đồ số 26)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 61, tờ bản đồ số 25)	600
	43	Đường đald Tư Hoài	Đường Hùng Vương (Thửa 9, tờ bản đồ số 13)	Giáp thửa 70, tờ bản đồ số 13)	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	44	Đường đal Tư Đồ	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 102 tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 113, tờ bản đồ số 11)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 30, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 32, tờ bản đồ số 10)	600
	45	Đường đal Rừng Chồi	Đường Sân Bóng (Thửa 40, tờ bản đồ số 15)	Thửa 13, tờ bản đồ số 17; đối diện thửa 9, tờ bản đồ số 16 (Đất ông Lương Văn Mẫn)	600
	46	Đường đal Nhà Thờ Ngọn	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 4, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 37, tờ bản đồ số 5)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 16, tờ bản đồ số 10; đối diện thửa 134, tờ bản đồ số 10)	600
	47	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Tre	Cổng Trinh Phụ	1.000
	48	Quốc lộ 60	Cổng Trinh Phụ	Cầu Cầu Suối	1.200
	49	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Suối	Hết ranh xã Tân Hòa (xã Lưu Nghiệp Anh)	1.400
	50	Đường tỉnh 915	Ngã ba đê bao Cần Chông, đối diện thửa 78 tờ 23 (Nguyễn Thị Hường)	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	600
	51	Đường tỉnh 912 (áp dụng chung cho xã Hùng Hòa)	Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một	600
	52	Đường tỉnh 912	Bưu điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó	900
	53	Đường tỉnh 912	Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cần Chông	700
	54	Đường huyện 34	ấp Định Phú A (hộ Thái Thị Huyền)	Giáp ranh xã Phong Thạnh	690
	55	Đường tỉnh 915	Giáp Mặt Hàng (đập Cần Chông)	Cổng Cần Chông	1.000
	56	Đường tỉnh 915	Cổng Cần Chông	Ngã ba đê bao Cần Chông	950
	57	Trung tâm chợ xã Tân Hòa	Toàn khu vực		1.450
	58	Đường nhựa ấp Cao Một	Đường vào Trung tâm xã (Công viên xã)	Ngã ba nhà 3 Tịnh	600
	59	Đường nhựa ấp Tân Thành Đông	Giáp Đường tỉnh 912	Cầu Ba Lai	600
	60	Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm	Ngã ba nhà 3 Tịnh	Cổng Trẹm lớn	500
	61	Đường nhựa ấp Cao Một	Đường tỉnh 912	Giáp ranh ấp Sóc Cầu, xã Hùng Hòa	600
	62	Đường nhựa ấp Cao Một	Ngã 3 nhà ông 3 Tịnh	Cầu Cây Chăng	500
	63	Đường nhựa ấp Cần Tiêu	Đường tỉnh 912	Tha la ấp Cần Tiêu	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	64	Đường nhựa ấp Trẹm	Đường tỉnh 915 (công ấp văn hóa; Thửa 47, tờ bản đồ số 35)	Đường tỉnh 915 (Thửa 226, tờ bản đồ số 35)	500
	65	Đường nhựa ấp Trẹm	Đường tỉnh 915 (thửa 77, tờ 29, nhà ông Lê Văn Út)	Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm (thửa 41, tờ 30, gần cầu Ba Hộ)	500
	66	Đường nhựa ấp Sóc Dừa	Thửa 18, tờ bản đồ số 31 (Nhà ông Trương Tấn Bửu)	Cầu Chùa Sóc Dừa (Thửa 21, tờ bản đồ số 33)	500
	67	Đường nhựa ấp Sóc Dừa	Thửa 92, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Su)	Thửa 41, tờ bản đồ 33 (Nhà ông Trần Văn Tèo)	500
	68	Đường đal 3m (ấp Tân Thành Tây)	Thửa 7, tờ bản đồ số 47	Đường xã Tân Hòa (Thửa 11, tờ bản đồ số 45; nhà ông Thái Hùng)	400
	69	Đường nhựa Trinh Phụ - Phú Tân	Quốc lộ 60	giáp ranh xã Phong Thạnh	600
	70	Đường Định Bình	Quốc lộ 60 (Nhà thờ)	Cầu Chà Vơ	600
	71	Đường nhựa liên ấp Cầu Tre-Định Hòa	Quốc lộ 60	Giáp ấp An Cư	600
	72	Đường nhựa Giồng Giữa	Kênh Trinh Phụ	Quốc lộ 60	600
	73	Đường nhựa liên ấp Định Phú C-Định Phú A	Đường nhựa Giồng Giữa	Cầu Hai Huyện	600
	74	Đường Cầu Tre - Trinh Phụ (Ba Quốc)	Quốc lộ 60	Kênh Trinh Phụ	600
	75	Đường nhựa bờ tây kênh Trinh Phụ	Đường Giồng Giữa	Giáp đường đal (nhà bà Trần Thị Hoa)	600
	76	Đường nhựa Giồng Cúc	Đường đal Giồng Da	Đường nhựa bờ đông Nguyễn Chánh Sâm (2 nhánh)	600
	77	Đường nhựa bờ tây kênh Nguyễn Chánh Sâm	Quốc lộ 60	Cầu Báo Ân	600
	78	Đường nhựa kênh Đức Mẹ Định Phú A	Đường dẫn vào Cầu Bàu Hoang		600
	79	Đường nhựa vào Chùa Phổ Tịnh	Quốc lộ 60	Chùa Phổ Tịnh	600
	80	Đường đal sau trường Mẫu giáo cũ	Đường Giồng Giữa	Quốc lộ 60 và đường Giồng Giữa (02 nhánh)	600
	81	Đường nhựa kênh Đức Mẹ Định Bình	Đường nhựa Định Bình	Đường đal Định Bình	600
	82	Tuyến Bờ tây kênh Cầu Tre	Cầu Cầu Tre	Đường nhựa kênh Ba Quốc	600
	83	Đường đal Trinh Phụ - Định Bình	Quốc lộ 60 (Cầu Trinh Phụ)	Đường nhựa Định Bình (Cầu Chà Vơ)	500
	84	Đường nhựa ấp Định Phú Tân	kênh Trinh Phụ	hết đoạn nhựa (nhà Út Bình)	500
	85	Đường Nhà Thờ mặc Bắc khóm 1	Nhà ông Huỳnh Văn Điền	Nhà ông Nguyễn Văn Thanh	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	86	Đường xẻo Cá Trê (giai đoạn 2) khóm 6	Đường Sân bóng	Đường huyện 34	500
	87	Đường nhựa An Cư - Định Hòa	Quốc lộ 54	Cầu Định Hòa	400
	88	Các đường nhựa, đường đal còn lại trên địa bàn xã Tân Hòa			400
	89	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
57		Xã Châu Thành			
	1	Quốc lộ 54	Cổng Tầm Phương	Đường tránh Quốc lộ 54; đối diện thửa 219 tờ 5	2.640
	2	Quốc lộ 54	Đường tránh Quốc lộ 54; đối diện thửa 219 tờ 5	Hết ranh ấp 5; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	3.840
	3	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu Tầm Phương 2	Quốc lộ 54	2.640
	4	Quốc lộ 54	Hết ranh ấp 5; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	Giáp ranh xã Tập Sơn	1.440
	5	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Đa Lộc	4.320
	6	Đường 30/4	Cổng Đa Lộc	Giáp Bàu Sơn	2.400
	7	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Oanh	2.400
	8	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54 (Trung tâm Bảo trợ xã hội)	Quốc lộ 54 (Ban chỉ huy Quân sự xã Châu Thành)	1.200
	9	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54	Đường 30/4 (Chợ Châu Thành)	1.200
	10	Đường nhựa đi Chùa Mỗ Neo (sau Công an xã)	Đường Kiên Thị Nhẫn	Ngã ba giáp đường nhựa vào chùa Mỗ Neo	700
	11	Đường 3/2	Quốc lộ 54	Đường 30/4	1.800
	12	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	1.900
	13	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Đường Kiên Thị Nhẫn	1.900
	14	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Đường tránh Quốc lộ 54 (Chùa Hang)	2.400
	15	Đường Mậu Thân	Đường tránh Quốc lộ 54 (Cầu Tầm Phương 2)	Quốc lộ 54 (Cổng Tầm Phương)	2.400
	16	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	1.900
	17	Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)	Quốc lộ 54	Ngã ba giáp đường đal	960
	18	Đường nhựa cặp nghĩa trang	Quốc lộ 54	Ngã ba giáp đường nhựa	960

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	19	Đường đal sau nghĩa trang	Đường Kiên Thị Nhẫn	Ngã ba giáp đường nhựa (Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp, Giáo dục Thường xuyên Châu Thành)	700
	20	Đường nhựa cặp Sân vận động cũ	Quốc lộ 54	Đường 3/2	1.200
	21	Đường nhựa cặp Thánh thất Cao Đài (N15)	Quốc lộ 54	Đường Kiên Thị Nhẫn	1.200
	22	Đường nhựa cặp Đình Thần	Đường nhựa cặp Sân vận động cũ	Đường Kiên Thị Nhẫn	700
	23	Đường DM	Đường Kiên Thị Nhẫn	Sân Vận động xã Châu Thành	700
	24	Đường tránh cống Đa Lộc	Quốc lộ 54	Sông Đa Lộc	1.200
	25	Đường tránh cống Đa Lộc	Sông Đa Lộc	Đường 30/4	960
	26	Đường N18	Đường bê tông (thửa 66, tờ bản đồ số 11)	(Thửa 3, tờ bản đồ số 13)	700
	27	Đường N2 (Phòng Giao dịch số 18)	Quốc lộ 54	Đường Tránh Quốc lộ 54	1.320
	28	Đường nhựa phía trước Cơ quan UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	Đường Mậu Thân	Đường đal (Đê bao)	2.400
	29	Đường nhựa trước Cỗ Tông Miếu	Đường Mậu Thân	Đường đal (Đê bao)	4.300
	30	Đường đal (Đê bao)	Đường nhựa trước Cỗ Tông Miếu	Nhà ông Thạch Chương	1.080
	31	Chợ Châu Thành	Toàn khu vực		4.000
	32	Chợ Mỹ Chánh	Toàn khu vực		1.000
	33	Chợ Thanh Nguyên	Toàn khu vực		800
	34	Đường tỉnh 912	Toàn tuyến		800
	35	Đường huyện 16 (áp dụng chung cho xã Song Lộc)	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Oanh	Đường tỉnh 912B	700
	36	Đường vào Chùa Mỗ Neo	Quốc lộ 54	Quốc lộ 54 (cổng vào ấp Hương Phụ C)	600
	37	Đường nhựa ấp Thanh Trì B	Trụ sở ấp Thanh Trì B	Hết phạm vi đường nhựa	480
	38	Đường nhựa ấp Thanh Trì A	Đường huyện 16	Đường đal ấp Thanh Trì A (thửa 199, tờ bản đồ số 60)	480
	39	Đường vào Cơ sở điều trị ma túy	Đường huyện 16	Cơ sở điều trị ma túy (thửa 84, tờ bản đồ số 53)	600
	40	Đường nhựa vào Trạm Y tế xã Đa Lộc (cũ)	Quốc lộ 54	Giáp đường nhựa dự án IMPP	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	41	Đường nhựa	Cổng Bà Thao	Kênh (cầu sắt Bàu Sơn)	480
	42	Đường nhựa Bàu Sơn (áp dụng chung cho xã Hưng Mỹ)	Đường huyện 16	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	480
	43	Đường nhựa ấp Hương Phụ B	Quốc lộ 54	Đường nhựa IFAC (thửa 170, tờ bản đồ số 49)	600
	44	Đường đal	Đường huyện 16 (sau cây xăng Hoàng Oanh)	Đường Kiên Thị Nhẫn (Trụ sở ấp Thanh Trì A)	540
	45	Đường nhựa cấp kênh Thanh Nguyên (2 bờ kênh)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 16 (Cầu Thanh Nguyên)	600
	46	Đường nhựa GTNT ấp Hương Phụ A-B kết nối đường tránh cống Đa Lộc	Kênh Đường Trâu (Thửa 1771, tờ bản đồ số 49)	Kênh Chín An (Thửa 374, tờ bản đồ số 51)	600
	47	Đường nhựa Phú Nhiêu	Quốc lộ 54	Đường đal (Bến Xuồng)	600
	48	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài	Quốc lộ 54	Cầu đường đal (Miếu Bà Chúa Xứ)	480
	49	Đường nhựa	Quốc lộ 54	Hết thửa 676 tờ 145; đổi diện hết thửa 420 tờ 145	400
	50	Đường nhựa	Chùa Sóc Nách	Bến Xuồng	400
	51	Đường nhựa Thanh Nguyên A	Hai Sur (thửa 22, tờ bản đồ số 125)	Khâu Sơ Sinh (thửa 904, tờ bản đồ số 149)	400
	52	Đường nhựa	Hai Nam (thửa 246, tờ bản đồ số 126)	Nhà bà Phụng (thửa 272, tờ bản đồ số 151)	400
	53	Đường nhựa	Quốc lộ 54 (thửa 30, tờ bản đồ số 116)	Nhà ông Liêu (thửa 478, tờ bản đồ số 151)	400
	54	Đường nhựa	Cầu ông Lục (thửa 2, tờ bản đồ số 140)	Chùa Phú Mỹ (đường Giồng Trôm - Phú Mỹ - Ô Dài)	400
	55	Đường nhựa	Hết thửa 676, tờ bản đồ 145; đổi diện hết thửa 420 tờ bản đồ 145	Nhà cá Bời (thửa 777, tờ bản đồ số 144)	400
	56	Đường kết nối cầu Chông Vắn - Quốc lộ 54	Quốc lộ 54	Giáp xã Nhị Trường	700
	57	Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B kết nối với ấp Kinh Xuôi	Kênh Xáng (Thửa 527, 528, tờ bản đồ số 137)	(Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 135)	480

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	58	Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ)(phía Tây kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912 (thửa 181, tờ bản đồ số 97)	Giáp xã Song Lộc (thửa 4, tờ bản đồ số 80)	600
	59	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Đường tỉnh 912 (thửa 610, tờ bản đồ số 85)	Miếu Bà Chúa Xứ (thửa 323, tờ bản đồ số 85)	400
	60	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	thửa 204, tờ bản đồ số 85	thửa 95, tờ bản đồ số 79	400
	61	Đường đal Cống 5 Bắc ấp Kinh Xuôi	Đường tỉnh 912 (thửa 457, tờ bản đồ số 87)	Giáp ranh ấp Ô Tre Nhỏ (thửa 863, tờ bản đồ số 83)	400
	62	Đường đal Ô Tre Lớn	Nhà ông Nguyễn Văn Phu	Hợp tác xã nông nghiệp Phát Tài	400
	63	Đường đal Ô Tre Lớn	Đoạn giáp ranh ấp Thanh Trì A		400
	64	Đường đal Nhà Dưa	Nhà Bảy Hiền	Ranh ấp Ô Dài	400
	65	Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ)(phía Đông kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912 (thửa 786, tờ bản đồ số 97)	Giáp xã Song Lộc (thửa 49, tờ bản đồ số 81)	600
	66	Đường nhựa ấp Ô Tre Nhỏ (N10-GD1)	Đường nhựa trước UBND xã (phía Đông kênh Đoàn Công Chánh); thửa đất 1238, tờ bản đồ 81	kênh (hết ranh thửa đất 1778, tờ bản đồ 81)	600
	67	Đường Bắc Phên 5	Đường đalan (thửa đất 278, tờ bản đồ 80)	Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ) (phía Tây kênh Đoàn Công Chánh); thửa đất 2547, tờ bản đồ 82	600
	68	Đường GTNT phía nam kênh Thống Nhất (ấp Cây Dương, Nhà Dưa, Kinh Xuôi)	Hết ranh ấp Kinh Xuôi	Giáp ranh xã Hùng Hòa	600
	69	Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B kết nối với ấp Kinh Xuôi	Hết ranh ấp Kinh Xuôi	Thửa 458, tờ bản đồ số 99	480
	70	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Châu Thành			400
	71	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
58		Xã Song Lộc			
	1	Chợ Cầu Xây	Toàn khu vực		900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	2	Chợ Sâm Bua	Toàn khu vực		1.000
	3	Chợ Song Lộc	Toàn khu vực		1.000
	4	Quốc lộ 60	Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa	Đường tỉnh 911 (về hướng xã Tân An); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc	1.000
	5	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 911 (về hướng xã Tân An); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc	Giáp xã Tập Ngãi	850
	6	Đường tỉnh 911 (áp dụng chung cho xã Châu Thành)	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 60	750
	7	Đường tỉnh 911	Quốc lộ 60	Kênh V7	850
	8	Đường tỉnh 911	Kênh V7	Cầu Đập Sen	600
	9	Đường huyện 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi	500
	10	Đường tỉnh 912B	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Đường tỉnh 911	750
	11	Đường tỉnh 912B	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Tập Ngãi	750
	12	Đường Lê Văn Tám (đường huyện 11)	Ranh ấp Tân Ngãi	Cầu Ô Xây	2.000
	13	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Ngã Tư Sâm Bua	Đường tỉnh 912B	2.000
	14	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 53	Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa	2.000
	15	Đường vào Cụm công nghiệp Tân Ngãi	Đường Lê Văn Tám	Ranh cụm công nghiệp	2.000
	16	Đường Bình La-Bót Chéch	Đường huyện 11	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 84)	480
	17	Đường Bình La-Bót Chéch	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 84)	Cầu Bót Chéch (thửa 1218, tờ bản đồ 64)	420
	18	Đường vào Bệnh viện Lao	Quốc lộ 60	Bệnh viện Lao	850
	19	Đường nhựa Ba Se A	Quốc lộ 60 (thửa đất 284, tờ bản đồ 77)	Trường mẫu giáo Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 75)	500
	20	Đường nhựa (Nguyễn Du cũ)	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 96, tờ bản đồ 54)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 42, tờ bản đồ 53)	480
	21	Đường nhựa	Đường Nguyễn Du (thửa 33, tờ bản đồ 55)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 44, tờ bản đồ 53)	480
	22	Đường vào Chợ Ba Se B	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 127, tờ bản đồ 54)	Hết đường nhựa (giáp đường đal) (thửa 739, tờ bản đồ 77)	540

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	Đường vào Bãi rác mới	Quốc lộ 60 (thửa 164, tờ bản đồ 86)	Bãi rác (thửa 70, tờ bản đồ 86)	600
	24	Đường nhựa Lộ ngang	Quốc lộ 60 (thửa 58, tờ bản đồ 83)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 284, tờ bản đồ 77)	600
	25	Đường nhựa Sâm Bua 1	Trường Trung học cơ sở Lương Hòa (thửa 104, tờ bản đồ 56)	Đường đal Sâm Bua (thửa 87, tờ bản đồ 84)	420
	26	Đường nhựa Sâm Bua	Quốc lộ 60 (thửa 59, tờ bản đồ 83)	Chợ Sâm Bua	600
	27	Đường nhựa Bình La Ô2	Chùa Bình La	Nhà hỏa táng ấp Bình La (thửa 35, tờ bản đồ 88)	540
	28	Đường đal Ô Chích B6	Quốc lộ 60 (thửa 73, tờ bản đồ 85)	Đường đal ấp Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 75)	420
	29	Đường đal Ba Se A	Trụ sở ấp Ba Se A (thửa 257, tờ bản đồ 76)	Chùa Lò Gạch (thửa 95, tờ bản đồ 77)	420
	30	Đường đal Ba Se A	Đường nhựa Lộ ngang (thửa 307, tờ bản đồ 77)	Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa	420
	31	Đường vào chùa Lò Gạch	Đường nhựa Ba Se A (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 77)	Chùa Lò Gạch (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 77)	420
	32	Đường vào Trường TH Tô Thị Huỳnh	Đường huyện 11 (thửa 77, tờ bản đồ 84)	Chùa Bình La (thửa 597, tờ bản đồ 84)	420
	33	Đường GTNT kênh Sáu Tâm	Đường huyện 11 (thửa 23, tờ bản đồ 84)	Đường nhựa Sâm Bua (thửa 126, tờ bản đồ 83)	540
	34	Đường GTNT kênh nền thiêu Bình La	Đường nhựa Ô 2 Bình La (thửa 131, tờ bản đồ 87)	Đường nhựa đê bao Bót Chéch (thửa 794, tờ bản đồ 64)	500
	35	Đường nhựa đê bao Bót Chéch	Quốc lộ 60 (thửa 361, tờ bản đồ 85)	Hết ranh ấp Bót Chéch	480
	36	Đường vào Nhà văn hóa Bót Chéch	Đường nhựa đê bao Bót Chéch (thửa 1079, tờ bản đồ 64)	Nhà văn hóa Bót Chéch (thửa 2797, tờ bản đồ 64)	420
	37	Đường GTNT Ô Chích A	Quốc lộ 53 (thửa 42, tờ bản đồ 68)	Điểm Trường Mẫu giáo Hoa Sen (thửa 175, tờ bản đồ 75)	540
	38	Đường GTNT Ô Chích A 5	Đường GTNT Ô Chích A (thửa 225, tờ bản đồ 68)	Cầu Ông Bốn, Ba Se B (thửa 508, tờ bản đồ 71)	540

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	39	Đường GTNT Kênh Sa Lôn	Đường nhựa Sâm Bua (thửa đất 281, tờ bản đồ 63)	Nhà bà Thạch Thị My Thi (thửa đất 2881, tờ bản đồ 64)	540
	40	Đường nhựa (Cầu Ô Xây)	Đường huyện 11 (Đường Lê Văn Tám)	Đường đal rạch Đại Tền (thửa 394, tờ bản đồ 106)	840
	41	Đường nhựa Tầm Phương 2	Kênh Xáng	Kênh Cáp Giồng	600
	42	Đường nhựa Tầm Phương 5	Kênh Xáng	Đường tỉnh 912B	600
	43	Đường nhựa Bắc Phên	Đường huyện 16	Giáp ranh xã Châu Thành	600
	44	Đường nhựa lộ mới Đại Tền	Cổng Bắc Phên 3	Cầu Xóm Kinh 2	600
	45	Đường nhựa Tầm Phương 3	Kênh cấp Giồng (thửa 667, tờ bản đồ 104)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 1275, tờ bản đồ 104)	500
	46	Đường nhựa Tầm Phương 6	Đường tỉnh 912B (thửa đất 124, tờ bản đồ 106)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 394, tờ bản đồ 106)	600
	47	Đường Bờ Tây Thanh Nguyên	Cầu Trường học (thửa 652, tờ bản đồ 104)	Giáp ranh Thanh Trì B	600
	48	Đường Bờ Đông Bắc Phên	Đường huyện 16 (thửa 275, tờ bản đồ 123)	Giáp xã Châu Thành	600
	49	Đường nhựa Tân Ngại, Hòa Lạc A	Đường tỉnh 912B (thửa đất 593, tờ bản đồ 109)	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa 224, tờ bản đồ 92)	700
	50	Đường nhựa Chà Dư lớn	Đường tỉnh 912B (thửa đất 54, tờ bản đồ 94)	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa đất 1, tờ bản đồ 91)	700
	51	Đường đal Chà Dư nhỏ	Đường tỉnh 912B (thửa 90, tờ bản đồ 94)	Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 91)	420
	52	Đường nhựa kênh ông Thai	Đường tỉnh 912B (thửa 112, tờ bản đồ 118)	Hết ranh ấp Hòa Lạc C	400
	53	Đường nhựa Bót chéch	Đường tỉnh 912B (thửa 210, tờ bản đồ 101)	Hết ranh ấp Hòa Lạc C	480
	54	Đường kết nối Cụm công nghiệp	Đường Lê Văn Tám	Đường GTNT Kênh Xáng Tân Ngại (A1).	1.200
	55	Đường nhựa (Cụm Công nghiệp Tân Ngại)	Đường nhựa Kênh Xáng (thửa 78, tờ bản đồ số 105)	Giáp đường Tầm Phương 3 (Thửa 222, tờ bản đồ số 111)	800
	56	Lộ giữa ấp Kinh Xáng (giáp ranh xã Hiếu Tử)	Quốc lộ 60	Cua đường nhựa	540

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	57	Đường nhánh Trà Nóc	Đường huyện 9	Đường tỉnh 911	450
	58	Đường Miếu Láng Khoét	Miếu (thửa 53, tờ bản đồ số 48)	Nhà 4 Rinh (thửa 167 tờ bản đồ số 47)	400
	59	Đường nhựa Láng Khoét Ailen	Cầu Láng Khoét (thửa 310, tờ bản đồ số 47)	Nhà 6 Thủy (thửa 1302, tờ bản đồ số 19)	400
	60	Đường nhựa Trà Uông	Đường tỉnh 911 (thửa 81, 231, tờ bản đồ số 45)	Cầu 4 Dũng (thửa 652, tờ bản đồ số 19)	400
	61	Đường nhựa bờ lộ ấp Khánh Lộc	Quốc lộ 60 (thửa 797, tờ bản đồ số 16)	Đường tỉnh 911 (thửa 130, tờ bản đồ số 25)	420
	62	Đường đal Phú Lân	Đường tỉnh 911 (thửa 17, tờ bản đồ số 34)	Nhà 3 Trãi (Sông Ô Chát)	400
	63	Đường nhựa Trà Nóc - Phú Lân	Cầu Phú Lân (thửa 930, tờ bản đồ số 16)	Cầu Chùa Trà Nóc (thửa 2206, tờ bản đồ số 16)	420
	64	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 9)	Quốc lộ 60 (thửa 60, tờ bản đồ số 32)	Cầu LRAM (thửa 887, tờ bản đồ 15)	400
	65	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 2)	Quốc lộ 60 (thửa 111, tờ bản đồ số 37)	Kênh Gò Lức (thửa 234, tờ bản đồ 37)	400
	66	Đường nhựa Phú Lân	Quốc lộ 60 (thửa 434, tờ bản đồ số 11)	Đường nhựa Trà Nóc, Phú Lân (thửa 976, tờ bản đồ số 16)	420
	67	Đường nhựa Nê Có - Trà Nóc	Đường tỉnh 911 (thửa 19, tờ bản đồ số 17)	Cầu 2 Sị (thửa 1713, tờ bản đồ số 19)	400
	68	Đường Bò Nứa	Ấp Nê Có (thửa 1629, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Đặng Văn Thuận (hết thửa 1487, tờ bản đồ số 16)	400
	69	Đường nhựa từ Đường tỉnh 911 đến hết hàng rào Bảo Tiên	Đường tỉnh 911	Thửa đất 3815, 3821, tờ bản đồ 16	600
	70	Đường bờ Đông kênh Xáng	Đường huyện 16	Đường bờ Tây kênh Thanh Nguyên	400
	71	Đường giao thông nông thôn Đại Tền I	Đường huyện 16	Hết ranh Thanh Tri A xã Châu Thành	400
	72	Đường nhựa Lò Ngò	Quốc lộ 60	Cầu Đập Sen	400
	73	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Song Lộc			400
	74	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
59		Xã Hưng Mỹ			
	1	Chợ Hoà Lợi	Toàn khu vực		1.000
	2	Chợ Bãi Vàng	Toàn khu vực		900
	3	Chợ Hưng Mỹ	Toàn khu vực		1.000
	4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 59, Phường Hòa Thuận	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 70, xã Hưng Mỹ	1.800
	5	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 70, xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Cầu Ngang	1.800
	6	Đường Nguyễn Thiện Thành	Giáp ranh Phường Trà Vinh	Quốc lộ 53	3.600
	7	Đường tránh Quốc lộ 53 mới	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	1.200
	8	Đường tỉnh 915B	Hết ranh Phường Hòa Thuận	Giáp ranh xã Vinh Kim	1.200
	9	Đường huyện 14	Quốc lộ 53 (Chợ Hòa Lợi)	Hết ranh ấp Qui Nông A	700
	10	Đường huyện 14	Hết ranh ấp Qui Nông A	Đê bao Hưng Mỹ	600
	11	Đường huyện 15	Quốc lộ 53	Sông Bãi Vàng	960
	12	Đường huyện 16 (áp dụng chung cho xã Châu Thành)	Quốc lộ 53 (Bàu Sơn)	Giáp ranh xã Châu Thành	960
	13	Đường nhựa (cầu Hòa Thuận phía Đông)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng (hết thửa 993, tờ bản đồ 98)	1.200
	14	Đường đất (cầu Hòa Thuận phía Tây)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu thứ 1 (kênh thủy lợi, thửa 556, tờ bản đồ 89)	960
	15	Đường vào Chùa Ô	Quốc lộ 53 (Đại đội Thiết giáp)	Đường đal (Chùa Ô)	1.200
	16	Đường nhựa vào Nhà văn hóa	Quốc lộ 53	Nhà văn hóa	600
	17	Đường nhựa vào trụ sở ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53	Trụ sở ấp Qui Nông A	600
	18	Đường nhựa vào Chùa Liên Quang	Quốc lộ 53	Chùa Liên Quang	600
	19	Đường đal	Đường huyện 14 (Chợ Hòa Lợi)	Giáp ranh phường Hòa Thuận	600
	20	Đường nhựa kênh Giồng Lức	Đường huyện 15	Giáp ranh phường Hòa Thuận	600
	21	Đường nhựa (đối diện sân bóng Duy Khổng)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Giáp ranh phường Hòa Thuận	1.560
	22	Đường nhựa cặp Sân bóng đá Duy Khổng	Đường Nguyễn Thiện Thành	Ngã tư kênh (giáp ranh Phường Hòa Thuận và Phường Trà Vinh) (thửa 569, tờ bản đồ 89)	1.560

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	Đường nhựa cầu Hòa Thuận (Lò giết mổ Phương Nam)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Quốc lộ 53	1.560
	24	Đường đal Triền	Đường huyện 14	Giáp ranh chùa Qui Nông B	600
	25	Đường nhựa ấp Chăng Mật	Quốc lộ 53 (thửa 104, tờ bản đồ số 64)	thửa 306, tờ bản đồ số 87	600
	26	Đường nhựa ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53 (thửa 93, tờ bản đồ số 70)	thửa 43, tờ bản đồ số 94	600
	27	Đường đal	Đường huyện 15	Bến phà mới	840
	28	Đường nhựa Rạch Vồn	Đường huyện 15 (thửa 56, tờ bản đồ số 12)	Chợ Rạch Vồn (thửa 45, tờ bản đồ số 12)	480
	29	Đường nhựa Làng nghề	Đường tỉnh 915B (thửa 131, tờ bản đồ số 48)	Cầu Đa Hòa 3 (thửa 69, tờ bản đồ số 50)	400
	30	Đường đa liên ấp Rạch Vồn-Đại Thôn-Bãi Vàng	Đường huyện 15 ấp Rạch Vồn	Đường huyện 15 ấp Bãi Vàng	400
	31	Đường đal Bà Trầm, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Giáp ranh ấp Qui Nông A	400
	32	Đường đal Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Giáp ranh Phường Hòa thuận	400
	33	Đường đal liên ấp Ngãi Hiệp-Ngãi Lợi-Bà Trầm	Ấp Ngãi Hiệp	Ấp Bà Trầm	400
	34	Đường đal ấp Ngãi Hiệp	Đường huyện 15	Kênh Đường Long	400
	35	Đường nhựa (kênh Nhà Thờ)	Quốc lộ 53	Hết thửa 521, tờ bản đồ số 142, ấp Hòa Hảo	420
	36	Đường nhựa	Đường huyện 15	Đường đal Đa Hậu - Ngãi Hòa	420
	37	Đường đal Hòa Hảo - Trà Cuôn	Quốc lộ 53	Cổng Chà Và	420
	38	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hưng Mỹ			400
	39	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
60		Xã Hòa Minh			
	1	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Đầu Mỏm	Trường THCS Hòa Minh B	500
	2	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Trường THCS Hòa Minh B	Giáp ranh ấp Ông Yễn và Long Hưng I	700
	3	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Giáp ranh ấp Ông Yễn và Long Hưng I	Cầu Sắt	500
	4	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Cầu Sắt	Nhà ông Liêu Te (thửa 691 tờ 7)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	5	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Nhà Ông Liêu Te (thửa 691 tờ 7)	Hết ranh xã Hòa Minh	600
	6	Đường vào Trung tâm xã	Đường Đê bao	Đường huyện 30	1.000
	7	Đường đăl Giồng Giá	Đường huyện 30	Bến Bạ	800
	8	Đường đăl Giồng Giá	Đường huyện 30	Đường đăl Giồng Giá	400
	9	Đường đăl Giồng Giá	Trường THPT Hòa Minh	Trụ sở ấp Giồng Giá	400
	10	Đường đăl phối Bà Tùng	Cầu Long Hưng I	Đường đăl Giồng Giá	400
	11	Đường đăl Chợ Long Hưng	Đường huyện 30	Cầu Long Hưng	700
	12	Đường Đê bao (áp dụng chung xã Long Hòa)	Toàn tuyến		500
	13	Các đường nhựa, đường đăl còn lại thuộc xã Hòa Minh			400
	14	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
61		Xã Long Hòa			
	1	Đường huyện 30	Hết ranh xã Hòa Minh	Cầu Rạch Gốc (thửa 340, tờ bản đồ 4)	700
	2	Đường huyện 30	Cầu Rạch Gốc (chợ Long Hòa)	Cầu Cỏ Bông (thửa 113, tờ bản đồ 5)	1.000
	3	Đường huyện 30	Cầu Cỏ Bông (thửa 114, tờ bản đồ 5)	Cầu Bà Chấn (thửa 104, tờ bản đồ 7)	700
	4	Đường huyện 30	Cầu Bà Chấn (thửa 128, tờ bản đồ 7)	Cầu Bùng Binh (thửa 79, tờ bản đồ 8)	1.000
	5	Đường huyện 30	Cầu Bùng Binh (thửa 96, tờ bản đồ 8)	Hết Đường huyện 30 (thửa 591, tờ bản đồ 8)	700
	6	Các đường nhựa, đường đăl còn lại thuộc xã Long Hòa			500
	7	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
62		Xã Cầu Ngang			
	1	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Ngã ba Mỹ Long; đối diện hết ranh Cây xăng Cầu Ngang	1.400
	2	Quốc lộ 53	Kênh Thống Nhất	Đường Sơn Vọng	2.000
	3	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Cầu Cầu Ngang	2.000
	4	Quốc lộ 53	Cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	2.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	5	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh ấp Thuận An xã Cầu Ngang	2.000
	6	Quốc lộ 53	Ranh ấp Thuận An xã Cầu Ngang	Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 31	1.400
	7	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)	Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 31	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang	1.000
	8	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Cầu Nhị Trung	800
	9	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu Nhị Trung	Quốc lộ 53	1.200
	10	Dãy phố chợ (Phía mặt trời mọc)	Toàn tuyến		3.250
	11	Dãy phố chợ (Phía mặt trời lặn)	Toàn tuyến		2.700
	12	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	2.600
	13	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Hưng	Sông Cầu Ngang; đối diện hết thửa 162, tờ bản đồ 12 (đường đất)	1.800
	14	Đường 2/9	Sông Cầu Ngang (Mình Thuận B)	Quốc lộ 53	1.300
	15	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thủy Lợi	1.800
	16	Đường 2/9	Cầu Thủy Lợi	Lộ số 7; đối diện hết 2557, tờ bản đồ 28	1.450
	17	Đường Trương Văn Kinh	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1.800
	18	Đường Nguyễn Duy Khâm, ấp Minh Thuận B	Quốc lộ 53	Bờ sông nhà máy chà	1.800
	19	Đường Nguyễn Duy Khâm, ấp Minh Thuận A	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang (Cầu đal)	1.750
	20	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	2.300
	21	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	1.800
	22	Đường Trần Thành Đại	Quốc lộ 53 (đoạn vào Nhà Thờ)	Đường Sơn Vọng	1.300
	23	Đường Hồ Văn Biện	Đường tránh Quốc lộ 53	Đường 2/9	1.550
	24	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Hết tuyến	1.450
	25	Đường Sơn Vọng	Đường huyện 35	Đường bờ kênh	1.300
	26	Đường Dương Minh Cảnh	Quốc lộ 53 (Cây Xăng)	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	960
	27	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	Hết tuyến	700
	28	Đường Thất Đạo	Quốc lộ 53 (Bưu điện)	Cầu Ấp Rạch	540

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	29	Đường số 6	Quốc lộ 53 (Trường Dương Quang Đông)	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	600
	30	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	960
	31	Đường số 7	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	700
	32	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal (nhà Nguyễn Thị Thu Sương)	1.900
	33	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal	1.800
	34	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	1.900
	35	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp Trung tâm Thương mại	2.850
	36	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng (Đình khóm Minh Thuận A)	Nhà bà Năm Hảo	1.900
	37	Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)	Đường 2/9	Cầu Thanh Niên	960
	38	Đường nhựa (Cây xăng Kim Anh)	Quốc lộ 53	Đường Trần Thành Đại	1.200
	39	Đường nhựa Minh Thuận A	Đường 2/9	Hết Đường nhựa (đầu đường đal)	840
	40	Đường Đal Minh Thuận B	Quốc lộ 53 (Thửa 149, tờ bản đồ 13)	Sông Cầu Ngang	540
	41	Đường Đal (Lò hột ba Vân)	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	540
	42	Đường Đal Minh Thuận B	Quốc lộ 53	Cầu Thắt	540
	43	Đường đal Minh Thuận A	Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)	Đường nhựa Minh Thuận A	480
	44	Đường đal Thống Nhất	Quốc lộ 53	Kênh cấp II	480
	45	Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A	Đường đal (thửa 150 tờ bản đồ số 12)	Cầu Thanh Niên (thửa 63 tờ bản đồ số 12)	960
	46	Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A	Đường Nguyễn Trí Tài (thửa 427 tờ 12)	Đường 2/9 (thửa 1025 tờ 12)	960
	47	Đường huyện 18	Đường 2/9	Cầu Ông Tà	1.080
	48	Đường huyện 18	Cầu Ông Tà	Giáp ranh xã Hiệp Hòa	480
	49	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 53 (ngã ba Mỹ Long)	Đường tránh Quốc lộ 53	840
	50	Đường tỉnh 912	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 19	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	51	Đường tỉnh 912 (áp dụng chung cho xã Vinh Kim, xã Mỹ Long)	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 19	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)	800
	52	Đường huyện 35	Đường Sơn Vọng	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)	480
	53	Đường huyện 35 (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)	Trụ sở ấp Cái Già Trên	480
	54	Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa	400
	55	Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	Chùa Trà Kim	400
	56	Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Hết tuyến (kênh)	840
	57	Đường số 7	Nhà ông Bảy Biển	Đường huyện 18	600
	58	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cổng Trường THCS Thuận Hòa)	Đường nhựa Sóc Chùa	420
	59	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cây xăng Ngọc Rạng)	Đường nhựa Sóc Chùa	420
	60	Hai dãy phố chợ Mỹ Hòa	Toàn tuyến		950
	61	Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Thửa số 1323, tờ bản đồ số 22 (Nhà ông Nguyễn Văn Tro)	Hết thửa số 1400, tờ bản đồ số 22 (Nhà ông Nguyễn Văn Rờ)	420
	62	Đường nhựa (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 35	400
	63	Đường Nhựa - Đal Minh Thuận B (cấp phía Bắc Quảng trường)	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	540
	64	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Cầu Ngang			400
	65	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
63		Xã Mỹ Long			
	1	Hai dãy phố chợ Mỹ Long	Đường huyện 19	Giáp ranh ấp III	2.000
	2	Hẻm (ấp III)	Đường đal (nhà ông Kim Hoàng Sơn)	Đường đất (giáp ranh ấp IV)	1.000
	3	Hẻm (ấp IV)	Đường đất (giáp ranh ấp IV; đối diện hết thửa 93, tờ bản đồ 10)	Đường tỉnh 915B	850
	4	Hẻm Bưu điện	Đường huyện 19	Giáp ranh ấp III	700
	5	Hẻm (đường đal)	Hẻm đầu chợ (nhà ông Yển)	Giáp ranh ấp IV	520
	6	Đường đal	Giáp ranh ấp II (nhà ông Đoàn Văn Hiệp)	Giáp ranh ấp IV	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Đường đal	Đường đất (nhà ông Tiêu Văn Siện)	Giáp ranh ấp III	580
	8	Đường đal ấp I	Chợ Hải Sản	Hết đường đal (nhà ông Sáu Nguyễn)	520
	9	Đường đal ấp IV	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khê	520
	10	Hẻm (đường đal ấp IV)	Nhà bà Vệ	Nhà ông Nguội	520
	11	Đường tỉnh 915B	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp ranh xã Mỹ Long)	Cổng Lung Mít	800
	12	Đường tỉnh 915B	Cổng Lung Mít	Giáp ranh ấp IV xã Mỹ Long	1.000
	13	Đường tỉnh 915B	Ranh ấp IV (giáp ranh ấp Bến Cát)	Hết ranh ấp I xã Mỹ Long	900
	14	Đường tỉnh 915B	Giáp ranh ấp I xã Mỹ Long	Giáp ranh xã Long Hữu	700
	15	Đường tỉnh 912	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Hết ranh ấp Bến Đáy B (giáp ranh ấp II xã Mỹ Long)	1.300
	16	Đường huyện 19	Hết ranh ấp Bến Đáy B (giáp ranh ấp II xã Mỹ Long)	Đường tỉnh 915B	1.900
	17	Đường huyện 19	Chợ Hải Sản	Nhà ông Nguyễn Tấn Hưng	1.700
	18	Đường đal ấp III	Đường tỉnh 915B	Nhà ông Ngô Văn Sanh	520
	19	Đường đal ấp I	Nhà ông Cò	Trạm kiểm lâm	460
	20	Đường nhựa Khu Liên Doanh	Bia Đồng Khởi	Đường huyện 19	1.300
	21	Đường đal ấp II	Nhà ông chín Buôl	Nhà ông Bé Cu	400
	22	Đường đal ấp II	Nhà ông Bè	Nhà ông Tám Lý	400
	23	Đường đal ấp II	Đường tỉnh 915B	Nhà ông Tư Lùng	400
	24	Đường đal ấp I	Nhà Mười Mạnh	Nhà ông Cường	400
	25	Đường đất ấp III	Nhà ông Nguyễn Văn Nguyễn	Ấp IV (nhà bà Nguyễn Thị Bé)	350
	26	Đường đal ấp IV	Nhà ông Tám Chấn	Bến đò	650
	27	Tuyến đê biển	Hẻm ấp IV (thửa 1149, tờ bản đồ số 16)	Hết ranh thửa 984, tờ bản đồ số 16	650
	28	Đường huyện 5	Đường tỉnh 912	Đường tỉnh 915B	780
	29	Đường tỉnh 912	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Hết ranh xã Mỹ Long Bắc cũ (giáp thị trấn Mỹ Long cũ)	1.000
	30	Đường huyện 23	Đường tỉnh 912	Ngã ba Đường tỉnh 915B và Đường nhựa ấp Năm	580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	31	Đường nhựa (đi Trường Trung học phổ thông) Mỹ Long Bắc	Đường tỉnh 912	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì	520
	32	Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)	Đường huyện 5	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3	650
	33	Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3	Giáp ranh xã Vinh Kim	520
	34	Đường đal ấp Mỹ Thập	Đường tỉnh 912	Nhà ông Phan Văn Nho	380
	35	Đường đal ấp Nhứt A	Đường huyện 23	Đường tỉnh 912	380
	36	Đường nhựa	Đường huyện 5	Đường tỉnh 912	380
	37	Đường nhựa Hạnh Mỹ	Thửa 571, tờ bản đồ số 3	Cầu Thanh niên	380
	38	Đường đal Bến Cát	Đường huyện 5	Giáp ranh ấp IV	520
	39	Khu vực Chợ Mỹ Long Nam	Toàn khu vực		520
	40	Đường nhựa ấp Nhì	Đường huyện 23	Đê Biển	380
	41	Đường nhựa ấp Nhì	Hết thửa 247, tờ bản đồ số 30 (nhà Tư Đảo)	Đê Biển	380
	42	Đường nhựa ấp Nhì	Hết thửa 169, tờ bản đồ số 30 (nhà Bảy Phấn)	Giáp ranh ấp Bến Đáy B xã Mỹ Long	380
	43	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	380
	44	Đường nhựa ấp Ba	Cổng Đồng Tây	Kênh Cầu Váng	380
	45	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Giáp Bờ Giồng Ngang	380
	46	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Nhà ông Ngoan	380
	47	Đường nhựa ấp Tư	Đường huyện 23	Hết đường nhựa	380
	48	Đường nhựa ấp Tư	Đường huyện 23	Đê Biển	380
	49	Đường nhựa ấp Năm	Đường huyện 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	380
	50	Đường nhựa ấp Nhứt B	Đường huyện 23	Đê Biển	380
	51	Đường nhựa ấp Nhứt B	Giáp ranh ấp Nhứt A	Cổng Đồng Tây	380
	52	Đường nội ô Trung tâm xã (Mỹ Long Nam cũ)	Đường huyện 23	Đường đal Hàng Đào	380
	53	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Mỹ Long			350
	54	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
64		Xã Vinh Kim			
	1	Quốc lộ 53	Cổng Trà Cuôn	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 15, xã Vinh Kim	800
	2	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 15, xã Vinh Kim	Cầu Vinh Kim	700
	3	Quốc lộ 53	Cầu Vinh Kim	Đường đal (Giồng Sai)	1.000
	4	Quốc lộ 53	Đường đal (Giồng Sai)	Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh xã Cầu Ngang)	800
	5	Đường tỉnh 915B	Cổng Chà Và	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp ranh xã Mỹ Long)	900
	6	Đường tỉnh 914B	Quốc lộ 53 (cổng Trà Cuôn)	Giáp ranh xã Nhị Trường	480
	7	Hai dãy phố Chợ Vinh Kim	Toàn tuyến		950
	8	Khu vực chợ Mai Hương	Toàn khu vực		350
	9	Đường nhựa Mai Hương	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 53	350
	10	Đường nhựa	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp Hạnh Mỹ, xã Mỹ Long	350
	11	Đường nhựa (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long (Bào Giá)	350
	12	Đường nhựa (đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà thờ Giồng Lớn	350
	13	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 191, tờ bản đồ số 7 (Lâm Văn Lũy); đối diện hết thửa 83, tờ bản đồ số 7	Đường đal; đối diện hết thửa 337, tờ bản đồ số 7	800
	14	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1234, tờ bản đồ số 10; đối diện hết thửa 2637, tờ bản đồ số 7	Giáp ranh xã Cầu Ngang	600
	15	Đường Tránh bão	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 915B	350
	16	Đường đal Cà Tum	Quốc lộ 53 (Thửa 254 tờ bản đồ số 6)	Giáp ranh xã Cầu Ngang (Thửa 229 tờ bản đồ số 24)	480
	17	Dãy phố Chợ (Kim Hòa)	Quốc lộ 53	Đầu Chợ dưới	600
	18	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	700
	19	Đường đal Năng Non	Đường tỉnh 914B	Đường nhựa (Kênh Xáng)	350
	20	Đường đal Chùa Ông	Chùa Ông	Kênh Xáng	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	21	Đường đtal bờ kênh Kim Hòa	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Cầu Ngang	350
	22	Đường nhựa (Kênh Xáng)	Đường đtal Chùa Ông	Đường đtal Năng Non	350
	23	Các đường nhựa, đường đtal còn lại thuộc xã Vinh Kim			350
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
65		Xã Nhị Trường			
	1	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Vinh Kim	Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 26	480
	2	Đường huyện 17	Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 26	Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 25	480
	3	Đường tỉnh 912C	Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 25	Cầu Sóc Cụt	480
	4	Đường tỉnh 912C	Cầu Sóc Cụt	Giáp ranh xã Tập Sơn	480
	5	Đường huyện 18	Hết ranh xã Cầu Ngang	Đường tỉnh 914B	420
	6	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 912C	Giáp ranh xã Long Hiệp	480
	7	Dãy phố chợ phía Bắc (Nhị Trường)	Thửa 2199, tờ bản đồ số 10 (Nhà Từ Thị Cúc)	Hết thửa 870, tờ bản đồ số 10 (Nhà Phạm Minh Chánh)	480
	8	Dãy phố chợ phía Đông (Nhị Trường)	Thửa 26, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh)	Hết thửa 46, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trần Văn Dũng)	480
	9	Dãy phố chợ phía Nam (Nhị Trường)	Thửa 6, tờ bản đồ số 15 (Nhà anh Thắng)	Hết thửa 15, tờ bản đồ số 15 (Nhà Thạch Dư)	480
	10	Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Đường huyện 20	Hết đường nhựa	350
	11	Đường nhựa	Đường tỉnh 912C	Giáp ấp Bảo Mốt (xã Hiệp Mỹ)	350
	12	Đường nhựa (Nô Lựa B)	Đường tỉnh 912C	Chùa Bớt Bi	350
	13	Đường nhựa (Nô Lựa A)	Đường tỉnh 912C	Đường tỉnh 914B	350
	14	Đường nhựa	Đường tỉnh 914B	Giáp ấp Căn Nom	350
	15	Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa (Thửa 429, tờ bản đồ số 12)	350
	16	Đường nhựa liên ấp Nô Lựa B	Nhà ông Thạch Hoàn	Kênh Tư Nhường	350
	17	Đường nhựa Là Ca A	Đường tỉnh 914B	Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê	350
	18	Đường nhựa (Nô Lựa B)	Nhà ông Thạch An	Nhà ông Mười Đực	350
	19	Đường đtal (Nô Lựa B)	Nhà ông Ngộ Sen	Cầu ông bảy Thân	350
	20	Đường đtal (Nô Lựa B)	Nhà ông Mười Đực	Nhà ông Sơn Chia (kênh cấp II)	350
	21	Đường nhựa (Nô Lựa A)	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 912C	350
	22	Đường nhựa (Nô Lựa A)	Đường tỉnh 912C	Giáp Đường nhựa quy hoạch	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp Đường đal Hiệp Hòa	350
	24	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp thửa đất ruộng (ông Kim Nuộne)	350
	25	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Đường tỉnh 914B	350
	26	Đường đal (Giồng Thành)	Nhà bà Từ Thị Nga	Giáp ranh ấp Tri Liêm	350
	27	Đường nhựa (Ba So)	Đường tỉnh 912C	Giáp thửa 1606, tờ bản đồ số 10	350
	28	Đường nhựa (Là Ca B)	Đường tỉnh 914B	Thửa số 2113 ,tờ bản đồ số 9	350
	29	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 912C	Đường đal (Giồng Thành)	350
	30	Dãy phố Chợ (Hiệp Hòa)	Thửa 59, tờ bản đồ số 29 (Nhà ông Năm Nhựt)	Nhà Kho Lương thực	480
	31	Khu vực Chợ Bình Tân (Hiệp Hòa)	Toàn khu vực		420
	32	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa	350
	33	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa	350
	34	Đường nhựa Tri Liêm	Đường tỉnh 914B	Hết thửa 928, tờ bản đồ số 27	350
	35	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường tỉnh 914B	Hết thửa 386, tờ bản đồ số 24	350
	36	Đường nhựa Tri Liêm	Thửa số 757,tờ bản đồ số 27	Đường tỉnh 914B	350
	37	Đường nhựa Sóc Xoài	Đường tỉnh 914B	Kênh Thống Nhất 5	350
	38	Đường nhựa Ba So nối dài	Nhà bà Thạch Thị Pha Ly	Đường tỉnh 912C	350
	39	Đường nhựa Ba So nối dài	Chùa Ba So	Giáp ranh xã Cầu Ngang	350
	40	Đường đal Phiêu	Đường đal nhà Diệu Trang	Nhà năm Liên	350
	41	Khu vực Chợ Trường Thọ	Toàn khu vực		420
	42	Đường nhựa Căn Nom	Đường tỉnh 912C	Trường học Căn Nom	350
	43	Đường nhựa Căn Nom	Trường học Căn Nom	Hết thửa 1343, tờ bản đồ số 39 (hết đường nhựa)	350
	44	Đường nhựa Giồng Chanh	Cổng Chùa Sóc Cụt	Hết thửa 777, tờ bản đồ số 44 (Thạch Thị Hơ)	350
	45	Đường nhựa Cóc Xoài	Cổng Chùa Cóc Xoài	Hết đường nhựa	350
	46	Đường nhựa Giồng Dày	Giáp nhà ông Thạch Yên	Nhà ông Thạch Tư	350
	47	Đường nhựa Căn Nom	Ngã ba đường nhựa Căn Nom (Đường tỉnh 912C đến Trường học Căn Nom)	Cầu Út Nén Căn Nom	350
	48	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Thửa số 953, tờ bản đồ số 41	350
	49	Đường nhựa Cóc Xoài	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	50	Đường nhựa Căn Nom	Thửa 1343, tờ bản đồ số 39	Hết thửa 1529, tờ bản đồ số 39	350
	51	Đường nhựa Căn Nom	Cầu Út Nén Căn Nom	hết thửa 47, tờ bản đồ số 38	350
	52	Đường nhựa Sóc Cụt	Chợ Trường Thọ	Kênh IV	350
	53	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Kênh I	350
	54	Đường nhựa Sóc Cụt	Nhà Kiến Văn Tính	Kênh I	350
	55	Đường nhựa Giồng Chanh	Từ thửa 777, tờ bản đồ số 44 (Thạch Thị Hôn)	Cầu EC	350
	56	Đường nhựa Giồng Chanh	Đường tỉnh 912C	Từ thửa 2679, tờ bản đồ số 41	350
	57	Đường nhựa Cós Xoài	Từ thửa 807, tờ bản đồ số 40	Đường tỉnh 912C	350
	58	Đường nhựa Nộ Pộc 1	Từ nhà ông Từ Ái Minh	Thửa 147, tờ bản đồ số 40	350
	59	Đường nhựa Nộ Pộc 2	Từ nhà bà Thạch Thị Sa Hoan	Nhà ông Thạch Sơn	350
	60	Đường nhựa Cós Xoài trong	Chùa Cós Xoài	Nhà ông Thạch Vương	350
	61	Đường kết nối cầu Chông Vắn - Quốc lộ 54	Kênh I	Giáp ranh xã Châu Thành	480
	62	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Trường			350
	63	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
66		Xã Hiệp Mỹ			
	1	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang	Đường Giồng Ngánh	900
	2	Quốc lộ 53	Đường Giồng Ngánh	Cầu Ô Lắc	950
	3	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Giáp xã Long Hữu	850
	4	Đường tỉnh 912C	Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)	Hết thửa 594, tờ bản đồ số 3	800
	5	Đường tỉnh 912C (áp dụng chung cho xã Nhị Trường)	Thửa 593, tờ bản đồ số 3	Thửa 1123, tờ bản đồ 6	500
	6	Đường tỉnh 911B	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giúp)	800
	7	Đường tỉnh 911B	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giúp)	Chùa Tân Lập	700
	8	Đường huyện 35	Trụ sở ấp Cái Già Trên	Trạm Y tế xã	450
	9	Đường huyện 35	Trạm Y tế xã	Cầu ấp Chợ trên Đường huyện 35	500
	10	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21	600
	11	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Đường tỉnh 911B	Đường nội bộ phía Đông	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31	500
	13	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37	450
	14	Đường nhựa Ô Răng	Đường nhựa (điện năng lượng mặt trời)	Ngã Tư Bào Mốt	460
	15	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 1123, tờ bản đồ số 4 (Huỳnh Hoàng Khởi)	Hết thửa 4931, tờ bản đồ số 4 (Lý Kim Cương); đối diện thửa 3133 tờ bản đồ số 4 (Nguyễn Minh Tâm)	800
	16	Đường tỉnh 914C	Đường tỉnh 911B	Ngã tư Bào Mốt	550
	17	Đường tỉnh 914C	Ngã tư Bào Mốt	Giáp ranh xã Long Hiệp	500
	18	Đường nhựa (Điện năng lượng mặt trời)	Đường tỉnh 912C (Chùa Ô Răng)	Ngã tư Bào Mốt (giáp đường nhựa Ô Răng)	500
	19	Đường vào Trường mẫu giáo Long Sơn	Trường cấp 2 Long Sơn	Đường nhựa (năng lượng mặt trời)	700
	20	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ	700
	21	Đường huyện 35	Quốc lộ 53	Cầu áp Chợ trên Đường huyện 35	650
	22	Đường nhựa Tầm vu Lộ	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa	350
	23	Đường đất Tầm Vu Lá	Quốc lộ 53	Nhà ông Lê Văn Năm	350
	24	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1489, tờ bản đồ số 26 (Nhà trọ Bảy Hường); đối diện hết thửa 1385 tờ bản đồ số 26	Ngã ba Mỹ Quý (trường TH)	500
	25	Đường nhựa Sông Lưu	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp 14 xã Long Hữu	350
	26	Đường nhựa (giồng bờ yên)	Đường huyện 35	Hết đường nhựa	350
	27	Đường nhựa (đi ấp Đồng Cò)	Đường huyện 35	Giáp ranh xã Mỹ Long	350
	28	Đường nhựa (đi cống áp Ba)	Đường huyện 35	Giáp ranh xã Mỹ Long	350
	29	Đường bê tông 3,5 mét	Hương lộ 35 (nhà máy Năm Bơ)	Hương lộ 35 (nhà Mười Sáng)	350
	30	Đường nhựa (Bến đò cũ)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa (nhà ông Ba Dân)	350
	31	Đường nhựa kênh Cầu Ván	Cống Đông Tây	Hết đường nhựa	350
	32	Đường vào cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	Quốc lộ 53	Ranh cụm công nghiệp	850
	33	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hiệp Mỹ			350
	34	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
67		Xã Trà Cú			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	1	Đường 3 tháng 2	Đường tỉnh 914B (Thửa 119 tờ bản đồ số 1)	Cổng Trà Cú	3.000
	2	Đường 3 tháng 2	Cổng Trà Cú	Đường Nguyễn Huệ	6.600
	3	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Huệ	Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	5.400
	4	Đường 3 tháng 2 (áp dụng chung cho xã Hàm Giang)	Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	Giáp ranh xã Hàm Giang	3.600
	5	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		3.600
	6	Đường 2 tháng 9	Toàn tuyến		3.000
	7	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		3.000
	8	Dãy phố phía Nam cặp nhà hát	Toàn tuyến		2.160
	9	Đường Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		3.000
	10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		3.000
	11	Đường Đồng Khởi	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng 8	3.000
	12	Đường 19 tháng 5	Toàn tuyến		4.800
	13	Đường Thống Nhất	Toàn tuyến		7.200
	14	Đường Độc Lập	Toàn tuyến		7.200
	15	Đường Mậu Thân	Toàn tuyến		2.400
	16	Đường Hai Bà Trưng	Đường Thống Nhất	Đường 30/4	3.000
	17	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường 19/5	Đường 30/4	3.000
	18	Đường Đỗ Văn Nai	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng 8	3.000
	19	Đường Lâm Văn Vững	Đường 3/2	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	3.000
	20	Đường Lâm Văn Vững	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 41; đối diện hết thửa số 1 tờ bản đồ số 41	1.200
	21	Đường huyện 36 (áp dụng chung cho xã Hàm Giang)	Đường 3/2	Hết ranh xã Trà Cú	950
	22	Đường tỉnh 914B	Đường 3/2	Hết thửa 41, tờ bản đồ số 1	960
	23	Đường Đồng Khởi	Đường 3/2	Đường tránh Quốc lộ 53	1.440
	24	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Đường 3/2	Đường Nguyễn Huệ	960
	25	Đường đál ấp 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường vào Bệnh viện	1.200
	26	Đường nhựa nhánh rẽ Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Hết tuyến	1.200
	27	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	2.640

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	28	Đường nhựa ấp 4	Đường 3/2	Đường tránh Quốc lộ 53	1.440
	29	Đường nhựa phía Tây rạch Thanh Sơn	Đường nội thị (bến xe)	Cầu ấp 5 (Trường tiểu học thị trấn A)	960
	30	Đường nhựa ấp 1	Đường 3/2 (ngã ba đi Bảy Sào)	Hết thửa 2051, tờ bản đồ số 82; đổi diện thửa 1223 tờ bản đồ số 82	960
	31	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường 3/2	Kênh Xáng (Giáp ranh xã Hàm Giang)	1.440
	32	Đường nhựa ấp 5	Đường 3 tháng 2	Đường tránh Quốc Lộ 53	4.200
	33	Quốc lộ 53	Cầu Ngọc Biên	Cầu Bưng Sen	1.200
	34	Quốc lộ 53	Cầu Bưng Sen	Đường 3 tháng 2	2.280
	35	Quốc lộ 53	Ranh xã Hàm Giang	Đầu ranh Chùa Kosla; đổi diện hết ranh thửa 1945, tờ bản đồ số 46	2.400
	36	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Hàm Giang)	Đầu ranh Chùa Kosla; đổi diện hết ranh thửa 1945, tờ bản đồ số 46	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đổi diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên	1.200
	37	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã ba Cầu Bưng Sen)	Quốc lộ 53 (Ngã ba Chùa Kosla)	1.800
	38	Đường tỉnh 914B	Hết thửa 2051, tờ bản đồ số 82; đổi diện thửa 1223 tờ bản đồ số 82	Hết ranh xã Trà Cú	840
	39	Đường huyện 36	Giáp ranh xã Long Hiệp	Hết ranh Chùa Tân Long; đổi diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2	660
	40	Đường huyện 36	Hết ranh Chùa Tân Long; đổi diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2	Cầu Ba Tục	720
	41	Đường huyện 36	Cầu Ba Tục	Đường Tránh Quốc Lộ 53	600
	42	Đường huyện 36	Đường Tránh Quốc Lộ 53	Cầu Sóc Chà	960
	43	Chợ Xoài Xiêm	Toàn khu vực		600
	44	Đường nhựa Xoài Xiêm	Cầu Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53	600
	45	Đường nhựa Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)	600
	46	Đường nhựa Xoài Thum	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)	Hết thửa 901; đổi diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 59	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	47	Đường nhựa Xoài Thum	Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 59	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	500
	48	Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Xóm Chòi			500
	49	Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh	Ngã ba đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh	Đường bê tông (giáp thửa 1277, tờ bản đồ số 3)	500
	50	Đường nhựa	Cầu Xoài Xiêm	Cầu Kênh 5 (Giồng Tranh)	500
	51	Đường nhựa ấp Trà Lés	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Hàm Giang	500
	52	Đường vào bệnh viện đa khoa	Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 41; đối diện hết thửa số 1 tờ bản đồ số 41	Đường tránh Quốc lộ 53	1.800
	53	Các đường nhựa, đường đaml còn lại xã Trà Cú (khu vực thị trấn Trà Cú (cũ)			700
	54	Các đường nhựa, đường đaml còn lại thuộc xã Trà Cú (trừ khu vực thuộc thị trấn Trà Cú cũ)			400
		Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
68		Xã Tập Sơn			
	1	Quốc lộ 53	Quốc lộ 54 (ngã ba Tập Sơn)	Cổng Tập Sơn	1.600
	2	Quốc lộ 53	Cổng Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên	1.100
	3	Quốc lộ 54	Ranh xã Châu Thành	Đường tỉnh 912C; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng	1.000
	4	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 912C; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 39	1.100
	5	Quốc lộ 54	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 39	Hết ranh ấp Chòm Chuối	1.300
	6	Quốc lộ 54	Hết ranh ấp Chòm Chuối	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)	1.000
	7	Quốc lộ 54	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn	1.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Quốc lộ 54	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn	Cổng trường cấp 3 Tập Sơn; đối diện đường nhựa vào ấp Bến Trĩ	1.700
	9	Quốc lộ 54	Cổng Trường cấp III Tập Sơn; đường nhựa vào ấp Bến Trĩ	Cầu Ông Rùm (giáp ranh xã Hùng Hòa)	900
	10	Đường tỉnh 912C	Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)	Giáp xã Nhị Trường	750
	11	Đường tỉnh 911	Quốc lộ 54 (ngã ba đi Tân Hiệp)	Hết ranh xã Tập Sơn	550
	12	Đường huyện 27	Quốc lộ 54 (ngã ba Leng)	Cầu Leng	850
	13	Các dãy phố chợ mới (Phước Hưng)	Toàn khu vực		1.500
	14	Các dãy phố chợ cũ (Phước Hưng)	Toàn khu vực		1.000
	15	Chợ Đầu Giồng (Phước Hưng)	Toàn khu vực		500
	16	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Hùng Hòa	Kênh số 2	500
	17	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 2	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	700
	18	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)	700
	19	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Long Hiệp	400
	20	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)	700
	21	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Long Hiệp	400
	22	Đường nhựa liên ấp Ô Rung - Trà Mềm	Kênh 3 tháng 2	Kênh xáng	400
	23	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Đường nhựa ấp Ô Rung	Kênh số 1	400
	24	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Kênh số 1	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	700
	25	Dãy phố mặt tiền Chợ (Tập Sơn)	Toàn tuyến		1.300
	26	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Cầu Bến Trĩ (ngã tư Kênh Xáng)	Đường nhựa vào ấp Bến Trĩ	400
	27	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Đường nhựa vào ấp Bến Trĩ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	750
	28	Đường nhựa phía Tây kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Kênh Bến cống Tập Sơn	750
	29	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Đường vào ấp Bà Tây A	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	750
	30	Đường nhựa phía Đông kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Cầu Kênh Đường Xuồng	750

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	31	Đường nhựa ấp Đông Sơn	Cầu Kênh Đường Xuông	Cầu ấp Ô	400
	32	Đường nhựa liên ấp Leng - Đôn Chum - Thốt Nốt - Bến Trĩ	Quốc lộ 54 (thửa 25, tờ bản đồ 64)	Quốc lộ 54 (thửa 80, tờ bản đồ 43; đối diện thửa 50, tờ bản đồ 43)	400
	33	Đường nhựa liên ấp Cây Da - Tân Sơn	Đường huyện 27 (giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh)	Trường học (thửa ...tờ...)	400
	34	Hai bên Chợ Leng	Toàn tuyến		650
	35	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tập Sơn			350
	36	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
69		Xã Lưu Nghiệp Anh			
	1	Đường huyện 27	Cầu Leng	Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 17	800
	2	Đường huyện 27	Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 17	Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa	1.100
	3	Đường huyện 27	Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa	Sông Hậu	800
	4	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Trà Cú	Cầu Mù U	800
	5	Đường tỉnh 914B	Cầu Mù U	Hết ranh ấp Chợ	700
	6	Đường tỉnh 914B	Ranh ấp Chợ	Giáp ranh ấp Xoài Lơ	500
	7	Đường tỉnh 914B	Ranh ấp Xoài Lơ	Ngã ba Xoài Lơ	500
	8	Đường huyện 28	Ngã ba Xoài Lơ	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5	500
	9	Đường huyện 28	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5	Kênh Ngọc Biên	400
	10	Đường huyện 28	Kênh Ngọc Biên	Đường huyện 27 (ngã ba về Xoài Lơ)	700
	11	Hai dãy phố mặt tiền Chợ (An Quảng Hữu)	Đường huyện 27	Kênh	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	Đường đala hướng Đông Chợ (An Quảng Hữu)	Nhà lồng Chợ	Hết ranh ấp Chợ	800
	13	Đường nhựa liên ấp Sóc Tro Trên, ấp Sóc Tro Giữa	Đường huyện 27	Đường huyện 28	500
	14	Đường nhựa liên ấp Chợ - ấp Sóc Tro Giữa	Đường huyện 27	Đường nhựa ấp Sóc Tro Giữa	600
	15	Đường nhựa ấp Sóc Tro Dưới	Đường huyện 28	Đường tỉnh 915	400
	16	Hai dãy phố mặt tiền chợ Lưu Nghiệp Anh	Toàn tuyến		1.100
	17	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Đường tỉnh 914B (Trạm Y tế xã cũ)	Hết ranh ấp Chợ	750
	18	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Ranh ấp Chợ	Ngã ba (nhà anh Na)	400
	19	Đường nhựa ấp Mộc Anh	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Trà Cú	350
	20	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Đường huyện 28 (ngã ba Xoài Lor)	Đường tỉnh 915	400
	21	Đường nhựa xuống Chùa Phật	Đường tỉnh 914B (Cây Xăng)	Sông Trà Cú	500
	22	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)	Từ ranh xã Lưu Nghiệp Anh	Giáp ranh xã Hùng Hòa	1.500
	23	Các đường nhựa, đường đala còn lại thuộc xã Lưu Nghiệp Anh			350
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
70		Xã Hàm Giang			
	1	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 76	1.100
	2	Quốc lộ 53	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)	Giáp ranh xã Đại An	1.100
	3	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (cây xăng Tân Thành)	Quốc lộ 53 (cây xăng Minh Hoàng)	1.300
	4	Đường tỉnh 914C	Đường tỉnh 915	Hết ranh ấp Vàm Ray	600
	5	Đường tỉnh 914C	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53	750
	6	Đường huyện 12	Quốc lộ 53 (Ngã ba đi Trà Tro)	Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7	700
	7	Đường huyện 36	Giáp ranh xã Trà Cú	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 26	850

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Đường huyện 36	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 26	Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 27	600
	9	Đường huyện 36	Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 27	Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa	700
	10	Đường huyện 36	Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa	Sông Hậu	600
	11	Hai dãy mặt tiền chợ mới (xã Hàm Giang cũ)	Toàn tuyến		800
	12	Dãy phố chợ cũ (xã Hàm Giang cũ)	Toàn khu vực		800
	13	Đường nhựa ấp Chợ (xã Hàm Giang cũ)	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tót)	Đường tỉnh 914C	500
	14	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Quốc lộ 53	Cầu Cà Tót	500
	15	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Cầu Cà Tót	Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)	450
	16	Đường nhựa ấp Nhuệ Tứ A	Đầu đường Nhuệ Tứ A	Giáp ranh Chùa Bà Giam	350
	17	Các tuyến đường nhựa liên ấp			400
	18	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hàm Giang			350
	19	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
71		Xã Đại An			
	1	Đường Trần Văn Long	Cầu Cá Lóc	Cảng cá Định An (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ số 25)	3.300
	2	Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)	Ngã ba (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ 25)	Kênh đào Quan Chánh Bó	2.200
	3	Đường Nguyễn Kim Quang	Đường Trần Văn Long	Công ty Trọng Thủy (Thửa 1852, tờ bản đồ số 24)	2.200
	4	Đường Nguyễn Trung Chánh	Thửa 16, tờ bản đồ số 27	Đường bê tông (Thửa 1381, tờ bản đồ số 26)	2.200
	5	Đường Trần Thành Đại	Đường Lý Thành Ký	Kênh đào Quan Chánh Bó	3.300
	6	Đường Đỗ Hải Huột	Đường Lý Thành Ký	Kênh đào Quan Chánh Bó	1.100
	7	Hai dãy phố chợ cũ (TT.Định An cũ)	Toàn tuyến		1.650
	8	Dãy phố sau nhà văn hóa (TT.Định An cũ)	Toàn tuyến		1.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường Trần Văn Long	Quốc lộ 53 (ngã 5 Mé Láng)	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 23	1.100
	10	Đường Trần Văn Long	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 23	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 23	2.000
	11	Đường Trần Văn Long	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 23	Cầu Cá lóc	2.200
	12	Lý Thành Ký	Cầu Cá Lóc	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 24	1.320
	13	Lý Thành Ký	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 24	Giáp ranh ấp Cá Lóc	1.100
	14	Đường Lê Hữu Xuân	Đường Trần Văn Long	Kênh đào Quan Chánh Bó	2.420
	15	Các đường đal còn lại trong khu tái định cư	Toàn khu vực		1.320
	16	Đường Lâm Sắc	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Sông Khoen	1.000
	17	Đường Nguyễn Kim Quang	Đường Trần Văn Long	Giáp ranh ấp Giồng Đình	1.430
	18	Hai dãy phố chợ mới thị trấn Định An	Toàn tuyến		2.200
	19	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Hàm Giang	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal	1.100
	20	Quốc lộ 53	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal	Cầu Đại An	1.320
	21	Quốc lộ 53	Cầu Đại An	Ngã tư vòng xoay	2.530
	22	Quốc lộ 53	Ngã tư vòng xoay	Kênh đào Quan Chánh Bó	1.650
	23	Quốc lộ 53	Ngã tư vòng xoay	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14	1.650
	24	Đường tỉnh 914	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14	Hết ranh xã Đại An	1.100
	25	Đường tỉnh 914	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14	Hết ranh xã Đại An	900
	26	Đường tỉnh 915	Ngã tư vòng xoay	Giáp ranh ấp Bến Tranh	1.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	27	Đường tỉnh 915 (Áp dụng chung cho xã Lưu Nghiệp Anh và xã Hàm Giang)	Hết ranh ấp Giồng Đình	Giáp ranh xã Tân Hòa	600
	28	Hai dãy phố mặt tiền Chợ	Toàn tuyến		2.500
	29	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Quốc lộ 53	Hết ranh chùa Ông Bảo	1.000
	30	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Hết ranh chùa Ông Bảo	Giáp ranh ấp Giồng Giữa	600
	31	Đường nhựa vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Đường nhựa (Nguyễn Kim Quang - Đường tỉnh 915)	700
	32	Đường nhựa vào ấp Xà Lôn	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Châu	600
	33	Đường nhựa ấp Giồng Lớn A	Quốc lộ 53	Ngã ba đường đaml đi Mé Rạch B	600
	34	Đường nhựa ấp Giồng Lớn A	Ngã ba đường đaml đi Mé Rạch B	Giáp ranh ấp Giồng Lớn B	600
	35	Đường nhựa ấp Cây Da	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Châu	600
	36	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư công trình Luồng tàu (ấp Giồng Đình, xã Đại An)	Toàn khu vực		500
	37	Đường nhựa ấp Me rạch E	Giáp chợ Đại An	Giáp ranh ấp Bến Tranh	600
	38	Đường vào trung tâm xã Định An	Giáp ranh ấp Mé Rạch B	Đường tỉnh 915	600
	39	Đường nhựa	Quốc lộ 53 (cầu Đại An)	giáp ranh xã Đôn Châu	600
	40	Đường nhựa Mé Láng	Ngã 5 Mé Láng	thửa 25, tờ 22 đất bà Huỳnh Thị Liên	1.000
	41	Đường nhựa	Giáp ấp Bến Chùa	Đường nhựa ấp Giồng Đình	700
	42	Đường nhựa	đường Nguyễn Kim Quang	đường Tỉnh 915	700
	43	Đường nhựa	Đường Lý Thành Ký	Đê biên	800
	44	Các đường nhựa, đường đaml còn lại trên địa bàn xã Đại An			550
	45	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
72		Xã Đôn Châu			
	1	Đường tỉnh 914	Hết ranh xã Đại An	Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đổi diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	600
	2	Đường tỉnh 914	Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đổi diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân (cũ); đổi diện hết ranh thửa 247, tờ bản đồ số 49	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	3	Đường tỉnh 914	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân (cũ); đối diện hết ranh thửa 247, tờ bản đồ số 49	Hết ranh Chùa Phật áp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 74, tờ bản đồ số 51	1.000
	4	Đường tỉnh 914	Hết ranh Chùa Phật áp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 74, tờ bản đồ số 51	Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An	3.000
	5	Đường tỉnh 914	Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An	Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)	2.800
	6	Đường tỉnh 914	Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)	Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi	600
	7	Đường tỉnh 914	Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi	Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa	700
	8	Đường tỉnh 914	Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa	Giáp ranh xã Ngũ Lạc	600
	9	Đường tỉnh 911	Hết ranh xã Ngọc Biên (Trà Cú)	Đường nhựa vào ấp Tà Rom	2.500
	10	Đường tỉnh 911	Đường nhựa vào ấp Tà Rom	Đường tỉnh 914 (cây xăng Bình An)	2.800
	11	Hai dãy phố mặt tiền Chợ mới (Đôn Xuân)	Toàn tuyến		1.200
	12	Hai dãy phố trước UBND xã Đôn Xuân cũ đến bến đò đi Bào Sầu (Đôn Xuân)	Đường tỉnh 914	Hết ranh Cây xăng Hồng Khởi	1.100
	13	Dãy nhà mặt tiền Chợ cũ (Đôn Châu)	Toàn tuyến		1.200
	14	Đường nhựa Bà Giam A, B	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Ba Sát)	Giáp ranh xã Hàm Giang	500
	15	Đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Đường tỉnh 914	Giáp ranh xã Đại An	500
	16	Đường nhựa Xóm Tộ	Đường tỉnh 914	Hết ranh Tha la trước nhà ông Kim Thane	500
	17	Đường nhựa Xóm Tộ - Bà Giam B	Giáp xã Đại An	Đường đal phía dưới chùa Bà Giam	500
	18	Hai dãy mặt tiền chợ Đôn Châu	Toàn tuyến		800
	19	Đường cặp hai bên kênh 3/2	Cầu Tà Rom về hướng Nam	Hết ranh ấp La Bang Chợ	550
	20	Đường đal phía Đông Chợ Đôn Châu	Đường tỉnh 914	Kênh (Cầu Tà Rom)	550
	21	Đường nhựa ấp Tà Rom A, B	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Ngũ Lạc	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	22	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Ba Sát)	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 55, tờ bản đồ số 47	500
	23	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 55, tờ bản đồ số 47	Cổng ấp Bào Môn	500
	24	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Cổng ấp Bào Môn	Đài nước (thửa 2); đối diện hết thửa 19, tờ 34	500
	25	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn (Đoạn chợ Bào Môn)	Đài nước (thửa 2); đối diện hết thửa 19, tờ 34	Đường đal đi Ngọc Biên (cũ); đối diện đường đất vào Chùa Bào Môn	500
	26	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường đal đi Ngọc Biên (cũ); đối diện đến đường đất vào Chùa Bào Môn	Giáp ranh xã Ngũ Lạc	500
	27	Đường nhựa	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp Tà Rom A, B	550
	28	Đường nhựa	Đường tỉnh 911	Đường nhựa Xóm Tộ-Bà Giam B	500
	29	Đường nhựa	Đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	sông Nguyễn Văn Pho	500
	30	Các đường nhựa, đường đalan còn lại thuộc xã Đôn Châu			350
	31	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
73		Xã Long Hiệp			
	1	Đường tỉnh 914C (xã Long Hiệp)	Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 796, tờ bản đồ số 82	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	600
	2	Đường tỉnh 914B	Giáp xã Nhị Trường	Cầu Long Hiệp	400
	3	Đường tỉnh 911	Hết ranh xã Tập Sơn	Cầu Long Hiệp	600
	4	Đường tỉnh 911	Cầu Long Hiệp	Cây xăng Triệu Thành	750
	5	Đường tỉnh 911	Cây xăng Triệu Thành	Hết ranh xã Long Hiệp	600
	6	Đường huyện 36	Đường tỉnh 911 (ngã ba đi Ba Tục)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa	600
	7	Đường huyện 36	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa	Hết ranh xã Long Hiệp	500
	8	Hai dãy phố mặt tiền chợ (Long Hiệp)	Toàn tuyến		1.000
	9	Đường nhựa đi ấp Nô Rê B	Cầu Chùa	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	10	Đường tránh Đường huyện 25 (Cầu Ba So)	Toàn tuyến		350
	11	Chợ Ngọc Biên	Toàn khu vực		500
	12	Đường nhựa (Tha La-Giồng Chanh)	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa ấp Giồng Chanh A	350
	13	Đường nhựa ấp Giồng Cao, Rạch Bót, Tha La, Tắc Hồ	Đường tỉnh 914C	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	350
	14	Chợ Tân Hiệp	Toàn khu vực		500
	15	Đường nhựa ấp Ba Trạch A, B và Con Lộp	Cầu Tân Hiệp	Giáp ranh xã Trà Cú	350
	16	Các đường nhựa, đal còn lại thuộc xã Long Hiệp			350
	17	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
74		Xã Long Thành			
	1	Khu vực chợ xã Long Thành	Toàn khu vực		2.000
	2	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 53	Nhà Thờ	1.500
	3	Đường liên ấp 5, 6	Nhà Thờ	Giáp ấp Vĩnh Khánh	700
	4	Đường Giồng Bào	Nhà ông ba Liềng thửa 48, tờ bản đồ 14)	Giáp ranh ấp 5	700
	5	Đường Giồng Bào	Giáp ranh ấp 5	Chùa Bông Sen	400
	6	Đường liên ấp 3,5	Quốc lộ 53 (Núi đực mẹ)	Đường Giồng Bào	700
	7	Đường liên ấp 3,5	Nhà Thờ	Trường Mẫu giáo	500
	8	Đường vào chợ	Quốc lộ 53	Nhà bà Ken (thửa 48, tờ bản đồ 15)	700
	9	Đường ấp 3	Quốc lộ 53 (nhà Bảy Ân)	Nhà bà Vĩnh (thửa 230, tờ bản đồ số 7)	700
	10	Đường nội bộ khu tái định cư	Toàn khu vực		400
	11	Đường Lò Rèn	Quốc lộ 53	Giáp đường đal (nhà ông Trương Long Hòa)	400
	12	Đường Cựu Chiến Binh	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh (Cũ)	400
	13	Quốc lộ 53	Kênh đào Trà Vinh	Hết ranh ấp 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8	1.000
	14	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành (Cũ)	1.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	15	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành (Cũ)	Giáp ranh xã Long Vĩnh	700
	16	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53	Cầu Lâm Nghiệp	700
	17	Quốc lộ 53B	Cầu Lâm Nghiệp	Giáp ranh xã Đông Hải (cầu Ba Vĩnh)	400
	18	Đường dân sinh (ven Kênh tắt)	Quốc lộ 53	Cầu Kinh xáng	500
	19	Đường ấp Tân Thành	Quốc lộ 53 (hướng Đông - nhà ông Huỳnh Văn Giá)	Quốc lộ 53 (hướng Tây - đối diện Chùa Giác Long)	400
	20	Đường số 3 (vào Chợ Cái Đôi)	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đôi	400
	21	Đường số 4 Cái Đôi (vào chùa Giác Long)	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đôi	500
	22	Đường số 2 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 1846, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 2211, tờ bản đồ 6)	400
	23	Đường số 3 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 726, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 927, tờ bản đồ 6)	400
	24	Đường số 1 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 693, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (Hết thửa 936, tờ bản đồ 6)	400
	25	Đường nhựa Vĩnh Khánh	Quốc lộ 53	Giáp đường liên ấp	400
	26	Đường nhựa liên ấp	Hết ranh ấp Long Khánh	Quốc lộ 53	500
	27	Đường Bến Kinh trên	Giáp ranh hai dãy phố chợ	Bờ kè kênh Nguyễn Văn Pho	400
	28	Đường Bến Kinh dưới	Giáp ranh hai dãy phố chợ	Sông Đường Đùng	450
	29	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Thành			400
	30	Các đường đal còn lại thuộc xã Long Thành			350
	31	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
75		Xã Long Hữu			
	1	Quốc lộ 53 (cũ)	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	Đường vào bãi rác xã Long Hữu	800
	2	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	Đường vào bãi rác xã Long Hữu	800
	3	Quốc lộ 53	Đường vào bãi rác xã Long Hữu	Giáp ranh phường Trường Long Hòa	900
	4	Đường tỉnh 914	Giáp ranh phường Trường Long Hòa	Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	5	Đường tỉnh 914	Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá	Cầu Sông Giảng	400
	6	Đường tỉnh 914	Cầu Sông Giảng	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)	450
	7	Đường tỉnh 914	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)	Giáp đê biển	400
	8	Đường tỉnh 914	Giáp ranh phường Trường Long Hòa	Giáp ranh xã Ngũ Lạc	500
	9	Đường tỉnh 915B	Giáp xã Mỹ Long (Sông Thâu Râu)	Đường tỉnh 914	500
	10	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường tỉnh 914	Bàu Cát ấp 14	400
	11	Đường nhựa ấp 12-14	Hết ranh phường Trường Long Hòa, giáp ấp 12 xã Long Hữu	Giáp ấp Trà Khú, xã Ngũ Lạc	400
	12	Đường nhựa ấp 17	Hết ranh phường Trường Long Hòa, giáp ấp 17 xã Long Hữu	Giáp Đường tỉnh 914	400
	13	Đường nhựa liên ấp 10-11	Đường Bến Giá Nhỏ	Đường tỉnh 914	400
	14	Đường đal Bến Giá Nhỏ	Cầu Bến Giá Nhỏ	Đê Nông trường	350
	15	Đường nhựa Bàu Cát	Đầu đường nhà Út Tâm	Giáp xã Ngũ Lạc	400
	16	Đường Xẻo Xu	Đường tỉnh 914	Đê Nông Trường	400
	17	Đường Bãi rác	Quốc lộ 53	Bãi rác	400
	18	Đường nhựa ấp 15 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường tỉnh 914 (Ngũ Lạc)	400
	19	Đường nhựa Hang Sáu	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp 17	400
	20	Đường Giồng Nổi ấp 14 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường nhựa ấp 12-14	400
	21	Đường nhựa Đầu Giồng	Đường nhựa ấp 12-14	Giáp huyện Duyên Hải (xã Ngũ Lạc)	400
	22	Đường ấp 13-17	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp 12-14	400
	23	Đường khu vực Chợ	Sông Giảng	Đường tỉnh 914	450
	24	Đường trước đầu chợ khu vực I	Toàn tuyến		450
	25	Đường trước đầu chợ khu vực II	Toàn tuyến		400
	26	Đường ấp Chợ	Đường tỉnh 914	Trạm Biên phòng	400
	27	Đường ấp Bào - Xóm Cũ	Đường tỉnh 914	Đường đal Xóm Cũ	400
	28	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)	400
	29	Đường nhựa ấp Bào	Đường tỉnh 914	Đê biển	400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	30	Tuyến đê Quốc phòng	Ngã ba xuống Trạm biên phòng (ấp Chợ)	Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)	400
	31	Tuyến đê Quốc phòng	Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)	Sông Giăng	400
	32	Đường nhựa ấp Cây Da	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp Bào	400
	33	Đường nhựa Bờ Kênh vận chuyển nông nghiệp Ấp 15, 16, 17	Đường liên ấp 13 - 17	Hết ranh xã Long Hữu	400
	34	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Long Hữu			400
	35	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			350
76		Xã Ngũ Lạc			
	1	Đường tỉnh 914	Hết ranh xã Long Hữu	Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng	600
	2	Đường tỉnh 914	Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc	1.000
	3	Đường tỉnh 914	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc	Giáp ranh xã Đôn Châu	600
	4	Đường huyện 21	Đường tỉnh 914	Cầu Bào Ha	1.000
	5	Đường huyện 21	Cầu Bào Ha	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	800
	6	Đường huyện 21	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	Cầu Lạc Sơn	500
	7	Đường tỉnh 911B (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)	Chùa Tân Lập	Đường nhựa Lạc Thạnh B	500
	8	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Thửa 396, tờ bản đồ số 47	500
	9	Đường huyện 21	Thửa 396, tờ bản đồ số 47	Cầu Lạc Sơn	500
	10	Đường tỉnh 914C (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)	Quốc lộ 53 (đầu đường Mỹ Quý)	Đường tỉnh 911B	500
	11	Khu vực Chợ Thạnh Hòa Sơn	Toàn khu vực		400
	12	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường huyện 21	Hết đường nhựa	350
	13	Đường tỉnh 914C	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối	350

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	14	Đường nhựa đi Trường Bản	Đường tỉnh 911B	Hết đường nhựa	350
	15	Đường Nhựa đi Hiệp Mỹ	Đường tỉnh 911B	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	350
	16	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Đường tỉnh 914C	Hết đường nhựa	350
	17	Đường nhựa Lạc Thanh B	Đường tỉnh 914C	Cầu Giồng Mụm	350
	18	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12	350
	19	Đường nhựa Trường Bản nối dài	Đường nhựa đi Trường Bản	Giáp ranh xã Long Hiệp	350
	20	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	21	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa đi Trường Bản	350
	22	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12	350
	23	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Đường tỉnh 914C	350
	24	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Sân vận động	350
	25	Đường nhựa Lạc Thanh B	Đường tỉnh 911B	Đường nhựa Sân vận động	350
	26	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Cầu kênh 3/2	350
	27	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Chùa Lạc Sơn	350
	28	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Thửa số 442, tờ bản đồ số 46	350
	29	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Cầu Thanh Niên	350
	30	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	31	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	32	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	33	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	34	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	35	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal	350
	36	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Cầu số 4	350
	37	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Kênh Tầm Vu	350
	38	Đường nhựa liên ấp	Cổng Tân Lập	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	400
	39	Đường nhựa ấp Lạc Thanh A	Cổng Tân Lập	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ	400
	40	Hai dãy phố chợ Ngũ Lạc	Đường huyện 21	Đường tỉnh 914	1.500
	41	Đường vào chợ Ngũ Lạc	Đường tỉnh 914	Bến Xuồng	2.000
	42	Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh	Đường huyện 21	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)	600
	43	Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)	Đường đất (nhà ông Thạch Rane)	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	44	Đường Cây Da -Cây Xoài	Đường tỉnh 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	Nhà ông Nguyễn Minh Bằng (tờ bản đồ số 29 thửa 342)	700
	45	Đường Cây Da -Cây Xoài	Thửa 342, tờ bản đồ số 29	Đường tỉnh 914	500
	46	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Đường huyện 21	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)	500
	47	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)	Ấp 14, xã Long Hữu	500
	48	Đường ấp Sóc Ót - ấp Đường Liều	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Đường tỉnh 914	500
	49	Đường ấp Thốt Lốt	Đường huyện 21 (Chùa Lớn)	Giáp xã Đôn Châu	500
	50	Đường Ông Cúc Thốt Lốt	Đường huyện 21	Đường ấp Thốt Lốt	500
	51	Đường nhựa ấp Rọ Say	Đường huyện 21	Đường tỉnh 914 (thửa 113, tờ 17)	500
	52	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Đường huyện 21	Giáp thửa 335, tờ 5	500
	53	Tuyến đường số 2	Đường tỉnh 914 (đối diện Trường mẫu giáo Mé Láng	Cầu C16 (giáp ranh phường Duyên Hải)	1.000
	54	Đường tránh Đường tỉnh 914	Toàn tuyến		700
	55	Tuyến số 5 (áp dụng chung cho xã Đôn Châu)	Đường tỉnh 914	Sông cây Xoài	800
	56	Tuyến số 5	Sông Cây Xoài	Bờ kè kênh Nguyễn Văn Pho	1.000
	57	Các tuyến đường nội bộ trong khu hành chính xã Ngũ Lạc	Toàn khu vực		900
	58	Đường nhựa Cầu Vĩ - Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Đường đat Lạc Hòa	350
	59	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Ngũ Lạc			400
	60	Các đường đat còn lại thuộc xã Ngũ Lạc			350
	61	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
77		Xã Long Vĩnh			
	1	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Thành	Giáp đường đat vào Trường mẫu giáo Sen Hồng	700
	2	Quốc lộ 53	Giáp đường đat vào Trường mẫu giáo Sen Hồng	Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)	1.000
	3	Quốc lộ 53	Ngã ba La Ghi	Sông Nguyễn Văn Pho (giáp ranh Đại An)	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	4	Đường nương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đê quốc phòng La Ghi	400
	5	Đường đal Chùa Cái Cối	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Cái Cối)	Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngô Lâm Hồng)	350
	6	Đường Trạm Y tế	Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)	Trạm Y tế	450
	7	Đường dự án 1A	Quốc lộ 53	Bến phà Tà Nị	450
	8	Đường đal Đê Quốc Phòng	Bến đò Giồng Bàn	Bến phà ấp Vàm Rạch Cỏ	450
	9	Đường nhựa Đê Quốc Phòng	Bến phà ấp Vàm Rạch Cỏ	Hồ Tàu - Đông Hải	450
	10	Đường đal ấp Cái Cỏ	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Âm Kôl)	Ngã tư Cái Cỏ	350
	11	Đường đal ấp Cái Cỏ (hướng Nam)	Ngã tư Cái Cỏ (Cổng trường Tiểu học Long Vĩnh B)	Quốc lộ 53	350
	12	Đường kinh trục ấp Giồng Bàn	Sân vận động Cái Cối	Bến đò Giồng Bàn	400
	13	Đường đal ấp Vũng Tàu	Trường học ấp Vũng Tàu	Cầu Trầm Bàu	350
	14	Đường đal La Ghi- Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (trụ sở ấp La Ghi)	Đê biển (đất Trạm Biên phòng)	400
	15	Đường đal Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (đổi diện nghĩa địa công cộng)	Đê biển (giáp đất bà Lư Thị Hạnh)	400
	16	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Vĩnh			400
	17	Các đường đal còn lại thuộc xã Long Vĩnh			300
	18	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
78		Xã Đông Hải			
	1	Quốc lộ 53B	Kênh đào Trà Vinh	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)	600
	2	Quốc lộ 53B	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)	Giáp ranh ấp Động Cao và ấp Cồn Cù	600
	3	Quốc lộ 53B	Giáp ranh ấp Động Cao và ấp Cồn Cù	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	500
	4	Quốc lộ 53B	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	Ngã ba UBND xã Đông Hải	600
	5	Quốc lộ 53B	Giáp ranh xã Long Thành và xã Đông Hải (cầu Ba Vinh)	Ngã ba UBND xã Đông Hải	600
	6	Đường nhựa Phước Thiện	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Hết đường nhựa Phước Thiện	600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Đường đat ấp Động Cao	Quốc lộ 53B (nhà ông Luyến)	Bến đò Tổ Hợp	400
	8	Đường đat ấp Động Cao	Bến đò Tổ Hợp	Trụ sở ấp Động Cao	400
	9	Đường nhựa ấp Động Cao	Trụ sở ấp Động Cao	Giáp đường nhựa-Miếu Bà	400
	10	Đường nhựa ấp Động Cao	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Giáp đường nhựa-Miếu Bà	400
	11	Đường khu Chợ cũ	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện	500
	12	Hai dãy Chợ mới	Khu vực Chợ mới Đông Hải	Giáp hai đầu Đường nhựa Chợ mới	600
	13	Đường đatl tổ hợp	Đường đat Trường tiểu học ấp Hồ Thùng	Bến đò Tổ hợp	400
	14	Đường ấp Phước Thiện	Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện	Bến đò Tám Lân	400
	15	Đường nhựa	Quốc lộ 53B	Cầu Đông Hải	600
	16	Đường dân sinh Cồn Cù	Quốc lộ 53B	Đê Hải Thành Hòa	400
	17	Đê Hải Thành Hòa	Cầu Đông Hải	Hết ranh nhà thờ Cái Đoi	400
	18	Đê Hải Thành Hòa	Hết ranh nhà thờ Cái Đoi	Giáp ranh Khu đồn bùn K8	400
	19	Đường đê Phước Thiện - Hồ Tàu	Đường đat bến phà Phước Thiện	Cầu số 1 Long Vĩnh	400
	20	Đường nhựa Đông Thành	Đường dân sinh Cồn Cù	Kênh Nguyễn Văn Pho	400
	21	Đường nhựa Hồ Thùng	Đê Hải Thành Hòa	Đường đat Tổ Hợp	400
	22	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Đông Hải			400
	23	Các đường đat còn lại thuộc xã Đông Hải			350
	24	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			300
79		Xã An Bình			
	1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh xã Phú Phụng	1.500
	2	Đường huyện 28	Bến phà An Bình	cầu Hòa Ninh	1.000
	3	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	Trụ sở Xã đội xã An Bình	1.000
	4	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	cầu qua công an xã An Bình	1.100
	5	Đường huyện 21 nối dài	cầu Đồng Phú	Trường THCS Đồng Phú	1.000
	6	Đường huyện 21 nối dài	giáp ĐH 21	giáp đê bao Cù lao xã An Bình	700
	7	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	800
	8	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	Trụ sở Đảng Ủy xã An Bình	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường huyện 21B nối dài	Trụ sở Đảng Ủy xã An Bình	cầu Cái Muối	800
	10	Đường Phú An 1- Hòa Ninh	cầu Năm Bạch	Đường huyện 21	700
	11	Đường Xẻo Cát - Tân Tạo	cầu Xẻo Cát	Cổng Cây Da	700
	12	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp ĐH 28	giáp đê bao Cù lao xã An Bình	700
	13	Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2	Quốc lộ 57	trụ sở ấp Phước Định 2	900
	14	Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2	cầu Cái Muối	Cầu Hòa Ninh	800
	15	Đường nhựa ấp Bình Hòa 1	chợ Cái Muối	ĐH 21	800
	16	Đường Bình Lương, An Thành, An Thuận	giáp ĐH 28	giáp Khu du lịch Vinh Sang	700
	17	Đê bao Cù lao xã An Bình	giáp Quốc lộ 57	giáp Đường xã (đi bến phà An Hòa - Trường An)	700
	18	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	bến phà An Hòa - Trường An	800
	19	Khu vực chợ xã An Bình	Toàn khu vực		800
	20	Khu vực chợ Đồng Phú	Toàn khu vực		1.300
	21	Khu vực chợ Bình Hòa Phước	Toàn khu vực		800
	22	Khu vực chợ Hòa Ninh	Toàn khu vực		800
	23	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			700
	24	Đường từ Cầu Ủy Ban xã An Bình - Giáp Hòa Ninh	cầu xã, Xã đội xã An Bình	giáp ĐH 28	700
	25	Đường từ trụ sở Công an xã An Bình đến giáp đường Vành Đai	trụ sở Công an xã An Bình	giáp đường Vành Đai	700
	26	Đường từ Cầu Đồng Phú đến giáp đường Vành Đai (cầu Bà Cò)	Cầu Đồng Phú	đường Vành Đai (cầu Bà Cò)	700
	27	Đường từ chợ Bà Cò đến Trường tiểu học Trương Văn Ba	chợ Bà Cò	Trường tiểu học Trương Văn Ba	700
	28	Đất ở tại nông thôn còn lại			580
80		Xã Long Hồ			
	1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	4.000
	2	Quốc lộ 53	cổng Đất Méo	cầu Ngã Tư	4.500
	3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	bến xe Long Hồ	5.000
	4	Quốc lộ 53	bến xe Long Hồ	Lối đi vào chùa Long Hưng	3.500
	5	Quốc lộ 53	Lối đi vào chùa Long Hưng	Trường mầm non Họa Mi Long Hồ	2.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	6	Quốc lộ 53	Trường mầm non Hòa Mi Long Hồ	Cửa hàng xăng dầu Đồng Tháp	2.000
	7	Quốc lộ 53	Cửa hàng xăng dầu Đồng Tháp	Đầu đường tỉnh 904	2.500
	8	Quốc lộ 53	Đầu đường tỉnh 904	Cổng Phó Mười	2.000
	9	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	1.400
	10	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Hòa Hiệp	1.400
	11	Đường tỉnh 909	cầu Hòa Tịnh	cầu Kinh Mới (trung tâm y tế khu vực Long Hồ)	4.000
	12	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới (trung tâm y tế khu vực Long Hồ)	giáp ranh xã Cái Ngang	1.400
	13	Đường 1 tháng 5	giáp Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53 - Đường Nguyễn Du	9.800
	14	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	7.800
	15	Trung tâm Chợ Long Hồ (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)	Toàn khu vực		9.000
	16	Đường 2 tháng 9	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	9.000
	17	Đường 30 tháng 4	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	9.000
	18	Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53	hết đường Nguyễn Du	9.000
	19	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Du	Cầu Hòa Tịnh	2.500
	20	Đường D1	Quốc Lộ 53	Giáp khu dân cư vượt lũ thị trấn (ấp Phú Đức)	3.000
	21	Đường nhựa Cổng Long An	Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	1.600
	22	Đường từ cầu Hòa Tịnh- cổng Long An	Cầu Hòa Tịnh	cổng Long An	2.000
	23	Đường bờ kè Long Hồ	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Long Hồ	3.000
	24	Đường bờ kè Long Hồ	Cầu Long Hồ	giáp trung tâm y tế khu vực Long Hồ	2.000
	25	Đường bờ kè Long Hồ	Cầu Long Hồ	tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4	3.000
	26	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	3.200
	27	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	1.000
	28	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	1.200
	29	Đường huyện 25C nối dài	giáp Đường huyện 25C	cầu Tường Nguyên	800
	30	Đường huyện 22	Đường tỉnh 909	hết ranh xã Long Hồ	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	31	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp đường tỉnh 904	800
	32	Đường Phú An (vào trường Tiểu học Phú Đức C)	giáp đường tỉnh 909	trường Tiểu học Phú Đức C	900
	33	Đường An Thành (Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm)	giáp Đường tỉnh 909	giáp ranh xã Phú Quới (xã Hòa Phú cũ)	800
	34	Khu nhà ở Long Thuận A	Toàn khu vực		1.600
	35	Khu vực chợ Phú Đức	Toàn khu vực		1.000
	36	Khu Tái định cư Phú Đức (ấp Phú An)	Toàn khu vực		1.400
	37	Khu vượt lũ thị trấn (ấp Phú Đức)	Toàn khu vực		2.000
	38	Khu nhà ở Ngân Hàng	Toàn khu vực		2.000
	39	Khu nhà ở Nam Việt	Toàn khu vực		1.500
	40	Khu dân cư Huỳnh Đại	Toàn khu vực		2.000
	41	Khu đất của bà Đặng Thị Thanh Thùy	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐT 909 (cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên)	hết đường giao thông trong khu đất	1.000
	42	Khu vực Chợ Long Hiệp	Toàn khu vực		2.600
	43	Khu vực chợ Long Phước	Toàn khu vực		750
	44	Các đường còn lại của ấp An Đức			2.000
	45	Các đường còn lại của ấp Phú Đức; ấp Long Thới; ấp Long An (thị trấn Long Hồ cũ)			1.300
	46	Đường xã còn lại			800
	47	Đất ở tại nông thôn còn lại (ấp Phú Đức; ấp Long Thới; ấp Long An)			1.000
	48	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
81		Xã Phú Quới			
	1	Quốc lộ 1	Cầu Đôi	cầu Lộc Hòa	3.400
	2	Quốc lộ 1	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	4.500
	3	Quốc lộ 1	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	3.600
	4	Quốc lộ 1	Đường vào xã Phú Quới	giáp xã Song Phú	2.900
	5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1	giáp ranh xã Song Phú	2.500
	6	Đường tỉnh 909B (ĐH.40 cũ)	Quốc lộ 1	giáp ranh xã Cái Ngang	2.000
	7	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1	cầu Lộc Hòa	1.200
	8	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Long Hồ	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	9	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	900
	10	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	cầu Ba Dung	850
	11	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp đường huyện 23	850
	12	Đường huyện	Quốc lộ 1	giáp đường huyện 22B	1.280
	13	Đường Long Hòa - Long Bình	giáp Đường huyện 26	Quốc lộ 1	850
	14	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1	cầu Phú Thạnh	3.500
	15	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	1.200
	16	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1	cổng 5 Dồ	1.200
	17	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú	1.000
	18	Đường huyện 24	cầu Lãnh Lân	cầu Cườm Nga	770
	19	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1	sông Bu kê	5.000
	20	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1	khu Trúc Hoa Viên	1.600
	21	Đường thủy sản	giáp đường huyện 22B	giáp cổng hờ Kinh Tư	680
	22	Đường thủy sản	cổng hờ Kinh Tư	Đường sáu Giảng	680
	23	Đường thủy sản	Đường huyện 23	Đường tỉnh 908	680
	24	Đường Phú Quới - Thạnh Quới	cầu Phước Yên B	giáp Đường Cao tốc	680
	25	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.700
	26	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	ranh khu Công nghiệp	giáp ĐH26	1.200
	27	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.700
	28	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	ranh Khu Công nghiệp	giáp ĐH26	1.200
	29	Đường Thạnh Phú- Kinh Cà Dăm	giáp ĐH 26	giáp ranh xã Long Hồ	800
	30	Đường xã	chợ Hòa Phú	giáp Khu Công nghiệp	850
	31	Đường cầu Cườm Nga - cổng hờ Long Công	cầu Cườm Nga	Đập Long Công	680
	32	Cổng hờ Long Công - cầu Cây Sao	Cổng hờ Long Công	cầu Cây sao	680
	33	Khu TĐC Lộc Hòa	Toàn khu vực		1.200
	34	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú	Toàn khu vực		1.100
	35	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)	Toàn khu vực		3.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	36	Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2	Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh)	vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã)	2.800
	37	Khu đất của ông Nguyễn Linh Sang và bà Nguyễn Hồng Cẩm Tú	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Phước Hoà - Phước Lộc (giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú- hết ranh KCN)	hết đường giao thông trong khu đất	1.400
	38	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa	Toàn khu vực		850
	39	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2	Toàn khu vực		770
	40	Khu vực chợ Lộc Hòa	Toàn khu vực		1.110
	41	Khu vực chợ Phú Quới	Toàn khu vực		4.700
	42	Khu phố chợ Thạnh Quới	Toàn tuyến		2.800
	43	Khu vực chợ Thạnh Quới	Toàn tuyến		1.100
	44	Đường xã còn lại			680
	45	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
82		Xã Nhơn Phú			
	1	Đường tỉnh 902	giáp ranh phường Thanh Đức	cầu Cống Bản	2.500
	2	Đường tỉnh 902	cầu Cống Bản	giáp ranh xã Cái Nhum	1.500
	3	Đường tỉnh 909	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Bình Phước	1.100
	4	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	cầu Nhơn Phú mới	900
	5	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ĐH.32B (30/4)	giáp ranh xã Cái Nhum	770
	6	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	Cầu Nhơn Phú Mới	Cầu Cái Mới	1.300
	7	ĐH.32B (Đường 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	770
	8	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	770
	9	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	680
	10	Đường Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	giáp xã Bình Phước	680
	11	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	850
	12	Đường thủy sản	Đường tỉnh 902	Đường liên ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - ấp Phú Thạnh A	900
	13	Đường lộ hàng thôn	giáp ĐH.34	ĐH.31B (Đường 26/3)	680
	14	Đường liên ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - ấp Phú Thạnh A	Trụ sở ấp Phú Thạnh A (ĐH.31B)	Đường thủy sản	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	15	Tuyến đường liên ấp Phú Quới - Phú Thạnh A (ấp Chợ cũ)	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 907	680
	16	Tuyến đường liên ấp Phú Thạnh C	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Sáu Tâm giáp xã Bình Phước	680
	17	Tuyến đường liên ấp từ Đường tỉnh 902 đến công Tư Mau	Đường tỉnh 902	cổng Tư Mau	680
	18	Khu vực chợ Nhơn Phú	Toàn khu vực		2.800
	19	Khu vực chợ Mỹ An	Toàn khu vực		4.700
	20	Đường xã còn lại			680
	21	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
83		Xã Bình Phước			
	1	Quốc lộ 53	ranh xã Long Hồ	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	2.000
	2	Đường tỉnh 903	ranh xã Long Hồ	ranh xã Cái Nhum	1.300
	3	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp xã Long Hồ)	cầu Ông Lễ	1.600
	4	Đường tỉnh 909	cầu Ông Lễ	giáp ranh xã Nhơn Phú	1.100
	5	Đường huyện 30	Đường tỉnh 909	Cầu Rạch Tranh	1.600
	6	Đường huyện 30	Cầu Rạch Tranh	Cầu Cái Nứa	2.200
	7	Đường huyện 30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	3.200
	8	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 903	giáp xã Cái Nhum	770
	9	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	Công an xã Bình Phước	770
	10	Đường huyện 37 (bao gồm đường vào UBND xã Bình Phước)	Cầu Hòa Tịnh	Đập Bà Phồng	1.150
	11	Đường xã (UBND xã - ĐT 907)	Đường huyện 37	Đường tỉnh 907	680
	12	Đường liên ấp Bình Hòa 2 - Thiềng Long 1	Đường xã (UBND xã - ĐT 907)	Cầu Vườn Cò - Thiềng Long 1	680
	13	Đường ấp Bình Tịnh B - Thiềng Long 1	Cầu Thiềng Long	Cầu Phú Thạnh C	680
	14	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	cầu Ngọn Ông Lễ	cuối ngọn Rạch Tranh	680
	15	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1	giáp đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	giáp đường tỉnh 909	680
	16	Đường xã ấp Long Hòa 1	Đường huyện 30	ấp Thanh Hương (Nhơn Phú)	680
	17	Đường xã ấp Long Phước	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Nhơn Phú)	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	18	Đường xã ấp Long Khánh	ĐH.30 (cầu Rạch Tranh)	giáp ấp Bình Tịnh A	680
	19	Đường xã ấp Long Hòa 1	Đường xã ấp Long Hòa 1	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1	680
	20	Khu vực Chợ Long Mỹ	Toàn khu vực		1.300
	21	Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước	Giáp ranh xã Cái Nhum	Đường huyện 31	680
	22	Đường xã	Công an xã Bình Phước	cầu Hai Kinh	680
	23	Đường xã ấp Phước Thới	ĐH.31B (cầu Dừa)	ĐH.31B (Giồng Dài)	680
	24	Đường Cái Sao - Chánh Thuận xã Bình Phước	Giáp ranh xã Long Hồ	Công an xã Bình Phước	680
	25	Đường liên ấp Phước Thới	Đường tỉnh 903	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	680
	26	Đường liên ấp Phước Lộc Thọ	Đường tỉnh 903	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	680
	27	Đường xã còn lại			680
	28	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
84		Xã Cái Nhum			
	1	Đường Tỉnh 903 nối dài	Vòng xoay Ngã 5	Cầu Địa Môn	1.200
	2	Đường tỉnh 903 nối dài	Cầu Địa Môn	Đường tỉnh 902	1.100
	3	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	Cầu số 8	1.300
	4	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Cái Nhum		1.500
	5	Đường tỉnh 907 đoạn qua xã Cái Nhum	Mé Sông Măng Thít	Sông Cái Bát	2.000
	6	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9	2.600
	7	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	3.700
	8	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Đôi	2.600
	9	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	hết bờ kè chợ cá (đường bờ kè sông Mang Thít)	2.700
	10	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	3.400
	11	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	5.300
	12	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	4.600
	13	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	1.800
	14	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản	3.600
	15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2	4.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	16	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2	1.800
	17	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít cũ	1.000
	18	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	1.000
	19	Đường An Dương Vương	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	1.000
	20	Đường Nguyễn Lương Khuê	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	1.000
	21	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	1.200
	22	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè	1.200
	23	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ		1.000
	24	Đường nội thị	Đường Quảng Trọng Hoàng	Bến phà ngang sông Mang Thít	1.500
	25	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	1.000
	26	Đường nội ô (Áp Chợ - xã Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)	1.800
	27	ĐH.32B (Đường 30 tháng 4)	Đường Hùng Vương	giáp ranh xã Nhơn Phú	1.000
	28	Đường ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	900
	29	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	900
	30	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	800
	31	Đường huyện 33	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Đôi	800
	32	Đường huyện 33 - sông Măng	Đường huyện 33	sông Măng Thít	800
	33	Đường trường mầm non xã Cái Nhum	Trường mầm non	Đường Quảng Trọng Hoàng	1.000
	34	Các đường trong Tái định cư ấp Bà Nghè			1.400
	35	Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo	Cầu Rạch Đôi	Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)	900
	36	Khu Nhà ở Ấp Chợ, xã Cái Nhum	Đường 3/2	cuối đường nhựa (2 đoạn)	900
	37	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Công ty cổ phần nước và Môi trường	2.500
	38	Đường Chín Sãi	ĐH.32B	giáp ấp Phú Hội	900
	39	Đường từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903	ĐH.32B	Đường tỉnh 903	900
	40	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	Cầu số 8	Giáp ranh xã Bình Phước	900
	41	Đường Phước Thủy	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	42	Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã Cái Nhum, huyện Mang Thít	Toàn tuyến		1.200
	43	Đường từ Chín Sãi	giáp ấp Chánh Hội	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu)	800
	44	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Điect)	cầu Quao	800
	45	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	800
	46	Khu vực chợ An Phước	Toàn khu vực		1.300
	47	Đê bao sông Măng Thít	ĐT 902	Cổng hờ Rạch Đôi	800
	48	Đường Vòng đai	ĐH.33	cầu Nông Dân	800
	49	Đường bờ sao	ĐH.33	ĐT 902	800
	50	Tuyến đường trục chính đô thị	ĐH32B	Công viên Văn hóa – Thể thao	1.200
	51	Tuyến Đường D7	Trục chính đô thị	Đường Hùng Vương	1.100
	52	Đường từ Trạm Y tế - Giồng Dài	Đoạn từ giáp đường huyện 32B	Cầu Thanh Niên	800
	53	Kè ấp Bà Nghè (Đê bao Sông Măng)	Đoạn từ giáp cầu số 9	Vàm Sông số 8	1.000
	54	Các đường còn lại của Ấp Chợ, ấp Bà Nghè, ấp Cái Bát			1.000
	55	Đường xã còn lại			800
	56	Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc Ấp Chợ, ấp Bà Nghè, ấp Cái Bát			780
	57	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
85		Xã Tân Long Hội			
	1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Long Hồ	cầu Mới	1.400
	2	Đường tỉnh 903	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Cái Nhum	1.300
	3	Đường huyện 35	giáp Đường tỉnh 903 (cầu số 8)	giáp Quốc lộ 53	900
	4	Đường huyện 32	giáp Đường tỉnh 903 (Cầu số 6)	giáp Đường huyện 35	770
	5	Đường huyện 36	giáp Đường tỉnh 903	giáp Quốc lộ 53	680
	6	Khu vực chợ xã Tân Long	Toàn khu vực		1.400
	7	Đường nhựa	Cầu Chùa	Cầu Đồng Bé 1	680
	8	Đường nhựa	Cầu Bảy Trường	Đập Ấu	680
	9	Đường nhựa	Cổng Phó Mùi	Cầu Đình Bình Lộc	680
	10	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)	Đường huyện 36	giáp cống Bà Lang	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	11	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngà Ngay	680
	12	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	Đường tỉnh 903	900
	13	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	Đường tỉnh 903	680
	14	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	680
	15	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	giáp Đường huyện 35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	680
	16	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đường huyện 35 (cầu Tân Quy)	680
	17	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	Đường huyện 35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	Đường tỉnh 903 (cầu số 6)	680
	18	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	680
	19	Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò	Đường tỉnh 903	Đường huyện 32	680
	20	Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên	Đường huyện 35	Cầu Bà Nhiên	680
	21	Đường liên ấp Sáu Thê đến Cầu Đồng Bé (ĐH - Cầu Đồng Bé)	Đường huyện 35	Cầu Đồng Bé	680
	22	Đường liên ấp Bờ Liệt Sỹ đến Cổng hờ Ông Tổng	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35 (cổng Ông Tổng)	680
	23	Đường từ Đường huyện 35 đến Quốc lộ 53	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35	680
	24	Đường xã còn lại			680
	25	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
86		Xã Trung Thành			
	1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)	cầu Đá	2.800
	2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu (cũ)	giáp ranh xã Trung Thành (cũ)	2.800
	3	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	3.800
	4	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		2.300
	5	Khu vực chợ (Lô C)	Toàn tuyến		6.800
	6	Khu vực chợ (Lô B)	Toàn tuyến		6.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	7	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)	Toàn tuyến		6.000
	8	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Toàn tuyến		6.800
	9	Khu vực chợ (dãy phố cổ)	Toàn tuyến		6.000
	10	Khu vực chợ	nhà lồng Nông sản	bờ kè	6.000
	11	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi	5.800
	12	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	3.900
	13	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)	Toàn tuyến		5.500
	14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)	Toàn tuyến		5.600
	15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)	Toàn tuyến		5.500
	16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)	Toàn tuyến		4.500
	17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)	Toàn tuyến		3.850
	18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)	Toàn tuyến		3.850
	19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)	Toàn tuyến		5.600
	20	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu	Toàn khu vực		3.500
	21	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ)	Toàn khu vực		3.300
	22	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	8.000
	23	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	6.500
	24	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Vành Đai 1	Cổng Tư Nền	3.200
	25	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cổng Tư Nền	cầu Phong Thới	4.200
	26	Đường Nguyễn Thị Hồng	cầu Phong Thới	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trú)	5.200
	27	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trú)	Cầu Trung Hiệp B	4.500
	28	Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)	cầu Công Xi	cầu Trung Hiệp B	3.800
	29	Đường Rạch Trú	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53	4.200
	30	Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)	Miếu Ông Bồn	cầu Hội Đồng Nhâm	3.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	31	Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)	hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía sau HonDa Tân Thành và Điện máy Xanh	đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.500
	32	Đường Phong Thới	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	4.200
	33	Đường Phong Thới	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	4.200
	34	Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)	Đường Nguyễn Thị Hồng	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới cũ	3.900
	35	Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)	dãy phố phía sau nhà Nông sản cấp bờ kè	khu tái định cư	3.900
	36	Đường nội ô số 1 (Ấp 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	3.500
	37	Đường nội ô số 2 (Ấp 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	3.500
	38	Đường nội ô số 3 (Ấp 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	3.500
	39	Đường nội ô số 4 (Ấp 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	3.500
	40	Đường số 1 (Ấp 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	3.500
	41	Đường số 2 (Ấp 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	3.500
	42	Đường số 3 (Ấp 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	3.500
	43	Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)	giáp Quốc lộ 53	giáp đường Nguyễn Thị Hồng	3.500
	44	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường Nguyễn Thị Hồng	nhà máy nước	3.500
	45	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)			4.200
	46	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A1)	Toàn khu vực		5.000
	47	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A2)	Toàn khu vực		5.000
	48	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A3)	Toàn khu vực		3.900
	49	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A4)	Toàn khu vực		4.200
	50	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B1)	Toàn khu vực		4.500
	51	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B3)	Toàn khu vực		3.900
	52	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D)	Toàn khu vực		3.900
	53	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H1)	Toàn khu vực		5.000
	54	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H2)	Toàn khu vực		3.900
	55	Các đường còn lại của Khu tái định cư vượt lũ	Toàn tuyến		2.800
	56	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	57	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	1.000
	58	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ Trung Hiếu	2.800
	59	Đường huyện 62	Chợ Trung Hiếu	Cổng Bảy Hy	1.100
	60	Đường huyện 62	Cổng Bảy Hy	giáp ranh xã Trung An (cũ)	850
	61	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	850
	62	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	850
	63	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	850
	64	Đường kênh nổi	Trộn đường		850
	65	Đường kinh Cây xăng	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	850
	66	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	Cầu lộ Mỹ Thành	1.050
	67	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	Cầu lộ Mỹ Thành	giáp ranh xã Trung Thành Đông (cũ)	850
	68	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành cũ)	850
	69	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dân	850
	70	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông (cũ)	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	750
	71	Đất ở tại nông thôn các đường còn lại (thị trấn cũ)			2.500
	72	Đường xã còn lại			680
	73	Đất ở tại nông thôn còn lại (Khóm 1, Khóm 3, Rạch Trúc, Trung Tín, Phong Thới)			900
	74	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
87		Xã Quới An			
	1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	2.600
	2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	2.200
	3	Đường tỉnh 902	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		1.400
	5	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	1.700
	6	Đường tỉnh 901	giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)	giáp ranh xã Quới An (cũ)	1.400
	7	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	1.650
	8	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.400
	9	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã Trung Chánh (cũ)	giáp ĐT. 901	1.400
	10	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	2.000
	11	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	1.400
	12	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An (cũ)	giáp ĐT.902	850
	13	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quới An (cũ)	850
	14	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung (cũ)	giáp ranh xã Trung Thành Tây (cũ)	850
	15	Khu vực chợ xã Quới An	Toàn khu vực		2.800
	16	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường		950
	17	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	750
	18	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	1.200
	19	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường		750
	20	Đường ấp 2 - Quang Hiệp	giáp Đường tỉnh 901	giáp Đường huyện 69	680
	21	Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa))	680
	22	Đường liên ấp Đập Thủ - ấp 1	Đường tỉnh 907	giáp Đường tỉnh 901	680
	23	Đường liên ấp Phước Trường – Quang Hoà	Đường tỉnh 902	Đường liên ấp An Quới – Quang Hoà	680
	24	Đường liên ấp An Quới – Quang Hoà	Đường tỉnh 902	Đường huyện 69 (ấp Quang Hoà)	680
	25	Đường liên ấp Quang Hoà – Quang Minh	Đường huyện 69 (ấp Quang Hoà)	Đường huyện 69 (ấp Quang Minh)	680
	26	Đường liên ấp Hiệp Trường - ấp Nhất – Trường Định	Đường tỉnh 902	Đường huyện 69 (ấp Hiệp Trường)	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	27	Đường lộ giữa (Trung Hậu - Trường Thọ)	giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa))	Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ	750
	28	Đường liên ấp Trung Hậu - Trường Thọ	giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa))	Đường lộ giữa (Trung Hậu - Trường Thọ)	680
	29	Đường liên ấp Hoà Nghĩa - Quới Hiệp	giáp Đường tỉnh 902	cổng Đập Lớn	750
	30	Đường liên ấp Hoà Nghĩa - Quới Hiệp	cổng Đập Lớn	giáp Đường huyện 65B	680
	31	Đường Quang Hiệp - Ấp 2	giáp Đường tỉnh 901	giáp Đường huyện 69	680
	32	Đường xã còn lại			680
	33	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
88		Xã Quới Thiện			
	1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình cũ	1.700
	2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Nhà thờ Liệt Sĩ	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	6.000
	3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Cầu chợ Thanh Bình	nhà thờ Liệt Sĩ	6.000
	4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	cầu Nghĩa Trang	1.400
	5	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	cầu Nghĩa Trang	giáp chợ xã Quới Thiện	3.000
	6	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67C)	giáp Đường huyện 67	cầu Thanh Bình 2	1.700
	7	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67C)	cầu Thanh Bình 2	trụ sở UBND xã Thanh Bình	3.300
	8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)	Toàn tuyến		4.400
	9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)	Toàn tuyến		4.000
	10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)	Toàn tuyến		4.400
	11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)	Toàn tuyến		4.400
	12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)	Toàn tuyến		3.600
	13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)	Toàn tuyến		4.000
	14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)	Toàn tuyến		4.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)	Toàn tuyến		4.400
	16	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)	Toàn tuyến		4.200
	17	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)	Toàn khu vực		4.200
	18	Đường đối diện Lô A2, C1	Toàn tuyến		4.000
	19	Đường cặp bờ sông ấp Thái Bình	Đường liên ấp Thái Bình - Thái An	Lô C	2.500
	20	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	giáp Đường huyện 67 - cầu Rạch Lá		900
	21	Đường liên ấp Thanh Khê - Bình Thủy	Cầu Rạch Lá	cầu Đình Thanh Khê	700
	22	Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)	Đường huyện 67	Đường ranh xã (cũ)	900
	23	Đường liên ấp Thái Bình - Thái An	giáp Đường huyện 67	Phà Pang Tra	1.200
	24	Đường huyện 67B (Đường Vàm An - Phú Thới)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	1.400
	25	Đường liên ấp Phước Bình - Phước Lý Nhì	Đường ranh xã (cũ)	bến phà Phước Lý Nhất	900
	26	Đường liên ấp Phú Thới - Phước Thạnh	Đường huyện 67	Đường liên ấp Phước Bình - Phước Lý Nhì	900
	27	Đường Thái Bình - Thanh Phong - Thông Lưu	cầu Vàm Bình Thủy	cầu Thông Lưu	900
	28	Đường ấp Thái Bình	Cầu Rạch Lá	cầu Vàm Bình Thủy	700
	29	Đường liên ấp (ranh xã cũ)	Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)	giáp đê bao sông Pang Tra	900
	30	Đường đê bao sông Pang Tra	Toàn tuyến		900
	31	Đường liên ấp Rạch Vọp - Rạch Sâu	Đường huyện 67	giáp Đường huyện 67B	900
	32	Đường ấp			680
	33	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
89		Xã Trung Hiệp			
	1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	2.800
	2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		2.300
	3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	1.700
	4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	1.550
	5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	6	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	1.800
	7	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	cầu Quang Phong	1.800
	8	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.400
	9	Khu vực chợ xã Tân An Luông	Toàn khu vực		4.700
	10	Khu vực chợ xã Trung Hiệp	Toàn khu vực		3.000
	11	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)	giáp ranh xã Trung Chánh (cũ)	1.000
	12	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)	UBND xã Trung Chánh (cũ)	800
	13	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)	giáp ĐT.907	1.000
	14	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)	giáp ĐT.907	800
	15	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	1.000
	16	Đường Quang Đức - Quang Trạch	Trộn đường		680
	17	Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trị	Trộn đường		680
	18	Đường xã còn lại			680
	19	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
90		Xã Trung Ngãi			
	1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Đặng Thị Chính (điểm Trường Hội)	cầu Mây Túc	2.600
	2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		2.300
	3	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	2.800
	4	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	2.600
	5	Đường Nguyễn Thị Hồng	giáp ranh Thị trấn Vũng Liêm	hết đường Nguyễn Thị Hồng	2.700
	6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.400
	7	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ)	Toàn khu vực		1.900
	8	Khu vực chợ xã Trung Ngãi	Toàn khu vực		2.800
	9	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành (cũ)	giáp ĐT.907	850
	10	Đường Phú Tiên - Phú Ân	giáp QL.53	giáp ĐT. 907	850
	11	Đường lộ Phú Hữu (đường ấp 7 - ấp 8)	giáp QL.53	giáp ĐT. 907	850

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	Đường lộ tuổi trẻ	giáp QL.53	giáp ĐT.907	800
	13	Đường Cảng Tăng	giáp lộ Phú Tiên - Phú Ân	giáp ĐT.907	800
	14	Đường lộ Trời Xanh	giáp QL.53	giáp đường dal Ngải Hậu - Mây Phốp	750
	15	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành (cũ)	750
	16	Đường xã còn lại			680
	17	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
91		Xã Hiếu Phụng			
	1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)	3.300
	2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		2.300
	3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	2.600
	4	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	2.800
	5	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		1.400
	6	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	1.550
	7	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.400
	8	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)	Toàn tuyến		5.460
	9	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)	Toàn tuyến		5.460
	10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)	Toàn tuyến		5.460
	11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)	Toàn tuyến		5.460
	12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)	Toàn tuyến		4.000
	13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)	Toàn tuyến		5.460
	14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)	Toàn tuyến		4.000
	15	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng	Toàn khu vực		2.200
	16	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)	Toàn khu vực		4.000
	17	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)	Toàn khu vực		2.250
	18	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng	Toàn khu vực		3.500
	19	Khu vực chợ xã Trung An	Toàn khu vực		2.200
	20	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)	900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	21	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	900
	22	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	giáp Đường Tỉnh 907	850
	23	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận (cũ)	850
	24	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)	850
	25	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)	850
	26	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	850
	27	Đường xã còn lại			680
	28	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
92		Xã Hiếu Thành			
	1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	3.600
	2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Võ	1.700
	3	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	2.800
	4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		1.400
	5	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	1.650
	6	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	1.650
	7	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.400
	8	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	1.200
	9	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	950
	10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)	Toàn tuyến		4.200
	11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)	Toàn tuyến		8.900
	12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)	Toàn tuyến		10.200
	13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)	Toàn tuyến		10.700
	14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)	Toàn tuyến		3.600
	15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)	Toàn tuyến		3.400
	16	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)	Toàn tuyến		8.500
	17	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)	Toàn tuyến		7.100
	18	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)	Toàn tuyến		3.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	19	Khu vực chợ xã Hiếu Thành	Toàn khu vực		2.000
	20	Đường xã còn lại			680
	21	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
93		Xã Tam Bình			
	1	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND xã	1.290
	2	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND xã	770
	3	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ UBND xã	bến đò qua Nhà thờ	3.240
	4	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ UBND xã	bến đò qua Nhà thờ	1.940
	5	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	4.530
	6	Đường Đồng Khởi	Đường Thống Nhất - Đường Lưu Văn Liệt	Giáp UBND xã	1.550
	7	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Thị Ngọt - Đường Lưu Văn Liệt	Giáp thửa đất số 314 tờ bản đồ số 20	1.160
	8	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Trần Văn Bảy	4.530
	9	Hai dãy phố chợ	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	3.880
	10	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ	Toàn tuyến		2.460
	11	Đường Lưu Văn Liệt	Bến đò Nhà Thờ	Đường Phan Văn Đáng	4.530
	12	Đường Trần Văn Bảy	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Mỹ Phú	3.620
	13	Đường Lưu Văn Liệt	Từ bến đò II	Cầu Hàn	770
	14	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Trần Văn Bảy	1.030
	15	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Hàn	930
	16	Đường nhựa Tổ 11-12-13	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Văn Ngợi	800
	17	Đường nhựa ngang Trạm Y tế	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	1.290
	18	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Phan Văn Đáng	hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao xã	2.590
	19	Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ ấp 3	Toàn khu vực		3.420
	20	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Cầu 3/2	4.660
	21	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Võ Tuấn Đức	3.500
	22	Các đường còn lại của ấp 1			900
	23	Các đường còn lại của ấp 1, 2, 3, 4			770
	24	Đường Võ Tuấn Đức	Cầu Võ Tuấn Đức	Đường Trần Đại Nghĩa	2.100
	25	Đường Trần Đại Nghĩa	Cầu Bằng Tăng lớn	Cầu Ông Đốc	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	26	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ông Sĩ	Cầu Bằng Tăng lớn	1.800
	27	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Mỹ Phú	Đường Trần Đại Nghĩa	1.900
	28	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	1.300
	29	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	1.450
	30	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	1.400
	31	Đường tỉnh 905	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ấu	1.950
	32	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		1.300
	33	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		1.300
	34	Đường huyện 47	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	1.400
	35	Đường huyện 47	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	800
	36	Đường xã còn lại			680
	37	Đường Huyện 45B	Đường tỉnh 905	UBND xã Mỹ Thạnh Trung (cũ)	700
	38	Đường Huyện 45B	UBND xã Mỹ Thạnh Trung (cũ)	Đường tỉnh 909	680
	39	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	680
	40	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	680
	41	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	Giáp ranh ấp Mỹ Phú	680
	42	Đường ấp Mỹ Phú 1	Đường tỉnh 904	Cầu Mỹ Phú 1	680
	43	Đường liên ấp Mỹ Trung 1 - ấp Mỹ Hưng	Đường tỉnh 904	Giáp ranh ấp Cây Bàng	680
	44	Đường liên ấp Mỹ Thành- ấp Mỹ Trung 2- ấp Mỹ Hưng - ấp Cây Bàng	ấp Mỹ Hưng	Đường ấp Mỹ Trung 2 - Mỹ Thành- Bàng Tăng	680
	45	Đường ấp Mỹ Trung 2 - Mỹ Thành- Bàng Tăng	Đường tỉnh 904	Đường Huyện 45B	680
	46	Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc ấp	Ấp: 1, 2, 3, 4		700
	47	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
94		Xã Cái Ngang			
	1	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Đường huyện 40B	4.900
	2	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Cầu Cống Bân	1.400
	3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		1.300
	4	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Cái Ngang	1.700
	5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	1.200
	6	Đường huyện 40B	hết khu dân cư Cái Ngang	giáp ranh xã Mỹ Tam Bình	800
	7	Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	Đường tỉnh 909B (ĐH.40)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Đường huyện 43	Từ Đường tỉnh 909	Giáp ranh xã Hoà Hiệp	700
	9	Đường huyện 49 (Đường Tân Lộc – Hòa Phú cũ)	Đường tỉnh 909	hết ranh Cái Ngang giáp xã Phú Quới	1.000
	10	Khu vực chợ Cái Ngang	Toàn khu vực		4.700
	11	Khu dân cư Cái Ngang	Trừ vị trí 1 của Đường tỉnh 909 từ Cầu Cái Ngang đến Đường huyện 40B		4.200
	12	Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Mỹ Lộc cũ)	Toàn khu vực		1.400
	13	Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Tân Lộc cũ)	Toàn khu vực		1.000
	14	Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Phú Lộc cũ)	Toàn khu vực		900
	15	Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Hậu Lộc cũ)	Toàn khu vực		770
	16	Đường Hòa Hiệp - Cái Ngang	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	680
	17	Đường Cái Bần - Cái Sơn	Đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	680
	18	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bần - Cái Sơn	giáp ranh xã Song Phú	680
	19	Đường rạch Ranh - Nông trường (ĐH.45B)	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	giáp ranh xã Tam Bình	680
	20	Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang-Hai Nghiêm	Cầu Kênh Ngang	Cổng Hai Nghiêm	680
	21	Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng	Cổng Xẻo Hàng	Giáp ranh xã Tam Bình	680
	22	Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 tri - 3 Đô - Bản Đồng	Cầu ấp 9	Nhà Năm Bé	680
	23	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm	Cây xăng số 9	Đập 3 Xôm	680
	24	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến cây xăng số 9- Đập Ba Xôm	Đập 3 Xôm	Nhà ông Phạm Văn Thiên (tờ 16 thửa 204)	680
	25	Đường Bờ tràm	Đường ấp Danh Tầm	hết ranh xã Cái Ngang	680
	26	Đường ấp 8B	Đường tỉnh 909	Đường Danh Tầm	680
	27	Đường Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường ấp 8B	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	28	Đường ấp 5-6	Đường huyện 43	Đường ấp 8B	680
	29	Đường ấp 4A-Long Công-5A	Đường huyện 40B	Đường Ranh Làng giữa xã Cái Ngang - xã Song Phú	680
	30	Đường huyện 43	Từ Đường tỉnh 909	Giáp ranh xã Hoà Hiệp	720
	31	Đường liên ấp 3A - Phú Tân	Đường huyện 40B	hết ranh xã Cái Ngang	680
	32	Đường tỉnh 909B (ĐH.40B)	Đường Phú Lộc Bàu Gốc	giáp ranh xã Phú Quới	1.900
	33	Đường xã còn lại			680
	34	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
95		Xã Hòa Hiệp			
	1	Quốc lộ 53	Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp		1.400
	2	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	1.350
	3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		1.300
	4	Đường huyện 42	Quốc lộ 53	Cầu Ấp 9	700
	5	Đường huyện 47	Bến đò ấp 10	UBND xã Hoà Hiệp cũ	700
	6	Đường huyện 42B (ấp 3, Thạnh Hiệp, ấp 6, ấp 7, ấp 8, ấp 10)	Quốc Lộ 53	UBND xã Hoà Hiệp cũ	700
	7	Đường huyện 40B	Đường tỉnh 904	Giáp ranh xã Tam Bình	700
	8	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Đường tỉnh 904	Cầu ấp 9	720
	9	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Cầu ấp 9	Đường huyện 42B	680
	10	Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An	Cổng chào ấp Hòa Thuận	Cổng chào ấp Hoà An giáp ranh huyện Long Hồ	680
	11	Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm	Đường tỉnh 904	Đập Cây Trôm	680
	12	Đường Hòa Hiệp - Cái Ngang	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	680
	13	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	680
	14	Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui	Cầu Cái Cui	Bến đò qua Tường Lộc	680
	15	Đường liên ấp Thạnh Hiệp - ấp 3	Cầu ấp 3- Thạnh Hiệp	cổng hờ ông Nam	680
	16	Đường liên ấp Thạnh Hiệp - ấp 3	Đường huyện 42B (ấp 2B)	Cầu ấp 2 - Thạnh Trí	680
	17	Đường nhựa	Cổng chào ấp Cái Cui	đến Cầu Cái Cui	680
	18	Khu vực chợ Ba Kè	Toàn khu vực		1.300
	19	Khu vực chợ Hòa An	Toàn khu vực		1.300
	20	Chợ xã Hòa Thạnh (xã Hoà Thạnh cũ)	Toàn khu vực		650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	21	Chợ xã Hòa Hiệp (xã Hoà Hiệp cũ)	Toàn khu vực		650
	22	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc	Toàn khu vực		1.200
	23	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp	Toàn khu vực		770
	24	Đường xã còn lại			680
	25	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
96		Xã Song Phú			
	1	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Phú Quới	hết ranh xã Song Phú	2.800
	2	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	1.800
	3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		1.300
	4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	2.500
	5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		1.300
	6	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		1.400
	7	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	2.700
	8	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	720
	9	Đường huyện 41	Khu dân cư Phú Thuận	Cầu số 2 (Đường tỉnh 908)	720
	10	Đường cặp Sông PôKê	Cầu số 1 (Đường tỉnh 908)	Trường THCS Phú Thịnh	680
	11	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	680
	12	Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình	Giáp ranh huyện Long Hồ	trộn đường	680
	13	Đường Phú Hưng - Phú Hữu Tây	Cầu Mù u	Hết ranh xã Phú Thịnh	680
	14	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	680
	15	Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú	Cầu chợ Phú Thành	kinh Phú Yên	680
	16	Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú	cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thạnh Thị xã Bình Minh	Cầu Phú Yên xã Tân Phú	680
	17	Đường liên xã	Cầu Đầu Kinh	Cầu Phú Yên	680
	18	Đường ấp Phú Ninh	Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên	Chợ Song Phú	680
	19	Đường Phú Điền - Phú Ninh	Cầu Thủ Cù	Kênh 6 Giềng (nhà Ông Võ Văn Hoàng)	680
	20	Đường xã còn lại			680
	21	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú	Toàn khu vực		640
	22	Khu dân cư ấp Phú Nghĩa	Toàn khu vực		1.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	23	Khu dân cư vượt lũ Long Phú	Toàn khu vực		800
	24	Khu vực chợ xã Long Phú	Toàn khu vực		3.500
	25	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)	Toàn khu vực		1.000
	26	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)	Toàn khu vực		1.600
	27	Khu dân cư vượt lũ Song Phú	Toàn khu vực		1.800
	28	Khu vực chợ xã Song Phú Mới	Toàn khu vực		4.200
	29	Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)	Toàn khu vực		1.300
	30	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
97		Xã Ngãi Tứ			
	1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		1.800
	2	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Đường Khu 6	1.500
	3	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	Cầu Ông Trư	1.400
	4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		1.300
	5	Đường tỉnh 909	Ranh xã Song Phú	Quốc Lộ 54	1.500
	6	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	700
	7	Đường huyện 46	Cầu Kinh Xáng	Đường huyện 48B	700
	8	Đường huyện 48	Đoạn xã Ngãi Tứ		720
	9	Đường nhựa	Đường tỉnh 909	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	680
	10	Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909	ấp Giữa xã Loan Mỹ	Đường tỉnh 909	680
	11	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	720
	12	Đường Khu 6	Bến phà cũ	Đường tỉnh 904	1.320
	13	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	720
	14	Khu vực chợ xã Loan Mỹ	Toàn khu vực		1.500
	15	Khu vực chợ Ba Phố	Toàn khu vực		1.200
	16	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ	Toàn khu vực		650
	17	Đường xã còn lại			650
	18	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
98		Xã Tân Lược			
	1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	2.600
	2	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	2.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	3	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	1.600
	4	Đường tỉnh 908	Giáp ranh xã Mỹ Thuận	Trường tiểu học Tân Thành A	1.400
	5	Đường tỉnh 908	Trường tiểu học Tân Thành A	Cầu kinh 12	1.600
	6	Đường tỉnh 908	Cầu kinh 12	Cầu kinh Huyện Hàm	1.400
	7	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Lung Cái	1.200
	8	Đường tỉnh 908	Cầu Lung Cái	Cua quẹo (ấp Hưng Thuận)	1.400
	9	Đường tỉnh 908	Cua quẹo (ấp Hưng Thuận)	Cầu Kiến Sơn	1.200
	10	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	1.400
	11	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Ranh xã Mỹ Thuận	Cầu 3 tháng 2	770
	12	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Cầu Nhị Thiên Đường	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	770
	13	Đường xã	Đường tỉnh 908	Cây xăng ngã năm	770
	14	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	800
	15	Đường liên xã	Đường tỉnh 908	Ranh xã Tân Phú Trung (Đồng Tháp)	900
	16	Đường vào tuyến dân cư ấp Hưng Lợi	Giáp đường tỉnh 908 (cầu Huyện Hàm)	Giáp tuyến dân cư ấp Hưng Lợi	700
	17	Đường nhựa Lung Cái	Cầu Lung Cái	Giáp tuyến dân cư ấp Hưng Lợi	700
	18	Đường kênh Đòn Dong - kênh Xã Hời	Giáp đường tỉnh 908	ấp Hưng Nghĩa	700
	19	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh ấp Tân Long	Giáp đường tỉnh 908	Giáp ranh ấp Tân Long	800
	20	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54	Chợ Tân Lược	2.200
	21	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL ấp Tân Minh	1.300
	22	Đường số 6	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Thầy Ban	1.300
	23	Đường số 6	Cầu Thầy Ban	Cầu Ba Phòng	800
	24	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	1.300
	25	Đường nhựa Tân Vĩnh	Giáp Quốc lộ 54	Lộ 12	800
	26	Đường nhựa Rạch Súc	Giáp Quốc lộ 54	Hết đường nhựa	770
	27	Đường nhựa Tân Khánh - Tân Long	Giáp đường nhựa Ba Phòng	Giáp ranh ấp Hưng Lợi	770
	28	Đường nhựa	Giáp lộ 12	Cầu Lò Heo	770
	29	Đường nhựa	Đường số 5	Đường nhựa Rạch Súc	800
	30	Đường Bờ Đai	giáp đường Số 6	ranh xã Tân Quới	700
	31	Đường An Thới - An Phước	giáp Quốc Lộ 54	cầu Ba Lê	700
	32	Đường An Thới - An Thạnh	giáp Quốc Lộ 54	Đê bao sông Hậu	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	33	Đường đê bao Hưng Phú (cũ)	Cầu Cây Sắn	kinh Tuổi Trẻ	700
	34	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh xã Tân Quới	Giáp đường tỉnh 908	ranh xã Tân Quới	700
	35	Đường nhựa kênh Huyện Hàm	Giáp đường tỉnh 908 (cầu Huyện Hàm)	ranh xã Tân Quới	700
	36	Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Thành Tân).	Giáp xã Tân Quới	Cuối tuyến DCVL	700
	37	Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Hưng Lợi).	Giao với đường Lung Cái	Cuối tuyến DCVL	700
	38	Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Tân Lộc - Tân Minh).	Trộn đường		800
	39	Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Lộc - Tân Minh).	Trộn đường		700
	40	Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Long).	Trộn đường		700
	41	Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Yên).	Trộn đường		700
	42	Khu vực chợ Tân Lược	Toàn khu vực		4.500
	43	Khu vực chợ Tân Thành	Toàn khu vực		4.000
	44	Khu vực chợ Tân An Thạnh	Toàn khu vực		900
	45	Đường xã còn lại			680
	46	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
99		Xã Mỹ Thuận			
	1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quí	1.200
	2	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quí	Cầu cống số 2	1.500
	3	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 2	Giáp ranh xã Tân Lược	1.200
	4	Đường tỉnh 910	Kinh T1 giáp phường Bình Minh	Đường tỉnh 908	1.200
	5	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Đường tỉnh 908	1.400
	6	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	900
	7	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	1.100
	8	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	Ranh xã Tân Lược	770
	9	Đường nhựa kênh Câu Dụng	Cầu Câu Dụng	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	770
	10	Đường nhựa Thành Quí - Thành Giang	Cầu kênh Ban Soạn	Đường Mỹ Thuận - Thành Trung	770
	11	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	12	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	800
	13	Đường nhựa	Cầu Tầm Vu	Chợ xã Mỹ Thuận	770
	14	Đường Kinh 26 tháng 3	Đường tỉnh 908	Khu dân cư xã Mỹ Thuận	770
	15	Đường từ chợ Tầm Vu đến Đường tỉnh 908	Cầu chợ Tầm Vu	Đường tỉnh 908	700
	16	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	1.200
	17	Đường nhựa	Cầu Chợ xã Mỹ Thuận	Chợ xã Mỹ Thuận	1.300
	18	Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu	Chợ xã Mỹ Thuận	Đường Tỉnh 910	770
	19	Đường Mỹ Thuận - Thành Trung	Cầu chợ xã Mỹ Thuận	giáp đường Thành Đông - Đường tỉnh 908	800
	20	Khu tái định cư Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Toàn khu vực		5.600
	21	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)	Toàn khu vực		900
	22	Khu vực chợ Nguyễn Văn Thành	Toàn khu vực		1.400
	23	Khu vực chợ Thành Trung	Toàn khu vực		1.400
	24	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận	Toàn khu vực		1.200
	25	Đường xã còn lại			680
	26	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
100		Xã Tân Quới			
	1	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp ranh ấp Thành Trí	Cầu Chú Bền	2.900
	2	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Chú Bền	Cầu Tân Quới	3.400
	3	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	3.200
	4	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trường Cấp III Tân Quới	giáp ranh ấp Tân Phước	2.600
	5	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	giáp ranh ấp Thành Tâm	2.700
	6	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư ấp Tân Thuận	Cầu Rạch Súc	2.400
	7	Đường huyện 80	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Ngã Cạn	2.800
	8	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Cầu kinh Bông Vải	2.100
	9	Đường huyện 80	Cầu kinh Bông Vải	Cầu kinh Cầu Dựng	1.800
	10	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Bến đò Chòm Yên	3.200
	11	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới 2	3.000
	12	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Tân Quới 2	Giáp đường huyện 80	2.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	13	Đường Nguyễn Văn Thủ	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trung tâm Y tế Bình Tân	1.600
	14	Đường Lưu Văn Liệt	Giáp đường huyện 80	giáp đường Phan Chu Trinh	1.600
	15	Đường Tống Phước Hiệp	Giáp đình Tân Quới nối vào đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Ranh ấp Tân Phước	1.200
	16	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	3.200
	17	Đường nhựa	Cầu Ngã Cạn giáp đường huyện 80	Ranh ấp Thành An	1.200
	18	Đường Chợ Đình	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp chợ Đình	1.100
	19	Các tuyến đường nhựa còn lại trong khu Trung tâm hành chính	Toàn tuyến		1.600
	20	Đường Phan Văn Quân	Giáp đường huyện 80	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	2.300
	21	Đường Nguyễn Văn Tồn	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	1.600
	22	Đường Lê Văn Tiểu	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.600
	23	Đường Tạ Thanh Sơn	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.600
	24	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.600
	25	Đường D4	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	Hết đường nhựa	1.500
	26	Đường Chú Bền (đường D20)	giáp đường 3/2 (Quốc lộ 54 cũ)	giáp Sông Hậu	1.500
	27	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Tân Thới	1.100
	28	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Ranh ấp Tân Biên	900
	29	Đường nhựa	Từ Cầu Tân Thới	Dọc Sông Trà Mơn đến Cầu Rạch súc	900
	30	Đường nhựa cấp sông Trà Mơn	Từ Chợ Bà Đồng	Ranh ấp Tân Thuận	900
	31	Đường nhựa	Cầu Tân Qui	Cụm văn hóa Tân Trung - Tân Phước	900
	32	Đường nhựa	Giáp ranh ấp Thành Khương	Hết Tuyến dân cư ấp Thành Tân	1.000
	33	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Giáp Đường huyện 80	Cầu Nhị Thiên Đường	1.000
	34	Đường nhựa (khu tái định cư ấp Thành Tiến)	Trộn đường		900
	35	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Đập đá	900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	36	Đường nhựa	Cầu Đập đá	Khu dân cư Tân Lược	900
	37	Đường nhựa	Cầu Đập đá	giáp ranh ấp Tân Yên, xã Tân Lược (2 bên)	900
	38	Khu tái định cư Thành Tâm	Toàn khu vực		1.100
	39	Khu dân cư An Phát- Nhật Thành	Toàn khu vực		1.100
	40	Khu tái định cư Thành Tâm (mới)	Toàn khu vực		5.000
	41	Khu tái định cư Tân Thuận	Toàn khu vực		1.100
	42	Khu vực chợ Tân Quới	Toàn khu vực		5.000
	43	Khu vực chợ Đình	Toàn khu vực		1.100
	44	Khu vực chợ Tân Bình	Toàn khu vực		1.200
	45	Khu vực chợ Thành Lợi	Toàn khu vực		1.200
	46	Đường xã còn lại			800
	47	Các đường còn lại của ấp Thành Quới, ấp Thành Khương, ấp Tân Hữu, ấp Tân Vinh, ấp Tân Hạnh, ấp Tân Đông, ấp Thành Công, ấp Thành Tâm, ấp Thành Nhân, ấp Tân Thuận, ấp Tân Lợi, ấp Tân Hòa			1.000
	48	Đất ở tại nông thôn còn lại của ấp Thành Quới, ấp Thành Khương, ấp Tân Hữu, ấp Tân Vinh, ấp Tân Hạnh, ấp Tân Đông, ấp Thành Công, ấp Thành Tâm, ấp Thành Nhân, ấp Tân Thuận, ấp Tân Lợi, ấp Tân Hòa			900
	49	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			700
101		Xã Trà Ôn			
	1	Đường tỉnh 901	Cây Xăng Hải Vui	Vị trí 2 chợ Tích Thiện	1.670
	2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.410
	3	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	1.020
	4	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Trà Ôn	850
	5	Khu vực chợ Tích Thiện	Toàn khu vực		4.590
	6	Đường Vĩnh Trinh - Tích Lộc	Cầu Ông Chua	Đường tỉnh 901	720
	7	Đường Tích Phước - Mương Điều	Đường huyện 70	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	720

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	11.200
	9	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	Toàn khu vực		12.000
	10	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại)	Toàn khu vực		6.400
	11	Khu bờ kè cũ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Chi cục Thuế	6.720
	12	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc	7.680
	13	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	7.680
	14	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	6.720
	15	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	6.720
	16	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	4.160
	17	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	Đường 8 tháng 3	4.280
	18	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	3.420
	19	Đường Trung Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	3.420
	20	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	3.420
	21	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	5.350
	22	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	5.350
	23	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	2.780
	24	Đường Đốc Phủ Chi	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	5.350
	25	Quốc lộ 54	Cầu Trà Ôn	hết ranh ấp 5	4.280
	26	Đường huyện 70	Đường Trung Trắc	Đường 8 tháng 3	3.210
	27	Đường 8 tháng 3	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	2.570
	28	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	Đường đal cặp sân chợ	6.720
	29	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Quốc lộ 54	hết ranh ấp 6	1.920
	30	Đường 30 tháng 4	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	4.280
	31	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Chế Điều Bát	Trường Tiểu học A	3.210
	32	Đường số 6B	Đường 30 tháng 4	Giáp Sân vận động Trà Ôn	2.140
	33	Đường số 10	Đường số 6B	Giáp cổng Sân Vận động Trà Ôn	1.920
	34	Đường số 8	Giáp đường Trung Nhị	Đường 30/4	1.920
	35	Các con hẻm còn lại của xã Trà Ôn			1.840
	36	Quốc lộ 54 (ấp Giồng Thanh Bạch)	Ấp 6, xã Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	4.170

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	37	Đường Thống Chế Điều Bát (ấp Giồng Thanh Bạch)	Ấp 4,xã Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	2.780
	38	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		1.800
	39	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.410
	40	Đường 19 tháng 5 (Đường huyện 76)	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	2.780
	41	Đường 8 tháng 3 (ấp Giồng Thanh Bạch)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	1.920
	42	Đường huyện 70	giáp sông Rạch Tra	cầu Bang Chang	810
	43	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường 8 tháng 3	1.390
	44	Đường vào Sân Vận Động Huyện	Đường Thống Chế Điều Bát	Sân Vận Động huyện	1.170
	45	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn cũ	Rạch Voi	1.920
	46	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	cầu Rạch Cống	1.020
	47	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	cầu Rạch Cống	Đình Mỹ Hưng	720
	48	Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó	Quốc lộ 54	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	850
	49	Đường Cây Điệp - Đục Đông	Quốc lộ 54	Đường huyện 70	720
	50	Đường Mỹ Hòa - Mỹ Hưng	tỉnh lộ 907	Chùa Nhất Tâm	720
	51	Đường xã còn lại (mặt đường >3m)			680
	52	Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc các ấp	Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6		1.670
	53	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)	Ấp: Mỹ Hưng, Mỹ Phó, Mỹ Hòa, Mỹ Lợi, Mỹ Trung, Tích Khánh, Đục Đông, Cây Điệp, Gò Thanh Bạch		600
102		Xã Hòa Bình			
	1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	1.670
	2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.410
	3	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp cũ - Hòa Bình- Thới Hòa cũ)	Đường tỉnh 901	Giáp ranh xã Thới Hòa (Đường Huyện 73)	720
	4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Giáp ranh xã Nhơn Bình (nay là xã Trà Côn)	720
	5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp	Toàn khu vực		2.220
	6	Đường huyện còn lại			720
	7	Đường huyện 78	Đường tỉnh 901	Đến cầu Mương Khai lớn	680

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Đường tỉnh 901	Trung tâm Thể thao - Văn hoá xã	Cầu Thới Hòa	1.760
	9	Đường Hòa Bình 19	Cầu Địa Muôn	Đường Vành đai Hòa Bình	850
	10	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Cầu Rạch Tòng	770
	11	Khu vực chợ xã Thới Hòa	Toàn khu vực		4.590
	12	Khu vực chợ Cầu Bò	Toàn khu vực		1.110
	13	Đường Tường Tín - Tường Hưng	Đường tỉnh 901 (Cầu Bò)	giáp ranh Đường đến Trung tâm xã Nhơn Bình cũ (Đường huyện 79)	770
	14	Đường Ninh Thuận - Ninh Hòa	Đường tỉnh 901	giáp ranh xã Hiếu Phụng	720
	15	Đường tỉnh 901	Đường Vành Đai	Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)	1.670
	16	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.410
	17	Đường Vành đai Hòa Bình	Đường tỉnh 901	Cầu Cái Dứa	1.920
	18	Đường huyện 74	Cầu Rạch Rừng	Đường tỉnh 901 (ngã ba Cây Xăng)	770
	19	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	Cầu Cái dứa	cầu 8 Sâm	720
	20	Khu vực chợ xã Hòa Bình	Toàn khu vực		4.590
	21	Đường huyện còn lại			850
	22	Đường Hồi Thọ - Hồi Phước	Từ Cầu Mương Khai Nhỏ	Giáp xã Hiếu Thành	850
	23	Đường nhựa 5 tấn	Từ cầu Tám Thỏ	đến cầu Đập Ranh	850
	24	Đường Ba Chùa	Từ Cầu 14	Giáp ranh xã Trà Côn (Nhơn Bình cũ)	850
	25	Đường đến Trung tâm xã Nhơn Bình cũ	Đường tỉnh 901	Nhà ông Hai Thạch	1.710
	26	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
103		Xã Trà Côn			
	1	Đường huyện 74	cầu Kinh Sao	giáp ranh xã Hòa Bình (Cầu Rạch Rừng)	770
	2	Đường huyện 79	Đường huyện 74	giáp ranh xã Trà Côn	770
	3	Đường Xuân Hiệp – Sa Rày	Giáp ranh xã Hòa Bình	Sông Sa Rày	720
	4	Đường về khu căn cứ cách mạng 3 Chùa	Đường huyện 74	giáp Hòa Bình	720
	5	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.410
	6	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	720
	7	Khu vực chợ xã Trà Côn	Toàn khu vực		4.590

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	8	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn)	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	770
	9	Đường huyện còn lại			720
	10	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.410
	11	Khu vực chợ xã Tân Mỹ			2.220
	12	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	770
	13	Đường Mỹ An - Mỹ Yên	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	720
	14	Đường Mỹ An - Gia Kiệt	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71	720
	15	Lộ Nhơn Bình	Sông Mang Thít	Cầu Kinh Sao	770
	16	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	Lộ Nhơn Bình	hết ranh ấp Tường Trí B	700
	17	Đường xã còn lại (mặt đường >3m)			680
	18	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
104		Xã Vĩnh Xuân			
	1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.400
	2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	2.200
	3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Tam Ngãi	2.200
	4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		1.800
	5	Đường tỉnh 907	Từ cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh	hết khu tái định cư	2.200
	6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		1.400
	7	Đường huyện 72	Giáp Đường tỉnh 901	giáp Quốc lộ 54	860
	8	Khu tái định cư xã Hựu Thành (cũ)	Trộn khu		1.300
	9	Khu vực chợ xã Hựu Thành	Toàn khu vực		4.380
	10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp Trường THCS Hựu Thành	1.600
	11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	800
	12	Đường Vĩnh Hựu - Vĩnh Hòa	Đường tỉnh 907	đường huyện 72	800
	13	Quốc lộ 54	Đường huyện 72	Đường Cống Đá - Ông Lãnh	2.200
	14	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		1.800
	15	Khu vực chợ Thuận Thới			2.040
	16	Đường Ông Lãnh – Vĩnh Thới	giáp QL54 - giáp xã ranh Tam Ngãi (ngã ba Kinh Địa Gừa)	giáp ấp Vĩnh Lợi (đường liên ấp Vĩnh Lợi) đến giáp Đường tỉnh 901	860

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	17	Đường Cống Đá – Ông Lãnh	QL.54	Đường Ông Lãnh - Vĩnh Thới	860
	18	Đường Cống Đá - Rạch Nghệ	QL.54	giáp ranh xã Tam Ngãi	860
	19	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	1.800
	20	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	3.300
	21	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		1.800
	22	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		1.400
	23	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	800
	24	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bung Lớn	700
	25	Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	900
	26	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân	Toàn khu vực		3.150
	27	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Trà Côn	860
	28	Đường Tích Phước - Mương Điều	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Trà Ôn	800
	29	Đường liên ấp Vĩnh Lợi	Giáp ranh xã Trà Côn	Cổng Xẻo Bướm	800
	30	Đường từ QL.54 – giáp ranh xã Trà Côn	QL.54	Giáp ranh xã Trà Côn	800
	31	Đường xã còn lại			700
	32	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600
105		Xã Lục Sĩ Thành			
	1	Đường huyện 75	Bến phà Lục Sĩ Thành	Cầu Cái Bần	850
	2	Đường huyện 75	Cầu Cái Bần	Nhà ông Nguyễn Văn Ngoan	770
	3	Khu vực chợ xã Phú Thành (cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Ngoan	Cầu Rạch Chùa	1.110
	4	Đường Thuộc Nhân - Lộ Hoang	Cầu Rạch Chùa	Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi	720
	5	Đường Phú Lợi- Phú Xuân	Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi	Ngã 3 khu du lịch Cồn Công	720
	6	Đường Long Hưng - Kinh Đào	Cổng Đức Hiền	Hết đường nhựa ấp Kinh Đào	720
	7	Đường Tân An - Tân Thạnh	Chùa Phước Hưng	Chùa Vĩnh Khánh	720
	8	Đường Long Hưng - An Thạnh - Mỹ Thạnh	Cổng Đức Hiền	Cổng Hai Vắn	720
	9	Đường xã còn lại			680
	10	Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)			600

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
1		Phường Phú Khương			
	1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Cá Lóc	Cổng An Hòa	16.300
	2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cổng An Hòa	Cầu Gò Đàng	10.200
	3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	6.100
	4	Các tuyến đường trong khu Chính trang đô thị phường Phú Khương (trừ tuyến đường Đại lộ Đông Tây và 03 nền khu tái định (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46)			16.300
	5	Đại lộ Đông Tây	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	41.400
	6	Đại lộ Đông Tây	Đường Nguyễn Huệ	Đường D5	28.200
	7	Đường Ca Văn Thỉnh	Trộn đường		9.200
	8	Đường Đoàn Hoàng Minh	cầu Bình Nguyên	Đường Đồng Khởi	13.000
	9	Đường Đồng Khởi	Cổng chào thành phố	Vòng xoay Phú Khương	41.400
	10	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh phường Phú Khương	10.000
	11	Đường N12	Thửa 190; 239 tờ 54	Thửa 9; 133 tờ 57	8.200
	12	Đường N12	Thửa 9; 133 tờ 57	Thửa 8 tờ 56	6.500
	13	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Thị Định	10.200
	14	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	12.200
	15	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba Phú Hưng	8.200
	16	Đường Nguyễn Văn Trung	Trộn đường		2.600
	17	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh phường Phú Khương	6.100
	18	Đường Nguyễn Văn Khước	Trộn đường		8.200
	19	Đường phía Bắc Công An thành phố	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	6.100
	20	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		20.400
	21	Đường tỉnh 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt Sậy	4.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường An Dương Vương	giáp ranh phường An Hội	cầu cá Trê	1.600
	23	Đường Tiểu dự án	Cầu Cá Trê	lộ 19 tháng 5	1.600
	24	Đường vành đai thành phố	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.600
	25	Hẻm Quảng Bạch	Đường Đồng Khởi	Thửa 31, 129 tờ 43	8.600
	26	Lộ Đình Phú Tự	Trộn đường		1.600
	27	Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đắp	Trộn đường		1.600
	28	Lộ vào bãi rác	Đường Nguyễn Thị Định	giáp ranh phường Phú Tân	1.600
	29	Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh cũ	Trộn đường		1.500
	30	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh cũ	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường An Hội	1.500
	31	Đường 30 tháng 4	Cầu Chùa	Lộ Tiểu dự án	1.500
	32	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường Bến Tre	Cầu Cái Sơn	1.500
	33	Lộ Phú Nhơn	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường An Hội	1.500
	34	Các dãy nhà chợ Phú Hưng	Toàn tuyến		3.300
	35	Lộ Thầy Cai	Trộn đường		4.300
	36	Khu dân cư Phú Dân (Tuyến đường chính)	Toàn khu vực		2.400
	37	Khu dân cư Phú Dân (Đường số 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9)	Toàn khu vực		1.500
	38	Khu Tái định cư	Toàn khu vực		-
	38.1	Giá đất tái định cư 03 thửa (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46) Khu tái định cư dự án Chính trang khu đô thị Phú Khương	Toàn khu vực		4.200
	38.2	Khu tái định cư dự án chính trang đô thị dọc sông Bến Tre (thành phố Bến Tre)	Toàn khu vực		12.100
	39	Đường Hạ tầng thiết yếu (p8) dọc bờ sông Bến Tre	Cầu Cá lóc 2	Vật liệu xây dựng Việt Trung	4.500
	40	Đường D5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Huỳnh Tấn Phát	10.200
	41	Đường làng nghề	lộ 19 tháng 5	hết ranh Phú Khương	1.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	42	Lộ giồng Trâm	Lộ 19 tháng 5	hết ranh phường Phú Khương	1.500
	43	Lộ bót	Lộ 19 tháng 5	nhánh rẽ tiểu dự án	1.500
	44	Đường vào khu căn cứ	Lộ 19 tháng 5	đường	1.500
	45	Nhán rẽ đường Tiểu dự án	đường An Dương Vương	Rạch Cá trê	1.500
	46	Đất ở tại đô thị còn lại của các khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4, khu phố 5, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8, khu phố 9, khu phố 10 (Vị trí 5)			1.000
	47	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
2		Phường An Hội			
	1	Đường An Dương Vương	Cầu Rạch Vong	giáp ranh phường Phú Khương	2.500
	2	Đường Âu Cơ	Lộ Tiểu dự án	Cầu Trôm	3.100
	3	Đường Âu Cơ	Cầu Trôm	Cầu Cái Cối	4.300
	4	Đường Lạc Long Quân	Cầu Cái Cối	Cầu Kinh	4.300
	5	Đường Lạc Long Quân	Cầu Kinh	Cầu Rạch Vong	2.500
	6	Đường Đồng Khởi	Cầu An Thuận	Đường Lạc Long Quân	10.000
	7	Đường Nguyễn Văn Nguyễn	Cầu An Thuận	Vòng xoay Mỹ An	12.000
	8	Đường Trương Vĩnh Ký	Vòng xoay Mỹ An	Đường Âu Cơ	5.400
	9	Đường Phạm Ngọc Thảo	Vòng xoay Mỹ An	Lộ Tiểu dự án	12.000
	10	Quốc lộ 57C	Vòng xoay Mỹ An	ranh xã Phú Nhuận cũ (thửa 23 tờ bản đồ 125)	6.000
	11	Quốc lộ 57C	ranh xã Phú Nhuận cũ (thửa 412 tờ 184)	Cầu Sơn Phú 2	3.700
	12	Quốc lộ 57C	Cầu Sơn Phú 2	hết ranh phường An Hội	2.500
	13	Đường Trần Văn Cầu	Quốc lộ 57C	Lộ Tiểu dự án	1.600
	14	Đường Đồng Văn Cống	Cầu Mỹ Hóa (Âu Cơ)	Vòng xoay Mỹ An	6.000
	15	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Quốc lộ 57C	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	16	Lộ Tiểu dự án	Đường Âu Cơ	Cầu Thơm	3.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	17	Lộ Tiểu dự án	Cầu Thom	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	2.000
	18	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường		1.500
	19	Lộ 19 Tháng 5	Cầu Miếu Cái Đôi	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	20	Lộ Phú Nhơn	Lộ Cầu Nhà Việc	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	21	Lộ Cầu Nhà Việc	Quốc lộ 57C	Cầu Nhà Việc	1.500
	22	Lộ Cầu Nhà Việc	Cầu Nhà Việc	Cầu Miếu Cái Đôi	1.400
	23	Đường ĐA.01 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Lộ Tiểu dự án	Giáp lộ Giồng Xoài	1.400
	24	Đường ĐA.02 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường Trần Văn Cầu	Lộ Tiểu dự án	1.500
	25	Đường ĐA.03 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường An Dương Vương	giáp ranh phường Phú Khương	1.400
	26	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	Lộ Tiểu dự án	Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ)	2.200
	27	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ)	Cầu Kênh giáp ranh xã Phước Long	1.600
	28	Đường vào UBND xã Sơn Phú cũ (đường xã DX.01)	Quốc lộ 57 C (ĐT.887)	Bến đò ấp 1 Sơn Phú	1.200
	29	Khu tái định cư Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4		4.700
	30	Khu tái bố trí Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường số 5, 6, 7, 8		4.700
	31	Khu tái định cư thành phố Bến Tre (xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre)	Trộn khu		3.400
	32	Chợ Sơn Phú	Thửa 163, tờ 11, Sơn Phú (cũ)	Thửa 29, tờ 11, xã Sơn Phú (cũ)	1.000
	33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay An Hội	Đường Phan Ngọc Tòng	41.400
	34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trung Trực	36.000
	35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Huệ	30.600
	36	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	24.500
	37	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng	20.400
	38	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	15.100
	39	Đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		24.500
	40	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	41	Đường Hùng Vương	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Đồng Khởi	36.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	42	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	24.500
	43	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	44	Đường Lê Lợi	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trãi	34.700
	45	Đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		24.500
	46	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	47	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trãi	34.700
	48	Đường Lê Đại Hành	Trộn đường		20.400
	49	Lộ Số 4	Trộn đường		12.200
	50	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Đình Chiểu	30.600
	51	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3 Tháng 2	24.500
	52	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		36.000
	53	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		36.000
	54	Đường Nguyễn Du	Trộn đường		36.000
	55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		34.700
	56	Đường Đồng Khởi	Cầu Bến Tre (Hùng Vương)	Vòng xoay An Hội	34.200
	57	Đường Đồng Khởi	Vòng xoay An Hội	Công viên Đồng Khởi	34.700
	58	Đường 3 Tháng 2	Trộn đường		20.400
	59	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 Tháng 4	24.500
	60	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đường 30 Tháng 4	Hết đường	8.200
	61	Đường Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		24.500
	62	Đường Lê Lai	Trộn đường		36.000
	63	Đường Đống Đa	Trộn đường		36.700
	64	Đường Chi Lăng 1	Trộn đường		30.600
	65	Đường Chi Lăng 2	Trộn đường		24.500
	66	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu Nhà Thương	Vòng xoay An Hội	30.600
	67	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Cổng chào thành phố	24.500
	68	Đường Ngô Quyền	Trộn đường		20.400
	69	Đường Tân Kế	Trộn đường		20.400
	70	Đường Lãnh Binh Thăng	Đường 3 Tháng 2	Đường Tân Kế	20.400
	71	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hùng Vương	Đường Cách Mạng Tháng 8	16.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	72	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		20.400
	73	Đường Đoàn Hoàng Minh	Cầu Nhà Thương	giáp ranh phường Sơn Đông	16.300
	74	Đường Hoàng Lam	Trộn đường		16.300
	75	Đường Trương Định	Trộn đường		6.100
	76	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Đường 30 Tháng 4	Cầu Mới	10.200
	77	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Cầu Mới	Đường Trương Định	6.100
	78	Đường Nguyễn Văn Tư	Vòng xoay Ngã Năm	giáp ranh phường Bến Tre	13.000
	79	Hẻm Hoa Nam	Trộn đường		12.200
	80	Lộ Thống Nhất	Trộn đường		10.200
	81	Đường Lộ Giông Trâm	Quốc lộ 57	Tờ bản đồ 134 thửa 64	1.500
	82	Đường Lộ Cầu Dừa	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Đường Lộ Giông Trâm	1.500
	83	Tuyến đường ĐA.06 xã Sơn Phú cũ	Quốc lộ 57 (tờ bản đồ 185 thửa 25)	tờ bản đồ 191 thửa 137	1.500
	84	Đường ĐA.04 xã Mỹ Thạnh An cũ	Đường Lạc Long Quân (tờ bản đồ 100 thửa số 2)	tờ bản đồ 74 thửa 96	1.500
	85	Đường ĐA.06 xã Mỹ Thạnh An cũ	tờ bản đồ 74 thửa 102	tờ bản đồ 58 thửa 429	1.500
	86	Đường ĐA.07 xã Mỹ Thạnh An	tờ bản đồ số 79 thửa 42	tờ bản đồ 56 thửa 89	1.500
	87	Đường ĐA.08 xã Mỹ Thạnh An	tờ bản đồ 81 thửa số 5	tờ bản đồ 81 thửa 155	1.500
	88	Tuyến đường ĐX.02	đoạn từ đường ĐX.01	sông Hàm Luông	1.500
	89	Khu tái định cư Giản Đơn	tờ bản đồ 154 thửa 43	tờ bản đồ 154 thửa 146	4.700
	90	Các tuyến đường khu tái định cư Đông Á.	tờ bản đồ 157, 158.		4.700
	91	Khu tái định cư thành phố Bến Tre	tờ bản đồ 81 thửa 57	tờ bản đồ 81 thửa 136	4.700
	92	Đất ở tại đô thị còn lại của các Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố 5, Khu phố 6, Khu phố 7, Khu phố 8, Khu phố 9, Khu phố 10, Khu phố 11, Khu phố 12, Khu phố 13, Khu phố 14 (Vị trí 5)			1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	93	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
3		Phường Sơn Đông			-
	1	Đường tỉnh 883 (ĐH.173)	Trộn đường		1.360
	2	Đường Đoàn Hoàng Minh	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức	giáp phường An Hội	15.360
	3	Đường Đoàn Hoàng Minh	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức	giáp phường Phú Tân	13.000
	4	Đường DX.01	Trộn đường		1.600
	5	Quốc lộ 57C	Đoạn từ vòng xoay Tân Thành	Cầu Sân Bay	5.760
	6	Quốc lộ 57C	Cầu Sân Bay	Cầu Sơn Đông	2.880
	7	Quốc lộ 57C	Cầu Sơn Đông	hết ranh phường Sơn Đông	1.440
	8	Quốc lộ 60	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh phường Phú Tân	6.100
	9	Quốc lộ 60 mới	Cầu Ba Lai mới	Giáp ranh phường Phú Tân (Mũi tàu)	5.760
	10	Đường Võ Văn Phẩm	Vòng xoay Bình Nguyên	giáp ranh phường Bến Tre	1.920
	11	Đường Trương Định	Trộn đường		5.760
	12	Đường Trần Văn Ôn	Giáp ranh thị trấn	Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)	2.880
	13	Đường huyện DH.01	Ngã tư Tuần Đậu	Lên 500m phía Tam Phước	1.540
	14	Đường Đồng Văn Cống	Vòng xoay Bình Nguyên	Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)	7.680
	15	Đường DX 04 – Tam Phước	Giáp QL.60 cũ	Cầu cái trắng	1.150
	16	Đường huyện DH.01	Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Tam Phước	Cầu kênh sông Mã	1.150
	17	Đường huyện DH.01	Cầu kênh sông Mã	Giáp Quốc lộ 57C	1.150
	18	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Cầu Mới	Đường Trương Định	5.760
	19	Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Sơn Đông)	Quốc lộ 60	Hết đường	5.100
	20	Lộ kênh 19 Tháng 5	Lộ gò Đông Hải	Kênh Song Mã	960
	21	Lộ Cơ Khí	Trộn đường		1.040

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Lộ gò Đông Hải	ĐH.173 (thửa 120 tờ 10)	thửa 23 tờ 10-4	960
	23	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Quốc lộ 57C	Cầu Xẻo Bát	960
	24	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Đường Võ Văn Phẩm	960
	25	Lộ Tập đoàn 8	Trộn đường		960
	26	Lộ Sơn Hòa	Trộn đường		1.150
	27	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Phú Tân	vòng xoay Bình Nguyên	6.100
	28	Đường Võ Nguyên Giáp	vòng xoay Bình Nguyên	giáp phường Bến Tre	6.100
	29	Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Trộn đường		1.920
	30	Lộ Ấp 3	Thửa 75 (7)	Thửa 17 (3)	1.920
	31	Lộ Giồng Tranh	Thửa 164 và Thửa 522 (8)	Thửa 557 và Thửa 553 (4)	1.920
	32	Lộ Trục Ấp 4	thửa 945 (7)	thửa 409 (7)	1.920
	33	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Đông	thửa 2 (9-3)	thửa 170 (9)	1.920
	34	Các dãy phố chợ Tam Phước	Toàn tuyến		3.070
	35	Khu Tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Toàn khu vực		6.220
	36	Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố Bình Khởi, Bình Nghĩa, Bình Thắng, Bình Lợi) (Vị trí 5)			1.000
	37	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
4		Phường Bến Tre			
	1	Đường Hùng Vương	Cầu Kiến Vàng	Đường Nguyễn Thanh Trà	17.300
	2	Đường Nguyễn Văn Tư	giáp ranh phường An Hội	Vòng xoay Mỹ Hóa	13.000
	3	Đường Nguyễn Văn Tư	Vòng xoay Mỹ Hóa	Đường Nguyễn Thanh Trà	8.600
	4	Đường Nguyễn Thanh Trà	Đường Nguyễn Văn Tư	giáp đường Võ Văn Khánh	1.600
	5	Đường Võ Văn Khánh	Đường Đồng Văn Cống	Cầu Bình Phú	2.200
	6	Đường Võ Văn Khánh	Cầu Bình Phú	Cầu Hàm Luông	1.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	7	Đường Võ Văn Phẩm	giáp ranh phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Khánh	1.700
	8	Lộ Thống Nhất	Đường Võ Văn Khánh	Đường Nguyễn Thanh Trà	2.000
	9	Đường Võ Nguyên Giáp (QL 60 mới)	giáp ranh phường Sơn Đông	Cầu Hàm Luông	6.100
	10	Đường vào cầu Hàm Luông (QL 60 mới)	Cầu Hàm Luông	Hết ranh phường Bến Tre	5.100
	11	Quốc lộ 60 (cũ)	Bến phà Hàm Luông (cũ)	Hết ranh phường Bến Tre	1.500
	12	Đường Đồng Văn Cống	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Nguyễn Văn Tư	8.200
	13	Đường Đồng Văn Cống	Đường Nguyễn Văn Tư	Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)	5.100
	14	Đường huyện 06	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ	2.600
	15	Đường huyện 06	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ	Giáp ranh xã Phú Túc	1.700
	16	Đường Võ Văn Phẩm	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Khánh	1.700
	17	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Phẩm	1.000
	18	Lộ Cơ Khí	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	giáp ranh Phường Sơn Đông	1.100
	19	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 3		6.100
	20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5		6.100
	21	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 2		4.900
	22	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1		4.500
	23	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 4		4.500
	24	Khu dân cư 225 - Đường số 1	Đoạn 1		8.200
	25	Khu dân cư 225 - Đường số 1	Đoạn 2		5.700
	26	Khu dân cư 225 - Đường số 2	Đoạn 1		8.200
	27	Khu dân cư 225 - Đường số 2	Đoạn 2		5.700
	28	Khu dân cư 225 - Đường số 3	Trộn đường		8.200
	29	Khu dân cư 225 - Đường số 4, 5, 6, 7	Trộn đường		5.700
	30	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1	Đoạn 1		6.100
	31	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1	Đoạn 2		3.100
	32	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N2	Trộn đường		3.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	33	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường D4	Trộn đường		3.100
	34	Khu tái định cư Công an tỉnh Đường D4	Trộn đường		3.100
	35	Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ NB1 và NB2	Toàn khu vực		11.800
	36	Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường D10	Toàn khu vực		16.500
	37	Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2 (thành phố Bến Tre)	Toàn khu vực		10.600
	38	Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7 (cũ)	Trộn đường		6.100
	39	Đường ĐX.03 (ĐH DK.38)	Quốc lộ 60 cũ	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	1.500
	40	ĐX.01(ĐH DK.38)	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ)	1.500
	41	ĐX.01(ĐH DK.38)	Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ)	Giáp sông Cái Cẩm (bến đò Trường Thịnh)	1.200
	42	Các dãy phố Chợ Thanh Tân	Toàn tuyến		1.000
	43	Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố Mỹ Tân) (Vị trí 5)			1.000
	44	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
5		Phường Phú Tân			
	1	Quốc lộ 60	Giáp ranh phường Sơn Đông (Mũi tàu)	Vòng xoay Tân Thành	6.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	2	Đường Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh phường Sơn Đông	6.100
	3	Quốc lộ 57C	Giáp ranh phường Sơn Đông	Vòng xoay Tân Thành	5.760
	4	Đường huyện ĐH.01	Giáp ranh phường Sơn Đông	Xuống 500m phía Hữu Định	1.500
	5	Đường huyện ĐH.01	Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Hữu Định	Vòng xoay Hữu Định	1.200
	6	Đường tỉnh 883	Giáp QL.60	Vòng xoay Hữu Định	1.700
	7	Đường tỉnh 883	Vòng xoay Hữu Định	Kênh Chẹt Sậy	1.900
	8	Đường ĐX. 01	Cầu Cái trắng	ĐH.DK.14	1.200
	9	Đường ĐX.01	Thửa 566; 250 tờ 75	Thửa 189; 231 tờ 84	1.200
	10	Đường ĐX.02	Giáp đường Võ Tấn Nhứt	Giáp ĐH.DK.14	1.200
	11	ĐH.DK.13	Thửa 189; 231 tờ 84 (ĐX.01)	Giáp ranh xã Giao Long	1.300
	12	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Giáp Nguyễn Văn Cánh	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	1.900
	13	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	Giáp đường ĐX. 01	1.200
	14	Đường Đồng Khởi	Vòng xoay Phú Khương	Vòng xoay Tân Thành	32.400
	15	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp ranh xã Giao Long	Giáp ranh phường Phú Khương	10.000
	16	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	12.200
	17	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Nguyễn Thị Định	Đường huyện (ĐH.DK.14)	6.100
	18	Đường vành đai	Đường huyện 173	Đường Nguyễn Văn Cánh	1.700
	19	ĐA 02 (Lộ Bãi Rác)	Đường tỉnh 883	Giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	20	Đường Chợ Chùa	Đường Ngô Quyền	giáp đường Đồng Khởi	6.600
	21	Đường Đoàn Hoàng Minh	cầu Bình Nguyên	Đường Đồng Khởi	13.000
	22	Đường trước cổng chính sân vận động tỉnh	Đường Đoàn Hoàng Minh	Đường Ngô Quyền	6.100
	23	Đường Ngô Quyền (địa phận phường Phú Tân)	Giáp ranh phường Sơn Đông	Hết đường	20.400
	24	Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Phú Tân)	Quốc lộ 60	Hết đường	5.100
	25	Đường cặp kênh Chín Tể (phía Nam kênh Chín Tể)	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Thị Định	4.700
	26	Đường Kênh 30 Tháng 4	Trộn đường		5.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	27	Hẻm Sân Bia	Đường Đồng Khởi	Cầu Bần	4.700
	28	Các dãy phố chợ Tân Thành (Đường số 1, Đường số 3, Đường số 4)	Toàn tuyến		8.600
	29	Khu dân cư Ao Sen - Chợ Chùa (không thuộc các dãy phố chợ Tân Thành)	Toàn khu vực		6.100
	30	Khu dân cư Phố Xanh	Toàn khu vực		5.300
	31	Khu đô thị Hưng Phú	Toàn khu vực		16.300
	32	ĐX.01	từ ĐH.01	đường ĐH.DK.14	1.200
	33	ĐX.02	từ ĐH.DK.14	đường Huỳnh Tấn Phát	1.200
	34	ĐX.03	từ đường Huỳnh Tấn Phát	ĐH.DK.13	1.200
	35	ĐX.04	từ đường ĐT.883	kênh Thương Phế Binh	1.200
	36	Đường ĐA.01	Từ ĐT.H.01	kênh Thương Phế Binh	1.200
	37	Đường ĐA.02	Từ ĐT.883	ĐA.03	1.200
	38	Đường ĐA.03	Từ cầu Phú Dân	đường Huỳnh Tấn Phát	1.200
	39	Đường ĐA.04	Từ đường Huỳnh Tấn Phát	ĐX.04	1.200
	40	Đường ĐA.05	Từ ĐH.01	Cầu Hai Hạng	1.200
	41	Đường ĐA.01	từ tổ 3 ấp Phước Thành	ngã 3 cầu Cây Vệt	1.200
	42	Đường ĐA.02	từ ĐX 01	cầu Hai Hạng	1.200
	43	Đường ĐA.03	từ giáp ĐA 01	ĐX 01 và nhánh rẽ ra Trường Mần non Trần Văn Ôn	1.200
	44	Đường ĐA.04	từ ĐX 01	Cầu Biện Phan	1.200
	45	Đường ĐA.05	từ ĐX 01	ĐA 04	1.200
	46	Đường ĐX.01	từ cầu Cái Trắng	đến bến đò An Hóa	1.000
	47	Đường ĐX.02	từ cầu Hữu Phước	ĐX 01	1.000
	48	Đường ĐX.03	ĐX 05 cũ, từ cổng văn hóa ấp Phước Trạch	ngã 3 cây Mít	1.000
	49	Đường ĐX 04	từ Cầu Hội	ĐX 01	1.000
	50	Đường ĐC 01	từ ĐX 01	ĐA 02	700
	51	ĐC 02 (Đường tổ 12 Phước Thành)	từ ĐX 01	ĐA 01	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	52	ĐC 03 (Đường 6,7,9 Phước Thành0	từ ĐX 01	ĐA 02	700
	53	ĐC 04 (Đường tổ 11 ấp Phước Thành)	từ ĐX 01	ĐA 01	700
	54	ĐC 05 (Đường tổ 7 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐA 03	700
	55	ĐC 06 (Đường tổ 10 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐA 03 và nhánh rẽ đầu đất ông Hà Văn Châu	700
	56	ĐC 07 (Đường tổ 5 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	57	ĐC 08 (Đường tổ 8-9 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	58	ĐC 09 (Đường tổ 12 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	59	ĐC 10 (Đường Bến đò Ba Rô)	từ ranh khu trung tâm	bến đò	700
	60	ĐC 11 (Đường tổ 13A ấp Phước Đình)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	61	ĐC 12 (Đường tổ 4 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	62	ĐC 13 (Đường tổ 9 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	63	ĐC 14 (Đường tổ 7-8 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐA 05	700
	64	ĐC 15 (Đường tổ 7 ấp Phú Thạnh)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	65	Đất ở tại đô thị còn lại của khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3 và khu phố 4 (Vị trí 5)			1.000
	66	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
6		Phường Trà Vinh			
	1	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	43.800
	2	Đường Điện Biên Phủ	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	Đường Phạm Hồng Thái	43.800
	3	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	36.960
	4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	23.400
	5	Đường Độc Lập (bên trái)	Đường Phạm Thái Bường	Đường Bạch Đằng	30.000
	6	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu	30.000
	7	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Bạch Đằng	28.800
	8	Đường Hùng Vương (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Lê Lợi	Cầu Long Bình 1	18.100
	9	Đường Nguyễn Thị Út	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Thái Bường	11.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Hùng Vương	21.600
	11	Đường Bạch Đằng	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	10.140
	12	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.480
	13	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Phú	Đường Độc Lập	19.200
	14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Độc Lập	17.760
	15	Đường Lê Lợi	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Phạm Hồng Thái	8.450
	16	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	18.120
	17	Đường Lê Lợi (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường 19/5	Đường Quang Trung	9.100
	18	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngã ba Mũi Tàu)	6.110
	19	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110	7.150
	20	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110	Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	6.500
	21	Đường Phạm Ngũ Lão (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	Vòng xoay Sóc Ruộng	5.070
	22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	4.680
	23	Đường Bùi Thị Xuân (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3.900
	24	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Lê Thánh Tôn	5.850
	25	Đường Phan Đình Phùng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Đáng	Đường Lê Thánh Tôn	8.450
	26	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	6.500
	27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường 19/5	Đường Nguyễn Đáng	10.400
	28	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đáng	5.200
	29	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đáng	Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14	3.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đường Đồng Khởi	Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14	Đường Thạch SaBut	1.950
	31	Đường Đồng Khởi	Đường Thạch SaBut	Cầu Tầm Phương 2	1.300
	32	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	5.200
	33	Đường Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Đường Quang Trung	4.940
	34	Đường nhựa cặp sông Long Bình	Kênh thủy lợi (Cổng Diệp Thạch cũ)	Giáp ranh xã Châu Thành	910
	35	Đường Nguyễn Đăng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Cầu Long Bình 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.750
	36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	7.800
	37	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	4.160
	38	Đường Trần Phú (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.800
	39	Đường Trần Phú (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đồng Khởi	7.800
	40	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	6.760
	41	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Bạch Đằng	7.800
	42	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	7.800
	43	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	Đường Bạch Đằng	8.450
	44	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	6.500
	45	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	6.500
	46	Đường 19/5	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Phạm Ngũ Lão)	6.500
	47	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Phạm Ngũ Lão)	Đường Trần Văn Sơn	5.200
	48	Đường 19/5 (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Trần Văn Sơn	Đường Võ Văn Kiệt	4.550
	49	Đường Trưng Vương	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Tô Thị Huỳnh	3.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	50	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Đường Tô Thị Huỳnh	3.250
	51	Đường Lý Tự Trọng (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	5.720
	52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	4.420
	53	Đường Quang Trung (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	4.940
	54	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Vòng xoay Nguyễn Đáng	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153	7.020
	55	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153	Hết ranh giới Phường 6 (cũ)	4.290
	56	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh giới Phường 6 (cũ)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut	2.600
	57	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut	Cổng Tầm Phương	2.860
	58	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 19/5 (giáp ranh Phường Nguyệt Hóa)	Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Long Đức)	4.550
	59	Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Đáng	Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59	3.640
	60	Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59	Đường Lê Văn Tám	2.600
	61	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	3.900
	62	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Hết ranh Phường Trà Vinh	2.600
	63	Đường đất (đổi diện đường 19/5 nối dài) (áp dụng chung cho P. Nguyệt Hóa)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Cuối tuyến (giáp kênh)	1.950
	64	Đường Trần Văn Sên	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường 19/5	1.950
	65	Đường cặp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Sên	1.560

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	66	Đường Lâm Văn Vững	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão	2.340
	67	Hẻm vào chợ Phường 2 cũ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2 cũ	3.900
	68	Đường Mậu Thân	Đường Nguyễn Đăng	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1	4.550
	69	Đường Mậu Thân	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1	Đường Lê Văn Tám	3.900
	70	Đường Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	2.000
	71	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	2.860
	72	Đường vào Chợ (chợ Phường 1 cũ)	Đường Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương	3.900
	73	Đường Thạch Ngọc Biên	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Thông	1.950
	74	Đường Nguyễn Trung Trực (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)	1.560
	75	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường cặp Kênh Đại	1.950
	76	Đường Chu Văn An (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2.210
	77	Đường Lê Văn Tám	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi	1.300
	78	Đường Lê Thanh Mừng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi	1.950
	79	Đường Thạch SaBut	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Sông Long Bình	910
	80	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 (cũ) - Long Đức	Toàn khu vực		1.300
	81	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Phạm Ngũ Lão	Rạch Tiệm Tương	3.250
	82	Tuyến đường N (cặp Đài truyền hình)	Đường Phạm Ngũ Lão	Hết đường nhựa	3.250

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	83	Đường khu chung cư Hồng Lục	Đường Phạm Ngũ Lão	Cuối tuyến	3.250
	84	Đường vào UBND phường 6 (cũ)	Đường Đồng Khởi	Đường bờ kè Sông Long Bình	3.250
	85	Đường Lâm Phái	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Mè	1.300
	86	Tuyến số 1	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1	3.900
	87	Tuyến số 1	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1	Đường Lê Văn Tám	2.600
	88	Đường Lê Văn Vĩnh	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	1.950
	89	Đường Lias khóm 18 (bên hông số nhà 368)	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	1.300
	90	Đường giao thông và hệ thống thoát nước phường Trà Vinh và phường Nguyệt Hóa (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường 19/5 nổi dài	Đường Trần Phú nổi dài	3.900
	91	Đường Nguyễn Thị Đước	Đường Sơn Thông	Đường Mậu Thân	3.250
	92	Đường Hà Thị Nhạn	Đường Mậu Thân	Sông Long Bình (thửa số 392, 393 ,tờ bản đồ 19)	2.600
	93	Đường cặp Kênh đại	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Hòa Luông	1.950
	94	Đường N 7	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	1.950
	95	Đường Nguyễn Văn Cúc	Đường Trương Văn Kinh	Đường Huỳnh Kim Anh	2.340
	96	Đường Huỳnh Kim Anh (áp dụng chung cho P. Long Đức)	Đường Trương Văn Kinh	Đường Ngô Quốc Trị	2.340
	97	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Huỳnh Kim Anh	2.600
	98	Đường Hồ Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi	1.300
	99	Đường Bùi Thị Mè	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Văn Tám	1.300
	100	Đường nhựa Ba Tiêu	Đường nhựa cặp sông Long Bình	Hết tuyến (giáp ranh xã Hưng Mỹ)	1.300
	101	Đường cặp Kênh Đại nổi dài	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường Nguyễn Trung Trực	1.500
	102	Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Long Đức	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	103	Đường nhựa Khóm 1-1	Đường cặp Kênh Đại nổi dài	Đường Võ Văn Kiệt	1.500
	104	Đường nhựa Khóm 1-2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực	1.500
	105	Đường nhánh 1 Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	Hết tuyến	1.800
	106	Đường nhánh 2 Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	1.800
	107	Đường nhánh 1 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	108	Đường nhánh 2 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	109	Đường nhánh 3 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	110	Đường nhựa Khóm 1-3	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Chu Văn An	1.500
	111	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường Trà Vinh			900
	112	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
7		Phường Nguyệt Hóa			
	1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, (Trung tâm Hội nghị)	7.000
	2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	7.000
	3	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên phải)	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	Đường Võ Văn Kiệt	5.200
	4	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Đường Thạch Thị Thanh	Đường vào Ao Bà Om	5.200
	5	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Đường vào Ao Bà Om	Đường Nguyễn Du	3.000
	6	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Chùa Chim; đối diện đường đất	3.900
	7	Đường Võ Văn Kiệt	Chùa Chim; đối diện đường đất	Đường 19/5 (giáp ranh phường Trà Vinh)	4.550
	8	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	5.460
	9	Đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt	7.800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Đường Nguyễn Đăng	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BD 08, bên phải thửa 168 tờ BD 04	4.550
	11	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BD 08, bên phải thửa 168 tờ BD 04	Giáp ranh xã Bình Phú	2.600
	12	Đường Nguyễn Minh Thiện	Đường Sơn Thông	Cuối tuyến (đến đường đất)	1.950
	13	Quốc lộ 60	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh xã Song Lôc	3.120
	14	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Quốc lộ 60	1.300
	15	Đường vào Ao Bà Om	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Đường Nguyễn Thị Ráo	1.300
	16	Đường Nguyễn Thị Ráo	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	1.300
	17	Đường Dương Công Nữ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Nguyên Giáp (Đền Thêu - Cây xăng Quốc Hùng)	1.560
	18	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Sơn Thông	1.560
	19	Đường Huỳnh Văn Quơn	Đường Lê Văn Tám	hết tuyến, đường đất	1.040
	20	Đường Trần Lái	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Đường Sơn Vọng	1.040
	21	Đường Lâm Sắc	Đường Sơn Vọng	Đường Sơn Thông	1.040
	22	Đường Sơn Vọng (Tuyến 6 Phường 8)	Đường Sơn Thông (Chùa Chằm Ca)	hết tuyến, đường đất	1.040
	23	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53 qua Quốc lộ 60); đầu đường giáp đường Thạch Thị Thanh	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	3.900
	24	Đường Thạch Thị Thanh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Du	1.300
	25	Đường Hậu Cần Công an tỉnh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt	3.380
	26	Đường Viễn Châu	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 60	1.300
	27	Đường Trần Văn Long	Đường Trần Văn Khê	Hết trụ sở Công an	3.250
	28	Đường Nguyễn Thị Được	Đường Trần Văn Long	Đường Sơn Thông	3.250
	29	Đường Trần Văn Khê	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Văn Long	3.250

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đường giao thông và Hệ thống thoát nước Phường 7, Long Đức (Nhà nghỉ An Khang)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường khu C Láng Thè	1.950
	31	Đường Lê Văn Đệ	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Hồng Phong	1.040
	32	Đường Đoàn Công Chánh	Đường Sơn Vọng	Giáp đường đal	1.040
	33	Chợ Nguyệt Hóa (cũ)	Toàn khu vực		1.000
	34	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	2.000
	35	Quốc lộ 53	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	Cầu Bến Có	2.200
	36	Quốc lộ 53	Cầu Bến Có	Đường Nguyễn Du	2.200
	37	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (cũ)	Quốc lộ 53	Ngã ba đường nhựa	1.300
	38	Đường nhựa	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ (Ngã ba Trà Đét)	Đường cặp sông Láng Thè (hồ nước ngọt-gần Quốc lộ 53)	900
	39	Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi	Quốc lộ 53	Hết phạm vi đường nhựa	1.560
	40	Đường đal	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cổ Tháp A) (cũ)	Chùa Xóm Trảng	800
	41	Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ	Đường Võ Văn Kiệt	800
	42	Đường nhựa	Trường Tiểu học Sóc Thát	Giáp ranh phường Long Đức	800
	43	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Nhà ông Võ Văn Thuận	Đường nhựa 135	800
	44	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Đường nhựa 135	800
	45	Đường đal ấp Sóc Thát	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Nhà ông Lê Tấn Lợi	800
	46	Đường đal ấp Sóc Thát	Thửa số 41, tờ bản đồ số 26	Đường Nguyễn Đáng (thửa 156 tờ bản đồ 26)	800
	47	Đường đal Sóc Thát - Trà Đét	Đường tỉnh 913 (thửa 139, tờ bản đồ số 26)	Đường nhựa 135 (thửa 135, tờ bản đồ số 23)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	48	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba (thửa số 357, tờ bản đồ số 35)	Đường Nguyễn Đáng	800
	49	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Đến nhà ông Huỳnh Văn Ý	800
	50	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Nhà ông Huỳnh Văn Kỳ	600
	51	Đường nhựa Sóc Thát- Bến Có	Quốc lộ 53	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	800
	52	Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B	Đường nhựa 135 (thửa số 465, tờ bản đồ 26)	Đường Nguyễn Đáng (thửa 162 tờ bản đồ 32)	800
	53	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135	Nhà ông Trần Văn Cường	800
	54	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135 (Thửa số 217, tờ bản đồ số 31)	Đường Nguyễn Đáng (thửa 87 tờ bản đồ 31)	800
	55	Đường nhựa ấp Cỏ Tháp A-Cỏ Tháp B	Cầu nhà ông Bùi Văn Dân	Hết tuyến (giáp đường đal khóm Cỏ Tháp A)	900
	56	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã	Đê bao Phú Hòa	900
	57	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã ngã ba Bưu điện	Kênh số I	900
	58	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã (đối diện UBND xã cũ)	Kênh số I	900
	59	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Hứa Thuận)	Kênh số I	800
	60	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà bà sơn Thị Lý)	Kênh số I	800
	61	Đường nhựa Ấp Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Kim Pừng Thone)	Đường nhựa khóm Cỏ Tháp A, Cỏ Tháp B	800
	62	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường nhựa 135 (nhà bà Thạch Thị Duyên, thửa đất 49, tờ bản đồ 18)	Kênh số I (thửa đất 398, tờ bản đồ 37)	800
	63	Đường đal ấp Trà Đét (M1)	Đường nhựa 135 (nhà bà Nguyễn Thị Ninh, thửa đất 663, tờ bản đồ 25)	Dự án hồ nước ngọt	800
	64	Đường đal ấp Trà Đét (M1)	Dự án hồ nước ngọt	Đường 135 (nhà ông Lê Phước Trượng; thửa đất 698, tờ bản đồ 25)	800
	65	Đường đal ấp Cỏ Tháp B (M17)	Đường nhựa 135 (cặp hông Trường Tiểu học Nguyệt Hóa A)	Kênh số I (thửa đất 91, tờ bản đồ 36)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	66	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Đăng	Bệnh viện sản nhi	2.340
	67	Đường cấp sông Láng Thè (hồ nước ngọt)	Quốc lộ 53	Hết đường (ấp Trà Đét)	1.200
	68	Đường vào khu tái định ấp Trà Đét, Sóc Thát	Dự án hồ nước ngọt	Hết đường khu tái định cư	1.200
	69	Đường số 5	Đường Trần Văn Long	Sơn Thông	3.250
	70	Đường nhựa	Lê Văn Tám (đầu chợ Sam Bua)	Đường Đoàn Công Chánh	1.040
	71	Đường nhựa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Văn Kiệt (giáp ranh chùa Chim)	1.300
	72	Đường GT và HTTN phường Nguyệt Hóa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Phú nối dài	3.900
	73	Đường nhựa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Đăng	3.000
	74	Các đường nhựa, đường đanl còn lại trên địa bàn Phường Nguyệt Hóa			800
	75	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
8		Phường Long Đức			
	1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	9.100
	2	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Tiệm Tương	8.580
	3	Đường Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường Chu Văn An	4.680
	4	Đường Bạch Đằng	Đường Chu Văn An	Đường Vũ Đình Liệu	3.510
	5	Đường Vũ Đình Liệu	Vòng xoay Sóc Ruộng	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	3.250
	6	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	Hết công ty XNK Lương thực (Vàm Trà Vinh)	1.820
	7	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại	1.950
	8	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Trần Thành Đại	Ngã ba đường tỉnh 915B và Nguyễn Tấn Liêng	1.300
	9	Đường Trần Thành Đại	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường tỉnh 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa cũ)	1.950

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Các đường nội bộ khu tái cư (KCN nghiệp Long Đức)	Toàn khu vực		1.040
	11	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	3.250
	12	Đường Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Quang Trung	3.900
	13	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	2.340
	14	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	2.990
	15	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Vòng xoay Sóc Ruộng	Cầu Sóc Ruộng	3.250
	16	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Sóc Ruộng	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal	2.600
	17	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Ngã ba Long Đại)	1.300
	18	Đường Trương Văn Kinh	Hết ranh Phường 1	Đường Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)	1.300
	19	Đường Trương Văn Kinh	Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)	Mặt đập Ba Trường	950
	20	Đường vào Chợ (Khóm 3, Phường 1 cũ)	Rạch Tiệm Tương	Đường Bạch Đằng	3.250
	21	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	950
	22	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	Cầu Rạch Kinh	900
	23	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh	Đường Trương Văn Kinh (ngã ba lên cống Láng Thê)	850
	24	Đường tỉnh 915B (Trần Văn Ân)	Cầu Ba Trường	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	1.950
	25	Đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Long Bình 3	1.300
	26	Đường vào Trường dạy nghề	Đường Vũ Đình Liệu (ngã ba) (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Đường Trần Thành Đại (Hết ranh Trường dạy nghề)	1.000
	27	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Trà Vinh)	Vòng xoay Sóc Ruộng	4.550

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	28	Đường Phạm Văn Hai	Đường Trương Văn Kinh (Cây xăng Phú Hòa) (Đường Sida)	Đường Lê Văn Chử	850
	29	Đường Lê Văn Chử	Chợ Sóc Ruộng	Đường Trương Văn Kinh	780
	30	Đường nội bộ khu tái định cư Phường 4	Toàn khu vực		1.950
	31	Đường vào lò giết mổ tập trung	Đường Võ Văn Kiệt	Lò giết mổ	1.300
	32	Đê bao Cam Sơn nhỏ	Đường 30/4 (cổng ấp văn hóa Sa Bình)	Đường Trương Văn Kinh	900
	33	Đường Hồ Thị Nhâm	Đường 30/4	Đường vào cổng khu CN Long Đức	1.300
	34	Đường vào cổng khu CN Long Đức	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại	1.950
	35	Đường Dương Văn Vinh	Đường Bạch Đằng	Chu Văn An	1.950
	36	Đường Nguyễn Văn Lợi	Đường Chu Văn An	Trường Lương Định Của	1.950
	37	Đường nhựa ấp Sa Bình	Đường Lê Văn Chử (dưới dốc cầu chợ Sóc Ruộng)	Đường vào lò giết mổ	1.040
	38	Các đường nhựa, đường đanl trên địa bàn Phường Long Đức (trừ các đoạn đường đã nêu tại phụ lục Bảng giá này)			800
	39	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
9		Phường Hòa Thuận			
	1	Đường Hùng Vương	Cầu Long Bình 1	Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30	7.800
	2	Đường Hùng Vương	Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30	Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31	6.240
	3	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Đường Hùng Vương	Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)	3.900
	4	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)	Giáp đường Bờ kè Long Bình (ranh xã Hòa Thuận cũ)	2.860

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	5	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	5.200
	6	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)	3.250
	7	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)	Kênh thủy lợi (Cổng Điệp Thạch cũ)	1.950
	8	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Cầu Long Bình 2	Hết ranh Đại học Trà Vinh	7.800
	9	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hết ranh Đại học Trà Vinh	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	5.590
	10	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	4.550
	11	Đường nhánh Trần Văn Giàu (bên hông Trường mầm non Sơn Ca)	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Trần Văn Giàu	2.340
	12	Đường nhựa khóm 1, khóm 2 (cấp khu chung cư Sở Xây dựng)	Đường Dương Quang Đông	Đến hết thửa 106 tờ 24	2.600
	13	Đường nhựa khóm 2 (Cấp Chùa Long Bình)	Thửa 379 tờ bản đồ số 30	Hết tuyến	2.340
	14	Đường Trần Văn Giàu	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Điệp Thạch	3.900
	15	Đường N6	Đường Trần Văn Giàu	Hết tuyến	2.340
	16	Đường Dương Quang Danh	Đường Dương Quang Đông	Hẻm 71	2.340
	17	Chợ Hoà Thuận	Toàn khu vực		1.100
	18	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận	3.640
	19	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh phường Hòa Thuận giáp xã Hưng Mỹ	1.950
	20	Đường tỉnh 915B	Cầu Long Bình 3	Hết ranh phường Hòa Thuận	1.560
	21	Đường huyện 10	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	khóm Vĩnh Bảo	1.820

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường vào Khu xử lý chất thải	Đường huyện 10 (Ngã ba chợ Hòa Thuận)	Đường tỉnh 915B	1.300
	23	Đường nhựa Bích Trì	Đường vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	1.000
	24	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Giáp đường Dương Quang Đông (giáp ranh thành phố Trà Vinh cũ)	1.560
	25	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên	1.000
	26	Đường nhựa Đa Cầm (áp dụng chung xã Hưng Mỹ)	Đường Hùng Vương (Chung cư Kỳ La)	Đường Nguyễn Thiện Thành	1.560
	27	Đường nhựa ấp Vĩnh Lợi	Đường huyện 10 (bánh xèo)	Đường tỉnh 915B	1.000
	28	Đường đal (chung cư Kỳ La)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh khóm Vĩnh Trường	1.100
	29	Đường đal (sau chùa Giữa)	Khóm Đa Cầm	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	1.000
	30	Đường nhựa kênh (giáp ranh phường 5 cũ)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	Hết đoạn đường (thửa 42, tờ bản đồ 54)	1.560
	31	Đường đal Đầu Bò - Lý La	Khóm Đầu Bò	Khóm Kỳ La	1.000
	32	Đường đal khóm Đầu Bò	Đường huyện 10	Đường huyện 10 (thửa 228, tờ bản đồ 52)	1.000
	33	Đường đal Đầu Bò - Rạch Kinh	Đường huyện 10 (cổng miếu Đầu Bò)	Cổng Rạch Kinh	1.000
	34	Đường nhựa Khóm 4 (cấp cây xăng Tân Tân)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Điệp Thạch	2.000
	35	Đường đal Khóm 4 (cấp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Điệp Thạch	1.500
	36	Đường nhựa Khóm 4 (cấp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Hết ranh thửa 335, tờ 13	2.000
	37	Các tuyến đường nhựa, đường đal còn lại thuộc Phường Hòa Thuận			900
	38	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
10		Phường Duyên Hải			
	1	Đường 3/2	Sông Long Toàn	Đường 2/9	6.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	2	Đường 3/2	Đường 2/9	Đường Lý Tự Trọng	3.250
	3	Đường 3/2	Đường Lý Tự Trọng	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	1.950
	4	Đường 3/2	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53	1.950
	5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)	6.500
	6	Đường 2/9	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	6.500
	7	Đường 2/9	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	3.900
	8	Đường 30/4	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	3.250
	9	Đường 30/4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS Chu Văn An)	1.700
	10	Đường 19/5	Vòng xoay ngã năm	Đường Ngô Quyền	6.500
	11	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5	Đường 3/2	3.250
	12	Đường Hồ Đức Thắng	Đường 3/2	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	910
	13	Đường Hồ Đức Thắng (01 đoạn của tuyến Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh)	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	Sông Long Toàn	650
	14	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 19/5	Đường 3/2	2.600
	15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 19/5	Đường 3/2 (Bưu điện)	3.250
	16	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	6.500
	17	Đường Phạm Văn Nuôi	Đường 2/9	Đường Ngô Quyền	6.500
	18	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Đường 2/9	Đường 3/2	1.700
	19	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	Quốc lộ 53	1.700
	20	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	Tuyến số 1	1.000
	21	Đường Trần Hưng Đạo	Tuyến số 1	Sân bay đầu dưới	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường Ngô Quyền	Đường 3/2	Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5	2.700
	23	Đường Ngô Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5	Cầu Long Toàn	1.300
	24	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1.950
	25	Đường nhựa khu văn hóa (phía sau Phòng Kinh tế cũ)	Đường 3/2	Đường 19/5	1.300
	26	Đường nhựa mới	Đường nhựa Khu văn hóa (Sau phòng Kinh tế)	Giáp ranh Thị ủy	1.550
	27	Đường Nguyễn Trãi	Vòng xoay ngã năm (Quốc lộ 53)	Đường 3/2	1.300
	28	Đường nhựa nhà Sáu Khởi	Đường 19/5	Đường nhựa khóm 3	910
	29	Đường đal khóm 3	Đường 19/5 (Trường Tiểu học Kim Đồng)	Hết đường đal	650
	30	Đường nhựa khóm 3	Giáp đường đal khóm 3	Đường 3/2	650
	31	Đường nhựa khóm 3	Lý Tự Trọng	Đường nhựa khóm 3	650
	32	Đường đal khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)	Hết đường đal	650
	33	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5 (nhà ông Sự)	Đường 2/9	3.250
	34	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan Huyện đội cũ	1.300
	35	Đường Đỗ Xuân Quang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Khóm 4)	1.300
	36	Tuyến số 1	Vòng xoay ngã năm	Đường Trần Hưng Đạo	1.300
	37	Đường 30/4	Đường Lý Tự Trọng	Đường nhựa khóm 3	1.950
	38	Đường Dương Quang Đông	Đường 3/2	Giáp ranh phường Trường Long Hòa	1.300
	39	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	650
	40	Đường Quang Trung	Quốc lộ 53 (nhà Ba Kiệt)	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	1.950
	41	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường đal khóm Long Điền	500
	42	Đường đal khóm Long Điền	Quốc lộ 53	Đường đal khóm Giồng Trôm	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	43	Đường Đình Phước Lộc	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1.300
	44	Đường Lộ Bà Mười	Quốc lộ 53	Kênh I	650
	45	Đường cặp Kênh I	Đường 2/9	Kênh I	500
	46	Đường Huỳnh Thị Cẩm	Đường Nguyễn Trãi	Đường nhựa khóm 3	650
	47	Đường nhựa từ QL53 đến Phước Bình	Quốc lộ 53	Đường Dương Quang Đông (thửa 129, 143 tờ 53)	1.300
	48	Đường nhựa giữa khóm 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	650
	49	Đường nhựa khóm 2	Quốc lộ 53	Đường Lý Tự Trọng	3.250
	50	Đường đanl khóm 1	Đường 3/2	Kênh I	650
	51	Quốc lộ 53	Đường vào rađa; đối diện tính từ ranh thửa 14 và thửa 15, tờ bản đồ 57	Vòng xoay ngã năm	1.560
	52	Quốc lộ 53	Vòng xoay ngã năm	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	3.250
	53	Quốc lộ 53	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	Cầu Long Toàn	3.900
	54	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm)	1.950
	55	Quốc lộ 53	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm)	Kênh đào Trà Vinh	1.300
	56	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Trúng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135	1.700
	57	Quốc lộ 53B	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học)	1.950

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	58	Quốc lộ 53B	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học)	Kênh đào Trà Vinh	1.700
	59	Đường huyện 81	Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)	Cầu Kênh Xáng	1.950
	60	Đường huyện 81	Cầu Kênh Xáng	Quốc lộ 53B (Ngã ba khóm Giồng Giếng)	1.300
	61	Đường Giồng Trôm	Đường đal khóm Giồng Trôm	Tuyến số 1	450
	62	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Tuyến số 1	Mặt đập Giồng Trôm	450
	63	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	450
	64	Đường nhựa khóm Giồng Ôi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ôi	450
	65	Đường đal khóm Long Điền	Đường đal khóm Giồng Trôm	Sông Ông Tà	450
	66	Đường kênh 16	Đường huyện 81 (Cổng văn hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh	650
	67	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B	900
	68	Tuyến số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh Bà Phó	1.950
	69	Tuyến số 1	Kênh Bà Phó	Sông Giồng Ôi (giáp ranh xã Ngũ Lạc)	1.150
	70	Đường Phạm Văn Khiết (áp dụng chung cho phường Trường Long Hòa)	Từ Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Trở ra Quốc lộ 53 (phía trên trạm RaĐa 34)	780
	71	Đường nhựa Khu tái định cư khóm Bào Sen	Quốc lộ 53	Đến các tuyến đường khu Tái định cư	650
	72	Đường khóm Cồn Ông	Quốc lộ 53B	Hết đường nhựa	650
	73	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Quốc lộ 53B (Ngã ba cây xăng Năm Lợi)	Đê Hải Thành Hòa	1.550
	74	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Giáp đường vào Khu Tái định cư Mù U	1.550
	75	Đường nhựa Phú Thành	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Sông Long Toàn	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	76	Đường đal vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém	Đường huyện 81	Giáp đường Phú Thành	650
	77	Đường nhựa Cồn Ông	Đường huyện 81 (nhà Sáu Nhỏ)	Đường khóm Cồn Ông	650
	78	Đường nhựa vào Bãi rác	Quốc lộ 53B	Bãi rác	650
	79	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Ngã 3 Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải	Đê Hải Thành Hòa	1.550
	80	Đường nhựa Cồn Ông - Cồn Tàu	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Tàu	900
	81	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Kênh Đào Trà Vinh	1.000
	82	Đường nhựa Giồng Giếng - Láng Cháo	Quốc lộ 53B (chợ Dân Thành)	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U	1.000
	83	Tuyến Đê Hải Thành Hòa	Toàn khu vực		750
	84	Đường nhựa từ Quốc lộ 53B - Cầu Ấp Mới (D2)	Quốc lộ 53B (thửa đất 67, tờ bản đồ 130)	Cầu Ấp Mới	1.000
	85	Đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An	Quốc lộ 53B	Khu bến tổng hợp Định An	1.550
	86	Các đường nhựa, đường đal còn lại của Phường Duyên Hải			500
	87	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			450
11		Phường Trường Long Hòa			
	1	Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn phường Trường Long Hòa			800
	2	Đường nhựa ấp 12-14	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 12 xã Long Hữu	550
	3	Đường nhựa ấp 17	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 17 xã Long Hữu	550
	4	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Quốc lộ 53	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	550
	5	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu (áp dụng chung cho xã Long Hữu)	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	Đường tỉnh 914	550

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	6	Đường liên ấp 10-11	Quốc lộ 53 (Trường tiểu học Lê Quý Đôn)	Đường N22	550
	7	Đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53	Hết ranh phường Trường Long Hòa (Giáp ranh phường Duyên Hải)	900
	8	Đường nhựa khóm 30/4	Quốc lộ 53B	Cầu Cá Ngát	550
	9	Các dãy phố chợ (Phường 2 cũ)	Toàn khu vực		3.250
	10	Đường nhựa vào nhà công vụ ấp 12	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa	550
	11	Đường đal khóm 1	Chợ phường 2	Đường đất liên ấp 10-11	550
	12	Đường nhựa Phước Bình	Đường Dương Quang Đông (thửa 169, tờ bản đồ số 40)	Cầu Phước Bình 1 (thửa 22, tờ bản đồ số 40)	550
	13	Đường Lộ Bà Mười Nổi dài	Đường Dương Quang Đông (thửa 406, tờ bản đồ số 22)	Bến Xuồng (Hết ranh thửa 6, tờ bản đồ số 26)	650
	14	Đường N22	Đường D15	Giáp ranh xã Long Hữu	650
	15	Đường D17	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	16	Đường D 19	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	17	Đường D20	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	18	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Long Hữu	Cổng Bến Giá	1.700
	19	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho Phường Duyên Hải)	Cổng Bến Giá	Đường ra đà ; đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 34 phường Duyên Hải	1.170
	20	Quốc lộ 53 (nắn tuyến)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (hết khóm 30/4)	1.170
	21	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim	1.170
	22	Quốc lộ 53B	Cầu Láng Chim	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)	1.000
	23	Quốc lộ 53B	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa	580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	24	Quốc lộ 53B	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa	Cầu Ba Động	900
	25	Quốc lộ 53B	Cầu Ba Động	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa	650
	26	Quốc lộ 53B	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa	1.000
	27	Quốc lộ 53B	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa	Cầu Cồn Trúng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)	650
	28	Đường tỉnh 914	Giáp ranh xã Long Hữu	Giáp ranh xã Long Hữu (hướng đi Hiệp Thạnh)	650
	29	Đường lên đền Hải Đăng	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Ngã ba Vàm Láng nước	500
	30	Đường vào trung tâm Khu du lịch (đường số 2)	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Bờ biển	1.040
	31	Đường ấp Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Khoán Tiều	500
	32	Đường ấp Cồn Trúng	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Cồn Trúng	500
	33	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông	500
	34	Đường ấp Ba Động (bên hông chợ)	Quốc lộ 53B	Lầu Bà	500
	35	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6	Quốc lộ 53B	Bờ biển	500
	36	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3	500
	37	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6	500
	38	Đường nhựa ấp Cồn Trúng - Cồn Tàu	Ngã ba đình Cồn Trúng	Cầu Cồn Tàu	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	39	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B	500
	40	Đường đal lên vàm Láng Nước	Ngã ba vàm Láng Nước	Vàm Láng Nước	500
	41	Đường lộ bờ dừa	Quốc lộ 53B	Hết thửa 140 tờ 1 phường Trường Long Hòa	500
	42	Đường nhựa ấp Nhà Mát - Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Đường ấp Khoán Tiều	500
	43	Đường nhựa ấp Khoán Tiều	Đường nhựa ấp Cồn Trúng	Nhà ông Nguyễn Thành Ái	650
	44	Đường D13 (Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động)	Quốc lộ 53B	Giáp ranh đất rừng phòng hộ (khu du lịch)	650
	45	Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 5)	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 3)	1.300
	46	Đường nhựa liên ấp Khoán Tiều - Cồn Trúng	Đường ấp Khoán Tiều	hết đường nhựa	500
	47	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc phường Trường Long Hòa			500
	48	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			450
12		Phường Long Châu			
	1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	33.600
	2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9	17.600
	4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương	32.000
	5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ	22.400
	6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương	28.800
	7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bên Tàu	19.200
	9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng	20.800
	10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh	22.400
	11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá	22.400
	12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương	22.400
	14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	22.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu	28.800
	16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám	22.400
	17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	20.800
	18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	12.000
	19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du	7.500
	20	Đường Trưng Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường	32.000
	21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương	17.600
	22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt	15.200
	23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9	19.200
	24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	25.600
	25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du	17.600
	26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hèm 159 lớn		9.000
	27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương	27.200
	28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân	27.200
	29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi	22.400
	30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	27.200
	31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8	19.200
	32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	19.200
	33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9	17.600
	34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn	14.400
	35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9	7.500
	36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt	9.000
	37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	16.000
	38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4		11.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu		11.300
	40	Đường bờ kè	cầu Lộ	cầu Cái Cá	7.500
	41	Đường Lê Thái Tổ	đốc cầu Lộ	bùng binh	20.800
	42	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu	20.800
	43	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ	16.000
	44	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng binh	5.400
	45	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài		2.600
	46	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền	6.800
	47	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	6.800
	48	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	6.200
	49	Đường Hoàng Hoa Thám	hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	5.400
	50	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lưu Văn Liệt	6.800
	51	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		9.800
	52	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Sư phạm Kỹ Thuật 4)		6.800
	53	Đường Phạm Hùng	Cầu Cái Côn	Cầu Cái Cam	6.300
	54	Đường Phạm Hùng	Cầu Cái Cam	Cầu Bình Lữ	14.000
	55	Đường Phạm Hùng	Cầu Bình Lữ	bùng binh	20.800
	56	Đường vào khu tái định cư Sân vận động	Trộn khu		7.500
	57	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	giáp đường Nguyễn Việt Châu	giáp đường Nguyễn Huệ	7.500
	58	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Cái Cá	giáp đường Phạm Hùng (đối diện Tỉnh Ủy)	7.500
	59	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	giáp Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1)	giáp Cảng Vĩnh Thái	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	60	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục	Trộn khu		7.500
	61	Đường Hoàng Hoa Thám (mới)	đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám giáp Văn Phòng Khóm 5	đường vào khu tái định cư sân vận động	4.200
	62	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp ranh phường Tân Hạnh	hết đoạn 12m	6.800
	63	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đoạn 12m	hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	7.500
	64	Đường Nguyễn Việt Châu	từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	giáp đoạn 12m	7.500
	65	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đoạn 12m	giáp đường Phạm Hùng (đầu hẻm 41) (đoạn 6m)	6.000
	66	Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5			4.200
	67	Đường Phan Văn Đáng	giáp đường Phạm Hùng	giáp ranh phường Tân Hạnh	9.000
	68	Đường Võ Văn Kiệt	giáp Cầu Lộ 2	giáp Cầu Cái Cam 2	12.000
	69	Đường Võ Văn Kiệt	giáp Cầu Cái Cam 2	giáp Cầu Cái Cồn 2	8.000
	70	Đường Trần Thanh Liêm	giáp đường Trần Văn Bảy	giáp đường Phan Văn Đáng (đường D5 sau nhà bia tưởng niệm phường Long Châu)	7.500
	71	Đường nội bộ khu hành chính tỉnh			7.000
	72	Đường Nguyễn Đáng (Đường D8)	giáp đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phan Văn Đáng	7.500
	73	Đường dân sinh 97-100	giáp đường Nguyễn Đáng	giáp ranh phường Tân Hạnh	2.200
	74	Khu nhà ở Phường 9 (cũ)	Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		4.200
	75	Khu chợ Phường 9 (cũ)	Khu vực Chợ		5.300
	76	Khu dân cư Bộ đội	Toàn khu vực		3.500
	77	Khu nhà ở Tỉnh Ủy	Toàn khu vực		4.200
	78	Khu vượt lũ Phường 9 (cũ)	Kể cả đường dẫn		3.900
	79	Khu dân cư Tái định cư Khóm 10	Toàn khu vực		6.800
	80	Đường Trần Văn Bảy	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường Võ Văn Kiệt	12.000
	81	Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1))	từ đường Phạm Hùng	đến đường Bờ Kè Sông Cổ Chiên	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	82	Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim	từ đường Phạm Hùng	đến Cầu Cồn Chim	4.200
	83	Đường nhựa Tổ 17-9	từ đường Võ Văn Kiệt	hết đường nhựa	2.800
	84	Đất ở còn lại thuộc khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12			1.440
	85	Đường tránh Quốc Lộ 1	Cầu Tân Quới Đông	ranh phường Tân Hạnh	4.200
	86	Hương lộ Trường An	Quốc Lộ 1	vào phía trong 150m	2.100
	87	Hương lộ Trường An	151m	Cổng số 2	1.700
	88	Hương lộ Trường An	Cổng số 2	Cầu Giáo Canh	1.300
	89	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường nhựa khóm Tân Vĩnh	Cầu Vàm Cháy	2.100
	90	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An	giáp Hương lộ Trường An	Trạm y tế phường	1.700
	91	Khu vượt lũ Trường An (GĐ1)	Toàn khu vực		2.100
	92	Khu vượt lũ Trường An (GĐ2)	Toàn khu vực		2.100
	93	Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long	Toàn khu vực		1.700
	94	Đường khóm Tân Quới Đông	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Chín Lùn	1.600
	95	Đường khóm Tân Quới Đông	Cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	1.200
	96	Đường khóm Tân Quới Đông	Trạm y tế phường	giáp Cầu Xây	1.200
	97	Đường khóm Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An	1.000
	98	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			1.000
	99	Khu tái định cư Cao Tốc	Toàn khu vực		8.300
	100	Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gđ2)	giáp Hương lộ Trường An	đến Khu vượt lũ (gđ2)	1.200
	101	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc khóm Lê Văn Tám, khóm Hùng Vương, khóm Hương Đạo Vương, khóm Nguyễn Thái Học, khóm Nguyễn Du			2.100
	102	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Quới Tây, khóm Tân Quới Đông, khóm Tân Quới Hưng, khóm Tân Vĩnh			1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
13		Phường Phước Hậu			
	1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Vòng	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	13.000
	2	Đường Tôn Đức Thắng	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	9.200
	3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân	11.700
	4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt	4.500
	5	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)	4.500
	6	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)	cầu Địa Chuối	2.500
	7	Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân			4.500
	8	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Trần Phú	giáp đường Mậu Thân	11.200
	9	Đường Trần Văn Đang	giáp cầu Năm Kỳ	giáp đường Phó Cơ Điều	3.000
	10	Đường Trần Vĩnh Miêng	giáp cầu Năm Kỳ	giáp đường Phó Cơ Điều (cấp Nhà tang lễ)	3.000
	11	Đường Tổ 45	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp cầu Năm Kỳ	3.000
	12	Đường Vườn Ôi, liên Khóm 7, Khóm 9	giáp đường Mậu Thân	giáp Đình Tân Giai	3.000
	13	Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi	giáp đường Mậu Thân	giáp khu nhà ở Ngọc Vân	3.000
	14	Đường cấp Công viên Tôn Đức Thắng (bao gồm 2 nhánh rẽ)	Trộn đường		6.800
	15	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường cấp Công viên Tôn Đức Thắng	6.800
	16	Đường Tạ Uyên	giáp đường Võ Văn Kiệt	hết ranh Khu dân dân cư Phước Thọ	10.200
	17	Đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu Lộ 2	12.000
	18	Khu nhà ở Ngọc Vân	Toàn khu vực		7.600
	19	Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	Toàn khu vực		6.800
	20	Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	Toàn khu vực		5.100
	21	Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 9	giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi	hết đường nhựa	5.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	Toàn khu vực		6.400
	23	Đường nhựa 15m Khóm 2	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Tạ Uyên	6.800
	24	Đường Tổ 75, 75A, 75B, 77 Khóm 10			2.600
	25	Quốc lộ 53	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	Cầu Ông Me	9.800
	26	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	9.800
	27	Đường Trần Phú	giáp cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	10.500
	28	Đường Phạm Thái Bường	cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê	22.400
	29	Đường Ông Phú	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	6.800
	30	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	giáp rạch Cá Trê	5.100
	31	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)	3.000
	32	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57	12.000
	33	Đường Lê Minh Hữu	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	8.500
	34	Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	giáp Quốc lộ 57	giáp Quốc lộ 53	4.200
	35	Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường Trần Đại Nghĩa	11.900
	36	Khu tập thể XN May cũ (kể cả đường dẫn)	giáp đường Phạm Thái Bường	Hết đường nhựa	7.650
	37	Khu TĐC bờ kè sông Tiền	Toàn khu vực		6.800
	38	Khu chung cư nhà ở QL1A	Toàn khu vực		6.800
	39	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	Toàn khu vực		6.800
	40	Khu nhà ở Trung học Y tế	Toàn khu vực		6.800
	41	Khu nhà ở Sở Xây dựng	Toàn khu vực		4.250
	42	Khu tái định cư phường 4 (cũ)	Toàn khu vực		6.800
	43	Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4 (cũ)	giáp đường Phó Cơ Điều	trường Mầm non Sao Mai	6.800
	44	Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	Đường Phạm Thái Bường		11.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	45	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	Toàn khu vực		6.800
	46	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL (vòng xoay bệnh viện ĐKVL)	cầu Ông Me	11.000
	47	Đường nhựa	Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn (đường ông Hai Chà)	1.200
	48	Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả	cầu Cống	cầu Ba Khả	1.200
	49	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua	cầu Ba Khả	cầu Út Đua	1.000
	50	Đường nhựa	cầu Tỉnh Đoàn	cầu Út Tu	1.000
	51	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)	Toàn khu vực		2.000
	52	Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai	Trừ vị trí 1 và vị trí 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung	hết đường giao thông trong khu đất	1.500
	53	Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh	Toàn khu vực		1.000
	54	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	55	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			1.440
	56	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Phước Nguơn A, khóm Phước Lợi A, khóm Phước Hanh A, khóm Phước Hanh B, khóm Phước Lợi B, khóm Phước Lợi C			830
14		Phường Tân Ngãi			
	1	Quốc Lộ 1	giáp vòng xoay Tân Ngãi	giáp cầu Cái Đôi	6.300
	2	Quốc lộ 80	Cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	5.500
	3	Đường Phạm Hùng	giáp cầu Cái Côn	giáp vòng xoay Tân Ngãi	6.300
	4	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1	giáp nhà máy phân bón	1.000
	5	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1	giáp rạch Bảo Tháp	1.000
	6	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	Quốc lộ 80	giáp Cầu Rạch Lắm	1.600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	7	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp Cầu Rạch Lắm	giáp tỉnh Đồng Tháp	1.300
	8	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Bà Dận	1.300
	9	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Cầu Bà Dận	Cầu Đường Cày	1.000
	10	Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6	giáp đường nhựa Tân Phú	Đầu cầu Tập Đoàn 6	1.000
	11	Đường Rạch Rô	Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)	Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phì Lũ	1.000
	12	Đường Mỹ Thuận	giáp Quốc lộ 80	Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc	3.100
	13	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp Quốc lộ 80	Cổng tập đoàn 7/4	1.800
	14	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cổng tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	1.600
	15	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cầu Mỹ Phú	Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Tành	1.600
	16	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Đoạn còn lại	Cầu Bà Tành	1.000
	17	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	Trại giống Cồn giông	giáp Quốc lộ 80	1.000
	18	Cụm vượt lũ khóm Tân An	Toàn khu vực		1.000
	19	Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15)	Cầu Cái Gia nhỏ	Cụm vượt lũ khóm Tân An	1.000
	20	Đường tránh Quốc Lộ 1	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Tân Quới Đông	4.200
	21	Đường Trường An	giáp Quốc Lộ 1	giáp Khu du lịch Trường An	3.100
	22	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Ông Sung	1.600
	23	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	Cầu Ông Sung	Rạch Ranh	1.200
	24	Đường Huyện 11	Cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	1.200
	25	Đường Nguyễn Văn Cung	giáp Quốc Lộ 1	hết Khu tái định cư	3.200
	26	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số		3.000
	27	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại		2.500
	28	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	giáp Quốc lộ 1	hết ranh đất của hộ dân	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	29	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc lộ 1	giáp nhà máy phân bón	1.000
	30	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc lộ 1	giáp rạch Bảo Tháp	1.000
	31	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc lộ 1	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	4.900
	32	Đường cặp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	1.000
	33	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	cầu Vàm Cháy	Nhà máy xi măng Việt Hoa	1.700
	34	Đường số 1 Khu sinh thái	Cổng khu du lịch Trường An	cổng Văn Hường	1.600
	35	Đường số 2 Khu sinh thái	giáp Quốc lộ 1	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.600
	36	Đường số 3 Khu sinh thái	cổng Văn Hường	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.000
	37	Đường Võ Văn Kiệt	giáp cầu Cái Côn 2	hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	6.000
	38	Đường Võ Văn Kiệt	giáp khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	giáp Quốc Lộ 1	5.000
	39	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	40	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
15		Phường Thanh Đức			
	1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	10.000
	2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh khóm Thanh Mỹ 1	7.500
	3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9	8.000
	4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	8.000
	5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp cầu Long Thanh	6.500
	6	Khu tái định cư Bờ kè	Kề cả đường dẫn		3.600
	7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn		5.300
	8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ		4.500
	9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	2.800
	10	Đường dẫn vào khu Đảng ủy phường Thanh Đức	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng Đảng ủy phường Thanh Đức	4.200
	11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	Khu vực Khóm 1		2.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	12	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2)	Giáp đường 14 tháng 9	Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	2.800
	13	Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	đường nhựa Hẻm 62	2.800
	14	Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5	Đường nội bộ Khu Minh Linh	Trường Cao Thắng	2.800
	15	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	6.000
	16	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	5.000
	17	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	3.600
	18	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Nhơn Phú	3.000
	19	Đường Huyện 20	giáp cầu Long Thanh	cầu Cái Chuối	4.000
	20	Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần	Giáp đường Huyện 20	hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi	3.500
	21	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	Toàn khu vực		2.000
	22	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	Toàn khu vực		2.500
	23	Khu vực chợ Thanh Đức	Toàn khu vực		1.200
	24	Khu vực chợ Thanh Mỹ	Toàn khu vực		2.800
	25	Đường nhựa	giáp đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	2.000
	26	Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902)	giáp cầu Bùng Binh	giáp Đường tỉnh 902	2.000
	27	Đường nhựa	giáp đường trục chính Khu nhà ở Hoàng Hảo	giáp Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902)	2.000
	28	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	29	Đất ở còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5, Khóm 6			1.440

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Cái Sơn Lớn, khóm Sơn Đông, khóm Thanh Sơn, khóm Thanh Mỹ 2, khóm Thanh Mỹ 1, khóm Long Hưng, khóm Thanh Hưng, khóm Hưng Quới, khóm Long Quới			830
16		Phường Tân Hạnh			
	1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	14.400
	2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh khóm Tân Hưng	9.800
	3	Đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường Long Châu	cầu Tân Hữu	20.800
	4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1)	cầu Vòng	13.000
	5	Đường Phan Văn Đáng	ngã tư bến xe	giáp ranh phường Long Châu	8.500
	6	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp phường Long Châu	6.800
	7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long)	đường Phó Cơ Điều	5.300
	8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	7.500
	9	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	3.500
	10	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		7.500
	11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	7.500
	12	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa	6.000
	13	Đường Cao Thắng	giáp đường Nguyễn Trung Trực	giáp sông Cầu Vòng	2.800
	14	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	3.500
	15	Đường Nguyễn Đình Chiểu	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Nguyễn Trung Trực	4.200
	16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	giáp đường Nguyễn Việt Châu	6.800
	17	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp đường Nguyễn Việt Châu	Cổng cầu Càng	4.200
	18	Đường Nguyễn Văn Lâu	Cổng cầu Càng	giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	2.800
	19	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	đập rạch Rừng	2.100
	20	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm	2.100
	21	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	giáp ranh khóm Tân Hưng	2.100
	22	Đường Phường đội (Phường 8 cũ)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng	2.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	23	Đường Xẻo Lá	giáp Đường huyện 25	giáp ranh khóm 5	1.200
	23	Đường Xẻo Lá	giáp ranh khóm 5	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.800
	24	Đường Ngô Tùng Châu	giáp đường Phan Văn Đáng	Cầu Khóm 3	4.200
	25	Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Vòng xoay khu vượt lũ	4.200
	26	Khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	Toàn khu vực		4.200
	27	Khu nhà ở Hoa Lan	Toàn khu vực		4.200
	28	Khu nhà ở Hẻm 58	Toàn khu vực		2.800
	29	Đường Tổ 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ))	Trộn đường		2.800
	30	Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)	giáp đường Ngô Tùng Châu	giáp đường Nguyễn Văn lâu	2.500
	31	Đường nhựa	giáp cầu Mười Láng	giáp cống bà Hai Minh	2.100
	32	Đường tổ 16, Khóm 3, phường Tân Hạnh	Trộn đường		2.500
	33	Quốc lộ 1	ranh khóm Tân Hưng	cầu Đồi	4.600
	34	Đường tránh Quốc lộ 1	giáp ranh phường Long Châu	giáp Quốc lộ 1	2.600
	35	Đường Huyện 25	giáp đường Phan Văn Đáng	giáp đường tránh Quốc lộ 1	1.600
	36	Đường Huyện 25	Đường tránh Quốc lộ 1	cầu Rạch Ranh	1.100
	37	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thẽ	1.000
	38	Đường từ Quốc lộ 1 đến cầu Cống	Quốc lộ 1	cầu Cống	1.100
	39	Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm	giáp Đường Huyện 25	cầu Cà Dăm	1.200
	40	Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh	Cầu Bà Trại	Đập Ba Bàu	1.200
	41	Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh	Đập Ba Bàu	Cầu Tân Nhơn	1.200
	42	Đường Tân An - Tân Nhơn	Cầu Bà Trại	Cầu Tân Nhơn	1.200
	43	Khu nhà ở Trường Giang	Toàn khu vực		1.200
	44	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	Toàn khu vực		1.000
	45	Khu nhà ở cầu Xẻo Lá	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25	hết đường giao thông trong khu đất	1.200
	46	Khu vực chợ Cầu Đồi	Toàn khu vực		4.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	47	Khu vực chợ Tân Thới	Toàn khu vực		1.200
	48	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)	Toàn tuyến		1.000
	49	Khu nhà ở Tổ 8 (trừ những thửa giáp Quốc lộ 1)	Toàn khu vực		1.500
	50	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N1	Toàn tuyến		5.500
	51	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N2	Toàn tuyến		8.400
	52	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N3	Toàn tuyến		4.200
	53	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N4	Toàn tuyến		4.200
	54	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N5	Toàn tuyến		5.200
	55	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D1	Toàn tuyến		7.000
	56	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D2	Toàn tuyến		5.200
	57	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D3	Toàn tuyến		5.200
	58	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D4	Toàn tuyến		8.400
	59	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D9	Toàn tuyến		4.200
	60	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5			1.440

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	61	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Bình, khóm Tân Hưng, khóm Tân Thới, khóm Tân Hiệp, khóm Tân An, khóm Tân Thuận, khóm Tân Nhơn, khóm Tân Hòa, khóm Tân Thạnh			830
17		Phường Cái Vồn			
	1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp sông Hậu	4.400
	2	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Mỹ Hòa (cũ)		1.600
	3	Đường Phan Văn Năm	giáp đường Nguyễn Văn Thanh (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn	10.400
	4	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	6.700
	5	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	đường Nguyễn Văn Thanh	11.700
	6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bình Định	6.800
	7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cấp chợ)	giáp chùa Bà	giáp đường Bạch Đằng	4.500
	8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	Toàn khu vực		10.400
	9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	Toàn khu vực		9.800
	10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	Toàn khu vực		6.800
	11	Đường Bạch Đằng	đường Bình Định	cầu Cái Vồn nhỏ	6.800
	12	Đường Bình Định	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	đường Bạch Đằng	6.800
	13	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng	5.500
	14	Đường 3 tháng 2	đường Nguyễn Văn Thanh	hết đường nhựa	14.000
	15	Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)	Đoạn khóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)	sông Tắc Từ Tả	9.600
	16	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn Nhỏ	đường Nguyễn Văn Thanh	5.600
	17	Đường Lê Văn Vĩ	đường Nguyễn Văn Thanh	sông Tắc Từ Tả	10.500
	18	Đường Nguyễn Văn Thanh	Cầu Cái Vồn Lớn	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	10.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	19	Đường bê tông khóm 2	(đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thanh (QL54)	Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính)	1.500
	20	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu	sông Tắc Từ Tái	4.200
	21	Đường Kè Sông Hậu	giáp QL1A	cầu Tắc Từ Tái	4.000
	22	Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa)	giáp đường Nguyễn Văn Thanh	cầu Rạch Vồn	5.000
	23	Đường bờ kè Rạch Vồn	giáp đường Phan Văn Năm	hết đường nhựa	4.500
	24	Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	1.300
	25	Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh	Cầu Tắc Ông Phò	cầu Rạch Chanh	1.000
	26	Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh	Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.200
	27	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông	Toàn khu vực		2.000
	28	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	Sông Tắc Từ Tái	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.600
	29	Đường trục chính trung tâm hành chính	Sông Tắc Từ Tái	Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh	1.600
	30	Đường bê tông cặp sông Đông Thành	giáp KCN Bình Minh	giáp cầu Tắc Ông Phò nhỏ	900
	31	Đường bê tông cặp sông Hậu	giáp bê tông 620	Rạch Chàm	900
	32	Khu tái định cư dân cư thị xã Bình Minh	Toàn khu vực		4.000
	33	Khu vực chợ Mỹ Hòa	Toàn khu vực		1.200
	34	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa	Toàn khu vực		1.200
	35	Đường xã còn lại			850
	36	Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5			1.200
	37	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
18		Phường Bình Minh			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành	4.400
	2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Song Phú	cầu Cái Vồn lớn	5.400
	3	Đường tỉnh 910	giáp đường Ngô Quyền	cua Ba Lòi	2.600
	4	Đường tỉnh 910	cua Ba Lòi	cầu Kinh T1 (giáp xã Mỹ Thuận)	2.000
	5	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		1.900
	6	Đường vào bến xe cũ	giáp đường Nguyễn Văn Thành	bến xe cũ	1.900
	7	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Vồn Lớn	cầu Cái Dầu	10.500
	8	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Dầu	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi	8.800
	9	Đường Phan Văn Quân	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường cặp kênh Hai Quý	6.000
	10	Đường Huỳnh Văn Đạt	cầu Thành Lợi	cầu Khóm 5 (qua xã Thuận An)	5.000
	11	Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	2.900
	12	Đường 2 tháng 9	giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải	đường Huỳnh Văn Đạt	2.900
	13	Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	2.200
	14	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp xi măng 406	2.000
	15	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp Mê Kông	2.000
	16	Đường cặp kênh Hai Quý	đường Phan Văn Quân	hết đường nhựa	1.500
	17	Đường Ngô Quyền	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường tỉnh 910	6.000
	18	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn	1.500
	19	Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa) (2 bên)	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp Rạch Chùa	5.000
	20	Đường ngã tư sông Rạch Vồn	giáp bờ kè Rạch Vồn đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa	giáp đường Huỳnh Văn Đạt	2.500
	21	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	1.200
	22	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	UBND xã Thuận An (cũ)	1.800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	23	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	cầu Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)	2.500
	24	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)	1.100
	25	Đường từ trạm y tế đến chùa Ông	đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	đến chùa Ông	970
	26	Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (3 nhánh)	đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	Đường tỉnh 910	1.100
	27	Đường dân sinh cấp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ (2 bên)	giáp Quốc lộ 1A	sông Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)	1.200
	28	Đường trục nội đồng	giáp đường dân sinh cấp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ	giáp Quốc lộ 1A	900
	29	Đường cặp sông Ông Ó	giáp cầu Miểu Bà 2	giáp cầu Ông Huyện (giáp xã Mỹ Thuận)	900
	30	Chợ Khóm 1	(bao gồm các đường trong khu dân cư)		6.700
	31	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	Toàn khu vực		2.800
	32	Khu tái định cư cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Toàn khu vực		4.500
	33	Đường xã còn lại			850
	34	Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5			1.200
	35	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
19		Phường Đông Thành			
	1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên) phường Đông Thuận (cũ)	sông Chà Và lớn	cầu Đông Bình	2.300
	2	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Đông Bình (cũ)		2.000
	3	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn nhỏ	Cầu Phù Ly	5.400
	4	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Nhà Việt	2.600
	5	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh xã Ngãi Tứ	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	6	Đường tỉnh 909	đoạn từ Quốc lộ 54	giáp ranh xã Ngãi Tứ	1.600
	7	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học	1.370
	8	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	Ngã ba chùa dưới - tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ)	1.100
	9	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	cầu Đông Thạnh	1.400
	10	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	1.400
	11	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	1.000
	12	Đường từ Quốc lộ 54 đến khu công nghiệp Bình Minh	giáp Quốc lộ 54	sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)	1.900
	13	Đường xe bốn bánh	giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	Tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ)	970
	14	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	giáp đường huyện 54	cầu Hóa Thành	970
	15	Đường chùa trên- chùa dưới	Chùa trên ấp Phù Ly 2	giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1	970
	16	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp đường huyện 54	cầu Hóa Thành	970
	17	Tuyến đường trục chính nội đồng Thạnh An - Thạnh Hòa	từ cống Bảy Thôn	giáp xã Ngãi Tứ	900
	18	Đường cặp sông Giáo Mẹo	giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Ngãi Tứ	900
	19	Đường nhựa	đoạn từ Chợ Hóa Thành	Đường tỉnh 909	1.000
	20	Đường bờ kè kênh Chà Và	giáp đường Lưu Nhơn Sâm	hết đường nhựa	4.000
	21	Đường vào chùa Long Phước	giáp đường gom cặp Quốc lộ 1	giáp ranh chùa Long Phước	1.300
	22	Đường cặp bờ trái sông Giáo Mẹo	giáp sông Chà Và	giáp sông Phù Ly	900
	23	Đường cặp sông Hóa Thành	cầu Hóa Thành	ranh xã Ngãi Tứ	900
	24	Đường bê tông	giáp QL 54	giáp đường từ QL 54 đến khu công nghiệp Bình Minh	900
	25	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp Bình Minh	(trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)		3.000
	26	Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)	Toàn tuyến		3.750

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	27	Khu vực chợ Đông Bình	Toàn khu vực		3.100
	28	Cụm dân cư vượt lũ Đông Bình	Toàn khu vực		970
	29	Cụm dân cư vượt lũ Đông Thạnh	Toàn khu vực		970
	30	Khu vực chợ Hóa Thành	Toàn khu vực		1.200
	31	Khu vực chợ Đông Thạnh và Công viên	Toàn khu vực		1.200
	32	Đường xã còn lại			850
	33	Đất ở tại đô thị còn lại Khóm Đông An, Khóm Đông Bình A, Khóm Đông Bình B, Khóm Đông Thuận, Khóm Đông Bình			1.200
	34	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
A	Khu Công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Phú Thuận	2.571
2	Khu công nghiệp Giao Long	2.642
3	Khu công nghiệp An Hiệp	2.642
4	Khu công nghiệp Long Đức	1.640
5	Khu công nghiệp Hòa Phú (toàn khu)	450
6	Khu công nghiệp Bình Minh (toàn khu)	623
B	Cụm Công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Long Phước	2.642
2	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	2.240
3	Cụm công nghiệp Tân Thành Bình	2.241
4	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức	1.470
5	Cụm công nghiệp Tân Ngại	900
6	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	380